

Nguyễn Đông A

**SÀI
GÒN
DƯỚI
LỚP
SÀI
GÒN
TẬP
2**

SÀI GÒN DƯỚI LỚP SÀI GÒN * TẬP 2 - NGUYỄN ĐÔNG A

Nguyễn Đông A

SÀI GÒN DƯỚI LỚP SÀI GÒN

TẬP 2

TÙY BÚT – KHẢO CỨU

NHÀ XUẤT BẢN KHƠI DÒNG

MỞ ĐẦU TẬP 2

Mở đầu tập 2, tôi nhắc đến từ “palimpsest”, là “bản viết đè”. Thời Trung cổ, vì giấy da cừu, da dê rất đắt, các tu sĩ thường cạo bớt chữ cũ rồi viết văn bản mới lên trên. Trong văn học và nghệ thuật, khái niệm này về sau được dùng để chỉ một vật, một nơi hay một tác phẩm chứa nhiều lớp lịch sử và ý nghĩa chồng lấp lên nhau. Tôi xem điều này như một nguyên lý xuyên suốt cả hai tập “Sài Gòn dưới lớp Sài Gòn”. Bản thân nhan đề đã gợi ra một thành phố được tạo nên từ nhiều lớp quá khứ, nơi cái mới không hoàn toàn xóa được cái cũ mà cứ chồng lên, thay thế, rồi tiếp tục được viết lại. Trong 80 tùy bút, gần như mọi thực thể đô thị đều được nhìn trong quá trình vận động ấy.

Sau khi đọc bản thảo tập 2, một người bạn trong giới nghiên cứu nhận xét đây là “một công trình biên khảo đồ sộ về địa chí, lịch sử hành chính, dân tộc học đô thị của vùng đất Gia Định – Sài Gòn mở rộng”, nhưng được “mặc áo” tùy bút. Tôi không biết nhận xét ấy đã thật chính xác chưa, nhưng quả thật sự kết hợp giữa khảo cứu và văn chương là một lựa chọn có chủ ý. Tôi muốn cảm xúc trở thành chất dẫn, để những tri thức lịch sử vốn dễ khô khan có thể đến với người đọc tự nhiên hơn, giống như một chút đường làm dịu vị đắng của thuốc mà không làm mất đi dược tính.

Bởi vậy, nếu tách riêng phần “văn”, người đọc vẫn có thể nhận ra một giọng kể mang chất trữ tình và hoài niệm. “Tôi vẫn hay nghĩ, đất Sài Gòn sờ dĩ có hồn, có vía, phần nhiều là nhờ mấy con kênh con rạch chằng chịt như mạch máu dưới da.” Hình ảnh thành phố như một cơ thể sống trở

đi trở lại trong nhiều bài viết. Nó có mạch máu, ký ức, thương tích và cả khả năng tự chữa lành. Nhưng phía sau cảm xúc ấy luôn là một nền tư liệu đủ chắc để người viết không bị cuốn hoàn toàn vào hoài niệm.

Trực tư tưởng bao quát 42 tùy bút của tập 2 vẫn là ký ức nơi chốn. Tôi muốn đi đến một nhận thức rằng địa danh có khi tồn tại bền hơn kiến trúc, chính quyền, thậm chí cả một đời người. Ý ấy không được trình bày như một luận đề trừu tượng mà hình thành dần qua những trường hợp cụ thể như Văn Thánh, Bến xe Pétrus Ký, Hàng Xanh, Chùa Nghệ Sĩ... Mỗi địa danh là một mảnh chứng tích, góp phần làm rõ hơn mối quan hệ giữa con người, ký ức và vùng đất họ từng sống.

Một số chủ đề vì thế xuất hiện nhiều lần trong sách. Nhưng tôi không xem đó là sự lặp lại đơn thuần. Tôi gần như vận dụng cách thức của một điệp khúc, mỗi lần trở lại trên một chất liệu khác, ý nghĩa lại được mở rộng thêm. Những tùy bút tưởng chừng như rời rạc vẫn có một mạch ngầm kết nối, từng lớp một bồi đắp nên tư tưởng chung của toàn tập.

Trong cách viết, tôi cũng thường chọn một chi tiết nhỏ để mở ra câu chuyện lớn hơn. Ở bài về Landmark 81, thay vì chỉ nhắc những thông số kiến trúc quen thuộc, tôi chú ý đến giá thuê mặt bằng và số hồ sơ chờ thuê, từ đó đặt vấn đề về khoảng cách giữa giá trị biểu tượng và sức mua thực tế. Ở bài về kênh Xuyên Tâm, những con số như "khoảng 1.600 hộ dân..." hay "40% nước thải của cả quận Bình Thạnh" cuối cùng dẫn đến một câu hỏi khác, quan trọng hơn: "Con rạch có thể hồi sinh, còn hơn một ngàn sáu trăm hộ dân rồi sẽ trôi dạt về đâu?" Đó cũng là cách tôi muốn

nhìn quá trình phát triển đô thị. Tôi không phủ nhận đổi thay, càng không muốn biến Sài Gòn thành một bức tranh chỉ có nhớ thương. Nhưng phía sau một cây cầu mới, một khu đô thị mới hay một dòng kênh được chỉnh trang vẫn luôn có những số phận con người. Vì vậy, điều đáng hỏi không chỉ là thành phố thay đổi nhanh đến đâu, mà còn là sự thay đổi ấy diễn ra như thế nào, và ai phải trả giá cho nó.

Không gian của tập 2 cũng được tổ chức theo mạch ấy. Nếu tập 1 đi từ các quận trung tâm rồi mở dần về Đông – Tây, thì tập 2 trở về vùng đất Gia Định xưa như Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, rồi Tân Bình, Hóc Môn, trước khi mở rộng về hai cực Nam – Bắc là Nhà Bè, Cần Giờ và Củ Chi. Cấu trúc ấy như những vòng sóng lan ra từ một tâm điểm, Gia Định cổ ở giữa, rồi không gian thành phố cứ thế mở rộng theo thời gian.

Tôi dành nhiều chú ý hơn cho những vùng đất từng bị quy hoạch bỏ quên. Quận 4 là một trường hợp điển hình. Qua nhiều đồ án từ thời Pháp đến chính quyền Sài Gòn cũ, hướng phát triển đô thị phần lớn đều ưu tiên phía bắc, đông bắc, tây và tây bắc, trong khi khu vực phía nam bị bỏ lại khá lâu. Tôi từng viết: "Không ai ngó ngang, thì đất tự nó phải tìm cách mà sống, mà sinh sôi theo kiểu hoang dại riêng của nó." Vì thế, nghèo đói hay tệ nạn ở một vùng đất không thể đơn giản bị xem là bản chất của con người nơi ấy. Đằng sau nó thường là cả một lịch sử dài của sự chênh lệch về cơ hội, hạ tầng và chính sách. Bởi vậy, câu "Nghèo là cái số cái phận, chứ không phải cái tội cái tình", không chỉ là một lời cảm thán. Nó còn là cách nhìn về con người trước những định kiến bám quá lâu vào một vùng đất.

Các tùy bút cuối về Cần Giờ cũng đi theo hướng đó. Từ một "ốc đảo lặng lẽ", nơi này đang đứng trước những dự án đầu tư rất lớn và khả năng trở thành một cửa ngõ kinh tế mới. Nhưng chính lúc ấy lại nảy sinh một câu hỏi khác, sau những đổi thay ấy, cái trong trẻo của Cần Giờ sẽ còn lại bao nhiêu? Tôi muốn kết tập sách bằng câu hỏi ấy, như một nốt lặng hơn là một khúc khải hoàn về phát triển.

Trong xử lý sử liệu, tôi thận trọng. Tôi không ép vấn đề về một đáp án duy nhất. Khi viết về nguồn gốc tên gọi Bảy Hiền, tôi trình bày song song hai dị bản rồi dừng lại ở nhận xét: "truyền thuyết dân gian vốn không cần đúng sai, nó chỉ cần sống được trong miệng người đời." Giá trị của truyền thuyết đôi khi không nằm ở khả năng kiểm chứng tuyệt đối, mà ở chỗ nó đã sống thế nào trong ký ức cộng đồng.

Tương tự, khi viết về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Mả Ngụy, tôi đặt cạnh nhau những giả thuyết khác nhau trước khi đưa ra suy nghĩ của mình. Tôi không muốn người viết đứng ở vị trí toàn tri. Những chuyện của quá khứ, điều trung thực nhất ta có thể làm chỉ là trình bày những gì còn lại, đối chiếu chúng và thừa nhận phần chưa thể biết chắc.

Nhưng sâu hơn cả chuyện địa danh, quy hoạch hay sử liệu, tôi nghĩ tập 2 vẫn có một mạch đạo đức khá rõ, cách một thành phố đối xử với những người yếu thế mới là thước đo đáng tin cậy nhất cho mức độ văn minh của nó. Khi viết về cư xá Thanh Đa, tôi từng nói rằng sự phát triển của một đô thị lớn không nằm ở việc nó xây được bao nhiêu tòa nhà cao tầng, mà ở cách nó đối xử với "những con người từng làm nên linh hồn của một góc phố, một dòng kênh, một bán đảo."

Ý ấy hiện ra dưới nhiều câu chuyện khác nhau, người đàn ông mười sáu năm lặng lẽ trông nom Chùa Nghệ Sĩ dù "chẳng máu mủ ruột rà", Hòa thượng Ngô Chân Tử từng cưu mang hàng trăm người tị nạn chiến tranh tại chùa Hoàng Pháp, hay Lê Văn Duyệt, sau bao oan khuất, vẫn được nhiều thế hệ người Việt lẫn người Hoa kính trọng. Những con người ấy khiến tôi nghĩ rằng ký ức của một thành phố không chỉ nằm trong những công trình còn đứng vững, mà còn ở lòng trắc ẩn đã từng tồn tại giữa người với người.

Ở hai tùy bút cuối về Cần Giò, tôi còn thử đi xa hơn một chút khi dựng nên cuộc đối thoại tưởng tượng với "hồn xưa" trong mộ chum. Tôi biết cách viết ấy có thể khiến người đọc đặt câu hỏi về ranh giới giữa khảo cứu và hư cấu. Nhưng đây vốn là tùy bút. Nếu phần tưởng tượng vẫn đứng trên một nền tư liệu có cơ sở và giúp người đọc cảm nhận quá khứ gần hơn, tôi nghĩ thử nghiệm ấy vẫn đáng để thực hiện. Sao tôi lại không làm thử.

Nhìn rộng hơn, trong cả hai tập còn có một cách tiếp cận mà về sau tôi nhận ra là nó khá gần với "hiện tượng học nơi chốn". Một khoảng không gian chỉ thật sự trở thành nơi chốn khi con người sống trong đó, cảm nhận nó, trao cho nó ký ức và ý nghĩa. Tư tưởng ấy gần với địa lý học nhân văn của Yi-Fu Tuan, nhưng tôi không muốn trình bày bằng ngôn ngữ học thuật. Điều tôi quan tâm hơn là làm sao để người đọc cảm được rằng, một con đường, một dòng kênh hay một cái tên không chỉ tồn tại trên bản đồ, chúng còn sống trong kinh nghiệm, tình cảm và ký ức của con người.

Vì thế, "Sài Gòn dưới lớp Sài Gòn" tập 2 không chỉ là những câu chuyện về một thành phố đã qua. Tôi muốn từ quá khứ nhìn vào hiện tại, từ địa danh nhìn đến con người, từ quy hoạch nhìn đến công bằng, rồi từ sự đổi thay của vật chất mà nghĩ về sức bền của ký ức.

Nếu có một điều tôi muốn giữ đến cuối cùng, thì đó là sự cân bằng giữa con mắt tôn trọng sử liệu và một cách viết còn biết rung động trước những phận người từng bị lịch sử bỏ quên. Thành phố có thể lớn lên, đường sá có thể đổi tên, những công trình rồi cũng có ngày biến mất. Nhưng một nơi chốn chỉ thật sự chết khi không còn ai nhớ đến nó. Đó là cách tôi nhìn và viết về Sài Gòn. Còn cuốn sách sẽ được cảm nhận như thế nào, cuối cùng vẫn thuộc về người đọc.

Xin trân trọng gửi đến các bạn.

Nguyễn Đồng A



Ảnh: Rạch Xuyên Tâm

LỜI NGỎ

Khi tôi tìm về nơi chốn cũ, giữa khuya, tôi ngồi một mình gõ lại trang bản thảo còn dở, ánh đèn bàn hắt vàng xuống con chữ, chợt nghe văng vẳng đâu đó tiếng rao hàng rong ngoài ngõ. Chuỗi âm thanh này, người Sài Gòn bây giờ ít nghe lắm rồi. Nhiều khi nó chỉ còn trong trí nhớ tôi, ngoài kia xe đã đông hơn, đèn sáng hơn, người cũng vội hơn xưa nhiều. Vậy mà tiếng rao tưởng tượng ấy cứ kéo tôi lùi lại, khiến tôi chợt tự hỏi, dưới lớp bê tông, nhựa đường

mình đang đứng hôm nay, còn bao nhiêu lớp đất, lớp người, lớp chuyện đã chìm xuống mà chẳng mấy ai ngoái lại?

Ở Tập Một, tôi đã đưa bạn đọc đi quanh cái lõi của thành phố. Quận Nhứt, Quận Ba, rồi mở sang Quận Năm, Quận Tám, Bình Tân, Bình Chánh, Thủ Đức, như đứng giữa chợ Bến Thành mà nhìn ra các phía. Đến Tập Hai, tôi đổi hướng. Tôi quay về cái gốc cũ của một vùng đất từng mang tên Gia Định, nơi có Lăng Ông, những mái đình xưa, những tên chợ nghe qua đã gợi mùi bùn non, mùi khói bếp. Rồi từ đó mới lần bước ra xa hơn Hóc Môn, Củ Chi, nơi đất đỏ còn lưu dấu chân người mở cõi. Rồi đi ngược lại xuống Nhà Bè, Cần Giuộc mận mòi gió biển.

Bốn mươi hai bài viết trong tập 2 này không đi theo một đường thời gian ngay ngắn, cũng chẳng sắp đặt theo trật tự hành chính. Tôi viết như người đi chợ trời, gặp món gì khiến mình dừng mắt thì ghé lại ngắm nghía, hỏi han, rồi kể cho bạn nghe. Khi thì kể một cây cầu đã đứng đó cả trăm năm, lúc lại nói về một con đường đổi tên năm bảy lượt mà người ta vẫn quen miệng gọi tên cũ, khi chỉ là một mái đình chẳng còn ai nhớ rõ dựng từ thuở nào. Chuyện của đất không nhất thiết phải kể xuôi mới hay. Nhiều khi kể ngược, kể chéo, men theo một chút liên tưởng, lại thấy cái hồn của nó hiện ra rõ hơn.

Vì vậy, đọc cuốn sách này, bạn đừng chờ tôi đưa ra phán quyết gì. Tôi chỉ là một người mang theo cái điện thoại cũ để gõ chữ, chụp ảnh, ghé lại những góc phố thiên hạ thường đi ngang qua, hỏi thăm vài cái tên ai cũng quen miệng gọi nhưng gốc tích đã dần phai. Rồi tôi ghi lại, thêm chút suy nghĩ riêng, chút bụi ngùi của một người thương thương tiếc tiếc trước một thành phố đang đổi thay.

Giờ thì mời bạn cứ thông thả đi cùng tôi.

Đường còn dài, mà chuyện của đất này thì chưa bao giờ hết.

Tùy bút 1

BÌNH THẠNH – ĐẤT CŨ HÒN XƯA, PHỐ MỚI DÁNG NAY

Tôi lại viết đến Bình Thạnh. Ngày xưa, nơi đây từng là tỉnh lỵ Gia Định, cái rốn hành chính của cả một miền đất phương Nam. Bởi vậy, đi tới đâu trong quận này, tôi cũng bắt gặp dấu tích lịch sử lẫn khuất dưới mái đình rêu phong, trong nếp chợ cũ hay giữa những con hẻm nhỏ chưa kịp bê tông hóa. Vậy mà chỉ ngoảnh lại một cái, Bình Thạnh đã khoác lên mình tấm áo mới. Cao ốc mọc san sát, người tứ xứ đổ về đông nghịt, cả vùng đất thay da đổi thịt đến ngỡ ngàng.

CÁI TÊN GHÉP TỪ HAI MIỀN ĐẤT CŨ

Tôi thích cái cách người ta đặt tên cho quận này, ghép thẳng từ hai chữ đầu của hai xã cũ, Bình Hòa và Thạnh Mỹ Tây, thành ra Bình Thạnh. Giản dị vậy thôi, nhưng ẩn trong đó là cả một câu chuyện sáp nhập, một cuộc hôn phối giữa hai miền đất từng mang trong mình sự trù phú của vùng ngoại ô Gia Định xưa. Ở đó có Lăng Ông Bà Chiểu cổ kính linh thiêng, có mạng lưới kênh rạch chằng chịt len lỏi

qua từng xóm nhỏ, và có bán đảo Thanh Đa nằm tách biệt, mang dáng dấp làng quê thanh bình ngay giữa lòng phố thị ồn ào.

Tháng 6 năm 1976, quận Bình Thạnh chính thức ra đời từ sự hợp nhất ấy. Rồi gần nửa thế kỷ sau, đến năm 2025, khi cả nước chuyển sang mô hình chính quyền hai cấp, quận Bình Thạnh lại một lần nữa giải thể, hóa thân thành năm phường mới: Gia Định, Thạnh Mỹ Tây, Bình Quới, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung. Đời một vùng đất cũng như đời người vậy. Hợp rồi tan, tan rồi lại hợp, cứ xoay vần theo dòng thế sự, chỉ có cái hồn cốt là ở lại mãi với đất.

TỪ THÔN ẤP XƯA ĐẾN DẤU CHÂN BAO TRIỀU ĐẠI

Ngược dòng thời gian xa hơn nữa, tôi tìm về cái thuở đất này còn mang tên năm thôn nhỏ: Bình Hòa, Bình Lợi Trung, Thanh Đa, Phú Mỹ, Bình Quới Tây thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, được Trịnh Hoài Đức chép lại trong “Gia Định thành thông chí”. Đến năm 1836, tổng Bình Trị lại tách ra, các thôn chia nhau về Bình Trị Thượng và Bình Trị Hạ.

Rồi Pháp tới, đất này đổi tên xoành xoạch, từ hạt Sài Gòn sang hạt Bình Hòa, rồi vì sợ lẫn với Biên Hòa nên đổi thành hạt Gia Định, sau lại hóa thành tỉnh Gia Định, tỉnh lỵ đặt ngay tại làng Bình Hòa. Năm 1911, đất Bình Thạnh nhập vào quận Gò Vấp. Một dạo ngắn năm 1944, nó còn thuộc về tỉnh Tân Bình mới lập, để rồi năm sau tỉnh ấy giải thể, đất lại về với Gò Vấp như cũ. Thời Việt Nam Cộng Hòa, xã Bình Hòa vẫn giữ vai trò tỉnh lỵ Gia Định cho tới năm 1975, dù

quận lỵ Gò Vấp lại đặt ở nơi khác. Tôi đọc tới đây mà không khỏi bật cười, một vùng đất mà đổi tên, đổi chủ, đổi cấp hành chính nhiều đến vậy, ấy thế mà cái mạch sống của người dân vẫn chảy đều, không đứt đoạn. Đó mới là thứ đáng quý hơn mọi ranh giới hành chính trên giấy tờ.

ĐÔI BỜ SÔNG NƯỚC, MỘT MIỀN KÝ ỨC

Bình Thạnh nằm ở phía bắc nội thành, sông Sài Gòn ôm lấy phía đông và phía bắc, kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè làm ranh với Quận 1 phía nam, còn phía tây giáp Phú Nhuận, Gò Vấp. Diện tích hơn 20 cây số vuông mà dân số đã có lúc gần nửa triệu người. Nhưng tôi vẫn thương nhất là cái mạng lưới kênh rạch năm xưa: Thị Nghè, Cầu Bông, Văn Thánh, Thanh Đa, Hố Tàu, Thủ Tắc... những cái tên nghe thôi đã thấy mùi bùn non, thấy tiếng mái chèo khua nước. Ngày trước, người dân đi lại chủ yếu bằng xuồng ghe, băng qua những cây cầu sắt bắc tạm ngang sông. Bán đảo Thanh Đa khi ấy còn là một ốc đảo tách biệt, có chợ, có cả những chuồng heo nuôi ngay bên hông nhà, bình dị đến lạ.

Giờ bê tông đã phủ gần hết những dòng kênh nhỏ, nhưng tôi tin trong ký ức của người Bình Thạnh lớn tuổi, tiếng nước róc rách năm nào vẫn còn vọng vọng đâu đó mỗi khi trời trở gió.

BỐN MƯƠI NĂM THAY DA ĐỔI THỊT

Ngã tư Hàng Xanh ngày xưa hoang vắng, giờ là cửa ngõ đông đúc của thành phố. Cầu Bình Lợi thanh mảnh

thuở nào, nay sừng sững bốn làn xe mỗi bên. Tân Cảng – Ba Son từng tàu bè chen chúc, nay nhường chỗ cho Vinhomes Central Park tráng lệ, nơi tòa Landmark 81 vươn cao nhất nước. Kinh tế cũng đổi thay theo nhịp ấy. Từ ruộng lúa, chăn nuôi, đánh cá thời khai hoang, qua thời Pháp thuộc thì thêm thủ công và thương nghiệp, đến sau 1975 thì công nghiệp, dịch vụ, du lịch lên ngôi, nông nghiệp lùi hẳn về phía sau, chỉ còn là một khoảnh nhỏ trong bức tranh chung.

Tôi đứng giữa phố xá Bình Thạnh hôm nay, ngẫm chuyện xưa nay mà thấy lòng buồn ngủi. Buồn ngủi vì cái chất quê mộc mạc đang mất dần theo tốc độ đô thị hóa. Nhưng cũng phải thôi, bởi một diện mạo hiện đại đã và đang thành hình, không phải từ hư không, mà từ chính những lớp trầm tích văn hóa được bồi đắp qua bao thế hệ cư dân tứ xứ Bắc, Trung, Nam cùng tụ về đây sinh sống, mang theo bao phong tục, tín ngưỡng, để rồi hòa quyện thành một Bình Thạnh cổ kính và tân thời.

NÉP XƯA CÒN ĐỌNG GIỮA PHỐ THỊ

Đi khắp Bình Thạnh, tôi tìm được biết bao dấu chỉ của một thời đã qua. Lăng Ông thờ Tả quân Lê Văn Duyệt uy nghiêm cổ kính, chợ Bà Chiểu sầm uất nức nức chân người, thành cổ Gia Định lặng lẽ giữa phố xá ồn ào. Khu du lịch Bình Quới tái hiện cảnh làng quê miền Nam thuở khẩn hoang, để ai đó giữa bộn bề phố thị còn có chỗ quay về nếm lại chút hương vị đồng bằng. Những cây cầu Thị Nghè, Cầu Bông, Bình Lợi, Sài Gòn... vẫn ngày ngày công người qua lại.

Tôi ngoái nhìn lần nữa phía chân trời có bóng Landmark 81 sừng sững. Đất này, đi qua bao cuộc đổi tên, sáp nhập, giải thể, vẫn cứ lặng lẽ lớn lên, như một dòng sông không bao giờ chảy ngược. Tôi hiểu, thứ làm nên một vùng đất chính là những lớp người đã sống, đã gắn bó máu thịt với từng tấc đất nơi đây.

Đất Sài Gòn sờ dĩ có hồn, có vía, phần nhiều là nhờ mấy con kênh con rạch chằng chịt như mạch máu dưới da. Bình Thạnh cũng vậy, chỗ nào cũng thấy nước, thấy cầu, và mỗi con nước đi qua đều cống theo một mảng lịch sử, một phận đời. Ba cái tên lớn nhất, quen thuộc nhất với người Bình Thạnh, chắc là tôi phải kể. Đó là Nhiêu Lộc - Thị Nghè, kênh Thanh Đa và Xuyên Tâm. Ba dòng nước ba số phận, ba cách người ta sống cùng nước.

NHIÊU LỘC - THỊ NGHÈ: CON KÊNH MANG TRONG MÌNH CẢ TRĂM NĂM ĐỔI TÊN

Ngồi lần giờ mấy cuốn sách cũ mua ở vỉa hè Sài Gòn, tôi mới hay cái tên Nhiêu Lộc - Thị Nghè hôm nay thực ra được bồi lên từ lớp lớp tên gọi của bao đời.

“Gia Định thành thông chí” chép rằng, “dòng nước này từng mang tên sông Bình Trị, dân gian quen gọi Bà Nghè. Chuyện kể con gái một vị quan Khâm sai tên Nguyễn Thị Khánh, được dân gọi là Bà Nghè, đã cho bắc cầu qua rạch để tiện việc đi lại. Người ta lấy tên bà đặt cho cầu, rồi lâu ngày con rạch cũng ăn theo tên ấy”. Nhưng “Đại Nam nhất thống chí” lại kể một đường khác, rằng “người con gái ấy tên Thị Nghi, con của Thống suất Nguyễn Cửu Vân”. Đến

Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, mỗi người lại có một cách giải thích. Chuyện cũ thành ra chẳng ai kể giống hẳn ai.

Mà tôi lại thấy cái hay nằm chính ở chỗ đó. Bởi có những câu chuyện của một vùng đất đầu nhất thiết phải rành rọt như giấy trắng mực đen. Chúng sống được lâu cũng nhờ người này kể cho người kia, đời trước truyền sang đời sau, mỗi lần kể có thể xê dịch nhưng cái hồn thì vẫn còn nguyên. Chuyện dân gian mà, miễn người ta còn nhớ, còn kể, thì cần gì phải đem ra công chứng.

Khoảng giữa thế kỷ XIX, cái tên Bà Nghè dần thành Thị Nghè, có sự chính xác ra sao cũng khó mà nói chắc. Về sau, khúc thượng nguồn lại được gọi là Nhiêu Lộc. Người ta giải thích rằng, “Nhiêu” liên quan đến một chức danh thời Nguyễn, còn “Lộc” gắn với tên một người cụ thể. Một thời, con kênh còn mang tên Trương Minh Giảng.

Tên thì đổi hết lớp này sang lớp khác, nhưng điều khiến tôi tần ngần hơn lại là dáng vẻ của dòng kênh thuở trước. Nghe kể có thời nước còn trong, cá lóc cá rô quẩy dưới dòng, tôm đất bơi thành bầy. Chiều xuống, dân hai bên bờ ra hái rau muống, quăng câu, giặt giũ. Sài Gòn mà trong trí tưởng của người đời sau chỉ toàn phố xá, hóa ra từng có một khúc sông bình dị như thôn quê. Nghĩ cũng tiếc. Tên cũ còn có thể lẫn trong sách, chuyện cũ còn có người kể lại, riêng cái màu nước trong veo ngày ấy thì thời gian chẳng giữ gìn mình được.

Ngày nay, Nhiêu Lộc - Thị Nghè dài gần chín cây số. Dòng kênh từ phía thượng nguồn len qua nhiều khu dân cư, xuống Bình Thạnh, qua những cây cầu quen thuộc rồi hòa vào sông Sài Gòn. Hai bên bờ là Hoàng Sa, Trường Sa, cây

xanh nổi dài, chiều chiều người đi bộ, chạy thể dục; đêm xuống quán xá sáng đèn, xe cộ qua lại không ngớt.

Đứng nhìn cảnh ấy, đôi lúc tôi vẫn nghĩ đến con rạch Bà Nghè, sông Bình Trị, rồi Nhiều Lộc, Thị Nghè, Trương Minh Giảng... Một dòng nước mà mang trên mình bao nhiêu cái tên. Mỗi cái tên thuộc về một thời, phía sau nó lại là một lớp người đã từng sinh sống, mưu sinh rồi mất hút trên đôi bờ.

Dòng nước cứ chảy, tên gọi cứ thay.

Nghĩ cho cùng, một thành phố cũng vậy. Những thứ tưởng đã mất nhưng chỉ là đổi tên mà ở lại, lại có những thứ tên vẫn còn nguyên, nhưng người xưa, cảnh cũ thì chẳng biết tìm đâu nữa.

KÊNH THANH ĐA: NHÁT CUỐC XẼ NGANG MỘT BÁN ĐẢO, VÀ NỖI LO ÂM Ỉ DƯỚI CHÂN KÈ

Thanh Đa lại là một câu chuyện khác.

Nếu Nhiều Lộc - Thị Nghè là dòng nước tự nhiên được thời gian phủ lên bao lớp tên, thì kênh Thanh Đa lại do chính bàn tay con người đào nên. Khoảng những năm 1895-1897, người Pháp cho xẻ một đường kênh ngang qua vùng đất này với mục đích rất thực dụng, rút ngắn khoảng 12 cây số đường thủy trên sông Sài Gòn. Một nhát cắt ngắn đường đi của ghe tàu, nhưng lại làm thay đổi hẳn hình hài cả vùng đất.

Kênh đào xong, Bình Quới - Thanh Đa gần như tách khỏi phần đất liền, thành một bán đảo được sông Sài Gòn

ôm vòng quanh. Từ đó, nơi này mang lấy cái thể rất riêng. Gần trung tâm mà như đứng ngoài thành phố, xanh mát và thơ mộng, nhưng sự cách trở ấy cũng đem theo không ít bất tiện.

Trước khi có con kênh, vùng này là đất của những làng cổ như Thạnh Đa, Bình Quới Tây. Từ giữa thế kỷ XVIII đã có con đường thiên lý nối Phiên Trấn với Trấn Biên đi ngang qua. Kênh được đào rồi cầu Thanh Đa xuất hiện, nối vùng đất này trở lại với bên ngoài. Hơn một thế kỷ sau, một cây cầu mới được xây dựng và đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu giao thông ngày một lớn của thành phố.

Nhưng điều làm tôi chú ý hơn cả là đất Thanh Đa hình như rất có duyên với những... giấc mơ. Từ năm 1927, người ta đã có ý tưởng dành nơi đây cho không gian xanh. Sang thập niên 1960 lại xuất hiện đồ án xây dựng một khu vui chơi, giải trí rộng hàng trăm hecta. Rồi nhiều năm sau nữa, người ta tiếp tục nghĩ tới những khu đô thị sinh thái ven sông. Giấc mơ nào nghe cũng đẹp. Chỉ có điều Thanh Đa dường như quen với cảnh được người ta mơ tới hơn là nhìn thấy giấc mơ ấy thành hình trọn vẹn.

Trong khi những đồ án lớn còn nằm trên giấy, chuyện ngay dưới chân người dân lại đáng lo hơn. Những năm gần đây, một số đoạn kè ven kênh xảy ra sụt lún, nứt gãy, ảnh hưởng đến đường đi và nhà cửa chung quanh. Việc gia cố, khắc phục được nhắc đến nhiều lần, nhưng người dân vẫn phải chờ. Thành ra, Thanh Đa có một nghịch lý khiến tôi nghĩ mãi.

Trên mặt đất là cây cối, vườn tược, những con đường nhỏ và khoảng sông rộng đến mức nhiều lúc đứng đó chẳng còn cảm giác mình đang ở giữa một đô thị đông

đúc. Người ta tìm đến Thanh Đa cũng vì cái vẻ bình yên hiếm hoi ấy. Vậy mà ngay dưới những bờ kè, sự bất an vẫn âm ỉ. Một vùng đất được ôm gần trọn bởi sông nước, đẹp cũng nhờ nước mà chênh vênh đôi khi cũng bởi nước.

Hơn trăm năm trước, người ta đào một con kênh chỉ để ghe tàu bớt một quãng vòng. Chắc chẳng ai lúc ấy nghĩ rằng nhát cuốc đó sẽ để lại một hình hài địa lý đặc biệt đến tận hôm nay, rồi trên vùng đất ấy, hết thế hệ này sang thế hệ khác lại tiếp tục vẽ lên những dự định lớn lao. Thanh Đa vì vậy cứ làm tôi có cảm giác như một giấc mơ của Sài Gòn chưa tỉnh hẳn. Đẹp, xanh, gần lắm mà lại xa. Bao nhiêu lần người ta muốn đổi thay nó, cuối cùng vẫn còn đó những khoảng đất cũ, những bờ sông, những dự án chưa thành và cả nỗi lo dưới chân kè. Cái đẹp với sự bấp bênh đôi khi chẳng hề loại trừ nhau. Một vùng đất cũng như một đời người, càng mang trong mình nhiều giấc mơ, càng có những đoạn phải sống cùng chênh vênh.

RẠCH XUYỀN TÂM: DÒNG NƯỚC ĐEN MANG GÁNH NẶNG CỦA BỐN CHỤC PHẦN TRĂM MỘT QUẬN

Nếu Nhiêu Lộc là chuyện của quá khứ đẹp để được kể lại, Thanh Đa là chuyện của kỳ vọng còn dang dở, thì Xuyên Tâm là chuyện đau lòng nhất trong ba. Con rạch dài gần 9 cây số này nổi từ Nhiêu Lộc - Thị Nghè chảy ra sông Vàm Thuật, đi qua các phường Gia Định, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung, An Nhơn. Nó cõng trên vai nó cả một hệ thống rạch nhỏ chằng chéo, không ranh giới rõ ràng: rạch Cầu Bông, Cầu Sơn, Bà Láng, rạch Lăng... Trước năm 1990, nước còn trong, người ta còn tắm, bơi lội, còn mức nước sinh hoạt trực tiếp. Rồi dân cư đổ về, nhà cửa coi nói lẫn

chiếm, rác thải, xác súc vật, chất thải sinh hoạt cứ thế đổ xuống, nước đen kịt, hôi thối, trở thành nơi được gọi thẳng là "tuyến rạch ô nhiễm nhất thành phố."

Con số nghe mà nhói, khoảng 1.600 hộ dân sống trực tiếp cạnh rạch, hệ thống này gánh tới 40% nước thải của cả quận Bình Thạnh, chừng 40.000 mét khối mỗi ngày, chưa qua xử lý. Ruồi muỗi, chuột bọ sinh sôi, bệnh tật theo đó mà lan. Dự án cải tạo được duyệt với tổng vốn hơn 17.000 tỷ đồng, trong đó riêng tiền bồi thường tái định cư đã ngốn tới 14.000 tỷ. Con số ấy tự nó đã nói lên quy mô của cuộc xáo trộn. Hơn hai ngàn trường hợp bị thu hồi đất, nhà bị giải tỏa một phần hoặc phải dời đi hoàn toàn. Tới đầu tháng 5 năm 2026, mặt bằng bàn giao mới được 49%, chỉ được rải rác, chưa liền tuyến, khiến việc thi công cứ vấp lên vấp xuống.

Nhưng tôi vẫn thấy le lói một điều gì đó tựa như hy vọng. Đoạn dọc đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Gia Định, hồi cuối tháng 6, hàng trăm căn nhà lụp xụp đã được tháo dỡ, cọc tre cọc gỗ từng chống đỡ nhà sàn giờ trơ ra dưới lòng rạch. Nhìn giống như một thứ xương cốt của một thời khốn khó được lột bỏ. Nơi đó rồi sẽ thành công viên, thành đường mở rộng, thành không gian công cộng. Tôi cứ hình dung một ngày nào đó, con rạch đen ngòm này sẽ trong trở lại như thuở người ta còn múc nước mà uống, còn quăng câu mà chẳng sợ bệnh. Nghĩ vậy, lòng cũng nhẹ đi đôi chút. Bởi suy cho cùng, một con kênh đầu chỉ là dòng nước chảy qua đất, nó còn soi rõ cách con người đối xử với nơi mình sống. Sạch hay bẩn, gìn giữ hay bỏ mặc, đều hiện lên trên mặt nước, chẳng giấu được điều gì.

Nhưng rồi tôi lại chạnh lòng. Con rạch có thể hồi sinh, còn hơn một ngàn sáu trăm hộ dân rồi sẽ trôi dạt về đâu? Đổi thay và hiện đại là điều ai cũng mong, nhưng cái giá của nó, rốt cuộc sẽ do ai gánh?



Ảnh: Landmark 81

Tùy bút 2

TỪ CẦU XƯA ĐẾN NÓC TRỜI SÀI GÒN

Trong trí nhớ của tôi, Bình Thạnh không chỉ là một quận nằm cạnh sông Sài Gòn, mà là cả một mạng lưới cầu chằng chịt, mỗi cây cầu cống trên lưng nó bao nhiêu là

chuyến đi, bao nhiêu là kỷ niệm của người Sài Gòn – Gia Định cũ. Nhưng nói tới cầu, tôi lại nhớ trước tiên đến cầu Sài Gòn, bởi đó là cây cầu tôi đi qua nhiều nhất, mỗi bận về Vũng Tàu, khi thì lác lác trên chuyến xe đò, khi thì rong ruổi bằng xe máy, gió sông lùa vào mặt mát rượi.

Cầu Sài Gòn, trước năm 1975 còn gọi là cầu Tân Cảng, bắc qua sông Sài Gòn, nối đường Điện Biên Phủ bên phường Thạnh Mỹ Tây với đường Võ Nguyên Giáp phía An Khánh. Ngày chưa có hầm Thủ Thiêm, đây chính là cửa ngõ độc đạo để thiên hạ từ miền Trung, miền Bắc đổ vào lòng thành phố. Cầu do công ty Johnson Drake and Piper thi công ròng rã từ năm 1958, đến năm 1961 mới xong, dài gần một cây số, ba mươi hai nhịp, trong đó có ba nhịp dài tới hơn 267 mét. Rồi cầu cũng già đi như người ta vậy, phải sửa đi sửa lại năm 1995, 1996, rồi năm 1998 lại đại tu bằng tiền viện trợ của Pháp, mặt cầu nói từ chưa đầy hai mươi mét lên hai mươi bốn mét, chở nổi xe ba mươi hai tấn. Năm 2002, đường Nguyễn Hữu Cánh nối liền đầu cầu vào tận trung tâm thành phố, còn năm 2011 thì Freyssinet Việt Nam vào gia cường lại từ mặt bê tông đến khe co giãn, để cầu gánh nổi tải trọng không giới hạn theo chuẩn quốc tế. Đến năm 2012, người ta xây thêm cầu Sài Gòn 2 chạy song song về phía hạ lưu, cũng dài gần cây số, để san bớt gánh nặng cho cây cầu đàn anh đã cống người Sài Gòn qua sông hơn nửa thế kỷ.

Những đêm xe chạy ngang, tôi hay ngoái nhìn lại phía sau, thấy cầu Sài Gòn sáng đèn lung linh trên mặt nước đen, tự dưng thấy lòng mình chùng xuống một chút. Cây cầu không biết nói, nhưng nó thuộc lòng bước chân của biết bao thế hệ, thuộc lòng cả những cuộc chia tay, những lần trở về của một đời người tha phương.

CẦU BÔNG – DẤU XƯA CÒN IN TRÊN DÒNG NƯỚC

Rời cầu Sài Gòn, tôi muốn kể tiếp về những cây cầu nhỏ hơn, nằm sâu trong lòng phố, nhưng lại chở nặng cả một pho sử của đất Gia Định. Cầu Bông là một trong số đó, bắc qua kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè, nối đường Đinh Tiên Hoàng bên quận 1 với đường Lê Văn Duyệt bên Bình Thạnh. Cầu này có gốc gác từ thế kỷ mười tám, sách vở ghi rành rẽ là dựng năm 1771, thời các chúa Nguyễn còn trị vì. Lúc mới cất, người ta gọi là cầu Cao Miên, vì một vị phó vương Cao Miên đang tá túc đất Bến Nghé xin bắc cầu qua sông cho tiện. Rồi chuyện đời cứ đổi thay theo năm tháng. Tả quân Lê Văn Duyệt trồng một vườn hoa xinh đẹp gần đó, nên gọi là cầu Hoa, lại kiêng húy bà Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị, người ta lại đọc trại thành cầu Huê. Rồi cuối cùng, gọi theo cách gọi hoa là bông của người miền Nam, cái tên cầu Bông mới ở lại luôn cho tới bây giờ. Nhà văn Sơn Nam thì kể giản dị hơn, rằng “chân cầu ngày xưa trồng nhiều hoa kiểng nên gọi vậy”, cũng là một cách lý giải nghe thuận tai không kém.

Cầu Bông nhỏ thôi, chỉ hơn năm mươi mét chiều dài thuở trước, nhưng lại là mạch máu nối đô thành Sài Gòn với tỉnh Gia Định, đi một quãng chưa đầy cây số là tới ngay khu Lăng Ông, chợ Bà Chiểu. Đời cầu cũng lắm phen chìm nổi, sập rồi dựng lại không biết bao lần, đến năm 2013 thì cầu cũ đã hơn năm mươi tuổi, xuống cấp nặng, thành phố quyết định xây mới, tới năm 2014 thì thông xe, dài tám mươi tư mét, ba nhịp, có cả lối đi bộ riêng, có bồn hoa phân cách hàng hoàng.

Người Gia Định thuở ấy đi làm bên Sài Gòn, đi coi hát, đi dạo Thảo Cầm Viên, đi ăn uống đều phải băng qua cầu Bông, để rồi cái tên cây cầu ấy lọt thỏm cả vào câu hát nhại vui của đám trẻ: "Ai đang đi trên cầu Bông té xuống sông..." Nhà văn Graham Greene, trong Người Mỹ trầm lặng, cũng từng ghi lại một vụ ám sát dưới chân cầu này, coi như một chứng nhân xa lạ mà tinh tế của lịch sử Sài Gòn. Bây giờ, cuối tuần người Sài Gòn hay rủ nhau ra docks cầu Bông ăn bánh canh ghẹ, giá không rẻ, năm bảy chục đến cả trăm ngàn một tô tùy con ghẹ lớn nhỏ, nhưng thực khách vẫn đông. Một cây cầu có tuổi đời hơn hai trăm năm mà vẫn chưa một lần đổi dạng lớn, vẫn cứ lặng lẽ gánh người qua lại, gánh cả chuyện ăn uống đời thường lẫn chuyện văn chương thế giới ghé ngang. Ấy chẳng phải là một thứ duyên hiếm có của đất này hay sao.

CẦU THỊ NGHÈ – TỪ CÂY CẦU GỖ CỦA MỘT NGƯỜI VỢ

Nếu cầu Bông mang dáng dấp một cuộc đời tên vì chữ nghĩa triều đình, thì cầu Thị Nghè lại khởi đi từ một chuyện tình rất đời con người. Đầu thế kỷ mười tám, bà Nguyễn Thị Khánh, con gái quan khâm sai Nguyễn Cửu Vân, bỏ tiền khai khẩn đất hoang, dựng cây cầu gỗ bắc qua con rạch ranh giới giữa đô thành Sài Gòn và tỉnh Gia Định, chỉ để chồng bà, một viên thư ký được người đời gọi tôn là ông Nghè tiện đường qua Sài Gòn làm việc. Người dân thương mến gọi bà là Bà Nghè, cái tên ấy về sau gắn liền luôn với con rạch, cái chợ, và cây cầu. Trịnh Hoài Đức trong "Gia Định thành thông chí" cũng chép lại chuyện ấy, tóm tắt là vì bà cho bắc cầu ngang rạch nên người ta gọi là cầu Bà

Nghè, sông ấy cũng gọi luôn là sông Bà Nghè. Chẳng hiểu vì sao, từ giữa thế kỷ mười chín, cái tên bị đọc trại đi thành Thị Nghè, rồi ở luôn cho tới bây giờ.

Cầu được tu sửa năm 1838, rồi tới năm 1970 thì xây lại hẳn bằng xi măng cốt thép, dài hơn trăm mét, rộng mười bảy mét rưỡi, có dải phân cách bốn làn xe. Nối đường Nguyễn Thị Minh Khai bên quận 1 với đường Xô Viết Nghệ Tĩnh bên Bình Thạnh, cầu Thị Nghè từng là chứng nhân của một vùng đất một thời sầm uất bậc nhất Nam Kỳ. Năm 1837, riêng sở thuế Thị Nghè đã thu hơn mười ba ngàn quan tiền, một con số không nhỏ thời bấy giờ. Xưa vùng này có ruộng tịch điền, có đàn xã tắc, có Văn Thánh miếu thờ Khổng Tử, lại có cả nhà in lâu đời của Sài Gòn, nhà in Nguyễn Văn Viêt.

Rạch Thị Nghè ngày trước còn là nơi có những ụ đóng tàu chiến cho quân chúa Nguyễn, mất đi cùng với thành Gia Định khi Pháp đánh chiếm năm 1859. Khi ấy quan Hộ đốc Võ Duy Ninh giữ thành chỉ hai ngày là vỡ, để lại bao nhiêu súng đạn, lương thực cho cả vạn quân dùng một năm trời. Đường Võ Duy Ninh nhỏ bé ở Thị Nghè bây giờ, chính là để ghi nhớ ông quan đã tuấn tiết vì thành mất. Qua hai cuộc kháng chiến, Thị Nghè vẫn cứ là địa danh nóng trên mặt báo, nơi từng diễn ra bao trận đánh đẫm máu vì nằm sát nách trung tâm quyền lực.

Đêm xuống, cầu Thị Nghè khoác lên mình một màu đen huyền hoặc, tĩnh lặng khác hẳn cái ồn ào ban ngày, nhưng cũng chính ở đây, khi phố lên đèn, lại nhận nhịp một thứ sinh hoạt "phố đèn đỏ" chẳng mấy vinh dự, khiến người ta phải chạnh lòng nghĩ, một cây cầu từng gắn với tấm lòng của một người vợ thương chồng, giờ lại phải cư mang cả

những phận đời lam lũ, bất trắc giữa đêm khuya. Đó cũng là số phận chung của không biết bao nhiêu cây cầu ở đất Sài Gòn – Gia Định này. Nó sinh ra từ một tấm lòng, lớn lên cùng một vùng đất, rồi cứ thế gánh trên vai mọi thăng trầm của con người, tốt cũng có mà xấu cũng có, chẳng thể chọn lựa, chỉ biết đứng đó, lặng lẽ nổi hai bờ, như một chứng nhân già nua không bao giờ được phép nghỉ ngơi.

NÓC TRỜI SÀI GÒN

Bữa đó đi rong khắp Sài Gòn, chân đi mà đầu cứ lang thang không định hướng, rồi tự dưng thấy mình đứng trước Landmark 81 hồi nào không hay. Ghé vô cũng chẳng có ý định gì lớn lao, chỉ là tò mò, ngó nghiêng một chút, rồi máu hiếu kỳ nổi lên, tôi leo tuốt lên tầng 81, nóc cao nhất của tòa tháp. Đứng đó, gió lồng lộng, thành phố dưới chân nhỏ xíu như một cái mô hình ai đó bày ra chơi, tôi mới thấm cái cảm giác bé mọn của con người trước những gì mình dựng nên.

Muốn lên Skyview, thì mua vé dưới tầng hầm B1, gần chỗ cửa hàng Adidas, qua cổng an ninh rồi theo thang máy tốc độ cao bay thẳng một mạch lên tầng 79, sau đó đi thang bộ hoặc thang cuốn lên 80, 81. Giá vé ngày thường từ hai trăm đến ba trăm ngàn, cuối tuần nhảy lên năm trăm ngàn cho người lớn. Đứng trên đó, tôi nhìn xuống, thấy cả Bitexco, từng một thời là niềm tự hào cao nhất Sài Gòn, giờ nó nhỏ bé lọt thỏm giữa những khối nhà chi chít. Có cái gì đó vừa kiêu hãnh vừa chạnh lòng trong khoảnh khắc ấy, mọi đỉnh cao rồi cũng có ngày bị vượt qua, chỉ là chuyện sớm muộn.

Tòa tháp tọa lạc tại 720A Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, ngay giữa lòng khu đô thị Vinhomes Central Park, mặt hướng ra sông Sài Gòn thơ mộng. Thiết kế là hăng Atkins của Anh, từng nhúng tay vào không biết bao công trình chọc trời bên Dubai, cả tòa Burj al-Arab lừng danh lại chọn lấy cảm hứng từ hình ảnh rất Việt Nam: bó tre. Tre thì ai cũng biết, mỏng manh từng cây nhưng bó lại thành sức mạnh, thành sự đoàn kết. Landmark 81 cũng vậy, 36 khối cao thấp khác nhau chụm vào nhau theo ma trận 6×6, khối cao nhất nằm giữa, y như một bó tre đứng thẳng giữa trời. Tổng diện tích sàn 241.000 mét vuông, 81 tầng đúng như cái tên, ngọn tháp vươn tới 461,2 mét, sau này gắn thêm cây ăng ten cao 8,3 mét trên đỉnh để phát sóng truyền hình số cho cả Sài Gòn, đẩy chiều cao lên gần 470 mét. Đứng dưới đất ngó lên, thấy nó không chỉ là bê tông cốt thép, mà như một lời tuyên ngôn lặng lẽ về cái chất Việt giữa rừng nhà cao tầng học theo phương Tây.

Chuyện khởi công là ngày 13 tháng 12 năm 2014. Rồi cứ thế, từng tầng, từng tầng đội lên. Tháng 10 năm 2017, tòa nhà đã lên tới tầng 69, cao 270 mét, vượt qua Bitexco để giành ngôi cao nhất thành phố. Qua tháng 1 năm 2018 thì phần thân coi như xong, chỉ còn đỉnh tháp là chưa hoàn thiện. Đến tháng 4 năm 2018, đoạn cuối cùng của chóp tháp được lắp vào, coi như đủ đầy hình hài. Tính ra đúng 1.461 ngày thi công, ngày 26 tháng 7 năm 2018, Landmark 81 chính thức khánh thành. Gần một năm sau, tháng 4 năm 2019, đài quan sát Skyview mở cửa, lúc đó là đài cao nhất Đông Nam Á. Rồi tháng 9 năm 2022, khách sạn Autograph Collection khai trương từ tầng 47 đến 71, hơn hai trăm phòng sang trọng. Một công trình lớn có khác

gì đòi người đâu, lúc âm thầm tích lũy, rồi bung nở rực rỡ, chẳng có gì tự nhiên mà thành.

MỘT THÀNH PHỐ DỰNG ĐỨNG

Bên trong tòa tháp là cả một thế giới thu nhỏ, xếp chồng lên nhau theo chiều dọc. Dưới hầm B2, B3 là chỗ giữ xe. Từ B1 lên tầng 3 là trung tâm thương mại, rạp chiếu phim, sân trượt băng, phòng gym. Tầng 4 dành cho cư dân, có hồ bơi, spa, bar ngoài trời. Tầng 5 là sảnh lounge chuẩn năm sao. Từ tầng 6 đến 40 là gần chín trăm căn hộ dịch vụ cao cấp, có cả sky villa nhìn ra bốn phía trời. Từ tầng 41 đến 77 là khách sạn Vinpearl năm sao, phòng tổng thống rộng cả ngàn mét vuông, nhìn được ba trăm sáu mươi độ quanh thành phố. Rồi rải rác phía trên là nhà hàng, quán bar, cigar lounge, cứ mỗi tầng một cái tên gọi cảm giác xa hoa: Truffle, Ice and Spice, Blank Lounge, Ussina, Miwaku. Trên chót vót là đài quan sát từ tầng 79 đến 81. Ngần ấy công năng nhét vào một cây cột chọc trời, kể ra cũng ngộ, như thể người ta cố nén cả một đô thị vào trong một cái ống tre khổng lồ.

Nhưng có ở đó rồi mới thấy, cái hào nhoáng bên ngoài đôi khi không đi liền với cái nhộn nhịp thật sự bên trong. Giá thuê mặt bằng bán lẻ dưới khối đế hiện dao động năm mươi đến sáu mươi đô một mét vuông mỗi tháng, một gian nhỏ mười bốn mét vuông thôi cũng ngót nghét hai chục triệu đồng. Đắt đỏ vậy nên khách mua sắm lai rai chủ yếu là du khách Nhật, Hàn, Ấn, còn người Sài Gòn mình thì đến đây chủ yếu để chơi, để trượt băng, coi phim, ăn uống cùng gia đình, chớ ít ai bỏ tiền mua sắm ở những sạp hàng giá trên trời đó. Rạp chiếu phim, tôi để ý, cũng vắng hoe. Ấy

vậy mà mặt bằng thì chẳng còn chỗ trống, cả trăm ba mươi hồ sơ đang xếp hàng chờ, hễ ai trả mặt bằng là có người khác nhảy vào ngay. Nghe cũng lạ, một nơi vừa đông khách chờ thuê vừa vắng khách mua, như thể cái giá trị của Landmark 81 nằm ở cái danh, cái biểu tượng, hơn là ở sức mua thực sự.

Đứng cao không có nghĩa là không mang gánh nặng. Con đường Nguyễn Hữu Cảnh dưới chân tòa tháp giờ tan tằm là kẹt cứng, xe cộ dồn ứ như nêm. Mọi dịch vụ trong khu này đều thuộc hàng cao cấp, từ phí quản lý đến giá thuê, khiến người thu nhập bình thường khó lòng bén mảng. Mô hình căn hộ Officetel thì chỉ hợp cho người làm việc hoặc kinh doanh ngắn hạn, còn chuyện sở hữu lâu dài lại bị giới hạn, ai muốn đầu tư cũng phải dò kỹ pháp lý trước khi xuống tiền. Rồi những dịp lễ, cuối tuần, người đổ về đông nghẹt, sảnh thương mại với bãi xe cũng có lúc quá tải.

Landmark 81 giống như một phép ẩn dụ cho chính Sài Gòn. Rực rỡ, tham vọng, vươn cao không ngừng, nhưng phía sau cái lấp lánh ấy vẫn còn đó những khoảng lặng, những va vấp rất đời thường. Tòa tháp cao nhất nước không chỉ đo bằng mét, mà còn đo bằng cái cách người ta sống, chen chúc, mưu sinh dưới chân nó mỗi ngày. Một biểu tượng đẹp không nằm ở chỗ nó cao bao nhiêu, mà ở chỗ nó còn giữ được hơi thở của con người hay không, giữa những tầng bê tông vô tri.



Ảnh: Ngã Tư Hàng Xanh

Tùy bút 3

NHỮNG CHIẾC ĐỒNG HỒ KHÔNG CÒN ĐI NỮA

HÀNG XANH – NƠI THỜI GIAN TỪNG ĐỨNG
GIỮA NGÃ TƯ

Đã mấy chục năm rời xa quê nhà, vậy mà Bình Thạnh, Sài Gòn vẫn cứ theo tôi hoài. Những buổi chiều ngồi một mình ở một nơi rất xa, chẳng vì có gì, trong đầu tôi lại hiện lên một góc đường, một cây cầu, một bến xe hay một ngã tư quen thuộc. Ký ức về mảnh đất ấy cứ chập chờn như khói, lúc rõ lúc mờ, nhưng chưa bao giờ chịu mất đi. Bình

Thạnh ngày đó là nơi cưu mang biết bao người tứ xứ. Người ta đến đây lập nghiệp, ở lại, rồi thương đất này lúc nào không hay. Vì cái tính của người Sài Gòn xưa, hào sảng, khảng khái, sống thoáng, nói thiệt. Thương ai thì thương tới cùng, mà mảnh đất này luôn biết cách giữ chân người ta bằng tình cảm.

Trong ký ức của nhiều người, ngã tư Hàng Xanh là một trong những biểu tượng của Sài Gòn. Nghe các bậc cao niên kể lại, tên gọi đúng phải là Hàng Sanh. Thuở trước, vùng này rất nhiều cây sanh, một loài cây thuộc họ dâu tằm, mọc dày thành hàng nên người ta gọi là Hàng Sanh. Theo năm tháng, cách phát âm đổi khác, lâu dần thành Hàng Xanh. Tên này riết rồi ở lại trong lòng người như một điều vốn dĩ phải như vậy.

Ngày ấy, giữa ngã tư sừng sững một chiếc đồng hồ công cộng. Ai đi ngang qua hầu như cũng ngược nhìn nó. Hồi còn ở Sài Gòn, tôi thường ngồi ở quán nước gần đó, nhìn qua lớp kính thấy xe cộ chen nhau như mắc cửi mỗi buổi tan tầm. Đêm xuống, Hàng Xanh lại mang một vẻ khác. Đèn đường sáng lên, những xe cà phê nhỏ thức cùng thành phố, tiếng rao bắp luộc, tiếng người bán hàng rong, tiếng mời khách của mấy người tằm quất dạo, đủ giọng Bắc, Trung, Nam quyện vào nhau thành một thứ âm thanh rất riêng của Sài Gòn. Những tối ngồi lâu quá, tôi lại ngược nhìn chiếc đồng hồ để canh giờ về. Bây giờ nghĩ lại, tôi mới hiểu có những thứ khi còn hiện diện, người ta xem là bình thường, đến lúc không còn nữa, mới biết nó từng là một phần của đời mình.

Từ Hàng Xanh rẽ về phía Bình Thạnh ngày ấy là những con đường còn thừa người như Ung Văn Khiêm, D1,

D2. Đêm xuống, ít xe cộ vắng hẳn. Hai bên đường vẫn còn những khoảng tối và những hàng cây lặng im trong gió. Không ai ngờ chỉ vài chục năm sau, nơi ấy lại thay đổi nhanh đến vậy. Hàng quán mọc san sát, ánh đèn kéo dài đến tận khuya, xe cộ chạy suốt đêm như không còn biết nghỉ. Rồi trước áp lực giao thông ngày một lớn, vòng xoay cũ bị dỡ bỏ, cây cầu vượt bằng thép được dựng lên, cắt ngang bầu trời của ngã tư. Chiếc đồng hồ biến mất. Vòng xoay cũng không còn.

Mỗi lần đi ngang qua đây, tôi vẫn có cảm giác ngỡ ngàng. Nhà cao tầng mọc lên san sát, bảng hiệu đèn chớp nhấp nháy, quán nhậu, quán karaoke chen nhau xuất hiện, cuốn phăng cái vẻ yên tĩnh và có phần lãng mạn của Hàng Xanh ngày trước. Bây giờ, ở thành phố này, muốn nhìn một chiếc đồng hồ công cộng, người ta chỉ còn nhớ tới vòng xoay Nguyễn Bình Khiêm hay vòng xoay An Dương Vương trước chợ An Đông. Nhiều giao lộ khác chỉ còn những tượng đài đứng lặng lẽ giữa dòng xe ngược xuôi. Hiếm có cửa ngõ nào của Sài Gòn lại có cái duyên riêng như Hàng Xanh, một ngã tư gắn với chiếc đồng hồ mà nay chỉ còn tồn tại trong ký ức.

Nói cho đúng, Hàng Xanh là giao lộ giữa đường Điện Biên Phủ, nối với Xa lộ Hà Nội, và đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, nối Quốc lộ 13. Đây là một trong những nút giao huyết mạch của Bình Thạnh, là cửa ngõ để miền Đông và miền Trung đổ vào trung tâm thành phố. Từ đây, bốn hướng tỏa ra Thị Nghè, Đa Kao, cầu Bình Triệu và cầu Sài Gòn. Cầu vượt ở đây dài 390 mét, rộng 16 mét, bốn làn xe dành cho ô tô, xe buýt và xe máy lưu thông. Vậy mà lạ, cầu vượt xây rồi, kẹt xe vẫn còn đó. Bao nhiêu năm trôi qua, bài toán giao

thông ở Hàng Xanh vẫn là nỗi trăn trở của người dân và của cả thành phố.

Chiếc đồng hồ giữa ngã tư đã mất từ lâu, nhưng nhiều khi tôi vẫn nghĩ, có những chiếc đồng hồ tuy kim đã ngừng chạy, mặt số đã không còn, mà thời gian của nó vẫn âm thầm chuyển động trong lòng người. Nó đo không phải giờ giấc, mà đo độ dài của nỗi nhớ. Thứ thời gian ấy, càng đi xa, người ta lại càng nghe nó tích tắc trong mình rõ hơn.

VĂN THÁNH – HAI CHỮ CÒN LẠI SAU MỘT NGÔI MIẾU ĐÃ MẤT

Nói tới Văn Thánh, tôi luôn có cảm giác như đang nhắc đến một người quen cũ. Tên này xuất hiện ở Bình Thạnh từ bến xe, ngôi chợ, con rạch, cây cầu cho đến khu du lịch. Nó quen thuộc đến nỗi nhiều người cứ ngỡ đó là tên một vùng đất có từ thuở ban đầu, nhưng thật ra tất cả đều bắt đầu từ một ngôi miếu đã không còn.

Theo sách “Đại Nam Nhất Thống Chí - Lục Tỉnh Nam Việt” của Quốc Sử quán triều Nguyễn thì Văn Thánh miếu được dựng vào năm Minh Mệnh thứ năm, năm 1824, tại thôn Phú Mỹ, huyện Bình Dương, phía đông thành Gia Định. Đó là nơi thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền của Nho học, một biểu tượng của đất học phương Nam thuở ấy.

Từ ngôi miếu đó, hai chữ Văn Thánh dần đi vào đời sống của người dân rồi bám rễ trên cả một vùng đất. Bến xe Văn Thánh, chợ Văn Thánh, rạch Văn Thánh, cầu Văn Thánh, khu du lịch Văn Thánh... cứ như cái tên của một ngôi miếu đã tan biến từ lâu nhưng vẫn không nở ròi đi, lặng lẽ ở lại với Bình Thạnh bằng cách riêng của nó.

Trước năm 1994, trên khu đất số 561A Điện Biên Phủ, phường 25 là bến xe Văn Thánh, nơi phục vụ các tuyến đi miền Đông và miền Trung. Rồi năm 1994, người ta xây chợ Văn Thánh ngay trên nền bến xe cũ, một trong những ngôi chợ có quy mô khá lớn của Sài Gòn lúc bấy giờ.

Thành phố thay đổi nhanh quá. Hơn mười năm sau, chợ đóng cửa, mặt bằng được giao cho nhà đầu tư. Giờ đây, trên khu đất ấy là tòa nhà Pearl Plaza cao ba mươi hai tầng nổi và bốn tầng hầm, sáng rực cả một góc trời. Dấu vết của bến xe và ngôi chợ xưa gần như không còn nữa. Nhưng cái tên Văn Thánh vẫn còn. Nó còn trong tên hai cây cầu bắc qua con rạch cùng tên, còn trong cách người dân chỉ đường, còn trong ký ức của những người từng đi qua nơi này. Rạch Văn Thánh cũng là một phần của câu chuyện ấy. Con rạch dài hơn 2,300 mét, rộng khoảng 45 mét, một đầu nối rạch Cầu Sơn, đầu kia thông ra rạch Thị Nghè. Giống như nhiều con rạch khác của Sài Gòn, nó từng chịu cảnh ô nhiễm, bị lấn chiếm, dòng nước ngày một thu hẹp. Bây giờ, trên một đoạn rạch gần sông Sài Gòn, người ta đang xây cầu cho tuyến metro Bến Thành - Suối Tiên. Một lớp thời gian mới lại chồng lên một lớp thời gian cũ. Thành phố vẫn đi về phía trước, còn ký ức cứ lặng lẽ nằm lại phía sau.

Hai cây cầu cùng mang tên Văn Thánh, một nằm trên đường Điện Biên Phủ thuộc phường 25, một nằm trên đường Nguyễn Hữu Cánh thuộc phường 22, cách nhau cả một quãng đường dài. Còn khu du lịch Văn Thánh, rộng hơn bảy héc-ta, trong đó có hai héc-ta mặt hồ, vẫn là một khoảng xanh hiếm hoi giữa phố xá đông đúc, nơi nhiều người tìm đến để được thở chậm hơn một chút giữa nhịp sống vội vàng.

Nhưng vì sao lại là Văn Thánh? Muốn trả lời câu hỏi ấy phải ngược dòng lịch sử xa hơn. Văn Miếu đầu tiên của nước ta được dựng ở Thăng Long vào năm 1070, đời vua Lý Thánh Tông. Đến năm 1808, vua Gia Long cho xây Văn Thánh miếu và Quốc Tử giám ở kinh đô Huế, rồi truyền lệnh dựng Văn Thánh miếu ở những vùng đất học trong cả nước.

Điều thú vị là triều Nguyễn không gọi nơi thờ Khổng Tử là Văn Miếu như ngoài Bắc, mà gọi là Văn Thánh miếu, có lẽ để nhấn mạnh đây là nơi thờ bậc thánh của đạo học, tức Khổng Tử. Riêng ở Gia Định, Văn Thánh miếu được dựng năm 1824, quy mô khá rộng, ngoài chính điện còn có miếu Khải Thánh ở phía hữu. Đó từng là một công trình quan trọng của đất Gia Định, biểu tượng cho truyền thống hiếu học và sự trọng đạo của người xưa.

Nhưng rồi lịch sử lại rẽ sang một hướng khác. Năm 1859, thành Gia Định thất thủ. Văn Thánh miếu bị Pháp tháo dỡ để xây cơ quan quản lý tàu thủy ở đầu rạch Bến Nghé. Ngôi miếu biến mất. Biến cố của lịch sử khiến một công trình từng là niềm tự hào của cả vùng đất bỗng không còn nữa. Trên nền đất cũ của Văn Thánh miếu, người dân địa phương dựng lên một ngôi chùa thờ Phật, lấy tên là chùa Văn Thánh, nằm ở số 115/9 đường Ngô Tất Tố, phường 22, cạnh chân cầu Phú An, ngày trước còn gọi là cầu Dầu. Trước năm 1975, tôi từng biết ngôi chùa ấy. Khi đó chùa rộng rãi, thoáng đãng. Bây giờ khuôn viên chỉ còn khoảng một ngàn mét vuông. Chánh điện vẫn giữ nếp nhà cổ ba gian hai chái, dù vách gỗ ngày xưa đã được thay bằng tường gạch. Trước sân là tượng Quan Thế Âm đứng trên tòa sen, phía sau thấp hơn là tượng Di Lặc với nụ cười hiền hậu. Chùa không có trụ trì, chỉ có người thay nhau chăm

nom hương khói, nhưng ngày rằm, mừng một, khách vẫn đến viếng đông.

Dưới gốc bồ đề bên phải chánh điện có một tấm bia chữ Hán ghi lại nguồn gốc ngôi chùa. Trong đó có một chi tiết đặc biệt đáng quý, “chùa được dựng trên nền của Văn Thánh miếu tỉnh Gia Định xưa”.

Vậy là đã rõ.

Hai chữ Văn Thánh mà người Sài Gòn nhắc đến mỗi ngày thực ra chỉ là tên gọi rút gọn của một ngôi miếu đã mất từ hơn 160 năm trước. Nhưng điều làm tôi băng khuâng không phải là sự mất đi của ngôi miếu ấy. Điều khiến tôi nghĩ ngợi nhiều hơn là sức sống kỳ lạ của một cái tên. Những công trình nhiều khi bị phá bỏ chỉ trong một sớm một chiều. Những bức tường, mái ngói, cột gỗ rồi cũng thành tro bụi. Nhưng tên gọi của nó thì vẫn ở lại, bền bỉ đi qua hết thế hệ này đến thế hệ khác, bám vào một con rạch, một cây cầu, một góc chợ, một bến xe, thì ra ký ức của con người cũng biết tìm cho mình một nơi để trú ngụ.

Thành phố này còn được xây bằng những cái tên. Mà tên gọi, suy cho cùng, chính là phần linh hồn khó mất nhất của một vùng đất. Người ta có thể dời đi một ngôi chợ, phá bỏ một bến xe, dựng lên một cao ốc, nhưng rất khó xóa khỏi lòng người những cái tên đã từng gắn bó với bao nhiêu đời người. Những thứ tuy không còn hiện hữu, nhưng vẫn tiếp tục sống bằng một sinh mệnh khác. Sinh mệnh của ký ức.

**BẾN XE PÉTRUS KÝ – NHỮNG CHUYẾN ĐI
KHÔNG BAO GIỜ TRỞ LẠI**

Giờ tôi muốn kể về Bến xe Miền Đông. Nhưng muốn hiểu nó, phải lần ngược khá xa, về một cái tên mà lớp trẻ hôm nay ít còn nghe nhắc. Đó là Bến xe Pétrus Ký. Bến nằm trên đường Pétrus Ký, nay là Lê Hồng Phong, đoạn qua Quận 5 và Quận 10. Đây từng là nơi tụ hội của những hãng xe đồ lớn chạy miền Đông và dọc duyên hải miền Trung. Sau năm 1975, bến đổi tên, rồi năm 1981 dời về Bình Thạnh, trở thành Bến xe Miền Đông quen thuộc.

Nhưng trong ký ức của người nhiều tuổi, Pétrus Ký đâu chỉ là nơi đưa người đi, đón người về. Nó là một thế giới thu nhỏ của Sài Gòn cũ. Ngồi ở đó một buổi cũng đủ nhìn thấy bao nhiêu vui buồn của kiếp người. Những năm 1940, bến đã nhộn nhịp.

Thuở ấy Sài Gòn chưa có những đầu mối tập trung như bây giờ. Xe đồ đậu rải rác khắp nơi: Phan Văn Hùm, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Thái Học, Phan Châu Trinh, bên Chợ Lớn có An Đông, Khổng Tử... Bến hình thành theo nhu cầu đi lại, ban đầu mạnh ai nấy chạy, về sau mới dần có người quản lý, điều phối.

Riêng Pétrus Ký kéo dài từ Nguyễn Trãi đến Hùng Vương. Phi Long, Tiến Lực, Hòa Bình, Thanh Bình, Hiệp Thành... những cái tên một thời quen thuộc, chuyên chở khách về miền Đông, miền Trung và cao nguyên.

Bến chẳng rộng. Xe nằm dọc hai bên đường, vé bán trên những chiếc bàn gỗ kê trước hiên nhà. Không nhà điều hành lớn, chẳng bảng điện tử báo giờ. Mọi thứ đơn sơ có phần lộn xộn, vậy mà lâu ngày cũng thành nề nếp. Khách tin hãng nào thì đi hãng ấy. Xe chạy đàng hoàng thì đông khách, hãng nào cầu thả, tai tiếng thì người ta tránh, lâu dần

phải đổi tên hoặc đóng cửa. Một kiểu cạnh tranh rất đòi, chẳng cần quảng cáo rình rang.

Cuối thập niên 1960, các bến nhỏ dần được gom về Pétrus Ký. Từ đó, nơi này trở thành một trong những đầu mối xe khách lớn nhất Sài Gòn. Mỗi tuyến lại mang một màu sơn. Xe đi Dĩ An, Biên Hòa màu xanh; Đà Nẵng màu đỏ; Bình Dương vàng viền đỏ... Cả dãy phố rục lên đủ sắc. Nhìn từ xa, những chiếc xe nối nhau nằm im như một dòng sông sắt thép đang nghỉ chân.

Nhưng thứ làm nên một bến xe chưa bao giờ chỉ là xe.

Là người.

Không biết bao nhiêu người tỉnh lẻ lần đầu đặt chân tới Sài Gòn đã bước xuống ở đây. Trong tay họ có khi chỉ là chiếc giỏ đan, cái va li cũ hay bao đồ nhỏ. Bước khỏi xe, họ đứng ngơ ngác nhìn phố xá, chưa biết thành phố trước mặt rồi sẽ đối xử với mình ra sao. Người chỉ ghé qua. Người ở lại mưu sinh, lấy vợ lấy chồng, sinh con đẻ cái, rồi một ngày nào đó chẳng hay mình đã thành người Sài Gòn. Cũng có người xuống xe ở Pétrus Ký đứng một lần, rồi cả đời không trở lại.

Quanh bến vì thế mà mọc lên cả một thế giới. Quán cơm bình dân, quán cà phê, nhà trọ cho người lỡ chuyến. Những mẹ gánh hàng rong, chị bán nước, đứa nhỏ ôm xấp báo chạy len giữa dòng người. Nhưng phía sau cái náo nhiệt ấy cũng có dân đứng bến, bảo kê, giựt dộc, những xóm lao động nghèo với đủ phận đời chìm nổi. Bến xe là vậy. Nó chẳng lựa người. Sang hay hèn, tử tế hay bất lương, người đang vui hay kẻ vừa gặp chuyện buồn, cuối

cùng cũng chen nhau trong một khoảng bến, chờ một chuyến xe và mang theo câu chuyện riêng của mình.

Đầu thập niên 1970, khi lượng khách ngày một đông, các tuyến miền Tây được chuyển dần về Phú Lâm, hình thành Xa cảng Miền Tây. Phần còn lại thành Xa cảng Miền Đông. Hai chữ “xa cảng” nghĩa giản dị là bến xe, vậy mà bây giờ nghe lại đã thấy nguyên một thời cũ nằm trong đó.

Con đường Pétrus Ký được đặt tên từ năm 1940, mang tên học giả Trương Vĩnh Ký. Sau năm 1975, đường đổi thành Lê Hồng Phong. Bến xe cũng bắt đầu cuộc dịch chuyển của riêng mình. Năm 1981, bến dời về phường 26, Bình Thạnh. Vài năm sau, một khu bến mới được xây dựng quy củ giữa Quốc lộ 13, Nguyễn Xí và Đinh Bộ Lĩnh. Từ đó, cái tên Bến xe Miền Đông gắn với cửa ngõ phía đông thành phố suốt mấy chục năm. Rồi thành phố lại lớn. Năm 2020, bến thêm một lần chuyển đi, lần này về khu vực Suối Tiên, trên cửa ngõ giáp ranh Sài Gòn và Bình Dương. Bến mới rộng hơn mười sáu héc-ta, hiện đại hơn rất nhiều so với những chiếc bàn gỗ bán vé ven đường Pétrus Ký thuở nào. Chưa đầy một thế kỷ, bến xe đã đi qua mấy chặng đời. Từ lề đường Pétrus Ký sang Bình Thạnh, rồi lại dạt xa hơn về phía đông thành phố.

Nghĩ cũng lạ, người dời đi thì mang hành lý theo được, còn ký ức hình như không biết chuyển nhà. Pétrus Ký mất rồi. Những chiếc xe đủ màu cũng mất. Mấy bàn vé trước hiên nhà, quán cơm, tiếng rao, những chuyến xe khuya, lần lượt chìm vào năm tháng. Thành phố lớn lên, đường đổi tên, bến dời chỗ. Đó là lẽ thường, chẳng có gì phải tiếc nuối đến mức níu kéo.

Nhưng một thành phố nếu chỉ còn những thứ mới thì cũng buồn. Bởi cái hồn của nó nhiều khi chẳng nằm trong những công trình lớn, mà ở một cái tên cũ người ta vẫn quen miệng gọi. Một màu sơn xe đồ đã mất, một buổi sáng mù sương có người ôm chiếc va li lần đầu bước xuống Sài Gòn, vừa háo hức vừa sợ sệt.

Và có khi, tất cả chỉ còn nằm trong trí nhớ của một người đã đi qua nơi ấy từ rất lâu. Để rồi một ngày, giữa phố xá chẳng còn dấu vết gì của bến cũ, người ấy lại chợt nhớ, nghe đâu đó, trong lòng mình, tiếng một chiếc xe đồ năm xưa vừa nổ máy.

NHỮNG CHIẾC ĐỒNG HỒ VẪN CÒN CHẠY TRONG LÒNG NGƯỜI

Viết đến đây, tôi chợt nhận ra mình vừa đi lại một vòng rất xa trong ký ức. Từ ngã tư Hàng Xanh với chiếc đồng hồ công cộng đã mất, đến Văn Thánh chỉ còn lại một cái tên của ngôi miếu xưa, rồi bến xe Pétrus Ký với những chuyến xe đã thôi lăn bánh từ lâu. Mỗi nơi một câu chuyện, một số phận riêng, nhưng hình như đều có chung một nỗi niềm, cái cũ mất đi để cái mới được sinh ra. Đó là quy luật của một thành phố đang lớn.

Sài Gòn hôm nay khác xa Sài Gòn của mấy chục năm trước. Những con đường mở rộng hơn, những cây cầu mới mọc lên, những tòa cao ốc vươn cao từng ngày. Thành phố phải thay đổi để đi tới. Không ai có thể giữ nguyên một đô thị trong hình hài của quá khứ.

Tôi hiểu điều đó. Nhưng hiểu là một chuyện, còn lòng mình có chịu được hay không lại là chuyện khác. Bởi

có những nơi chốn khi còn hiện hữu, người ta đi ngang qua mà chẳng mấy bận tâm. Đến khi nó biến mất, tự nhiên trong lòng lại thấy như vừa đánh rơi một vật gì rất quý mà không biết tìm ở đâu. Đó là nỗi ngậm ngùi khi biết rằng một phần đời của mình đã thật sự đi qua.

Chiếc đồng hồ ở Hàng Xanh không còn nữa, nhưng mỗi lần nhớ lại, tôi vẫn có cảm giác thời gian của ngã tư ấy chưa bao giờ ngừng chạy. Nó vẫn lặng lẽ đếm từng năm tháng trong ký ức của những người từng đi qua. Ngôi Văn Thánh Miếu đã mất hơn một thế kỷ rưỡi, nhưng hai chữ Văn Thánh vẫn còn nằm trên môi người Sài Gòn, như một mạch ngầm âm thầm chảy qua bao thế hệ. Bến xe Pétrus Ký cũng vậy. Những chiếc xe năm xưa đã thành chuyện cũ, những người bán vé, người gánh hàng rong, người tài xế, người phụ xe có lẽ nhiều người đã đi hết một đời người. Vậy mà chỉ cần nghe nhắc tới cái tên ấy, tôi vẫn thấy trước mắt mình một con đường rực rỡ sắc xe, đông đúc, ồn ào, như thể mọi thứ vẫn còn nguyên đó.

Thành phố cũng giống con người vậy. Con người có ký ức. Thành phố cũng có ký ức. Ký ức của thành phố không nằm trong gạch đá hay bê tông. Nó nằm trong tên gọi của những địa danh cũ, trong một quán nước ven đường, trong một tiếng rao khuya, trong cái dáng ngồi đợi xe của ai đó dưới ánh đèn vàng, hay trong câu chuyện của những người già thỉnh thoảng nhắc lại một góc phố đã không còn. Vài thứ tưởng nhỏ bé vô cùng, vậy mà đến lúc mất đi mới biết nó từng là một phần của linh hồn đô thị.

Nhiều người thường nghĩ lịch sử được lưu giữ trong bảo tàng, trong sách vở hay những công trình được xếp hạng di tích. Tôi lại nghĩ khác. Lịch sử của một thành phố

còn nằm trong ký ức bình thường của những con người bình thường. Một bà cụ nhớ bến xe cũ, một người đàn ông nhớ chiếc đồng hồ giữa ngã tư, một người xa quê chợt nhớ con rạch năm xưa... những điều đó, cộng lại, mới làm nên cái hồn của một vùng đất.

Rồi tôi chợt hiểu một điều tưởng chừng rất đơn giản. Quê hương của mỗi người không chỉ là nơi mình sinh ra, mà còn là nơi cất giữ những ký ức đầu đời của mình. Quê hương chỉ là một ngã tư. Quê hương là một cái tên trên tấm bảng đường. Quê hương là một bến xe cũ đã dời đi từ rất lâu. Những thứ ấy nhìn qua tưởng chẳng đáng gì, nhưng đến một ngày tóc đã bạc nhiều, ngoảnh đầu nhìn lại mới biết, đời người thật ra được kết thành từ những điều nhỏ bé như vậy.

Tôi tạm dừng bút ở đây. Ngoài kia, Sài Gòn vẫn đang đổi thay từng ngày. Những con đường mới sẽ còn mở ra, những công trình mới sẽ còn mọc lên, và rồi sẽ lại có những địa danh khác lùi vào ký ức. Mong rằng, giữa những đổi thay không thể cưỡng lại ấy, chúng ta vẫn còn giữ được một góc nhỏ cho mình. Và tôi tin, ở một nơi nào đó trong sâu thẳm lòng mình, chiếc đồng hồ của Hàng Xanh vẫn đang chạy, ngôi miếu của Văn Thánh vẫn còn khói hương, còn bến xe Pétrus Ký vẫn chưa hề đóng cửa. Những nơi chốn tuy đã mất đi trong thực tại, nhưng lại sống lâu hơn tất cả trong ký ức của con người.

Tùy bút 4

BÌNH QUỚI – THANH ĐA, ỐC ĐẢO CHỜ THAY ÁO

ỐC ĐẢO GIỮA PHỐ

Ngày trước, tôi hay đạp chiếc xe đạp cà tàng lang thang khu Bình Quới – Thanh Đa. Chẳng lý do gì cao siêu, chỉ vì nơi ấy còn giữ được cái chất làng quê hiếm hoi giữa phố thị, với lại có người quen ở cư xá Thanh Đa cũ, ghé chơi cho có cớ. Hoặc ngồi quán cà phê bên bờ sông thoáng đãng, nhiều mặt nước trôi, xa xa là cây cầu dài bắc qua sông. Hình như bây giờ ở đây có trạm xe buýt sông, nghĩa là đi trên sông Sài Gòn bằng tàu, qua các trạm ngừng lại đón người lại bên sông.

Bán đảo này, người ta hay gọi tắt là bán đảo Thanh Đa hay bán đảo Bình Quới, nay thuộc phường Bình Quới nằm lọt thỏm bên dòng sông Sài Gòn, cách trung tâm thành phố chưa đầy năm cây số mà cứ ngỡ như một cõi riêng, tách biệt hẳn với cái ồn ào náo nhiệt bên ngoài.

Ấy là bởi dự án quy hoạch treo lơ lửng đã hơn hai mươi lăm năm trôi, khiến ruộng lúa, ao đầm nơi đây cứ thế mà tồn tại, đối lập hẳn với những cao ốc, biệt thự sang trọng bên kia sông thuộc khu Thảo Điền, phường An Khánh. Người ta quen gọi là bán đảo, nhưng thực ra giờ đây nó đã thành cù lao, bởi ngoài dòng Sài Giang bao quanh tự nhiên, còn có thêm con kênh Thanh Đa đào từ thời Pháp thuộc, khoanh vùng đất này lại cho trọn vẹn. Phía đông, nam, bắc giáp thành phố Thủ Đức qua sông, phía tây giáp phần còn lại của Bình Thạnh cũ qua kênh. Muốn vào đây bằng đường

bộ, chỉ có cầu Kinh Thanh Đa theo đường Xô Viết Nghệ Tĩnh ở hướng đông nam, hoặc đi phà Bình Quới từ phường Linh Đông phía bắc.

Bán đảo chia làm hai, Thanh Đa và Bình Quới Tây, giờ gọi gọn là Bình Quới. Bình Quới chiếm phần đất rộng hơn, dân cư thưa thớt, phần lớn là đầm lầy, đất bỏ hoang vì vướng quy hoạch, được bà con tận dụng trồng lúa, đào ao thả cá. Thanh Đa thì có cư xá cũ hình thành trước năm 1975, sầm uất hơn đôi chút vì gần trung tâm quận.

MỘT DẢI ĐẤT QUA MẤY TRIỀU ĐẠI

Dưới thời nhà Nguyễn, đất này thuộc hai thôn Thạnh Đa và Bình Quới Tây, tổng Bình Trị Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Tên Thạnh Đa, qua tay người Pháp in bản đồ, lỡ bỏ mất dấu, biến thành Thanh Đa như bây giờ, một sự tình cờ của chữ nghĩa lại thành cái tên quen thuộc với bao thế hệ.

Năm 1897, người Pháp cho đào một con kênh dài chừng cây số, rộng bốn mươi thước, sâu sáu thước, cắt ngang khúc sông uốn éo từ Bình Lợi đến An Phú, rút ngắn được mười hai cây số đường thủy. Đào xong rồi một năm trời, kênh Thanh Đa ra đời, và cũng từ đó, bán đảo hóa thành cù lao. Những công trình tường chừng chỉ để phục vụ chuyện giao thương, thuyền bè, vậy mà vô tình lại vẽ lại cả hình hài một vùng đất, để trăm năm sau người ta còn gọi tên nó mỗi khi nhắc chuyện xưa.

Năm 1911, Gia Định chia bốn quận: Thủ Đức, Nhà Bè, Gò Vấp, Hóc Môn. Đất Bình Quới – Thanh Đa khi ấy nhập vào làng Thạnh Mỹ Tây, hợp nhất từ ba thôn Thạnh

Đa, Phú Mỹ, Bình Quới Tây, thuộc tổng Bình Trị Thượng, quận Gò Vấp. Sau 1956 gọi là xã. Đến 1976, quận Bình Thạnh ra đời từ hai xã Bình Hòa và Thạnh Mỹ Tây tách khỏi Gò Vấp cũ, và từ đó bán đảo thuộc về phường 27, 28 của Bình Thạnh cho tới gần đây.

Chuyện quy hoạch lận đận. Năm 1992, thành phố duyệt dự án khu đô thị Bình Quới – Thanh Đa. Năm 2004 giao cho Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn, làm không xong, đến 2010 bị thu hồi. Năm 2015, liên danh Bitexco và Emaar Properties (công ty bất động sản Dubai) nhảy vào, vốn hơn ba mươi ngàn tỷ, thời hạn năm mươi năm. Nhưng đến 2017, Emaar rút lui, vì chuyện giải tỏa, đền bù kéo dài quá sức chịu đựng, họ không đủ kiên nhẫn chờ. Ngãim lại, một vùng đất cứ hết lần này đến lần khác lỡ hẹn với đô thị hóa, ấy vậy mà chính cái lỡ hẹn triền miên đó lại vô tình giữ cho nó một dáng vẻ nguyên sơ mà bao nơi khác đã đánh mất từ lâu.

LÀNG TRONG PHỐ

Sau đợt sáp nhập phường xã, Bình Thạnh cũ giờ còn năm phường: Gia Định, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung, Thạnh Mỹ Tây và Bình Quới. Trong đó, Bình Quới nổi lên như một ốc đảo xanh giữa đô thị sôi động. Bởi nó đẹp bình dị, tĩnh lặng mà hiếm nơi nào trong thành phố còn giữ được. Nằm gọn trong vòng ôm của sông Sài Gòn và kênh Thanh Đa, nơi đây ít nhà cao tầng nên tầm nhìn khoáng đạt, đứng từ bờ bên này có thể ngắm trọn những tòa cao ốc sừng sững phía trung tâm. Bình Quới như một người đứng ngoài cuộc, lặng lẽ nhìn vào cuộc chơi của đô thị hóa.

Đất Bình Quới lấy theo con đường dài nhất vùng, chạy từ cầu Kinh Thanh Đa tới bến phà Bình Quới. Bến phà giờ tạm ngưng đã gần năm, nhưng vẫn là chỗ bà con hay lui tới câu cá, hóng gió, ngắm máy bay hạ cánh xuống Tân Sơn Nhất. Bán đảo Thanh Đa, từ lâu nổi tiếng với cảnh sắc và hệ sinh thái phong phú. Những hàng dừa xanh mướt, những nhánh sông nhỏ len lỏi, tạo nên một khung cảnh chẳng khác gì miền Tây sông nước giữa lòng Sài Gòn. Ở đây, không khí đồng quê còn rõ rệt, vẫn còn nhiều hộ làm nông, quán ăn ven sông, hồ câu cá tận dụng địa hình sẵn có. Nhịp sống chậm rãi, nhà cửa khuất sau tán cây, xen giữa vài biệt thự sân vườn, khung cảnh của một miền quê thanh bình. Cảnh mẹ đón con tan học, gọi lại cả một thời tuổi thơ êm đềm, vẫn thường bắt gặp nơi này.

Đầu phường Bình Quới, cư xá Thanh Đa đứng đó như một biểu tượng trường tồn với thời gian, một trong những khu cư xá lâu đời nhất Sài Gòn, xây từ những năm 1960 với hai mươi một lô chung cư, thuộc địa bàn phường 27 cũ. Hơn nửa thế kỷ trôi qua, tường bong tróc, bậc thang sứt mẻ, mùi ẩm mốc phảng phất khắp nơi. Nhưng lạ thay, chính những dấu vết tàn phai ấy lại làm nên một đời sống riêng, một thành phố thu nhỏ đầy sức sống và kỷ niệm. Tôi vẫn nghĩ, có những nơi chốn càng cũ kỹ, càng xuống cấp, lại càng chứa đựng nhiều linh hồn hơn những công trình mới toanh, bóng loáng. Bởi ở đó, thời gian đã kịp để lại dấu vân tay của biết bao phận người.

Sài Gòn phát triển hối hả, Bình Quới vẫn giữ được vẻ dịu dàng, yên ả, như một miền đất của ký ức dành cho những ai còn hoài niệm. Từ ngõ ngách, lề đường, đến khung cửa sổ cũ kỹ, tất cả như đưa người ta ngược dòng thời gian, trở

về những giá trị xưa cũ, bình dị mà giờ đây thành hiếm hoi, quý giá.

GIẤC MƠ ĐÔ THỊ SINH THÁI

Sau bao năm vương quy hoạch treo, Bình Quới – Thanh Đa giờ có quy hoạch phân khu mới, mở ra kỳ vọng về một khu đô thị hiện đại gắn liền với sinh thái ven sông. Nghe đâu, hướng phát triển sẽ đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội, kết hợp công viên và vùng ngập nước tạo cảnh quan hài hòa, giảm mật độ xây dựng, tối đa hóa mảng xanh và không gian công cộng. Nơi đây sẽ có đủ chức năng: nhà ở, hành chính, văn phòng, khách sạn, thương mại dịch vụ, văn hóa, và đặc biệt là du lịch ven sông, góp phần dựng nên diện mạo đô thị sinh thái gắn với không gian cao tầng hiện đại.

Trong bối cảnh siêu đô thị sau sáp nhập, vừa có núi rừng ngập mặn, có biển, lại có hệ sinh thái ven sông với giá trị cảnh quan tự nhiên quy mô lớn như Bình Quới – Thanh Đa, thành phố hoàn toàn có thể tạo ra một sản phẩm khác biệt so với các đô thị lân cận. Quy hoạch không chỉ dựng nên khu dân cư hiện đại mà còn biến nơi này thành trung tâm trải nghiệm thiên nhiên ngay giữa lòng đô thị, gắn với việc phát triển hệ thống du lịch đường thủy, kết nối các điểm ven sông Sài Gòn thành tuyến du lịch đường sông đa dạng loại hình. Tôi tự hỏi, liệu khi đô thị hóa thật sự tràn tới, cái chất "làng trong phố" hôm nay còn giữ lại được bao nhiêu, hay rồi cũng chỉ còn trong những trang viết như thế này.

AN KHÁNH – BÊN KIA BỜ SÔNG

Xin kể thêm đôi điều về một phường khác cũng nằm ven sông Sài Gòn. Phường An Khánh nằm ngay trung tâm thành phố, trong tương lai cùng với khu đô thị mới Thủ Thiêm, phường Sài Gòn và phường Bến Thành sẽ trở thành trung tâm tài chính. Vị trí hiện tại, đông giáp phường Bình Trưng; tây giáp phường Sài Gòn và Thạnh Mỹ Tây, ranh giới là sông Sài Gòn, nam giáp Xóm Chiếu và Tân Thuận, cũng qua sông; bắc giáp Bình Quới qua sông và giáp phường Thủ Đức qua rạch Chiếc. Sau sắp xếp năm 2025, An Khánh rộng 15,33 km², dân số tính đến tháng 12/2024 là 76.967 người.

Dưới triều Nguyễn, đất này gần tương ứng làng Bình Khánh, tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, Gia Định. Thời Pháp thuộc, làng Bình Khánh hợp với An Lợi Xã và An Lợi Đông thành làng An Khánh Xã, thuộc tổng An Bình, quận Thủ Đức. Sau 1956 gọi là xã. Năm 1966, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa sáp nhập vào Đô thành Sài Gòn, chia thành hai phường An Khánh và Thủ Thiêm thuộc quận 1, đầu năm 1967 lại tách ra lập Quận 9. Năm 1976, Quận 9 giải thể, hai phường nhập vào huyện Thủ Đức, đổi lại thành xã. Năm 1997, xã An Khánh chuyển về Quận 2 mới lập, từ đó tách thành ba phường An Khánh, Bình Khánh, Bình An với diện tích và dân số riêng. Đến năm 2025, các phường Thủ Thiêm, An Lợi Đông, Thảo Điền, An Khánh và một phần An Phú của Thủ Đức cũ sáp nhập lại thành phường An Khánh mới. Từ tháng 7/2026, phường được chia thành hai mươi bảy khu phố. Đất đai qua bao lần đổi tên, tách nhập, cứ như một dòng sông uốn khúc, khi thì rẽ ngang, lúc hợp lại, nhưng rốt cuộc vẫn chảy về cùng một cội nguồn Gia Định xưa.

DÒNG SÔNG MANG NHIỀU TÊN GỌI

Sông Sài Gòn là phụ lưu của sông Đồng Nai ở Nam Bộ, dài 251 km, bắt nguồn từ Đồng Nai, chảy qua Tây Ninh rồi Sài Gòn, trước khi hợp lưu với sông Đồng Nai. Chảy qua bao vùng đất, sông cũng mang theo bấy nhiêu tên gọi. Đoạn từ cư xá Thanh Đa đến chỗ đổ vào sông Đồng Nai ở Thạnh Mỹ Lợi, Thủ Đức, người xưa gọi là sông Bến Nghé, chữ nghĩa thì ghi Ngưu Chử giang, còn trong “Gia Định thành thông chí” lại chép “là Tân Bình giang”, vì thuở ấy sông chảy qua phủ Tân Bình.

Trịnh Hoài Đức, trong “Gia Định thành thông chí”, từng mô tả khúc sông này ở “phủ Tân Bình, trước thành Gia Định mà dân gian quen gọi sông Bến Nghé là nơi tàu thuyền trong ngoài nước ra vào tấp nập, đầu tàu nổi đuôi, cột buồm san sát, xứng danh chốn đô hội”. Từ bến đò trước thành, sông uốn về hướng tây, qua sông Bình Đồng, sông Bông Bọt, ngược lên tận nguồn ở thác Bưng Đàm, tính ra hơn bốn trăm dặm. Còn từ bến đò quanh sang phía bắc rồi đông, đổ ra cửa Tam Giang Nhà Bè, hợp thành sông Phước Bình rồi ra biển ở cửa Cần Giờ, dài hơn trăm bốn mươi dặm. Đôi bờ sông, nhánh này nhánh kia chằng chịt, bờ tây nam thuộc trấn Phiên An, bờ đông bắc thuộc trấn Biên Hòa.

Sông Bến Nghé có công lớn trong việc dựng xây vùng đất Gia Định. Sau khi chiến tranh tàn phá Cù lao Phố, thành Gia Định ra đời theo ý đồ của chúa Nguyễn Ánh, Bến Nghé hóa thành chốn thị thành. Chợ phố Sài Gòn bên bờ sông dần thay thế vai trò của Cù lao Phố, cũng như làng Minh Hương thay chỗ xã Thanh Hà ở Biên Hòa. Cuối thế kỷ mười tám, Bến Nghé – Sài Gòn đã là đô hội sầm uất. Từ năm 1788, vùng đất bước vào thời kỳ xây dựng hòa bình,

thành Gia Định dựng theo kiểu Vauban, trở thành trung tâm của Gia Định kinh với dinh thự, kho tàng, xưởng đóng tàu thuyền. Đường sá, phố chợ được chỉnh trang quy củ, thương cảng thu hút thương nhân ngoại quốc tấp nập, khiến Bến Nghé – Sài Gòn trở thành trung tâm chính trị, kinh tế của cả vùng. Rồi cũng có lúc thịnh suy, như câu ca dao còn truyền lại về cảnh bề dâu của vùng đất này. Sau này, khu trung tâm được san lấp kênh rạch, dựng lên dinh thự, công sở, nhà thờ, đường sá mới, làm thay đổi hẳn diện mạo xứ đô hội Gia Định thuở nào.

Ngoài vai trò thủy lộ huyết mạch, sông Bến Nghé còn từng chứng kiến bao trận đánh khốc liệt thời phong kiến. Khi Pháp cai trị Nam Kỳ, để hướng dẫn tàu bè ra vào an toàn, người Pháp cho dựng cột cờ cao ba mươi mét gần vàm Bến Nghé, gọi là cột cờ Thủ Ngữ. Sông này nối với hệ thống cảng Sài Gòn, có tuyến buýt đường sông từ bến Bạch Đằng, qua kênh Thanh Đa, vòng lại sông Sài Gòn đến tận phường Linh Đông. Ngoài ra, Sài Gòn còn có cả một mạng lưới kênh rạch chằng chịt: Thầy Cai, Láng The, Bàu Nông, rạch Tra, Bến Cát, An Hạ, Tham Lương, Cầu Bông, Nhiều Lọc – Thị Nghè, Bến Nghé, Lò Gốm, Kênh Tẻ, Tàu Hũ, Kênh Đôi...

Một dòng sông, suy cho cùng, chẳng bao giờ chỉ là nước chảy. Nó mang trong mình tên làng, tên thôn đã đổi qua bao triều đại, mang cả những cuộc di dời, sáp nhập, chia tách của đất đai, mang cả tiếng mái chèo khua nước thưở thương cảng còn tấp nập ghe thuyền. Sông cứ lặng lẽ chảy qua bao đổi thay như vậy, mà những vùng đất ven bờ như Bình Quới, như An Khánh mới còn chỗ để người ta tìm về, mỗi khi lòng thấy cần một chút bình yên giữa phố thị ồn ào.

BÁN ĐẢO CỦA MỘT THỜI ĐỂ NHỚ

Cư xá Thanh Đa có thể được sinh ra như để lặng lẽ ôm giữ những đời người. Khởi công từ những năm 1960, mãi đến 1972 mới xong xuôi, công trình này ra đời với một tham vọng không nhỏ, dựng nên chốn an cư kiểu mẫu cho công chức, sĩ quan, cho lớp người trung lưu của Sài Gòn cũ. Người ta chọn đúng cái thế đất biệt lập giữa bán đảo, ba mặt giáp sông Sài Gòn uốn lượn, mặt còn lại kề con kênh Thanh Đa dài hơn cây số. Một khoảng đất chỉ cách trung tâm thành phố chừng năm cây số, mà lại tách biệt hẳn ra như một thế giới riêng, nơi đi qua cầu Kinh là tới, hoặc len lỏi qua phà Bình Quới từ phía Thủ Đức.

Hồi đó người ta quy hoạch đến 22 lô chung cư, 8 lô số và 14 lô chữ, gần bốn ngàn ba trăm căn hộ, tính ra là mô hình tiểu khu nhà ở quy mô lớn nhất nước lúc bấy giờ. Chợ, trường học, phòng khám, công viên, nhà văn hóa đủ cả. Cư xá như một thị trấn nhỏ tự cung tự cấp nằm giữa sông nước. Trong cuốn sách của kiến trúc sư người Mỹ Mel Schenck viết cùng nhiếp ảnh gia Alexandre Garel, cư xá Thanh Đa được nhắc đến như một trong những dự án nhà ở quan trọng bậc nhất của chính quyền thời ấy, nơi nhiều gia đình chọn sống vì cảnh quan khuôn viên thoáng đãng, dễ chịu. Tôi hình dung ra cái buổi ban đầu ấy, đất còn hoang, lau sậy mọc um tùm, cư dân thưa thớt, chỉ có công chức dọn về ở, đời sống yên bình. Gió sông thổi vào mát rượi, vài con đường nhỏ dẫn quanh, nhịp sống êm đềm như một khúc nhạc chậm giữa Sài Gòn đang chuyển mình.

Rồi biến cố 1975 ập tới, một số hạng mục dở dang chưa kịp hoàn thiện, cư xá được bố trí lại cho gia đình có

công với cách mạng, cho công chức viên chức chế độ mới. Và cũng từ đó, thiếu bàn tay chăm sóc, quản lý, dáng hình ban đầu của khu cư xá dần biến dạng.

NỬA THẾ KỶ, MỘT TẤM ÁO CŨ

Gần năm mươi năm trôi qua, hai mươi hai lô cư xá, tám lô số, mười bốn lô chữ giờ mang trên mình đủ thứ vết tích của thời gian: tường nứt, hành lang bong tróc, có lô còn nghiêng lún trông đến hãi. Năm 2016, chính quyền phải di dời khẩn cấp hai lô IV và VI vì nguy cơ mất an toàn, nhưng đất sau khi tháo dỡ cứ để không, cỏ mọc um tùm ngót chục năm trời, thành một khoảng lặng ngổn ngang giữa khu dân cư còn đông đúc người ở. Hệ thống nước sạch ngày trước cũng chẳng ra gì, những năm 1990 người dân phải gánh nước sông về dùng, sau này mới sắm bồn trữ nước, rồi mãi mới có nước máy về tới từng nhà. Sự xuống cấp ấy, tôi nghĩ, không chỉ nằm ở vôi vữa, mà nằm ở việc một công trình từng được kỳ vọng là kiểu mẫu, rốt cuộc bị bỏ mặc cho tự nó chống chọi với thời gian.

Nhưng lạ một điều, càng cũ kỹ, cư xá Thanh Đa càng có cái duyên riêng khiến người ta phải lòng. Tôi từng dạo bước qua đây vào một sớm mai, thấy người già tập thể dục, dăm ba người ngồi uống cà phê trước hiên, chuyện trò rôm rả. Những bức tường loang lổ, lan can sắt hoen gỉ, cầu thang dài hun hút góp thành một vẻ đẹp cổ kính hiếm nơi nào ở Sài Gòn còn giữ được. Không phải ngẫu nhiên mà bao nhiêu bạn trẻ tìm đến đây chụp ảnh, họ tìm không phải cảnh đẹp theo nghĩa thông thường, mà tìm một nhịp sống chậm, một góc Sài Gòn xưa còn sót lại giữa phố thị hối hả. Dưới chân cư xá là chợ, là những quán hủ tiếu, bún bò,

cơm tấm, bánh mì bình dân, còn phía xa là sông Sài Gòn ôm trọn lấy bán đảo, chiều xuống nắng ngả vàng cam trên mặt nước, đẹp đến nao lòng. Tôi vẫn tự hỏi, phải chăng chính sự xuống cấp, sự cũ kỹ ấy lại là thứ khiến nơi này trở nên đáng nhớ hơn bất cứ khu đô thị mới nào?

NGƯỜI Ở LẠI, CHUYỆN RA ĐI

Rồi đến ngày cư xá phải thay áo mới. Dự án xây dựng cụm tám lô số, các lô 1, 2, 4, 6, 8, 9, 10, 11 trên khu đất hơn bảy mươi ba ngàn mét vuông được giao cho Công ty cổ phần Phát triển nhà Thanh Đa làm chủ đầu tư từ năm 2017, nhưng vướng đủ thứ pháp lý đất đai nhà ở nên ị ạch mãi. Đến khi Luật Đất đai, Luật Nhà ở 2024 gỡ được nút thắt, tháng 6 năm 2025 phương án bồi thường, tái định cư mới chính thức được duyệt. Rồi lệnh di dời toàn bộ sáu lô chung cư được ban hành, hạn chót giữa tháng 8 năm 2026, gần một ngàn hộ dân phải thu xếp rời đi.

Tôi nghe kể chuyện về một gia đình sống ở lô VIII gần chục năm, nuôi hai đứa con ăn học nhờ cái sân nhỏ trước nhà dùng để trông xe. Căn hộ tầng trệt của ông được đền bù chừng ba tỷ rưỡi, nhưng chủ nhà nói, số tiền đó ra ngoại thành mua nhà thì được, chứ mất đi cái sân, cái nghề, là mất luôn kế sinh nhai. Rồi bà chủ quán cà phê nhỏ dưới lô VIII, cũng canh cánh nỗi lo tuổi già phải rời chỗ quen, bỏ lại bao mối quan hệ, khách khứa thân tình gầy dựng cả đời. Một phụ nữ khác sáu mươi tuổi, cầm tấm giấy tờ nhà đất tạm thời, chỉ mong được đền bù công bằng để có chỗ tạm cư, chờ ngày quay về Thanh Đa trong một căn hộ mới, an toàn hơn. Mỗi câu chuyện, mỗi mảnh đời, đều mang chung một nỗi niềm, người ta không sợ cái mới, người ta sợ cái

mới đến mà chưa kịp chuẩn bị cho mình một chỗ đứng vững vàng.

Đến nay, gần năm trăm hộ đã đồng ý nhận bồi thường, tái định cư. Đơn giá được phê duyệt hơn năm mươi hai triệu đồng một mét vuông, kèm khoản hỗ trợ vài trăm triệu đồng tùy từng tầng nhà. Chủ đầu tư cũng đã chuẩn bị hàng trăm căn hộ tạm cư cho những trường hợp chưa kịp ổn định chỗ ở. Thế nhưng, vẫn còn không ít căn nhà treo băng rôn trước cửa, chưa chấp nhận phương án, vẫn mong được đối thoại công khai vì còn nhiều điều chưa thông. Vì vậy mà mọi việc chưa thể diễn ra đúng như kế hoạch.

Tôi hiểu, có những phép tính không nằm trong bất kỳ bảng giá đền bù nào. Đó là phép tính của ký ức, của nếp sống đã bám rễ vào máu thịt con người suốt gần nửa thế kỷ. Ngồi ngẫm lại, tôi thấy câu chuyện Thanh Đa không đơn thuần là chuyện xây mới một khu chung cư cũ. Nó là câu chuyện về việc một thành phố phải học cách chia tay với chính mình một cách tử tế. Người dân nơi đây, dù bịn rịn, dù có phần tiếc nuối như phải xa một người thân đã gắn bó nửa đời, nhưng họ vẫn gặt đầu, sẵn lòng, miễn là được an cư lạc nghiệp, được đối xử công bằng sau khi rời khỏi mái nhà cũ. Đó mới chính là thước đo thật sự cho sự phát triển của một đô thị lớn, không phải nó xây được bao nhiêu tòa nhà cao tầng, mà nó đối xử ra sao với những con người từng làm nên linh hồn của một góc phố, một dòng kênh, một bán đảo. Tấm áo cũ rồi sẽ được thay, chỉ mong tấm áo mới ấy vừa vặn với những phận người đã một đời khoác nó lên vai.



Ảnh: Lăng Ông Bà Chiểu

Tùy bút 5

LĂNG ÔNG, ĐÌNH CỔ, CHỢ XƯA — HỒN ĐẤT BÌNH THẠNH

Giữa cái ồn ào xe cộ của Bình Thạnh, giữa cái náo nhiệt chợ búa Bà Chiểu, lại có một khoảnh xanh cứ lặng lẽ đứng đó, gần hai trăm năm rồi, chẳng chịu già đi theo nhịp phố. Ấy là Lăng Ông, cái tên nghe quen thuộc đến mức người Sài Gòn nào cũng biết, nhưng hỏi kỹ ngọn ngành thì không phải ai cũng tường. Tôi từng nghe có người tưởng đây là mộ phần của một cặp vợ chồng tên Chiểu, nghe mà

thấy thương cho cái sự hiểu lầm dễ thương ấy. Thiệt ra, "Bà Chiểu" chỉ là tên cái chợ kế bên, còn người nằm đó là Tả quân Lê Văn Duyệt, bậc khai quốc công thần lừng lẫy một thời, cùng phu nhân Đỗ Thị Phấn. Người xưa có tục kỵ húy, không dám gọi thẳng tên bậc quan lớn, nên mượn cái tên chợ mà gọi tránh đi, riết rồi thành quen, thành cái tên đi vào máu thịt của bao thế hệ.

Sự nhầm lẫn ấy lại là một thứ duyên. Người ta không cần nhớ chính xác gốc gác một cái tên mới thấy nó gần gũi. Trái lại, càng mù mờ, cái tên càng bám rễ vào đời sống, càng trở thành một phần máu thịt của thành phố. Đất này vốn vậy, cứ lặng lẽ mà thấm, chẳng cần phô trương.

ĐỜI MỘT TRƯỞNG PHU, PHẬN MỘT CÔNG THẦN

Lê Văn Duyệt sinh năm 1764 ở đất Định Tường, mười bảy tuổi đã theo Nguyễn Ánh dấn thân vào chinh chiến, đánh đông dẹp bắc, góp phần không nhỏ dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyễn. Khi thiên hạ thái bình, ông được cử làm Tổng trấn Gia Định, cai quản cả một vùng Nam Bộ mệnh mông. Dưới tay ông, đường sá được mở mang, kinh tế phồn thịnh, thương nhân bốn phương, từ Hoa kiều tới người phương Tây nườm nượp tìm về giao thương. Tôi cứ hình dung cái vùng đất hoang sơ ngày ấy, qua bàn tay một người vừa có tài thao lược vừa có đức độ, đã hóa thành phồn hoa đô hội, tiền thân của Sài Gòn hôm nay.

Nhưng đời trượng phu đâu dễ trọn vẹn yên bình. Ông vốn không hợp ý với Minh Mạng từ chuyện triều chính, lại thêm cái tính ngay thẳng, "nhập triều bất bái", "tiền trăm

hậu tấu", những đặc quyền khiến kẻ tiểu nhân trong triều thêm phần đổ kỵ. Ông mất năm 1832, chưa được bao lâu thì binh biến thành Phiên An nổ ra, con nuôi ông là Lê Văn Khôi cầm đầu nổi loạn. Vạ lây đến người đã khuất, mộ ông bị san bằng, bia đá dựng lên khắc tám chữ cay nghiệt "Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xử". Một đời tận trung báo quốc, cuối cùng bị đối xử như tội đồ, ngay cả nắm xương tàn cũng không được yên.

May thay, lẽ công bằng của trời đất và lòng dân không bao giờ chịu quên mãi. Năm 1841, vua Thiệu Trị minh oan, dẹp bỏ bia đá, đắp lại mộ phần cao rộng. Đến năm 1848, dưới thời Tự Đức, ông được truy phong, con cháu được ban ơn. Tôi nghĩ, có những con người khi sống bị hàm oan, nhưng lòng dân thì chẳng bao giờ oan uổng họ, hương khói vẫn cứ đều đặn, miếu mạo vẫn cứ được người đời sau chăm chút, như một lời minh oan bền bỉ hơn bất cứ chiều chỉ nào.

MỘT TRỤC KIẾN TRÚC, MỘT ĐỜI CỎ KÍNH

Bước chân qua cổng tam quan hướng Nam, nhìn lên thấy ba chữ Hán "Thượng Công Miếu", tôi bỗng thấy mình như lùi lại cả trăm năm. Cổng ấy, cất năm 1949 theo bản vẽ của kiến trúc sư Nguyễn Văn Tấn, từng là biểu tượng của Sài Gòn – Gia Định một thuở, sánh cùng tháp Phước Duyên xứ Huế, chùa Một Cột đất Hà thành. Ngọn thốt nốt vươn cao bên cổng, tán đa cổ thụ tỏa bóng rợp mát, tạo nên cái không khí uy nghi và yên tĩnh lạ thường.

Đi sâu vào trong, theo đúng một trục thẳng, tôi gặp nhà bia trước tiên. Đó là một ngôi điện nhỏ, mái ngói âm

dương, đôi hạc cưỡi rùa canh giữ hai bên như biểu tượng của sự hòa hợp âm dương. Bên trong là tấm bia đá xanh rêu, khắc bốn chữ "Lê công miếu bia", do Hoàng Cao Khải soạn năm 1894, ca tụng công đức người xưa. Một số ý kiến sau này muốn đổi văn bia vì đánh giá khác về người soạn, nhưng Hội Thượng Công Quý Tế vẫn quyết giữ nguyên. Tôi cho đó là một cách ứng xử đầy trân trọng với lịch sử. Giữ lại không phải vì đồng tình với mọi điều, mà vì tôn trọng cái nguyên vẹn của quá khứ, để đời sau còn có cái mà đối chiếu, suy ngẫm.

Qua khỏi nhà bia là đến khu mộ song táng, hai ngôi mộ hình dáng như mai rùa, xây bằng chất vữa ô dước, thứ hợp chất của vôi, cát mịn, vỏ sò nghiền, mật mía, mà người xưa đã khéo léo pha trộn để chống chọi với thời gian. Mộ ông bên phải, mộ bà bên trái, bao quanh là tường đá ong dày dặn. Trong khuôn viên còn có hai ngôi mộ nhỏ của hai cô hầu, sau vì mở đường mà tách biệt thành hai khu riêng, bia mộ bị đập phá thời Minh Mạng nên đến nay không còn rõ tên tuổi. Ngay cả những phận đời khiêm nhường nhất, đứng bên cạnh một bậc công thần, cũng không tránh khỏi cơn bão táp của thời cuộc.

Sâu nhất, thiêng nhất là khu miếu thờ Thượng Công Linh Miếu, chia làm ba gian tiền điện, trung điện, chánh điện, ngăn nhau bởi những khoảng sân thiên tỉnh lộ thiên. Tiền điện đón khách thập phương với dáng nhà ba gian truyền thống; trung điện thờ bài vị Tả quân, chạm khắc hoa văn dây leo, cá chép hóa rồng. Chánh điện, nơi linh thiêng nhất đặt pho tượng đồng Lê Văn Duyệt cao hơn hai mét rưỡi, nặng chừng ba tấn, do nhà điêu khắc Phạm Văn Hạng thực hiện năm 2008. Mái miếu lợp ngói âm dương, đầu đao cong vút, khảm hình lưỡng long chầu nguyệt, hoa sen, hoa

mẫu đơn mang dáng dấp cung đình Huế nhưng lại thấm đẫm hơi thở miền Nam, qua những mảng khảm hình trái măng cụt, con gà, con cua giản dị, gần gũi. Tôi đứng ngắm những chi tiết ấy mà thầm phục bàn tay người thợ xưa. Họ không chỉ chạm khắc gỗ đá, mà chạm khắc cả tâm hồn của một vùng đất vào từng đường nét.

NÉP SỐNG TÂM LINH, CÒN MÃI VỚI NGƯỜI SÀI GÒN

Không chỉ là một di tích để ngắm nhìn, Lăng Ông còn là chốn người dân gửi gắm niềm tin suốt bao thế hệ. Ngày thường, năm bảy chục người tới thắp nhang. Ngày Tết, ngày giỗ, nhằm các ngày 29, 30 tháng bảy và mùng 1, mùng 2 tháng tám âm lịch nhiều khi hàng chục vạn người đổ về, trong đó người Hoa chiếm đến phân nửa, họ gọi ông bằng cái tên trù mền "Phò mã gia gia". Tôi thấy đó là điều lạ mà hay, một vị quan triều Nguyễn, qua bao thăng trầm, oan khuất, cuối cùng lại được cả hai cộng đồng người Việt, người Hoa cùng tôn làm phúc thần, cùng chung một lòng thành kính.

Người ta đến đây không chỉ để thắp một nén nhang, mà còn để xin một quả xăm. Dân gian gọi là "xăm thuốc", họ quỳ gối chấp tay khấn vái, rút một thẻ tìm lời giải cho những băn khoăn của đời mình. Rồi mỗi độ mùng 7 tháng Giêng, lễ hội Khai hạ – Cầu an lại rộn ràng cả một góc Bình Thạnh, với nghi thức dựng nêu, khai ấn, khai bút, xen giữa là những đêm hát bội diễn lại tuồng tích cổ. Tôi nghĩ, chính cái nhịp sống tín ngưỡng bền bỉ ấy mới là thứ gìn giữ di tích sống động nhất, hơn cả những đợt trùng tu bằng vôi vữa, xi

măng. Đá có thể mòn, nhưng lòng người thì cứ nối tiếp nhau mà truyền lại, đời này sang đời khác.

MỘT DẤU ẤN KHÔNG PHAI CỦA SÀI GÒN – GIA ĐỊNH

Lăng Ông không đơn thuần là một nơi chôn cất, mà là một chứng nhân của cả một vùng đất, từ thuở còn hoang sơ đến khi trở thành đô thành phồn hoa. Hình ảnh cổng tam quan với hai ngọn thốt nốt từng in trên biểu trưng Sài Gòn trước 1975, từng xuất hiện trên mặt sau tờ giấy bạc trăm đồng, từng theo chân bao lớp lữ khách qua những tấm bưu thiếp thời thuộc địa. Năm 1988, di tích được công nhận cấp quốc gia. Năm 2022, lễ hội Khai hạ Cầu an được xếp vào di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Vậy là cái giá trị của nơi này, người đời sau vẫn không ngừng nhìn nhận, bồi đắp thêm.

Tôi tự hỏi, điều gì khiến một khu lăng mộ, trải qua bao cơn binh lửa, bao lần bị chính triều đình từng dựng nên nó khép tội, san bằng, lại có thể tồn tại bền bỉ đến hôm nay, giữa một thành phố không ngừng đổi thay từng ngày? Câu trả lời nằm ở chính cái cách người Sài Gòn đối xử với quá khứ. Họ không quên, nhưng cũng không cố chấp, biết đau với những oan khuất đã qua, nhưng biết tha thứ và hóa niềm đau ấy thành lòng tôn kính. Lăng Ông – Bà Chiêu, vì thế, không chỉ là nơi an nghỉ của một vị công thần, mà còn là nơi an nghỉ của cả một ký ức tập thể, nơi người Sài Gòn gửi vào đó lòng biết ơn với những ai đã có công khai mở đất này, để rồi từ mảnh đất hoang sơ thuở nào, hóa thành phố thị phồn hoa của hôm nay.

NẾP ĐÌNH XƯA GIỮA GÒ ĐẤT CŨ

Giữa Sài Gòn tấp nập xe cộ, trên con đường Chu Văn An của đất Bình Thạnh, vẫn còn nguyên một ngôi đình cổ đã ngót hai trăm năm tuổi. Tôi đến vào một buổi chiều, vừa bước qua cổng tam quan thì đã thấy không khí đổi khác hẳn, trầm mặc, thoang thoảng mùi hương khói, như thể thời gian ở đây chảy chậm hơn bên ngoài phố xá. Ấy là đình Bình Hòa, một trong số ít di tích của thành phố còn giữ được nguyên vẹn sắc phong vua Tự Đức, ban từ năm 1853, tính đến nay đã 173 năm. Năm 1993, đình được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, nhưng với tôi, cái giá trị lớn hơn cả tấm bằng công nhận ấy, chính là cách một cộng đồng đã âm thầm gìn giữ một mảnh quá khứ suốt bao đời.

Lật lại "Gia Định thành thông cch" của Trịnh Hoài Đức, chép từ năm 1818, tôi biết "thôn Bình Hòa thuở ấy thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, trấn Phiên An". Đình được dựng lên cùng năm thôn lập, rồi đến năm Quý Sửu 1853, vua Tự Đức xuống chiếu sắc phong Thành hoàng bổn cảnh với mỹ tự "Thần Quảng hậu chính trực Hựu thiện Đôn ngưng". Tờ sắc phong ấy, đến giờ vẫn được xem như báu vật, như "gia bảo" của làng. Người làm thủ từ coi sóc đình, kể rằng bản gốc cùng con ấn đi kèm được cất kỹ trong hộp kín, thờ riêng một nơi, ngày thường khách đến chỉ được xem bản sao chụp lại. Đến dịp lễ Kỳ yên hằng năm, ban quản lý mới làm nghi thức khai hộp, rước sắc phong ra giữa đình để cầu mưa thuận gió hòa, đó cũng là lúc hiếm hoi người đời được tận mắt chiêm ngưỡng hiện vật gốc. Tôi nghe mà thấy cảm động, một tờ giấy hơn trăm

năm tuổi, hình rồng vẫn còn trắng ngà rõ nét, chữ nghĩa chưa phai, ấy là công của bao thế hệ thủ từ nối tiếp nhau gìn giữ, chẳng khác nào giữ lửa cho một dòng sông chảy mãi không cạn.

Đình từng qua tay trùng tu nhiều lần, năm 1877 do Phó tổng Lê Văn Huệ đứng ra, năm 1924 do Hương cả Lê Văn Ý tổ chức, nhân đó còn mở rộng luôn con đường từ nhà ông đến đình, sau này chính là đường Chu Văn An bây giờ. Rồi năm 1946, trùng tu lần ba, xây thêm cả một ngôi trường bên cạnh, nay là trường Tiểu học Bình Hòa. Sau 1975, đình có một dạo bị bỏ hoang, đến năm 1990 mới có Ban quản trị lâm thời đứng ra vực dậy, sửa chữa, trùng tu toàn diện vào năm 1998, rồi dựng lại bia ông Hổ, xây lại miếu Ngũ hành, miếu Thần nông vào năm 2000. Tôi nghĩ, một ngôi đình trải qua bao lần tháo dỡ, cất mới như thế mà vẫn giữ được cái hồn cốt xưa, ấy là nhờ người ta trùng tu bằng cả tấm lòng chứ không chỉ bằng vôi vữa. Một điều tôi để ý, hiện một số hạng mục của đình đã xuống cấp, và năm nay ban quản lý dự tính lại một đợt tu sửa mới. Đình Bình Hòa sống được đến hôm nay là nhờ một vòng tuần hoàn bền bỉ, hư rồi lại được vá, cũ rồi lại được làm mới, nhưng cái thần thái cổ kính thì chưa bao giờ mất đi.

Đứng trên gò đất cao, đình quay mặt về hướng Đông, dáng kiến trúc theo hình chữ Đinh, chia làm trục chính và trục phụ song song nhau, giữa hai trục là khoảng sân Thiên tĩnh lấy sáng, lấy gió. Từ ngoài vào, qua cổng tam quan có bia ông Hổ, hai bên là miếu Ngũ hành, miếu Thần nông, tôi bước vào sân gạch tàu rộng rãi rồi đến gian tiền điện, kiểu nhà ba gian hai chái, bốn hàng cột gỗ quý đen bóng, cao đến sáu mét, đường kính có cột gần bốn mươi phân. Nơi đây đặt Long đình, làm như một ngôi đình thu

nhỏ, sơn son thếp vàng, dùng để rước sắc trong ngày lễ Kỳ yên. Qua tiền điện là trung điện, dựng theo lối tứ tượng, mái chông diềm hai tầng, đầu hồi bít đốc, trên nóc gắn "lưỡng long tranh châu", hai bên là "cá chép hóa long" bằng gốm tráng men, những mô típ quen thuộc của mỹ thuật đình làng Nam Bộ nhưng dưới bàn tay người thợ xưa lại có hồn có vía riêng, chẳng nơi nào giống nơi nào. Sâu nhất là chính điện, mái chỉ một tầng, thấp hơn trung điện, ánh sáng bị hạn chế cố ý để tạo nên cái không khí mờ ảo, thiêng liêng của chốn thờ thần. Bàn thờ Hội đồng nội đặt bài vị "Tứ Vị Thánh Nương", cuối chính điện là bàn thờ Thần với chữ "Thần" thếp vàng chói lọi giữa không gian tôn nghiêm.

Người ta truyền miệng rằng đình được dựng bằng kỹ thuật xuyên mộng, các thanh gỗ ăn khớp vào nhau không cần một chiếc đinh, nên ngày xưa dân làng mới có thể dời nguyên cả ngôi đình từ khu vực đường Vạn Kiếp về chỗ hiện nay. Dẫu chưa có tài liệu nào xác nhận chắc chắn chuyện dời đình ấy có thật hay không, tôi vẫn thấy thích cái huyền thoại này, nó cho thấy trong tâm thức người miền Nam, một ngôi đình không chỉ là gạch ngói cố định một chỗ, mà còn mang trong mình sức sống có thể chuyển dời, tồn tại bất cứ nơi đâu miễn lòng người còn tin, còn giữ.

Trong đình hiện còn lưu giữ đến gần bốn mươi hiện vật quý. Sắc phong, hoành phi, liễn đối, án thờ chạm trổ rồng chầu mặt trời, bát nhang gốm Sài Gòn xưa, cùng bộ cột gỗ quý hiếm khó tìm lại ở đâu khác. Mỗi năm, lễ Kỳ yên vẫn được tổ chức vào tháng chín âm lịch, tuy đã giản lược nhiều so với xưa từ ba ngày đêm rút còn hai ngày, nhưng nghi thức xây chầu, đại bội, nhạc lễ vẫn giữ được cái trang nghiêm cốt yếu.

Trong một thành phố không ngừng thay da đổi thịt, nơi chốn như thế này lại chọn cách đứng yên, làm chứng nhân thầm lặng cho một vùng đất đã đi qua bao cuộc bể dâu. Người ta có thể quên một cái tên, một sự tích, nhưng khói hương vẫn cứ đều đặn bay lên mỗi rằm, mỗi lễ Kỳ yên, ấy là cách người miền Nam neo mình vào cội nguồn, không bằng những lời to tát, mà bằng sự bền bỉ âm thầm của một nén nhang, một tờ sắc phong được cất giữ qua bao thế hệ.

CHỢ XỔM BÊN AO THIÊNG

Rời Lăng Ông và đình, chân tôi tự nhiên tấp vào chợ Bà Chiêu, tính bụng kiếm cái gì lót dạ rồi hăng đi tiếp. Mà đã bước chân vào rồi thì khó lòng đi vội, bởi ngôi chợ này đâu phải chỗ chỉ để mua với bán, nó còn là một trang sử sống, cứ lật ra là thấy cả một khoảng trời Gia Định xưa.

Chợ nằm ngay cái ngã ba giao nhau của Phan Đăng Lưu, Lê Quang Định, Bạch Đằng, thuộc phường Gia Định, quận Bình Thạnh. Đây là một trong những khu chợ lâu đời và sầm uất bậc nhất đất Sài Gòn. Nghe đâu thuở sơ khai, người ta gọi nó là chợ Xổm, cái tên mộc mạc như chính cách họp chợ ngày ấy. Hàng hóa bày trên mẹt đặt xuống đất, kẻ bán người mua đều ngồi xổm mà trao đổi, chẳng cầu kỳ sạ sạ gì. Rồi không biết tự bao giờ, tên Bà Chiêu thế chỗ, rồi tên ấy mới thật sự mang trong mình một câu chuyện đẹp.

Người ta kể, Bà Chiêu là tên đất có từ thời vua Tự Đức, khoảng giữa thế kỷ 19. “Chiêu”, theo cách hiểu xưa, là “ao nước tự nhiên”. Bà Chiêu, vậy là vị nữ thần được thờ bên cái ao ấy. Người khác lại góp thêm chi tiết, rồi nói khác,

lại nói ngày trước, mặt chợ quay ra một con rạch nhỏ, nước dẫn từ kênh Nhiêu Lộc chảy vào. Tưởng là những cách giải thích khác nhau nhưng rồi lại gặp nhau ở một điểm. Trước mặt chợ từng có nước, có ao, có rạch, và người dân vì lòng tin mộc mạc đã dựng lên ngôi miếu thờ vị nữ thần bên mép nước ấy. Ao cạn, rạch lấp, dấu tích trôi theo thời gian, nhưng cái tên Bà Chiểu thì cứ đọng lại, in vào miệng đời, người này nhắc người kia, thành ra bất tử. Tên sống dai hơn cả vật thể sinh ra nó. Ao đã không còn, mà tên vẫn còn, ấy là bởi lòng người mới chính là nơi lưu giữ bền lâu nhất.

MỘT ĐỜI CHỢ, MỘT ĐỜI GIA ĐỊNH

Năm 1942, ông Trần Văn Chơi, người ta quen gọi ông Tư Chơi đứng ra cho xây cất lại chợ, diện tích ngót nghét 8.465 mét vuông. Từ dạo đó, mặt chợ mới quay hẳn ra phía Phan Đăng Lưu – Lê Quang Định như bây giờ, tọa lạc trên đất Bình Hòa, ngay giữa lòng tỉnh lỵ Gia Định thuở trước. Nhà ông Tư Chơi ngày ấy, nay là ban quản lý chợ, nằm sát vách với dinh cơ của ông tỉnh trưởng Trần Quang Nhã, kể ra cũng là một sự sắp đặt duyên dáng của đất đai, chợ búa và quyền lực từng chung một xóm giềng.

Chợ Bà Chiểu khi đó lớn nhất tỉnh Gia Định, còn là đầu mối cung ứng rau củ từ Hóc Môn, Củ Chi, tới tận Đà Lạt đổ về. Sau năm 1975, tỉnh Gia Định giải thể, chợ trở thành trung tâm của quận Bình Thạnh. Đến năm 1987 lại được nâng cấp, rồi qua vài lần chỉnh trang nữa mới thành cái dáng vóc hôm nay. Tính đến khoảng năm 2020, chợ chia làm tám khu, gồm gần 800 hộ kinh doanh trải trên 40 mặt hàng như một cơ thể sống, đông đúc mà vẫn nền nếp, cứ như một thành phố thu nhỏ nằm giữa lòng thành phố lớn.

Đứng giữa chợ mà ngẫm, tôi thấy nó chẳng khác nào một người già trải đời. Wua bao cuộc đổi thay tên đất, đổi thay chế độ, đổi thay cả diện mạo, vậy mà cái hồn chợ, cái nếp họp chợ, cái tình người mua kẻ bán vẫn không hề phai nhạt.

MÓN NGON, NẾP CŨ

Đi sâu vào trong, hàng hóa bày ra đủ thứ, từ đồ gia dụng, quần áo, giày dép, nón lá, cho đến đồ si. Giá quần áo ở đây cũng mềm, hợp túi tiền người bình dân, ai thích áo quần mặc thường ngày cứ ghé là tìm được món ưng ý. Trong chợ còn có tiệm vàng Mi Hồng, tiếng tăm và uy tín, được bà con quanh vùng tin cậy gửi gắm của cải. Riêng nón lá Bà Chiểu thì đẹp có tiếng, kiểu dáng hợp với áo dài, ai có dịp vào Nam thường mua vài chiếc làm quà. Chỉ tội, nếu ai tìm mỹ phẩm hay hoa tai phụ kiện thì chợ này không phải chỗ, hàng có nhưng ít ỏi, mẫu mã cũng chẳng mấy bắt mắt.

Chợ là chợ dân sinh, nên lương thực thực phẩm vẫn là mặt hàng chủ lực. Như gạo, ngũ cốc, rau củ quả, tôm cá thịt thà đủ cả. Khu đồ khô thì đặc trưng bởi cái mùi sực nức của tôm khô, cá khô, nấm khô quyện vào nhau, ngửi một lần là nhớ mãi. Lại một điều, ngay tòa nhà đầu chợ lại có cả một khu vàng bạc đá quý quy mô không nhỏ. Sang trọng nằm kề bên mộc mạc, ấy vậy mà chẳng chỏi nhau chút nào, cứ tự nhiên như đời sống vốn dĩ pha trộn giàu nghèo, sang hèn trong cùng một hơi thở.

Buổi sáng, chợ họp như trăm ngàn khu chợ dân sinh khác, hối hả mà quen thuộc. Nhưng khi đêm buông, các ki-ốt đồng loạt lên đèn, không khí bỗng chuyển mình, tấp nập

theo một kiểu của mua sắm, của ăn chơi, của phố chợ về đêm.

Khu ăn uống trong chợ là cả một thiên đường nhỏ của ẩm thực phương Nam. Như bún mắm, bún thịt nướng, bánh ướt, hủ tiếu Nam Vang, giá cả phải chăng, hợp túi mọi nhà. Một quán xôi nằm khuất trong một góc ngã tư, cạnh đoạn đường một chiều, hơi khó tìm nhưng ai ăn một lần thì nhớ hoài. Xôi gói trong lá chuối, mở ra vẫn còn nóng hổi, ăn kèm ruốc, hành phi, xá xíu, gà chiên, chan thêm chút nước sốt đặc trưng là đủ làm người ta xuýt xoa. Đặc biệt có món xôi sầu riêng, nấu khéo tới độ vẫn dẻo mà không ngấy, không nồng mùi, trộn cùng nước sốt thơm lừng, ăn vào cứ vấn vương.

Rồi còn quán ốc nổi tiếng, mở cửa từ ba giờ rưỡi chiều, chừng năm giờ rưỡi là đông nghẹt khách, ăn ốc chấm mắm sữa đặc trưng, giá cả nhẹ nhàng, học sinh sinh viên hay người đi làm đều ghé được. Ai thích đậm đà hơn thì tạt qua phá lấu chiên Vũ Tùng, số 90 đường Vũ Tùng, ăn cùng rau muống xào tỏi, nước chấm sớng sánh, giá chỉ chừng hai chục ngàn một phần, rẻ mà ngon.

Ngồi giữa cái ồn ào, thơm nức của khu ẩm thực ấy, tôi chợt nghĩ, chợ Bà Chiểu không chỉ nuôi cái bụng người ta no, mà còn nuôi cả một phần ký ức của đất Gia Định – Sài Gòn. Mỗi gánh hàng, mỗi món ăn, mỗi cái tên gọi cũ kỹ còn sót lại, đều là một mảnh của thời gian được gói ghém, cất giữ, để rồi trao lại cho những ai còn biết dừng chân, còn biết lắng nghe. Và có lẽ, chừng nào con người còn ăn, còn nhớ, còn kể lại những câu chuyện như chuyện Bà Chiểu bên ao nước xưa, thì chừng đó chợ vẫn còn sống bằng

chính cái hồn của nó, chứ không chỉ bằng gạch đá hay những con số buồn bán.



Ảnh: Đình Phú Nhuận

Tùy bút 6

PHÚ NHUẬN – TỪ KÝ ỨC ĐẾN PHỒN HOA

TỪ THÔN NHỎ VEN ĐƯỜNG ĐẾN CỬA NGÕ SÀI GÒN

Phú Nhuận là vùng đất mà chỉ cái tên thôi đã nói lên bao nhiêu ước vọng của người xưa. Ba trăm mấy chục năm

trước, khi những lưu dân từ Đàng Ngoài dắt díu nhau vào đây, hay khi đám binh sĩ trấn Phiên An dừng chân lập nghiệp, chắc trong lòng họ chỉ mong mỗi một điều giản dị, đất này rồi sẽ giàu có, sẽ trù phú, sẽ đủ đầy. Thế nên họ đặt tên làng là Phú Nhuận. Hai chữ Hán “富潤” mang cả một giấc mơ đổi đời của những kẻ tha hương. Tên ấy, đến giờ vẫn còn nguyên trong sổ sách, trong danh sách làng xã mà cụ Trịnh Hoài Đức đã chép lại trong “Gia Định thành thông chí”, khi ấy “Phú Nhuận còn thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An” xa lắc xa lơ.

Rồi thôn nhỏ ấy lớn dần lên thành làng, làng lớn dần lên thành một trong những làng bự nhất phủ Tân Bình. Thời Pháp thuộc, đất đai chia cắt, sáp nhập lung tung, Phú Nhuận lúc thuộc quận Gò Vấp, khi lại được vinh dự làm tỉnh lỵ của cái tỉnh tên Tân Bình, nhưng chỉ tồn tại vỏn vẹn hơn một năm trời, từ 1944 đến 1945. Rồi tỉnh này giải thể, Phú Nhuận lại quay về làm phận sự cũ, thuộc tổng Dương Hòa thượng, quận Gò Vấp, cho đến năm 1956 mới bắt đầu một chương mới.

Thời Việt Nam Cộng Hòa, xã Phú Nhuận trở thành quận lỵ của quận Tân Bình mới, rồi đến năm 1965, cấp tổng bị bỏ hẳn, xã Phú Nhuận đứng thẳng lưng trực thuộc quận, chia ra tám ấp với những cái tên nghe là lạ là Đông Nhứt, Đông Nhì, Đông Ba, Trung Nhứt, Trung Nhì, Tây Nhứt, Tây Nhì, Tây Ba. Đến năm 1975, tám ấp ấy hóa thân thành tám phường, quận Phú Nhuận chính thức ra đời, thuộc thành phố Sài Gòn - Gia Định. Một năm sau, phường được xếp lại, đánh số từ 1 đến 17 cho gọn gàng, dễ nhớ. Và rồi năm 2025, sau ngót nửa thế kỷ mang tên gọi ấy, quận Phú Nhuận lại một lần nữa đổi thay, giải thể để sắp xếp thành ba phường mới: Đức Nhuận, Cầu Kiệu, Phú Nhuận. Giống như

một vòng tuần hoàn của đất đai, cứ sinh ra rồi biến đổi, biến đổi rồi lại mang một hình hài khác.

Tôi tần ngần đứng giữa những con đường Phú Nhuận mà nghĩ về những cái tên đã mất. Đại lộ Võ Tánh ngày xưa, giờ là Hoàng Văn Thụ. Đại lộ Chi Lăng hóa thành Phan Đăng Lưu. Đại lộ Cách Mạng 1 tháng 11 nay đã là Nguyễn Văn Trỗi. Đây là con đường huyết mạch tấp nập xe cộ mỗi sớm mai. Đường Thái Lập Thành đổi tên thành Phan Xích Long, cái tên mà sau này sẽ làm nên cả một phố ẩm thực lòng lầy. Rồi Nguyễn Huỳnh Đức hóa Huỳnh Văn Bánh, Minh Mạng hóa Nguyễn Đình Chính. Trương Minh Ký hóa Lê Văn Sỹ. Tuyến đường Trương Minh Ký bắt đầu từ đoạn Cổng xe lửa số 6, nơi giao với Huỳnh Văn Bánh/Nguyễn Huỳnh Đức cũ, kéo dài qua Nhà thờ Ba Chuông, Chợ Vườn Xoài và chạy thẳng về hướng vòng xoay Lăng Cha Cả. Riêng đoạn từ cầu Lê Văn Sỹ ngược về hướng Quận 3 mang tên là đường Trương Minh Giảng. Mỗi cái tên cũ mất đi, là một mảnh ký ức lặng lẽ chìm vào quên lãng, chỉ còn sống trong trí nhớ của những ông bà già đã đi qua gần trọn thế kỷ trên mảnh đất này.

Nhưng có những thứ vẫn còn nguyên vẹn, bất chấp bao lần đổi tên đổi họ. Ấy là hơn 70 ngôi chùa từng quy tụ trên đất Phú Nhuận từ thế kỷ 19, mà đến hôm nay hình như vẫn còn đủ. Ấy là những lăng mộ của các bậc công thần triều Nguyễn, Trương Tấn Bửu, Võ Tánh, Võ Di Nguy, Phan Tấn Huỳnh nằm lặng lẽ giữa phố xá ồn ào, như những chứng nhân trầm mặc của một thời đã xa. Di tích Đình Phú Nhuận, lăng Trương Tấn Bửu, lăng Võ Di Nguy... mỗi cái tên là một tấm thẻ bài của lịch sử, cắm sâu vào lòng đất, nhắc người đời sau rằng dưới lớp bê tông nhựa đường hào

nhোáng này, từng có một thời cha ông ta sống, chết, và gửi lại nắm xương tàn.

Kinh tế Phú Nhuận giờ đã khác xưa nhiều lắm. Dịch vụ thương mại, tài chính, văn phòng cho thuê, nhà ở cao cấp mọc lên san sát dọc trục Nguyễn Văn Trỗi, rồi tỏa ra Phan Xích Long, Hoàng Văn Thụ, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Kiệm, Phan Đình Phùng. Tôi vẫn nghĩ, một vùng đất mà cái tên đã mang sẵn chữ "phú" chữ "nhuận", có lẽ số phận đã định sẵn cho nó một đời sống sung túc, phồn thịnh. Chỉ có điều, giữa cái phồn thịnh hôm nay, thỉnh thoảng tôi vẫn tự hỏi, có ai còn nhớ đến cái thôn nhỏ ba trăm năm trước, nơi những lưu dân nghèo khó gửi gắm cả giấc mơ đổi đời vào hai chữ giản dị ấy không.

LÁ PHỔI XANH GIỮA LÒNG PHỐ THỊ – CÔNG VIÊN GIA ĐỊNH

Sài Gòn những ngày nắng nóng, oi bức đến ngộp thở, tôi chẳng thể nào chịu nổi cảnh ngồi lì trong bốn bức tường máy lạnh. Những lúc ấy, tôi lại tìm về công viên Gia Định, nơi có những hàng cây cổ thụ rợp bóng, để được hòa mình vào chút thiên nhiên hiếm hoi còn sót lại giữa lòng đô thị chật chội này.

Công viên Gia Định nằm ở cái thế đất khá đặc biệt. Nó là ngã ba giáp ranh giữa Phú Nhuận và Gò Vấp, mà theo quy hoạch thì có đến bảy mươi phần trăm diện tích thuộc về đất Phú Nhuận. Cổng chính mở ra đường Hoàng Minh Giám, phường Hạnh Thông, còn một phần công viên lại thuộc về Đức Nhuận. Ba trục đường lớn: Nguyễn Kiệm, Hoàng Minh Giám, Đặng Văn Sâm ôm lấy công viên như ba

cánh tay che chở cho một khoảng xanh hiếm hoi giữa phố xá bê tông.

Đâu ai ngờ, mảnh đất xanh mướt này từng có một thân phận khác hẳn. Năm 1950, nơi đây được quy hoạch làm sân golf đầu tiên của Sài Gòn, nơi những công tử, tiểu thư thời ấy lui tới giải trí. Sau năm 1975, sân golf ngưng hoạt động, bỏ hoang một thời gian, rồi đến năm 1978, thành phố mới giao lại cho Sở Quản lý Công trình Công cộng để biến nó thành công viên. Tên Công viên Gia Định ra đời từ đó, mang trong mình câu chuyện đổi đời ngoạn mục, từ chốn chơi bời của giới thượng lưu, hóa thành sân chơi chung cho mọi người.

Diện tích ban đầu là 57.880 mét vuông, gần sáu hécta, với hơn nửa là thảm cỏ xanh mướt, cộng thêm những con đường gạch, đường nhựa, vỉa hè, nhà mát, bồn hoa bồn kiểng đủ loại, cả một hồ nước nhỏ 117 mét vuông để giữ ẩm cho cây cối vào mùa khô. Đến năm 2005, công viên còn khoảng ba mươi hai héc-ta, nghe thì có vẻ mâu thuẫn với con số ban đầu, nhưng đó là bởi qua năm tháng, ranh giới công viên đã được điều chỉnh, mở rộng rồi lại bị cắt xén theo từng dự án đô thị. Con đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi, vành đai ngoài cắt ngang qua đây, rồi lại có dự án định cắt thêm hai hécta nữa để xây chung cư, dù người dân quanh vùng chẳng mấy ai đồng tình. Đất công viên cũng giống như một tấm áo cũ, người ta cứ lấy kéo cắt bớt chỗ này một chút, chỗ kia một chút, để may thêm những thứ khác, mà quên mất rằng khi cắt hết rồi, tấm áo ấy sẽ chẳng còn giữ được hình hài nguyên vẹn nữa.

Nhưng dẫu bị san sẻ bớt đất đai, Công viên Gia Định vẫn giữ được cái hồn của một lá phổi xanh giữa thành phố

ngọt ngọt nhiều khói bụi. Gần bảy trăm cây xanh đủ loại như sọ khỉ, lim xẹt, me tây, bò cạp nước vẫn đứng đó, tỏa bóng mát cho người Sài Gòn. Buổi sáng sớm hay xế chiều, công viên lại rộn ràng bước chân người tập thể dục, những cụ già chậm rãi tập dưỡng sinh, người trung niên thong thả đi bộ trên lối gạch phẳng phiu, bạn trẻ dắt theo cún cưng, người ngồi dưới gốc cây đọc sách, đắm chìm trong thế giới riêng của mình. Tôi vẫn thích ngắm cái khung cảnh bình dị ấy, nó cho tôi thấy một Sài Gòn khác, chậm rãi hơn, hiền hòa hơn, khác hẳn với cái nhịp sống hối hả thường ngày.

Khu vui chơi trẻ em rộng hơn tám ngàn mét vuông được xây từ năm 2012, chia thành ba phân khu cho các lứa tuổi khác nhau, với xích đu, thang leo, vòi nước, tổng vốn đầu tư hơn mười hai tỷ đồng. Rồi mỗi độ xuân về, công viên lại hóa thân thành chợ hoa, thành Hội hoa Xuân sánh vai cùng đường hoa Nguyễn Huệ, công viên 23 tháng 9, công viên Lê Văn Tám, như một nếp sinh hoạt văn hóa đã ăn sâu vào lòng người Sài Gòn qua bao thế hệ.

Vùng đất mà đất đai tấc nào cũng quý như vàng, việc còn giữ lại được một mảng xanh gần sáu héc-ta như thế này, là một điều may mắn hiếm hoi. Công viên không chỉ là nơi thở, mà còn là nơi neo giữ ký ức tập thể của bao gia đình. Nơi ông bà tập dưỡng sinh, cha mẹ dắt con đi dạo, và những đứa trẻ lớn lên cùng tiếng cười giòn tan trên cầu trượt. Một sân golf của giới thượng lưu ngày xưa, giờ đã trở thành lá phổi chung, có lẽ đó mới chính là cái kết đẹp nhất cho một mảnh đất.

TỪ XÓM NƯỚC ĐEN ĐẾN PHỐ MỸ – CHUYỆN ĐỜI PHAN XÍCH LONG

Nếu có ai hỏi tôi, dân sành ăn Sài Gòn nhớ đến Phú Nhuận vì điều gì đầu tiên, tôi sẽ không ngần ngại trả lời, Phan Xích Long. Con đường dài hơn một cây số rưỡi, chạy từ ngã tư Phan Xích Long - Phan Đăng Lưu kéo đến đường Vạn Kiếp, giờ đã trở thành phố ẩm thực sầm uất ở thành phố, nơi mà giới trẻ ưa ái đặt cho cái biệt danh nghe vừa sang vừa hài: "San Francis Long".

Con phố lung linh đèn màu, tấp nập nhà hàng sang trọng này, mấy chục năm trước từng mang một cái tên khác hẳn, đó là "xóm nước đen", có người còn gọi là "xóm Cù Lao". Con đường nằm song song bờ kênh Nhiêu Lộc, thời kênh chưa được cải tạo, nước đen ngòm, mùi hôi bốc lên nồng nặc. Đây cũng là nơi trú ngụ của bao phận đời lao động nghèo, dân nhập cư tứ xứ đổ về mưu sinh bằng đủ thứ nghề như trồng trọt, buôn bán, khuân vác, kéo xe thuê. Hơn hai mươi lăm năm trước, đây từng là một trong những con đường nhiều tệ nạn, trộm cắp bậc nhất thành phố. Năm 1996, đạo diễn Đỗ Phú Hải còn làm hẳn một bộ phim mang tên Xóm nước đen, tái hiện lại cái xóm nghèo ấy, với dòng kênh ô nhiễm chảy qua, với những phận người chật vật giữa đói nghèo và tệ nạn.

Tôi trò chuyện với một người bán chè ở đây, năm nay cũng ngoài năm mươi, người quê Quảng Ngãi, gánh chè đậu của bà đã có tuổi đời hơn ba mươi năm trên con phố này. Bà kể, ngày mới lên thành phố, bà đi làm thuê cho một quán chè trong khu này, sau bà chủ đi nước ngoài, để lại công thức cho bà, rồi bà cứ bán mãi đến giờ. Bà nhớ lại, hồi đó đường Phan Xích Long còn nhiều ao hồ, rau muống mọc um tùm, nhà cửa lụp xụp, chẳng khang trang như bây giờ. "Bà con ở đây sống vất vả lắm, làm thuê làm mướn cả đời cũng không dám mơ đủ tiền cất một ngôi nhà cho đàn

hoàng. Tới bữa cơm trưa, mọi người lại tìm chỗ nước sạch hái rau muống về ăn. Trời mưa có cua ốc, cá trê, cá rô tràn về thì bắt về kho tiêu. Vậy mà có bữa cơm ngon lành chứ không có tiền để mua thịt", bà kể, giọng chậm rãi mà ánh mắt xa xăm như đang lật lại từng trang ký ức cũ.

Ấy vậy mà giờ đây, giữa phố ẩm thực sầm uất, đất đỏ này, bà vẫn bán ly chè giá chỉ mười ngàn đồng. Bà cười hiền, bảo giá bình dân để ai cũng có thể mua được một ly chè mát lành giữa những ngày Sài Gòn nắng nóng. Bao nhiêu đổi thay chóng mặt của một con phố, vẫn còn một gánh chè giữ nguyên cái giá tình người, như một sợi dây neo giữ ký ức không cho trôi tuột mất.

Phố ẩm thực Phan Xích Long khánh thành vào tháng 1 năm 2024, sau khi được quy hoạch bài bản, xây dựng lại hạ tầng. Từ đó, con phố ngày càng thu hút người dân bản địa lẫn khách du lịch. Dạo một vòng nơi đây, ta dễ dàng bắt gặp những thương hiệu đình đám: Gogi House, Kichi Kichi, Sushi Hokkaido Sachi, San Fu Lou, HuTong, rồi Highlands, Starbucks, Gong Cha... Ẩm thực nơi đây đa dạng đến chóng mặt, món Âu, món Á, đặc sản ba miền, món Thái, món Singapore, từ ăn vặt bình dân đến lẩu nướng hải sản sang trọng. Người ta còn đùa rằng, muốn trải nghiệm trọn vẹn phố này, phải dành ra cả tuần lễ mới đủ.

Vì sự sang trọng, đất đỏ của những thương hiệu tên tuổi ấy, mà nhiều người đặt câu hỏi, phải chăng Phan Xích Long giờ chỉ là thiên đường dành riêng cho người giàu? Một bữa ăn ở đây có thể lên đến vài trăm ngàn đồng, bởi các quán không chỉ chú trọng chất lượng món ăn mà còn đầu tư cả không gian, dịch vụ. Nhưng nếu chịu khó len lỏi vào những con hẻm gần khu chung cư Phan Xích Long, người

ta vẫn tìm thấy những quán ăn bình dân giá chỉ vài chục ngàn, như quán Ba Tròn bán ốc, mì xào, chè, kem flan, là điểm quen thuộc của học sinh sinh viên. Hay quán bánh tráng chấm cô Gánh, bò lá lốt anh Ba... vẫn tồn tại lặng lẽ, như một minh chứng rằng con phố này chưa bao giờ bỏ quên lớp người bình dân.

Không chỉ ăn uống, Phan Xích Long còn có đủ mọi loại hình dịch vụ gồm bệnh viện, trường học, siêu thị, ngân hàng, trung tâm Anh ngữ, phòng gym... Người dân Phú Nhuận hay đùa rằng quận mình chẳng cần trung tâm thương mại nào, vì mọi thứ cần đều đã có sẵn trên con phố này rồi. Câu nói đùa ấy, nghe qua thì vui, nhưng ngẫm lại mới thấy nó phản ánh đúng cái sức sống mãnh liệt của một con đường từng là xóm nghèo tăm tối.

Giờ đây, phố ẩm thực Phan Xích Long còn đang được đề xuất mở rộng thời gian hoạt động, thí điểm phát triển kinh tế đêm, tổ chức thêm sự kiện giải trí để kích cầu du lịch. Một chủ quán hải sản trên phố chia sẻ, từ khi được thí điểm, lượng khách buổi tối tăng rõ rệt, có khi kéo dài đến gần mười một giờ đêm, và họ sẵn lòng đầu tư thêm nếu thành phố tiếp tục hỗ trợ hạ tầng, an ninh, đặc biệt là chỗ đậu xe.

Ngồi giữa phố Phan Xích Long lên đèn một tối cuối tuần, nhìn dòng người tấp nập qua lại, tôi bỗng nghĩ về cái vòng xoay kỳ lạ của số phận một con đường. Từ xóm nước đen ô nhiễm, đầy tệ nạn, nghèo khó đến rộn người, giờ hóa thành phố ẩm thực lộng lẫy bậc nhất Sài Gòn. Nhưng có lẽ, điều làm tôi cảm động nhất không phải là những nhà hàng sang trọng đèn nền lung linh, mà chính là gánh chè mười ngàn đồng của bà Bình, là quán ốc bình dân của cô chú nào

đó vẫn níu giữ được chỗ đứng giữa cơn lốc đô thị hóa. Bởi suy cho cùng, một con phố dẫu có đổi thay đến đâu, cũng cần giữ lại một góc nhỏ cho những phận đời bình dị, để ai đi qua cũng còn có chỗ dừng chân, còn có một ly chè mát lạnh giữa cái nắng gắt của Sài Gòn, và còn có một chút gì đó để nhớ về những ngày xưa cũ, khi con đường này còn là "xóm nước đen" nghèo khó.

Tùy bút 7

PHÚ NHUẬN, NHỮNG CÁI TÊN KHÔNG CÓ TRONG SỔ SÁCH

CHỢ XÃ TÀI VÀ CÁI TÊN BỊ LÃNG QUÊN

Tìm hiểu về Phú Nhuận, tôi mới hay, đằng sau cái tên chợ quen thuộc mà người Sài Gòn ai cũng biết, còn có một câu chuyện cũ kỹ hơn nhiều, mà nếu không có người già kể lại, chắc chẳng còn ai nhớ.

Năm 1850, có một ông tên Lê Tự Tài, người miền Bắc, theo dòng di dân vào Nam khai hoang lập ấp trên đất Gia Định. Ông cùng bà con dựng làng, và khi Phú Nhuận còn là một thôn nhỏ xíu, dân chúng cử ông làm thôn trưởng. Rồi đất mở rộng thành xã, ông lại được tín nhiệm lên làm xã trưởng, người ta quen miệng gọi ông là Xã Tài. Để đáp lại cái tình của bà con, ông cho dựng một ngôi chợ nhỏ, mái tranh vách lá, ngay bên đường xuống Cầu Kiệu, cho ghe thuyền chở hàng theo rạch Thị Nghè vào trao đổi buôn bán. Chợ Xã Tài ra đời từ đó, cái tên mộc mạc, gắn liền với một

con người bằng xương bằng thịt, chứ không phải cái tên hành chánh vô hồn.

Vậy mà, qua bao lần đổi thay, người Pháp xây lại chợ, chợ lớn dần, đông dần, rồi người ta quen gọi là Chợ Phú Nhuận, tên Xã Tài cứ thế chìm dần vào quên lãng. Một ông bạn già của tôi, ba mẹ về ở Phú Nhuận từ cuối thập niên 1940, nghe tôi nhắc đến Chợ Xã Tài thì ngơ ngác: "Đi đâu cũng nghe kêu là Chợ Phú Nhuận chứ nào nghe gọi là Chợ Xã Tài". Người khai sinh ra một ngôi chợ, đáng lẽ tên ông phải được đặt cho một con đường, một cái hẻm nào đó gần chợ để đời sau còn nhớ, vậy mà rốt cuộc, cái vinh dự ấy lại rơi vào một cái tên khác. Một sự trớ trêu nhỏ mà lịch sử vẫn hay bày ra, như để nhắc con người ta rằng, công lao đôi khi không đi liền với sự ghi nhớ.

Nhà văn Hồ Biểu Chánh, người từng sống và mất tại chính đất Phú Nhuận này, trong tiểu thuyết "Ông Cử" viết năm 1935, đại để có tả lại một Phú Nhuận rất khác với hình dung của nhiều người bây giờ. Thuở ấy Phú Nhuận "còn tiêu sơ, chợ Xã Tài chỉ nhóm thưa thớt mỗi sớm mai, bán vài con cá mớ rau cho dân quanh vùng, chẳng có món gì ngon, chẳng có đồ gì quý. Dọc đường xuống Cầu Kiệu, năm ba căn nhà ngói nền đúc đứng xen giữa những mái nhà lá cũ mềm, coi cũng dơ dáy chứ chẳng phải phồn hoa gì". Đọc những dòng ấy, tôi bỗng thấy thương cái xứ Phú Nhuận ngày xưa. Một vùng đất tuy nằm sát bên kinh thành Sài Gòn, mà vẫn giữ nguyên cái vẻ quê mùa, chân chất, chưa hề vương bận chút hào nhoáng đô thị nào.

TỪ THÔN NHỎ ĐẾN TỈNH LÝ CHỚP NHOÁNG

Ngược dòng thời gian xa hơn, tôi biết được Phú Nhuận là một trong những địa danh cổ nhất của đất Nam Kỳ. Sách “Đại Nam thực lục” và “Gia Định Thành thông chí” đều ghi, “mùa xuân năm 1808, vua Gia Long cải tổ hành chánh vùng Gia Định, đổi dinh thành trấn, huyện thành phủ, tổng thành huyện”. Phú Nhuận khi ấy chỉ là một thôn nhỏ thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, một cái tên nằm khiêm nhường trong một chuỗi tên gọi hành chánh dài dằng dặc, chưa có gì nổi bật.

Đến năm 1862, khi viên trung úy Pháp Coffin soạn dự án chỉnh trang Sài Gòn, ranh giới thành phố khi đó chỉ kéo đến Tân Định là hết, còn Phú Nhuận vẫn nằm ngoài rìa, vẫn là những thôn xóm lơ thơ người ở. Rồi đến tháng 5 năm 1944, một biến cố nhỏ nhưng đáng nhớ xảy ra, chính quyền Pháp nâng quận Tân Bình lên thành tỉnh Tân Bình, gộp thêm nhiều vùng đất lân cận, và Phú Nhuận từ một xã bình thường bỗng chốc trở thành tỉnh lỵ. Nhưng cái vinh dự ấy ngắn ngủi lắm, chưa đầy hai năm, đến tháng 8 năm 1945, thời cuộc đổi thay, tỉnh Tân Bình không còn được nhắc tới nữa, Phú Nhuận lại trở về làm xã quận lỵ như cũ dưới thời Đế nhất Cộng hòa. Tôi vẫn hay nghĩ, đòi một vùng đất cũng có lúc thăng lúc trầm y như đời người vậy, khi được đôn lên làm trung tâm, lúc lại lặn lẽ trở về vị trí cũ, chẳng ai níu kéo được.

Đến thập niên 1950, dưới thời Đế nhất Cộng hòa, Sài Gòn nằm lọt thỏm giữa tỉnh Gia Định, chung quanh là Gò Vấp, Thủ Đức, Tân Bình, Hóc Môn, xa hơn nữa là Cần Giờ, Quảng Xuyên giáp biển. Xã Phú Nhuận lúc này đã ra dáng, trở thành xã có ngân sách lớn nhất quận Tân Bình, lại chỉ cách trung tâm Sài Gòn chừng năm cây số, gần mà

vẫn giữ được cái hồn riêng của một vùng đất ngoại ô đang chuyển mình.

NGÃ TƯ PHÚ NHUẬN – TRÁI TIM CỦA MỘT VÙNG KÝ ỨC

Trung tâm điểm của cả vùng, người ta vẫn gọi là Ngã tư Phú Nhuận, nơi ba con đường Võ Di Nguy, Chi Lăng và Võ Tánh gặp nhau. Cứ hình dung, Võ Di Nguy chạy theo trục Bắc Nam, còn Chi Lăng nối với Võ Tánh chạy theo trục Đông Tây, cắt nhau thành một chữ thập giữa lòng xã, để rồi từ đó tỏa ra bao nhiêu là con hẻm, con đường nhỏ, mỗi nơi mang một câu chuyện riêng.

Đi từ Ngã tư theo đường Võ Di Nguy về hướng chợ, dãy nhà bên phải bao giờ cũng náo nhiệt hơn bên trái. Gần ngã tư có nhà bảo sanh Tuyết Nho, nơi biết bao đứa trẻ Phú Nhuận chào đời vào cuối thập niên 1940, đầu thập niên 1950. Tôi hình dung cảnh cô mụ chủ nhà bảo sanh, chiều chiều dắt mấy cô con gái xinh xắn đi chăm sóc sức khỏe cho sản phụ ở những nhà xa một hai cây số. Một hình ảnh có vẻ tất bật mà lại ảm áp của cái nghề đỡ đẻ thời chưa có bệnh viện lớn.

Đi thêm chút nữa là tiệm bazar Hiệp Thành, nơi cậu học trò mười ba mười bốn tuổi vẫn hay tạt vào mua đồ dùng học tập. Rồi đến cái "rạp hát chày", rạp bị lửa thiêu rụi bên trong, chỉ còn trơ cột đúc với mái tôn, mà trong nhiều năm trời lại trở thành chỗ trú ngụ ban ngày, có khi cả ban đêm, của những người mua gánh bán bưng, những kẻ không nhà không cửa giữa lòng đô thị. Giữa thập niên 1960, rạp mới được dựng lại, đặt tên Cẩm Vân. Nghe đâu do chính ông

chủ rạp Văn Cầm gần đó xây, cố tình đặt tên gần âm để nhớ về rạp cũ của mình. Tôi thấy cái chi tiết nhỏ này thật dễ thương, như một cách người ta giữ lại chút gì đó của quá khứ trong cái tên mới, không nỡ để nó biến mất hoàn toàn.

Nhắc đến rạp hát Phú Nhuận, không thể không nhắc tới "xi-nê pec-ma-năng", chiếu thường trực giá năm đồng đồng hạng, một thời làm mưa làm gió ở các rạp nhỏ Cẩm Vân, Văn Cầm, Môđec, Đakao, Vĩnh Lợi, Cao Đồng Hưng. Mua một vé, người ta có thể ngồi lì từ sáng tới tối, coi đi coi lại một cuốn phim, ai vào lúc nào coi lúc ấy. Một vài cậu học trò xem rồi ngủ quên luôn trên ghế, đến khi rạp chuẩn bị đóng cửa mới có người lay dậy đuổi về. Cái kiểu giải trí thông dong, chậm rãi ấy, giờ tìm đâu ra giữa thời buổi mọi thứ đều phải nhanh, phải gấp.

Qua khỏi hai tiệm may Đoàn Thành Lực và Nguyễn Thịnh, đến Ngã ba Lò Đúc, nơi Võ Di Nguy gặp Nguyễn Minh Chiêu, tụ tập khá nhiều quán ăn nhỏ lộ thiên. Đi thêm, gặp tiệm may Phúc Xương của một cụ Bắc Kỳ di cư tự tay cắt may cho khách, rồi đến tòa nhà hai tầng sừng sững giữa một khu toàn nhà trệt mái ngói, trụ sở Hội đồng xã Phú Nhuận, cơ quan chánh quyền lo toàn bộ việc làng việc xã thời Đệ nhất Cộng hòa, trước khi thời Đệ nhị Cộng hòa phân ra hai nhánh hành chánh và dân cử rạch ròi hơn.

CỤ XÁ CHU MẠNH TRINH VÀ CÁI NGÃ BA MANG TÊN CHÙA BÀ ĐÀM

Sau năm 1955, một khu đất phía sau trường Chu Mạnh Trinh bỗng dựng sầm uất hẳn lên, người ta gọi là "cụ xá Chu Mạnh Trinh", dù ngôi trường ấy chẳng liên quan gì

đến chủ nhân những căn nhà nơi đây. Khu cư xá này nổi tiếng vì có những người tài hoa về ở, như nhạc sĩ Phạm Duy, nhạc sĩ Tuấn Khanh, tác giả bài Quán Nửa Khuya. Đầu hẻm Chu Mạnh Trinh, vào thập niên 1950 - 1960, chỉ có vài xe bò viên, sâm bổ lượng be bé, vậy mà cái ngon của chúng ám ảnh thực khách đến nửa thế kỷ sau vẫn còn nhắc. Những món ăn bình dân tưởng chừng chẳng đáng nhớ, vậy mà lại neo chặt trong ký ức con người ta bền hơn cả những cao lương mỹ vị, vì nó gắn với cả một thời tuổi trẻ, một khung cảnh, một mùi vị của quê nhà.

Đi tiếp theo đường Chi Lăng về hướng chợ Bà Chiểu, trước khi tới giao lộ Thái Lập Thành – Chi Lăng, có tòa nhà lớn từng là trụ sở "Dân vệ đoàn" những năm đầu Đệ nhất Cộng hòa. Rồi tới cái ngã ba đặc biệt, gọi là ngã ba chó không phải ngã tư, vì thời ấy đường Thái Lập Thành chỉ có ở phía trái đường Chi Lăng, còn phía phải là cư xá Thủ hiến Thái Lập Thành, với tấm bảng cao hàng chục mét vắt ngang cổng vào. Con đường trong cư xá chạy vài trăm mét rồi tới một ngôi chùa, sau chùa là những cánh đồng sen, đồng súng trải dài đến tận khu Trần Quang Khải, Tân Định bây giờ. Một khung cảnh đồng quê nằm lọt ngay giữa vùng ven đô, khó mà tưởng tượng nổi khi nhìn Phú Nhuận tấp nập hôm nay.

Ngã ba ấy, từ thập niên 1950 trở về trước, người dân quen gọi là "Ngã ba chùa Bà Đầm", dù ngôi chùa nằm sâu tuốt trong cư xá, cách đó mấy trăm mét, và cho đến giờ vẫn chưa ai giải thích được rõ ràng vì sao lại có cái tên "bà đầm" kỳ lạ ấy. Tôi thấy đó cũng là một nét đẹp riêng của văn hóa dân gian miền Nam, những cái tên không cần văn bản hành chánh nào công nhận, cứ thế truyền miệng từ đời này

sang đời khác, mang theo một chút bí ẩn, một chút hoài nghi để thương mà chẳng ai buồn tra cứu cho ra lẽ.

Ngồi gom lại từng mảnh ký ức của những người đi trước, tôi mới thấm thía, Phú Nhuận không chỉ là những con đường mang tên khác đi qua bao lần đổi họ, mà còn là một tầng tầng lớp lớp những câu chuyện nhỏ, một ông xã trưởng dựn chợ cho dân, một rạp hát chày thành chỗ trú của người nghèo, một cái tên bí ẩn không lời giải đáp. Đô thị hóa có thể xóa đi những cánh đồng sen, những bụi tre, những mái nhà tranh, nhưng hình như nó chẳng thể nào xóa hết được cái phần hồn cốt đã thấm sâu vào đất, vào người, vào từng câu chuyện kể lại của những kẻ đã từng sống qua một thời Phú Nhuận xưa cũ ấy.

Tùy bút 8

PHÚ NHUẬN, MẠCH NGUỒN CHƯA ĐÚT ĐOẠN

ĐI TÌM DẤU XƯA DANH TƯỚNG VÀ ĐÌNH CHÙA CỎ

Một ngày rảnh rỗi, không định đi đâu xa, chỉ nghĩ bụng lang thang loanh quanh Phú Nhuận xem còn sót lại những gì từ cái thời "đất bảy mươi hai ngôi chùa" mà người xưa vẫn hay nhắc. Ai ngờ, càng đi càng thấy, dưới lớp áo phố thị hào nhoáng hôm nay, Phú Nhuận vẫn cất giấu cả một kho tàng lãng mộ, đình chùa của những bậc công thần, danh tướng một thời lừng lẫy đất Gia Định.

Trước hết là mộ Huỳnh Ngọc hầu Phan Tấn Huỳnh, nằm nay ở phường 12, xây dựng khoảng năm 1824 - 1825. Một cái tên mà tôi dám chắc, mười người thì chín người chưa từng nghe qua. Ông là bộ tướng theo phò Nguyễn Ánh từ thời tẩu quốc, đến khi Gia Long lên ngôi năm 1802 thì được phong Thần Sách tướng quân, Khâm sai Đô thống chế kiêm Hữu quân, làm phó tướng cho Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt. Cái hay là, ông không chỉ giỏi việc binh đao, mà còn có tài văn chương, thường soạn tấu chương biểu cho Tổng trấn, lại còn ra tay khắc hoang đất mới. Do cái duyên khắc hoang ấy mà mộ ông được dựng ngay trên đất Phú Nhuận, nằm khiêm tốn trong hẻm 120 Huỳnh Văn Bánh, cổng bán nguyệt, tường rào dày và thấp, cột trụ hình sen búp, nhỏ nhắn thôi, nhưng đủ để người xem hình dung ra cốt cách của một ông quan vừa võ vừa văn giữa buổi đầu dựng nước.

Nếu Phan Tấn Huỳnh là cái tên lặng lẽ, thì Võ Tánh lại là một trong "Gia Định tam hùng" lừng lẫy, sánh cùng Đỗ Thanh Nhơn và Châu Văn Tiếp. Ông theo phò Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, rồi tuấn tiết bằng cách tự thiêu ở thành Bình Định, chỉ một năm trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi Gia Long năm 1802. Cái chết ấy, đọc lại vẫn thấy nghẹn lòng, như một nốt lặng bi tráng giữa bản anh hùng ca dựng nghiệp. Lăng ông hiện ở khu phố 6, phường 9, phần mộ chính đơn giản, bằng phẳng, hình chữ nhật, nhưng tám bình phong phía sau lại đắp hình một con hạc trắng, chân đỏ, mỏ đỏ, ngóai đầu nhìn trời cao. Người thợ xưa muốn gửi gắm vào đó cả cái cốt cách thanh tao, cứng cỏi của vị tướng đã chọn cái chết bằng lửa hơn là đầu hàng. Trước năm 1975, tên ông còn được đặt cho hai con đường ở Sài Gòn - Gia Định,

nay một đoạn thành đường Nguyễn Trãi, một đoạn thành Hoàng Văn Thụ chạy qua Phú Nhuận, Tân Bình.

Còn Long Vân hầu Trương Tấn Bửu và thủy sư đô đốc Võ Di Nguy thì tôi đã có dịp kể tường tận ở một bài viết riêng. Một người là "Ngũ hổ danh tướng" hai lần làm phó Tổng trấn Gia Định thành, lảng ở số 41 Nguyễn Thị Huỳnh với kiểu kiến trúc "trúc cách" độc nhất vô nhị ở Sài Gòn. Một người tử trận Thị Nại năm 1801, lảng ở số 19 Cô Giang, quanh mộ còn nhiều bia ký ghi thơ văn ca ngợi. Chỉ xin nhắc lại đôi dòng để thấy, cả một dải đất Phú Nhuận này, hóa ra từng là nơi hội tụ của biết bao bậc khai quốc công thần, nằm gần như kề cận nhau, kề cận cả khu Lăng Ông Bà Chiểu lừng danh.

CHÙA PHÚ LONG – CỔ TỰ GẦN HAI TRĂM NĂM

Trên cái "vùng đất bảy mươi hai ngôi chùa" ấy, tôi tìm đến chùa Phú Long, có lẽ là ngôi chùa cổ nhất còn lại nơi đây, xây dựng đã gần hai trăm năm. Chùa còn được người dân gọi bằng nhiều tên khác nhau, chùa Ông Chắt, chùa làng Phú Nhuận, chùa Bà Cả Đành. Mỗi cái tên là một lớp ký ức riêng của người đời trước gán cho, dù tên chính thức vẫn là Phú Long. Chùa nay ở số 58 Huỳnh Văn Bánh, phường 15, do hòa thượng Thích Minh Chắt dựng lên khoảng nửa đầu thế kỷ 19, trải qua bảy đời sư trụ trì, ba lần trùng tu lớn vào các năm 1945, 1954, 1998.

Chùa xây kiểu tứ trụ, mái ngói âm dương, cột kèo đều bằng gỗ, gồm chính điện, tổ đường, tăng đường, trai đường. Điều làm tôi thích thú nhất là chùa còn giữ được cả một kho cổ vật đồ sộ. Năm mươi ba món bằng gỗ quý, trong

đó ba mươi tám pho tượng, sáu bức hoành phi, chín đôi liễn đối, cùng nhiều tượng Phật tạc bằng đá trắng qua các lần trùng tu. Đứng giữa không gian ấy, tôi cứ nghĩ mãi, một ngôi chùa nhỏ nằm lọt thỏm trong hẻm phố, vậy mà lại cứu mang được cả một gia tài văn hóa tâm linh trải dài gần hai thế kỷ, qua bao cuộc bể dâu của đất Sài Gòn.

ĐÌNH PHÚ NHUẬN – TRÁI TIM TÍN NGƯỠNG CỦA MỘT VÙNG ĐẤT

Nhưng nếu phải chọn một nơi tiêu biểu nhất cho hồn cốt tâm linh của vùng đất này, tôi sẽ chọn Đình Phú Nhuận, ở số 18 Mai Văn Ngọc.

Đình được dựng khoảng năm 1818, ban đầu ở xóm Kinh, sát bờ rạch Thị Nghè, thửa đất đai còn hoang sơ, dân cư thưa thớt. Năm 1852, xã trưởng Lê Tự Tài, người sau này lập nên chợ Xã Tài mà tôi đã nhắc, hiến một khu đất cao trong làng, gọi là gò Kim Qui, để dời đình về vị trí hiện nay. Một năm sau, ngày 29 tháng 11 năm Nhâm Tý, tức mừng 8 tháng 1 năm 1853, vua Tự Đức ban sắc phong cho Thần Thành Hoàng của đình. Tính đến nay, đình đã ngót nghét hai trăm năm tuổi và được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia từ năm 1997.

Đình mang hình chữ L ngược, chia thành hai trục. Trục chính gồm võ ca, võ qui và chính điện; trục phụ có sân đình, nhà thảo bặt, nhà túc, sân thiên tỉnh, nhà bếp, nhà kho. Ba cổng đình mở ra ba con đường Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Thị Minh Huỳnh và Mai Văn Ngọc. Công trình quay mặt về hướng đông, phía rạch Thị Nghè xưa, tưởng như sau gần hai thế kỷ vẫn ngoảnh nhìn về cái nôi đã sinh ra

mình. Mái đình lợp ngói âm dương, trên đỉnh là hình lưỡng long tranh châu bằng gốm; hệ cột, vì kèo bằng gỗ theo kiểu kẻ chuyền. Một lối kiến trúc đình làng miền Nam điển hình mà bây giờ, muốn tìm được một nơi còn giữ tương đối trọn vẹn cũng chẳng dễ dàng. Bước qua cổng, bên phải là miếu Nhị Vị Công Tử, thờ hai người con trai của nữ thần Po Nagar trong văn hóa Chăm. Chi tiết ấy khiến tôi ngỡ ngàng, bởi ít ai nghĩ trong một ngôi đình Việt lại có cả tín ngưỡng của một tộc người khác. Bên trái là miếu Ngũ Hành Nương Nương; mặt tiền có bức bình phong đắp nổi hình Bạch Hổ, phía sau còn dấu vết bệ thờ Thần Nông. Tất cả hợp thành một bản hòa âm nhiều lớp của tín ngưỡng dân gian Nam Bộ: Phật, Thần, tiên hiền, hậu hiền và cả những yếu tố Đạo giáo cùng hiện diện, mỗi tín ngưỡng một chỗ đứng mà chẳng hề xung khắc.

Chính điện được dựng năm 1920 theo kiểu nhà tứ tượng, một gian hai chái, cột kèo gỗ chạm hình đuôi rồng. Ba dãy bàn thờ được bố trí trang nghiêm, dãy giữa thờ thần, hai bên là Tả ban và Hữu ban. Bàn thờ thần chạm lưỡng long triều nguyệt, phía trên đặt sắc phong của vua Tự Đức trong một hộp gỗ. Tẩm sắc ấy đã ở lại với đình hơn một trăm bảy mươi năm, đi qua chiến tranh, biến động và biết bao đổi thay của thời cuộc. Tôi đứng trước hai cặp câu đối cổ khắc chữ Hán: "Hộ quốc tỵ dân", niên đại 1860, và "Hộ quốc bảo dân", niên đại 1901, tự nhiên thấy có gì đó rưng rưng. Hơn bốn mươi năm cách biệt, câu chữ có khác mà tâm nguyện vẫn chỉ một, là giúp nước, thương dân. Một ước nguyện tưởng giản dị, vậy mà xuyên qua gần hai thế kỷ vẫn được các thế hệ ông cha gửi lại gần như nguyên vẹn.

Đình hiện còn lưu giữ ba mươi bốn hiện vật, thờ vị thần Thành Hoàng tên Ma La Cẩn cùng nhiều đối tượng

phối thờ như Chúa Xứ nương nương, Ngũ Hành nương nương, Bạch mã thái giám... Đặc biệt, đây là một trong hai ngôi đình hiếm hoi ở thành phố còn thờ Ông Táo, với bài vị Đông Trù Tư Mệnh đặt ở ban trái. Sự phong phú ấy khiến ngôi đình không chỉ là nơi thờ một vị thần bảo hộ làng, mà còn như nơi những lớp tín ngưỡng khác nhau của cư dân vùng đất này cùng tìm được chỗ để nương tựa và tiếp nối. Gần hai trăm năm tồn tại, đình đã nhiều lần được trùng tu. Năm 1930 sửa nhà túc, chính điện, võ qui, xây thêm võ ca và nhà hậu; năm 1966 thay cửa gỗ, gạch tàu; các năm 1989 và 1998 lại tiếp tục tu bổ. Cứ thế, ngôi đình như một cơ thể sống, qua mỗi thời lại được chăm chút, sửa sang để giữ lấy hình hài của mình.

Điều còn lại ở Đình Phú Nhuận hôm nay không chỉ là mái ngói âm dương, những hàng cột gỗ, tám sắc phong hay vài câu đối cổ. Sau gần hai thế kỷ, ngôi đình vẫn giữ trong mình ký ức của một cộng đồng: từ buổi đất còn hoang sơ bên rạch Thị Nghè, qua bao biến thiên của thời cuộc, cho đến một Phú Nhuận đã thành phố thị. Và giữa tất cả những đổi thay ấy, có những điều dường như vẫn ở nguyên chỗ cũ, là lòng biết ơn tiền nhân, niềm tin vào thần linh và một tâm nguyện rất đỗi giản dị: "Hộ quốc tỵ dân", "Hộ quốc bảo dân".

LỄ KỶ YÊN – MỘT THOÁNG NAM BỘ GIỮA LÒNG PHỐ THỊ

Nếu kiến trúc là phần xác của ngôi đình, thì Lễ Kỷ Yên chính là phần hồn sống động nhất. Diễn ra từ ngày 16 đến 18 tháng Giêng âm lịch hằng năm, đây là lễ hội lớn nhất, long trọng nhất của Đình Phú Nhuận, với lễ vật chính

dâng Thần là con heo đen – một tục lệ giữ nguyên từ đời này sang đời khác.

Nghi lễ mở đầu bằng tụng kinh cầu an theo nghi thức Phật giáo, rồi đến múa lân, biểu diễn võ thuật cổ truyền, tế thần, tế tiên hiền hậu hiền, xây chầu, đại bội, hát bội. Tôi nghe kể, phần xây chầu đại bội thường bắt đầu vào lúc nửa đêm, trống chầu đánh chín lần với ba hồi trống, sau đó là những hoạt cảnh hát bội tái hiện lại truyền thuyết dân gian về nguồn gốc con người và sự hình thành vũ trụ, một thứ sân khấu tâm linh mà giữa đêm khuya thanh vắng, chắc hẳn phải gây xúc động mạnh cho ai từng một lần chứng kiến. Ngày thứ hai, thứ ba có thêm nghi thức tế nam quan, nữ quan, rồi kết thúc bằng tôn vương, hồi chầu theo đúng truyền thống đình Nam Bộ.

Lễ Kỳ Yên không đơn thuần là một nghi lễ tôn giáo, mà còn là dịp để người dân bày tỏ lòng tôn kính với thần linh, tổ tiên, cầu mong một năm mưa thuận gió hòa. Nó gắn liền với việc tưởng nhớ Thành Hoàng và các thế hệ tiền nhân có công gây dựng làng xóm. Một sợi dây vô hình nối liền quá khứ với hiện tại, nối liền những lưu dân khẩn hoang ba trăm năm trước với lớp con cháu hôm nay đang sống giữa phố xá tấp nập.

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, khi nhiều giá trị truyền thống đang dần bị thu hẹp, có nơi còn không tổ chức rước lễ hàng năm mà giãn ra hai ba năm một lần, tôi thấy Đình Phú Nhuận vẫn kiên trì giữ trọn nếp xưa, vẫn là chốn dừng chân để những thế hệ trẻ tìm về, tìm hiểu cội nguồn văn hóa của cộng đồng mình. Đi qua bao lăng mộ danh tướng, bao ngôi chùa cổ, rồi dừng chân ở đình làng trăm tuổi này, tôi bỗng hiểu, Phú Nhuận sở dĩ vẫn giữ được cái

chất riêng giữa một Sài Gòn không ngừng đổi thay, có lẽ chính bởi nơi đây chưa bao giờ để những dấu tích của tiền nhân bị lãng quên hoàn toàn. Đất có thể lên phố, nhà có thể thành cao ốc, nhưng hể còn một nén nhang thắp lên trước bàn thờ Thành Hoàng, còn một hồi trống châu vang lên giữa đêm Kỳ Yên, thì cái mạch nguồn văn hóa của một vùng đất vẫn còn chảy, chưa hề đứt đoạn.



Ảnh: Đền thờ Võ Di Nguy

Tùy bút 9

HAI TRĂM NĂM NGŨ YÊN GIỮA PHỐ THỊ

LĂNG MỘ NGƯỜI THỦY TƯỚNG – HAI TRĂM HAI MƯƠI NĂM NGŨ YÊN GIỮA PHỐ

Những buổi chiều tôi thích lang thang vào những con hẻm nhỏ ở Phú Nhuận, không phải để tìm quán ăn ngon hay góc cà phê đẹp, mà để tìm về những dấu tích xưa cũ còn sót lại giữa cơn lốc đô thị hóa. Từ khu chợ Bến Thành, tôi men theo đường Hai Bà Trưng, băng qua Cầu Kiệu, rẽ vào Phan Đình Phùng, đi thêm chừng một cây số, đến ngã ba Cô Giang, sẽ thấy tám biển nhỏ treo cao ghi dòng chữ, “Đền Phú Trung Bình Giang Quận công Võ Di Nguy”. Cả một quần thể kiến trúc hơn hai trăm hai mươi năm tuổi, ẩn mình lặng lẽ giữa khu dân cư đông đúc, chẳng mấy ai để ý nếu không cố tình tìm đến.

Chủ nhân của khu lăng mộ này là Võ Di Nguy, sinh năm 1745 tại phủ Thừa Thiên, người huyện Phú Vang. Cuộc đời ông là một chuỗi dài những năm tháng binh đao, theo phò các đời chúa Nguyễn từ thuở còn trai trẻ. Năm 1774, khi quân Trịnh chiếm Phú Xuân, ông cảm cự thêm ít lâu rồi mới cùng đồng đội rút vào Nam. Từ đó, số phận ông gắn chặt với những trận thủy chiến khốc liệt nhất của cuộc chiến tranh giành thiên hạ giữa nhà Nguyễn và Tây Sơn. Từ trận Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1784 khiến ông phải theo chúa Nguyễn lưu vong sang Xiêm La, đến những năm tháng trấn giữ Phú Quốc, rồi trở về Gia Định coi sóc việc đóng chiến thuyền.

Nhưng cái tên Võ Di Nguy được người đời nhắc mãi, có lẽ là nhờ trận đánh cuối cùng của đời ông. Trận thủy chiến Thị Nại năm 1801. Đêm rằm tháng giêng năm Tân Dậu, giữa lúc gió và nước triều đang thổi mạnh, đoàn chiến thuyền của quân Nguyễn ồ ạt xông vào đốt phá đồn thủy quân Tây Sơn. Giữa cơn binh lửa mịt mù ấy, một phát đạn từ đồn Tam Tòa Sơn đã lấy đi mạng sống của ông. Tôi đọc lại đoạn sử ký chép về trận đánh này mà không khỏi rung mình. Khoảnh khắc sinh tử chỉ trong tích tắc, giữa khói lửa ngút trời, một vị tướng từng vào sinh ra tử bao nhiêu năm trời, cuối cùng lại ngã xuống ngay lúc chiến thắng đã gần kề trong tầm tay.

Thi thể ông được đưa về Gia Định an táng, vua Gia Long cho xây lăng mộ bề thế để tưởng nhớ công lao. Năm 1807, ông được truy phong lên hàng nhất phẩm, đến thời Minh Mạng lại được truy tặng thêm tước hiệu, đổi tên thụy, phong tước Bình Giang Quận công. Trong đền thờ đến nay vẫn còn lưu giữ hai sắc phong ấy, ghi trên lụa vàng, cất trong hộp gỗ cuện vải đỏ, đặt trang trọng trong khám thờ. Như một chứng tích ít ỏi còn sót lại của một triều đại đã lùi xa hơn hai thế kỷ.

Khu lăng có diện tích hơn một trăm hai mươi mét vuông, chia làm hai phần rõ rệt: đền thờ phía trước, khu mộ cỏ phía sau gọi là đền Phú Trung. Tôi đứng trước bức bình phong đá phủ rêu xanh, nhìn những nét chạm khắc tinh xảo đã mòn theo năm tháng, hai bên là tượng nghệ đá và rai cá đá. Một hình tượng hiếm thấy trong nghệ thuật lăng tẩm Việt Nam, gọi nhắc đời binh nghiệp gắn liền sông nước của vị tướng thủy quân. Rái cá vốn là loài giỏi bơi lội, người xưa chọn nó làm linh vật cho một người suốt đời chinh chiến trên mặt nước, kể cũng là một cách nghĩ tinh tế, sâu xa.



Ảnh: Khu mộ Võ Di Nguy

Bốn ngôi mộ nằm giữa hai bờ rào, chia đều mỗi bên hai ngôi. Bên phải là mộ bà Lê Thị Mười, phu nhân của ông, cùng người con thứ năm Võ Di Thiện. Bên trái là mộ cháu dâu Triệu Thị Đào và một ngôi mộ vô danh. Gần đó có cái giếng nước nhỏ, lặng lẽ nằm đó như còn kể lại câu chuyện sinh hoạt đời thường của một gia tộc từng sống, từng chết, từng gửi gắm cả đời mình vào mảnh đất Gia Định xưa. Mộ chính của Võ Di Nguy đắp bằng ô dước, nhô cao khỏi mặt đất chừng một gang tay, phía đầu mộ có tấm bình phong khắc hai bài vị. Bên phải ghi công danh ông, bên trái nói về vợ ông, dù chữ nghĩa nay đã phai mờ nhiều, đọc không còn rõ hết.

Dưới chân mộ có bệ thờ kê bởi bốn con kỳ lân bốn góc, trên đặt lư gốm cổ quý hiếm. Dọc tường bao là những phù điêu chạm nổi hình mẫu đơn, tùng lộc, tứ linh, hai bờ tường song song còn đắp nổi hình rồng, nét chạm vẫn còn sắc sảo lạ thường, đủ để tôi hình dung ra tay nghề bậc thầy của người thợ xưa. Phía trước là ngôi đền mái ngói đỏ, nóc đắp hình lưỡng long chầu nguyệt, kiến trúc nhà tứ trụ truyền thống Nam Bộ. Bên trong, tôi đứng lặng trước bốn bộ trang phục của Võ Di Nguy còn nguyên vẹn sau hơn hai trăm năm. Không hiểu sao, đứng trước những kỷ vật ấy, tôi lại thấy một nỗi bồi hồi khó tả, như thể thời gian bỗng ngưng gấp lại, đưa mình về đối diện trực tiếp với một con người đã sống, đã chết, đã để lại dấu vết giữa cõi đời này.

Trước năm 1985, Sài Gòn có đến hai con đường mang tên Võ Di Nguy, một ở Đô thành cũ nay là Hồ Tùng Mậu quận 1, một ở Gia Định nay là Phan Đình Phùng, Nguyễn Kiệm, Nguyễn Oanh nối dài từ Cầu Kiệu đến cầu An Lộc. Cả hai đều bị đổi tên cùng một ngày. Tên đường có thể đổi, nhưng lăng mộ vẫn còn đó, vẫn được người đời sau chăm sóc hương khói, tổ chức lễ giỗ mỗi năm vào rằm tháng giêng theo nghi thức tế tiểu cung đình triều Nguyễn, như một lời nhắc nhở rằng, dẫu bao nhiêu vật đổi sao dời, vẫn có những giá trị không thể xóa nhòa bằng một quyết định hành chánh đơn thuần.

LĂNG NGŨ HỒ TƯỚNG – NÉT TRẦM MẶC SAU BỨC TƯỜNG RÊU PHONG

Giữa dòng xe cộ tấp nập trên đường Nguyễn Văn Trỗi, tôi rẽ vào một con hẻm nhỏ trên đường Nguyễn Thị Huỳnh để tìm đến một mộ cổ khác. Lăng của Long Vân Hầu

Trương Tấn Bửu, một trong "Ngũ hổ tướng" lừng danh đất Gia Định xưa. Nép sau bức tường sơn vàng cổ kính, cao quá đầu người, khuôn viên đền thờ hiện ra trầm mặc, u tịch, như một thế giới hoàn toàn tách biệt khỏi nhịp sống hối hả bên ngoài. Bước qua cánh cổng ấy, tôi có cảm giác mình vừa lùi lại gần hai trăm năm trong tích tắc.

Trương Tấn Bửu sinh năm 1752 tại làng Hưng Lễ, nay thuộc Bến Tre, là người trầm tĩnh, đức độ. Ông theo phò Nguyễn Ánh từ năm 1787, làm quan suốt bốn mươi năm trôi qua hai đời vua Gia Long, Minh Mạng, từng giữ những chức vụ trọng yếu như Tổng trấn Gia Định thành, Tổng trấn Bắc thành, Trung quân kiêm Tả quân Phó tướng. Ông còn cùng Nguyễn Văn Thoại trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế, cùng Lê Văn Duyệt góp phần ổn định tình hình chính trị xã hội vùng Nam Bộ thuở ấy, những công trình để lại dấu ấn lâu dài trên đất phương Nam, đến giờ vẫn còn nhắc tên.

Năm 1827, ông qua đời. Ba năm sau, phần mộ được xây dựng ngay tại vị trí hiện nay, đích thân Tả quân Lê Văn Duyệt đứng ra chỉ đạo xây cất. Một sự trân trọng đặc biệt dành cho người đồng liêu, đồng đội một thời vào sinh ra tử. Mộ dài hơn ba mét, ngang hai mét, cao hơn hai mét, dáng như một ngôi nhà với nóc mộ là hai mái vát chụm vào nhau, gọi là kiểu nhà trúc các. Gạch xây mộ mỗi viên dài bốn tấc, ở đầu có khắc hai chữ "Bính ngũ", bên ngoài tô trát lớp ô dước. Một loại hợp chất cổ gồm vôi, cát, giấy dó, than hoạt tính và mật đường, cùng loại với hợp chất xây lăng Võ Di Nguy, có độ bền cao đến lạ, ít nứt nẻ vì nắng, ít phân hủy vì ẩm, ít vỡ vì va chạm.

Tám bình phong tiền đã xuống cấp. Hình con lân đắp nổi ngày trước nay không còn, chỉ sót lại tám biển cũ ghi đây là cổ tích liệt hạng, cấm phá hoại, đào quật. Qua bình phong là trụ cổng, sân té với bồn hoa tròn, lư hương, rồi đến cổng mộ thứ hai. Mái giả ngói ống, cửa vòm, hai bên là những phù điêu hổ ngồi giữ cửa, hạc đứng châu, rái cá, dơi... vẫn thấp thoáng nét tinh xảo của mỹ thuật một thời. Cặp liễn đối viết bằng nét hành thảo rất đẹp, tiếc rằng đã tróc lở, dậm vá nhiều chỗ, không còn đọc được trọn vẹn. Sau mộ là bình phong hậu. Những phù điêu tùng, hạc, mây, núi, cỏ cây từng sống động giờ cũng đã phai mờ gần hết. Chỉ còn đôi liễn đối chữ Hán tương đối rõ: "Danh lưu yên các viễn, Tích nhận thạch môn cao", tạm dịch: "lưu danh nơi gác mây, dấu tích còn nơi cửa đá". Một đời người, dấu từng vào sinh ra tử, công trạng lẫy lừng đến đâu, sau cùng có khi cũng chỉ còn đôi dòng khắc trên đá. Mà ngay cả những dòng chữ tưởng có thể gửi lại cùng hậu thế ấy, thời gian cũng chẳng buông tha, cứ lặng lẽ ăn mòn từng nét một.

Bên phải khu lăng là đền thờ do Hội Phú Thành lập từ năm 1937 để lo việc cúng tế. Lăng mộ xưa thuộc ấp Phú Thành, xã Phú Nhuận, nên hội lấy luôn tên ấp làm tên mình. Người sáng lập là ông Cao Văn Báu, mất năm 1990, thọ chín mươi tuổi. Đền được trùng tu năm 1959, rồi trải qua hai đợt lớn vào năm 2018 và 2022. Mái ngói đã thay mới hoàn toàn, không còn màu đỏ gạch truyền thống, nhưng dáng mái xưa vẫn được giữ lại gần như nguyên vẹn.

Bên trong đền, một bộ triều phục màu cam thêu rồng bốn móng, đã nhuộm màu thời gian, được đặt trang trọng trong tủ kính. Người coi sóc hương hỏa nơi đây là cháu ngoại ông Cao Văn Báu. Tôi hỏi bà về nguồn gốc bộ áo, bà

chỉ cười hiền, bảo cũng không rõ, khi vào trông coi đã thấy nó ở đó rồi. Quá khứ đâu phải lúc nào cũng có thể lần cho đến tận ngọn nguồn. Những thứ qua bao năm tháng chỉ còn một hiện vật, một câu chuyện truyền lại, thậm chí một khoảng trống không ai giải thích được. Để chúng nằm yên trong lớp sương mờ của thời gian, đôi khi cũng là một cách tôn trọng quá khứ.

Người thủ từ còn nói với tôi một câu mà tôi nhớ: “còn hai năm nữa là tròn hai trăm năm, mà lăng mộ vẫn giữ được nguyên vẹn hiện trạng, từ chất liệu xây dựng cho đến cách bài trí ban năm”. Lăng được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia từ tháng 12 năm 2004. Nhiều lần đã có đề xuất tu bổ, nhưng do đặc thù của vật liệu cổ, đến nay vẫn chưa tìm được một phương án bảo tồn thật sự phù hợp.

Một công trình gần hai trăm năm tuổi vẫn còn đứng đó, nhưng không biết những lớp ô dước, những phù điêu tinh xảo đã chịu đựng gần hai thế kỷ kia còn có thể chống chọi với mưa nắng và thời gian được bao lâu nữa. Bảo tồn một di tích như thế, có lẽ khó nhất chính là làm sao giữ nó lại mà không vô tình làm mất đi cái cũ mà mình muốn giữ. Rồi lăng Trương Tấn Bửu, bước trở lại đường Nguyễn Văn Trỗi ồn ào xe cộ, tôi bỗng có cảm giác như vừa đi ra khỏi một giấc mộng dài gần hai trăm năm. Cách nhau một cánh cổng, bên ngoài là nhịp sống thành phố hối hả, bên trong, thời gian dường như vẫn chậm rãi trôi trên những bức bình phong, mái ngói, câu đối và lớp vữa đã ngả màu. Phú Nhuận hiện đại, sang trọng, với những nhà hàng đèn màu rực rỡ trên phố Phan Xích Long, vẫn còn những góc nhỏ lặng thầm giữ lại hồn cốt của một thời đã xa, nơi những tướng lĩnh, công thần triều Nguyễn từng chọn làm chốn an

nghỉ cuối cùng. Sự song hành ấy, một bên là cái mới đang từng ngày sinh sôi, một bên là cái cũ lặng lẽ ở lại mới làm nên một Phú Nhuận đầy đặn và trọn vẹn. Một vùng đất không chỉ biết bước về phía trước, mà giữa những bước chân vội vã ấy, vẫn còn biết ngoảnh lại, cúi đầu trước những dấu tích người xưa gửi lại cho mình.

Tùy bút 10

GÒ VẤP – ĐẤT GÒ XƯA, PHỐ THỊ NAY

Gò Vấp là vùng đất luôn chuyển mình. Cách trung tâm Sài Gòn khoảng mười cây số, nằm ở cửa ngõ Tây Bắc thành phố, nơi đây từng được xem là một trong những quận đô thị hóa nhanh nhất. Dân số không ngừng tăng, từ khoảng 144 nghìn người năm 1976 lên hơn nửa triệu vào năm 2004 và vượt mốc 600 nghìn vào năm 2019, đông thứ hai thành phố chỉ sau Bình Tân. Tôi vẫn hình dung nó như một dòng người miệt mài đổ về, hết lớp này đến lớp khác, chưa bao giờ ngừng lại.

Đến năm 2025, cái tên "quận Gò Vấp" chính thức khép lại một chặng đường lịch sử, nhường chỗ cho sáu phường mới: Hạnh Thông, An Nhơn, Gò Vấp, Thông Tây Hội, An Hội Đông và An Hội Tây. Với nhiều người, đó có thể chỉ là một thay đổi trên bản đồ hành chính. Nhưng với những ai đã gắn bó cùng vùng đất này, ấy là một cuộc chia tay lặng lẽ với cái tên đã in sâu trong ký ức của bao thế hệ.

TỪ GÒ ĐẤT CAO ĐẾN QUẬN LÝ – MỘT HÀNH TRÌNH DÀI CỦA TÊN GỌI

Ngồi lần giở lại chuyện xưa, tôi mới thấy cái tên Gò Vấp đâu phải chuyện một sớm một chiều. Từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, lưu dân Việt đã lặn lội vào đây khai hoang mở đất. Đến năm 1698, khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn kinh lý đất phương Nam, xác lập chủ quyền, thì Gò Vấp đã có tên trong sổ bộ làng xã thuộc phủ Gia Định. Cũng dễ hiểu thôi, vì đất này là đất gò, cao hơn mặt biển đến mười một mét, lại có nước ngọt từ sông Bến Cát chảy qua, thuận cho việc dựng làng lập ấp biết bao nhiêu.

Rồi trải qua triều Gia Long, qua thời đặc điền lập bạ dưới nhà Nguyễn, đất Gò Vấp cứ đổi tên tổng, đổi tên huyện hết lần này đến lần khác. Khi thì thuộc tổng Bình Trị Thượng, lúc lại về tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình. Đến khi Pháp chiếm Nam Kỳ, mở rộng Sài Gòn lên phía Bắc, thì năm 1911 Gò Vấp mới chính thức thành một trong bốn quận của tỉnh Gia Định, cùng Hóc Môn, Thủ Đức, Nhà Bè. Tôi cứ tự hỏi, không biết bao thế hệ đã sống, đã chết, đã cưới hỏi, ma chay trên mảnh đất mà tên gọi hành chính cứ thay đổi xoành xoạch như vậy.

Rồi một chuyện tôi thấy cảm cảnh, làng Tân Sơn Nhứt từng có thật, từng là một trong hai mươi bốn làng của Gò Vấp thời Pháp thuộc, nhưng rồi bị Pháp đuổi dân, chiếm đất xây sân bay. Tên làng biến mất, nhường chỗ cho phi trường Tân Sơn Nhứt lừng lẫy sau này cái được cái mất của lịch sử, nghĩ kỹ mới thấy chưa xót làm sao.

Thời Việt Nam Cộng Hòa, Gò Vấp thu gọn dần, từ mười lăm xã xuống còn bảy, quận lý đặt tại Hạnh Thông Xã.

Đến 1975, quận cũ giải thể, đất đai chia năm xẻ bảy cho Hóc Môn, cho Bình Thạnh, rồi mới hợp lại thành quận Gò Vấp như người Sài Gòn quen gọi suốt nửa thế kỷ qua, cho đến ngày giải thể năm 2025 vừa rồi. Tên đất cũng như phận người, sinh ra, lớn lên, đổi dời, rồi có ngày khép lại, chỉ khác là đất thì còn nguyên đó, chỉ có cái tên là thay áo mới.

CHỢ ĐÊM HẠNH THÔNG TÂY – NƠI PHỐ KHÔNG BAO GIỜ NGỦ

Nói đến Gò Vấp mà không nhắc chợ Hạnh Thông Tây thì kể như thiếu một nửa hồn vía của đất này. Chợ nằm trên đường Quang Trung, con đường mua sắm sầm uất bậc nhất vùng, đối diện ngay nhà thờ Hạnh Thông Tây bệ thế. Khánh thành năm 2002 với kinh phí gần sáu mươi tỷ đồng, chợ có đến bốn trăm sạp cố định, chưa kể khoảnh sân rộng phía trước. Vậy mà cái làm nên tên tuổi chợ này, tôi thấy, thông qua cái nhịp sống kỳ lạ của nó. Hoạt động suốt hai mươi bốn giờ, chia làm chợ ngày, chợ đêm, rồi chợ đêm lại chia thêm hai ca riêng biệt.

Ban ngày từ bốn giờ sáng đến sáu giờ chiều là vài vóc, quần áo, mỹ phẩm, giày dép, thực phẩm tươi sống, đủ thứ thiết yếu của đời sống thường nhật. Tối đến, từ sáu giờ đến mười một giờ đêm, hơn hai trăm hộ tiểu thương chuyển sang bán ăn uống, giày dép, quần áo cho lớp trẻ tan tầm ghé qua. Rồi từ mười một giờ đêm đến bảy giờ sáng hôm sau, chợ lại khoác một bộ mặt khác hẳn. Hàng trái cây từ miền Tây, miền Đông đổ về, thừa thớt người qua lại, tĩnh lặng hơn hẳn ban ngày. Cái cảnh nửa đêm ấy, xe trái cây lẳng lẽ tấp vào, người bốc dỡ hàng trong ánh đèn vàng vọt,

trong khi cả thành phố đang say giấc, một Gò Vấp khác, ít ai biết đến.

Không chỉ là nơi mua bán, chợ Hạnh Thông Tây còn là thiên đường ăn vặt của lớp trẻ, cá viên, bắp rang, bánh tráng, kẹo bông gòn, bánh flan, rồi nước sâm, dừa tắc, trà chanh giá cả phải chăng. Quanh chợ còn có những quán quen thuộc như Thanh Thúy, Chè Thái Ý Phương, ai ghé Gò Vấp một lần cũng nên thử qua. Sự pha trộn giữa buôn bán mưu sinh và ăn chơi giải trí ấy mới làm nên sức sống bền bỉ của một khu chợ đã hai mươi mấy năm tuổi.

EMART – LÀN GIÓ HÀN GIỮA LÒNG ĐẤT GÒ

Nếu chợ Hạnh Thông Tây mang hơi thở truyền thống, thì Emart Gò Vấp lại là biểu tượng của một Gò Vấp đang chuyển mình theo nhịp hiện đại. Tọa lạc tại đường Phan Văn Trị, mở cửa từ tháng 12 năm 2015, đây là một trong những trung tâm thương mại lớn thu hút đông đảo cư dân, mở cửa đều đặn từ tám giờ sáng đến mười giờ tối suốt bảy ngày trong tuần.

Bên trong, không gian được chia khu rành mạch, thực phẩm tươi sống, đồ chế biến sẵn, hàng gia dụng, điện tử, thời trang, mỹ phẩm, cứ như một thế giới thu nhỏ mà mọi nhu cầu đều được gói gọn trong bốn bức tường. Dù hiện tại Emart Gò Vấp đã về tay Thiso Retail thuộc Thaco quản lý theo hình thức nhượng quyền, chất lượng dịch vụ chuẩn Hàn Quốc được giữ nguyên vẹn. Tôi vẫn nghĩ, một siêu thị như thế xuất hiện giữa lòng Gò Vấp cũng là một minh chứng rõ ràng nhất cho tốc độ đô thị hóa của vùng đất này từ ruộng vườn, ao gò ngày trước, giờ mọc lên những

trung tâm mua sắm sáng choang, tấp nập chẳng thua kém gì ở trung tâm thành phố.

LÀNG HOA GÒ VẤP – MỘT CỠ XƯA ĐÃ KHUẤT TRONG PHỐ THỊ

Nhưng nếu phải chọn một điều để nhớ, để tiếc nuối nhất về đất Gò Vấp, thì đó là làng hoa Gò Vấp, mà giờ chỉ còn vang vọng trong ký ức những người cố cựu.

Ngày xưa, ba xã Thông Tây Hội, An Nhơn, Hạnh Thông Tây từng cung ứng đến bảy mươi phần trăm hoa Tết cho cả vùng Sài Gòn - Gia Định. Cùng với Sa Đéc, Đà Lạt, Gò Vấp là một trong ba vùng chuyên canh hoa lớn nhất miền Nam thuở trước. Nghề trồng hoa ở đây bắt nguồn thật giản dị, chỉ là thú tiêu khiển của những người xa quê, trồng để chưng trong nhà, để biếu tặng người thân, nhà nào tìm được giống quý thì chia sẻ cho hàng xóm chung quanh. Đất gò, nước ngọt, hợp thổ nhưỡng, hoa cứ thế lan ra thành cả một vùng, rồi người ta đem bán, thấy lời hơn cấy lúa, nghề trồng hoa kiểng mới thành kế sinh nhai của bao gia đình.

Mỗi độ xuân về, hàng chục ngàn chậu cúc, chậu mai, chậu vạn thọ, tigôn khoe sắc khắp làng, người từ nội thành đổ về mua hoa, ngắm hoa, chụp hình lưu niệm, nhộn nhịp suốt từ đầu tháng chạp cho đến chiều ba mươi Tết. Tờ mờ sáng, tiếng vó ngựa thỏ mộ chở hoa lộc cộc trên đường vào phố, hòa cùng tiếng xe rau của người Hóc Môn đổ về chợ sớm, một bản hòa ca của đời sống mà giờ chỉ còn trong hoài niệm. Sau 1975, Gò Vấp còn hơn ba trăm héc-ta đất trồng hoa kiểng, cung cấp cho cả miền Nam, sánh ngang hoa Đồng Tháp, hoa Đà Lạt.

Vậy mà đô thị hóa đã cuốn đi tất cả. Từ những năm 1990, đất làng hoa cứ thu hẹp dần, nhường chỗ cho nhà cửa khang trang mọc lên dọc các con đường Cây Trâm, Lê Văn Thọ, Phạm Văn Chiêu. Người trồng hoa ngậm ngùi bỏ nghề, người ở lại thì chuyển sang trồng bonsai, cây kiểng giá trị cao để mưu sinh. Đến nay làng hoa chỉ còn vồn vẹn chừng bốn mươi héc-ta, rải rác ở các phường cũ số 8, 11, 12, 14, 15, 16, với vài chục hộ còn miệt mài bám nghề. Có hộ thu nhập hai, ba trăm triệu một năm nhờ chuyển hướng sang cây kiểng, nhưng cái quý nhất, tôi nghĩ, không phải là tiền bạc, mà là niềm vui được giữ lại một chút gì đó của nghề ông cha để lại.

Năm 2007, quận cho xây công viên Làng hoa Gò Vấp ở đường Cây Trâm, rộng mười tám ngàn mét vuông, sau này mở thêm bảy ngàn mét vuông nữa trong giai đoạn 2016 - 2020, làm nơi trưng bày, mua bán hoa kiểng mỗi dịp Tết. Nghe thì có vẻ như một sự hồi sinh, nhưng tôi vẫn thấy đó chỉ là cái bóng mờ nhạt của một thời vang bóng. Bởi giờ đây, tại hai chợ hoa lớn nhất Gò Vấp, chợ hoa Công viên Làng Hoa và chợ hoa Phạm Huy Thông hoa miền Tây đưa lên đã chiếm đến một nửa, phần còn lại mới là hoa miền Trung, Đông Nam Bộ và của chính Gò Vấp, Hóc Môn, Củ Chi, Thủ Đức góp vào. Người Sài Gòn giờ quen thưởng hoa Đà Lạt, hoa Sa Đéc, hoa Hà Nội, thậm chí hoa ngoại nhập, còn cái tên làng hoa Gò Vấp thì lặng lẽ lùi về phía sau, như một người già ngồi lặng nhìn con cháu tíu tít chuyện trò mà không ai còn nhớ đến câu chuyện đời mình.

Điều khiến tôi ám ảnh nhất là lời thở dài của một cư dân gắn bó với vùng đất này: “Đất chật người đông, muốn hít thở không khí cũng phải tranh nhau từng chút, chứ đừng nói gì đến trồng hoa.” Câu nói ấy đã gói trọn nỗi niềm của

một vùng đất từng rực rỡ sắc hoa. Gò Vấp, cũng như nhiều nơi khác của Sài Gòn, đã phải đánh đổi một phần hồn cốt cũ để bước vào nhịp sống hiện đại. Chợ vẫn họp, siêu thị vẫn sáng đèn, nhưng làng hoa đã lùi sâu vào ký ức, chỉ còn được nhắc nhớ qua công viên nhỏ mang tên mình, như một nén nhang lặng lẽ tưởng niệm một thời đã qua. Đó cũng là quy luật của đất và người, cái mới luôn nảy nở trên nền cái cũ mất đi. Và sau tất cả, chỉ còn ký ức là thứ bền bỉ níu giữ quá khứ, dẫn mong manh đến đâu.



Ảnh: Cây vấp

Tùy bút 11

GÒ CAO MỘT THUỜ, CÂY VẤP CÒN ĐÂU

Gò Vấp xưa là một vùng gò đồi trù phú, đất cao nhất Gia Định, có tới hơn mười một mét so với mặt nước biển. Cao thì cao vậy, nhưng lại được cái nước ngọt rạch Bến Cát - Vàm Thuật ôm ấp, nên lưu dân thuở mở cõi mới chọn nơi này mà dừng chân, dựng nhà, vỡ đất. Địa danh Gò Vấp, nghe đâu bắt nguồn từ một cánh rừng cây vấp mọc trên gò cao ấy. Đây là loài cây cứng như sắt thép, đất gò có rừng vấp, người xưa ghép chữ gọi thành Gò Vấp, lâu ngày nói trại đi thành Gò Vấp bây giờ. Người ta từng giải thích, "vấp" là âm gốc tiếng Khmer Kompăp, chỉ một loại danh mộc quý, thân cao gỗ chắc. Trong "Gia Định hoài cổ vịnh" còn mô tả rõ, "lá như lá khế, thân cao xõng, sắc tím đen, giòn tươi thì dùng được, để lâu dao búa cũng khó lòng đẽ gọt, chịu được mưa gió, đốt than nấu đồng sắt, xưa kia là thứ cây hữu dụng cho việc nước".

Vậy mà cây vấp giờ tìm đồ mắt cũng không ra. Tôi hỏi thăm dân Gò Vấp cổ cựu, chẳng ai còn nhớ hình dáng nó ra sao, chỉ nghe nói do đô thị hóa mà cây vấp lặn lẽ biến mất, không để lại dấu tích gì. Người quen mách tôi còn vài cây ở đường Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3 hoặc vô "sở thú" tìm. Tôi vào đó lật sổ lưu mới hay thảo cầm viên còn giữ hai gốc vấp, nhưng đi loanh quanh tìm mãi cũng chịu, chẳng biết nó ở đâu. Một loài cây từng đặt tên cho cả một vùng đất rộng lớn, cuối cùng lại trở thành thứ vô danh ngay trên chính quê hương của nó, cái nghịch lý ấy, ngẫm ra buồn hơn là lạ.

Theo sách xưa thì vào năm 1818 triều Gia Long, đất Gò Vấp trải rộng qua các tổng Bình Trị Hạ, Bình Trị Thượng, Dương Hòa Thượng, bao trùm cả Thị Nghè, Phú Nhuận, Tân Bình, một phần Bình Chánh, Bình Thạnh, Củ Chi và quận 12 ngày nay. Đây cũng là đất của dân Ngũ Quảng di cư vào Nam từ rất sớm, trước cả khi nhà Nguyễn dựng thành Gia Định. Người Pháp sau khi chiếm Nam Kỳ đã kéo mạng lưới xe điện, xe lửa nối Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, rồi xây phi trường Tân Sơn Nhất năm 1930, khiến Gò Vấp bung ra, phình rộng thêm mãi.

CHỢ XƯA, ĐƯỜNG CŨ, MỘT VÒNG GÒ VẤP

Tôi vốn ưa cái vị trí nơi mình ở, vì từ đó có thể la cà hết chợ này sang chợ khác quận kề cận, chứ không nhất thiết cứ bám lấy cái chợ gần nhà. Chợ nào cũng vậy thôi, bán mua rau quả thực phẩm như nhau cả, có chăng khác là cái tình giữa người bán kẻ mua, được vun bồi qua năm tháng quen mặt quen tên. Mua vài cọng hành, người bán hào phóng nhét thêm nắm rau mùi. Mua dăm củ tỏi, lại dúi thêm mấy trái ớt vào bọc nylon. Củ chỉ nhỏ như hạt tiêu ấy, vậy mà thành nếp, giữ được tới tận bây giờ.

Chợ Gò Vấp xây năm 1897, là một trong bốn chợ cổ nhất đất Sài Gòn - Gia Định, cùng thời với chợ Bến Thành, Chợ Quán, Tân Kiểng. Tên chợ mang cả một vùng đất lớn, đã có trên bản đồ Trần Văn Học vẽ từ năm 1815, ghi rõ con kênh Gò Vấp chảy qua làng Bình Hòa. Ngó lại những tấm ảnh tư liệu chợ Gò Vấp hồi thập niên 1930, lòng tôi cứ tưởng như còn thấy bóng những cây vấp cuối cùng đứng dọc con đường làng ra chợ, trước khi nhà tranh mái lá nhường chỗ cho nhà gạch mái ngói, rồi bê tông kang trang.

Con đường ấy, ngày trước là tỉnh lộ 15, nay mang tên Nguyễn Văn Nghi.

Chợ tôi biết đầu tiên là Chợ Cầu, tên đặt cũng giản dị, vì chợ nằm ngay chân cầu bắc qua rạch Tham Lương. Theo đường Phạm Văn Chiêu rẽ ra Quang Trung là tới. Ngày trước Chợ Cầu chỉ là cái chợ nhỏ xíu, sau xây lại lớn hơn để đáp ứng dân cư mọc lên như nấm, lấp kín những bàu ao rau muống thuở nào.

Ngược đường Quang Trung, tới Ngã Năm Chuồng Chó, xưa kia là nơi huấn luyện quân khuyến thời Pháp rồi qua thời VNCH, đi qua đường Tân Sơn sát hông phi trường quân sự, rẽ ra Phạm Văn Bạch mới mở, là gặp ngay cái chợ tự phát mọc lên cuối thập niên 1980. Chợ này nhếch nhác lắm, lều quán chiếm cả con đường còn tươi đất mới, trời mưa xuống thì lầy lội, đi một vòng ra tưởng đâu mình vừa từ đồng ruộng về.

Đi tiếp sẽ gặp chợ Hạnh Thông Tây, cái tên nghe xưa mà vẫn còn giữ tới giờ, phía sau giáp con mương hàng rào phi trường. Một dạo tôi hay ghé quán ông Năm gần đó, nhâm nhi ly cà phê, ngó máy bay hạ cánh mà lòng thư thái. Nhích lên chút nữa, quẹo ra Thống Nhất là đường Minh Mạng cũ, rồi rẽ Phan Văn Trị, là gặp chợ Thông Tây, không rõ có bà con gì với chợ Hạnh Thông Tây hay không, chỉ biết chợ này mới mở sau này, trên nền đất xưa vốn là kho quân cụ, trại lính.

Theo Thống Nhất sang Lê Văn Thọ, hướng ra Cây Trâm, thông tới Làng Hoa Gò Vấp rồi vòng về Phạm Văn Chiêu. Từ đây ra chợ Thạch Đà chỉ năm phút. Cái tên Thạch Đà nghe lạ hoắc với dân cổ cựu Gò Vấp, bởi trước 1975 đây còn là ao trũng trồng rau muống của người Bắc di cư

năm 1954, phần đông từ Bắc Ninh vào lập nghiệp, tới năm 1956 mới dựng giáo xứ Thạch Đà. Giờ ngoài vài xưởng may, xưởng giày, nhà cửa đã chen chúc kéo dài tới tận xa lộ Đại Hàn.

XÓM NGHÈO, TÊN CŨ, CHUYỆN ĐỜI CHEN LẤN CHUYẾN MA

Đất Sài Gòn - Gia Định có chừng sáu chục xóm, riêng Gò Vấp đã chiếm hơn chục cái tên. Nghe chữ "xóm" là thấy thân thương liền, bởi đó là nơi những người bỏ xứ vào Nam khai hoang lập nghiệp, tối lửa tắt đèn có nhau, dựa vào nhau mà sống.

Xóm Mới là đất của người Bắc di cư năm 1954, nổi tiếng với nghề làm pháo và món cây tơ trứ danh. Năm ấy đất nước chia đôi, người ta dựng trại tạm, nhà mái tôn vách phen tre sơ sài, góc gác đủ miền: Lạng Sơn, Cao Bằng, Nam Định, Hà Nội, Thái Bình, Hải Phòng... thậm chí có cả người Quảng Nam, người Huế lạc vào. Nhiều người cứ ngỡ Xóm Mới toàn dân Công giáo, vì thấy nhà thờ dày đặc, giáo dân quần tụ quanh xứ đạo mình.

Xóm Gà nằm ở góc Nguyễn Văn Đậu - Lê Quang Định, tương truyền xưa nuôi gà đá cho Tả quân Lê Văn Duyệt. Quanh đây từng có quán thịt dơi, có lẽ là quán đầu tiên trên đất Sài Gòn - Gia Định, đóng cửa trước 1975. Năm 1986 tôi ở nhờ nhà bà con trên con đường này mấy tháng, lúc mới vào Sài Gòn học đại học, còn nhớ rõ tấm bảng sắt treo tòn ten ghi "Dơi - món nhậu tuyệt vời" ở một quán. Xóm Gà còn được cho là nơi khai sinh món bơ trộn trứng gà quết bánh mì, giờ thành món ruột của mọi tiệm bánh mì Sài Gòn.

Tên Xóm Gà từng đi vào thơ Bùi Giáng: "Sài Gòn bắt tận ngoại ô / Xóm Gà Bình Thạnh xóm mô Chuồng Bò". Đây cũng là nơi thi sĩ Tản Đà từng trọ, thuê căn nhà bốn gian giá hai mươi tám đồng một tháng, lương báo trả có phần khiêm tốn nên tháng nào cũng phải khát chủ nhà vài ba bận. Một lần nào đó báo sắp lên khuôn mà chưa thấy thơ đâu, chủ báo cho người tới giục tới bốn lượt, Tản Đà nổi giận buông một câu để đời: "Làm thơ đâu phải bữa cử mà muốn lúc nào là có lúc đó?" Rồi ông khăn gói về Bắc, dọc đường còn làm thơ nhớ Xóm Gà: "Xóm Gà tan giấc rạng vàng ô / Tối đến Nha Trang rượu một bờ". Thì ra cái đất Gò Vấp bình dị này, từng là nơi trú ngụ của biết bao tài hoa lận đận, Phan Khôi, Ngô Tất Tố đều từng lai vãng.

Xóm Thơm trồng thơm, có ga xe lửa mang tên, tuyến đường Gò Vấp - Sài Gòn khai thông từ năm 1897, ban đầu chạy hơi nước, tới 1913 chuyển sang chạy điện. Xóm Lò Chè từng đồ lửa nấu cả trăm nồi chè mỗi ngày, cung cấp cho các gánh chè khắp Sài Gòn - Gia Định, giờ chỉ còn cái tên gắn với con đường Nguyễn Thượng Hiền. Xóm Thuốc trồng thuốc lá cung cấp nguyên liệu cho hãng Bastos, Méliá của Pháp, có câu ca dao còn truyền: "Thuốc Gò Vấp ngon lắm anh ơi / Giấy quển rộng khổ, anh bỏ tôi sao đành?" Người trồng thuốc có tục cúng Ông Trốt, mỗi khi phơi lá trên sân lại bày mâm cúng cầu gió đừng nổi cơn thịnh nộ cuốn bay hết công sức một mùa.

Xóm Lư ở làng An Hội, chuyên đúc lư đồng, còn gọi thân mật là Xóm Lò Lư. Xóm Cháy từng là đất hoang sát phi trường, nơi dân chạy loạn dựng nhà lá tạm bợ, sau bị hỏa hoạn thiêu rụi mà thành tên, giờ cái tên ấy cũng đã chìm vào quên lãng, xa lạ với lớp người sau.

Riêng Xóm Hố, tôi thấy nó như mang một vẻ liêu trai. Đất Gò Vấp vốn cao hơn chín mét so với mặt biển, vậy mà nơi đây lại trũng xuống chừng ba mét so với vùng lân cận, làm chỗ tháo nước cho cả gò. Con hẻm nhỏ chỉ độ hai mét, bên này nhà lè tè thấp lùn, bên kia nhà cất cao như trên sườn đồi, mưa xuống nước từ gò đổ ầm ầm, chảy tuốt ra rạch Vàm Thuật. Người ta còn kể chuyện thi sĩ Bùi Giáng say rượu tới ngâm thơ huyền thuyên, người ta nghe tên "Giáng" liền tưởng con gián con nhện, đem đánh đề số 33, cuối cùng trật lất, bà con cười bảo mấy ông thi sĩ làm thơ cao siêu quá, chẳng ích gì cho dân nghèo cả. Nghe chuyện mà tôi thấy thương làm sao, cái cách người bình dân đối đãi với thơ ca, trân trọng và nghi ngại, coi văn chương là thứ xa xỉ giữa cơm áo đời thường.

Xóm Hố còn được đồn là xóm có oan hồn lảng vảng, bởi đầu đường phía Phan Văn Trị xưa là kho vũ khí quân trang, chiến sự nổ ra xác người ngổn ngang, còn phía Nguyễn Du là cả một nghĩa địa trăm ngôi mộ san sát, nhà bao quanh mộ, mộ bao quanh nhà, người sống kẻ khuất cứ vậy mà chung sống. Chuyện kể, ông bán bánh bao gặp hai mẹ con rách rưới mua bánh, tối đếm tiền thấy lẫn tờ giấy âm phủ, đi ngang nghĩa địa lại thấy cái bánh bao đặt trên mộ, nhìn kỹ tấm hình trên bia giống y người đàn bà mua bánh ban sáng, ít lâu sau ông lâm bệnh rồi mất. Người ta nói những ngôi mộ vô chủ ít ai nhang khói nên đói lạnh, ông bán bánh bao đi qua đất họ hoài mà chẳng từng cúng kiếng chi, nên bị quở trách rồi "bắt" đi. Chuyện hoang đường hư thực khó lường, nhưng đó cũng là cách người xưa gửi gắm đạo lý, sống phải biết nghĩ tới người đã khuất, dẫu họ vô danh vô chủ.

GIỮ LỬA LƯ ĐỒNG AN HỘI

Gần Tết, tôi hay ghé làng đúc lư đồng An Hội, đường Nguyễn Duy Cung, phường 12. Nghề này có mặt ở Gò Vấp từ những năm sáu mươi thế kỷ trước, khởi phát từ ông Trần Văn Kinh học nghề ở các lò đúc đồng Chợ Quán, về làng truyền lại cho con cháu, rồi tới học trò xuất sắc của ông là Trần Văn Thắng đem nghề truyền rộng ra khắp vùng. Tới ngay đầu hẻm nhỏ đã nghe tiếng đục đẽo, chạm khắc đồng vang lên rộn rã. Từ hơn chục hộ làm nghề thuở cực thịnh, giờ chỉ còn bốn năm hộ đồ lửa bám trụ, mỗi tháng xuất xưởng chừng nghìn bộ lư, riêng dịp Tết có thể lên tới ba bốn nghìn bộ. Nghề đúc lư dùng khuôn đất sét trộn trấu và giấy gió, qua bao công đoạn công phu: làm khuôn ruột, đúc khuôn sáp, nấu đồng, rót đồng, đập khuôn, làm nguội, chạm khắc, đánh bóng, mất từ ba đến năm ngày ròng rã mới xong một bộ hoàn chỉnh. Khâu nung khuôn, nấu đồng là quan trọng nhất, lửa thừa lửa thiếu đều hỏng cả mẻ, còn tỷ lệ pha kẽm nhôm với đồng cũng phải canh cho chuẩn, một tấn đồng chỉ ba mươi ký kẽm, hai ký nhôm.

Người thợ ở đây nói, “lư đồng nhà máy đúc khuôn sẵn, nghìn cái giống hệt nhau, còn lư đồng thủ công làm khuôn đất bằng tay, nên mỗi cái mỗi khác, có hồn có vía riêng”. Họ lại nói “khi người thợ mang tâm sự gì trong lòng, đường nét trên lư ra không sắc sảo bằng lúc họ vui”. Nghe vậy mới thấm, thì ra thứ kim loại lạnh lẽo kia cũng biết chép lại tâm trạng qua bàn tay người làm ra nó.

Ngày 20 tháng chạp, mọi việc trong năm phải xong xuôi, để rồi ngày hai lễ cả làng tề tựu cúng tổ nghề, sau đó tất niên. Nhờ có sẵn đất đai của gia đình mà nghề mới duy trì được qua ba đời, chớ nếu phải thuê mặt bằng giữa

thời giá cả leo thang thế này, e khó lòng trụ nổi. Mỗi bộ lư từ lò ra đại lý giá sáu triệu, khách đặt riêng có khi lên chục triệu hoặc hơn, tùy độ tinh xảo. Để có đôi tay điêu luyện nắn ra được những đường nét rồng phượng sống động trên đồng, người thợ phải bỏ ra ít nhất ba đến năm năm khổ luyện.

Đứng giữa làng nghề nhìn những đôi tay thô ráp mà khéo léo ấy cặm cụi bên lò lửa đỏ rực ngày giáp Tết, tôi chợt nghĩ, phải chăng chính những con người trầm lặng như vậy mới là sợi dây nối quá khứ với hiện tại, nối người đã khuất với người còn sống, qua làn khói hương tỏa ra từ chiếc lư đồng đặt nơi trang trọng nhất mỗi căn nhà. Gò Vấp đổi thay đã nhiều, cây vấp không còn, xóm cũ đổi tên, chợ xưa nhường chỗ chợ mới, nhưng có những thứ như ngọn lửa lò đúc An Hội, vẫn cháy bền bỉ giữa bao biến thiên, như một lời nhắc rằng đất này, dù phổ xá có phủ lên bao nhiêu lớp bê tông, vẫn còn đó một phần hồn cốt chưa từng tắt.

Tùy bút 12

VỀ NGÔI CỔ TỰ TRÊN ĐẤT GÒ VẤP

Hôm nay tôi lại lội qua Gò Vấp, nhưng lần này không phải để la cà chợ búa, mà rẽ vào một ngôi chùa cổ. Chùa “Sắc Tứ Trường Thọ” ở số 791 Phan Văn Trị, phường 7. Nhìn cái cổng tam quan rêu phong, mới thấy, đất Gò Vấp này ngoài chuyện chợ xưa xóm cũ, còn cất giữ một mạch nguồn tâm linh trải dài gần ba trăm năm, kể từ thuở lưu dân mới đặt chân khai hoang mở cõi.

TỪ VĨNH TRƯỜNG ĐẾN TRƯỜNG THỌ

Chuyện kể rằng, vào nửa cuối thế kỷ mười tám, khi dòng người Nam tiến còn ùn ùn kéo về vùng Phiên Trấn, thiên phái Lâm Tế Liễu Quán thịnh hành ở miền Trung, cũng theo chân di dân vào tới đất Gia Định. Họ từ dựng nên chùa Vĩnh Trường tại thôn Hòa Mỹ, tổng Bình Trị, nay thuộc khu vực Đa Kao, quận 1. Người khai sơn là Hòa thượng Đại Năng, hiệu Cần Tu, sinh năm 1702, thuộc đời thứ ba mươi bảy dòng Lâm Tế. Còn tấm khánh đồng khắc niên hiệu Tân Sửu 1721 hiện lưu tại chùa, chính là chứng tích cho năm khánh thành, sau khi khởi công từ 1720.

Cái duyên khiến ngôi chùa nhỏ bé ấy được vua ban sắc, lại bắt nguồn từ một cơn mưa. Tương truyền, thuở Nguyễn Ánh còn bôn tẩu tránh quân Tây Sơn truy đuổi, có lần chạy vào ẩn trong chùa Vĩnh Trường, trời bỗng đổ mưa tầm tã khiến quân địch phải bỏ cuộc truy lùng. Nhớ ơn cơn mưa cứu mạng ấy, sau khi lên ngôi năm 1802, vua Gia Long liền ban sắc "Sắc Tứ Pháp Vũ" cho chùa. Tên vừa nhắc chuyện xưa, vừa gửi gắm lòng biết ơn của một vị đế vương từng nương nhờ cửa Phật giữa lúc sa cơ.

Bảy mươi năm sau, đến lượt Hòa thượng Liễu Kiện, một bậc cao tăng uyên thâm kinh luật làm rạng danh chùa thêm lần nữa. Năm 1870, vua Tự Đức thỉnh ngài về triều làm pháp sư giảng đạo cho hoàng tộc, cảm mến đạo hạnh mà ban hiệu Đại sư Trường Thọ. Nhân duyên ấy, Hòa thượng đổi tên chùa thành Trường Thọ, vua nghe vậy liền chuẩn y, sắc phong "Sắc Tứ Trường Thọ Tự", tên đó giữ tới tận bây giờ. Một ngôi chùa được vua ban sắc những hai lần,

ấy là điều hiếm có, chứng tỏ nơi đây từng là chốn đạo hạnh vang danh khắp đất Gia Định.

BA LẦN DỜI CHÙA GIỮA KHÓI LỬA CHIẾN CHINH

Nhưng con đường từ Đa Kao về tới Gò Vấp không hề bằng phẳng. Khi Pháp đánh chiếm Gia Định vào khoảng 1859 đến 1865, họ đập phá chùa chiền, đốt kinh sách, chiếm làm đồn bót. Chùa Sắc Tứ Pháp Vũ cũng chung số phận điêu tàn. Hòa thượng Liễu Kiện đành nén đau thương, dời chùa về khu Chợ Cầu, quận 12 bây giờ. Rồi chiến sự lại ập tới, chùa phải dời tiếp về Xóm Thuốc trên đường Quang Trung, Gò Vấp. Cuối cùng, khoảng năm 1890, chùa mới an vị hẳn trên đường Phan Văn Trị, lúc ấy còn mang tên Nguyễn Văn Nghi và trụ vững ở đó cho tới hôm nay.

Ba lần dựng lên rồi ba lần đổ nát, ấy vậy mà ngôi chùa vẫn không mất đi cái cốt cách của mình. Thử hình dung cảnh Hòa thượng Liễu Kiện ôm tượng Phật chạy giữa bom đạn, chỗ này không yên thì tìm chỗ khác, kiên trì như một ngọn đèn dầu chẳng chịu tắt giữa cơn giông bão thời cuộc. Nghị lực bền bỉ ấy mới là thứ làm nên giá trị thật sự của một ngôi chùa cổ, hơn cả những tấm biển sắc phong hay bảo vật trưng bày.

NHỮNG BẢO VẬT LẠNG THÂM GIỮ LỬA THỜI GIAN

Trong khuôn viên chùa, thứ khiến tôi đứng nhìn lâu là quả đại hồng chung cao hơn một mét, đường kính sáu mươi hai phân, đúc từ đầu thế kỷ mười chín, trên thân còn

khắc rõ hai hàng chữ Hán ghi địa danh Gia Định thành, Tân Bình phủ, Hòa Mỹ thôn. Như một chứng thực hành trình xuôi ngược của ngôi chùa qua bao dâu bể. Bên cạnh đó là bộ tượng Di Đà Tam Tôn bằng gỗ, chạm khắc từ đầu thế kỷ mười tám, tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít cao gần hai mét không có bệ, cùng hai tấm biển sắc tứ Pháp Vũ và Trường Thọ. Dấu bản gốc nay không còn, nhưng dấu tích vẫn được lưu truyền qua tư liệu người sau ghi chép lại.

Năm 2000, chùa được công nhận là Di tích Lịch sử Văn hóa Quốc gia. Và mới đây, một dự án trùng tu với kinh phí hai 21,5 tỷ đồng từ nguồn xã hội hóa để tu bổ lại tiền điện, chánh điện, hậu tổ, nhà chúng, cổng chính, cổng phụ, hứa hẹn cho ngôi cổ tự này còn tiếp tục trường tồn.

Đứng giữa sân chùa buổi chiều tà, ngó bóng cây cổ thụ đồ dài trên nền gạch cũ, tôi chợt nghĩ, ba trăm năm của chùa Sắc Tứ Trường Thọ cũng chính là ba trăm năm của đất Gia Định - Sài Gòn, cũng bao lần đổ vỡ rồi dựng xây, cũng bao lần tưởng chừng biến mất rồi lại hồi sinh. Cây vấp trên đất Gò Vấp đã tuyệt tích từ lâu, nhưng có những thứ như ngôi chùa này, như tiếng chuông đại hồng chung mỗi sớm mai, vẫn còn đó, vẫn ngân nga giữa phố xá ồn ào, nhắc người ta nhớ rằng dưới lớp bê tông hiện đại, vẫn còn một tầng trầm tích chưa bao giờ nguội lạnh.



Ảnh: Chùa Nghệ Sĩ

Tùy bút 13

CHÙA NGHỆ SĨ – NƠI KÉP HÁT VỀ NĂM CHUNG MỘT CỐI

Hôm nay tôi cũng đi chùa, nhưng là một ngôi chùa khá đặc biệt, đặc biệt đến mức tôi tin cả nước Việt này chỉ có một, không đâu có cái khác. Chùa nằm cuối đường Thống Nhất, quận Gò Vấp, cái tên nghe qua đã thấy lạ lùng, Chùa Nghệ Sĩ. Người ta còn gọi là Nhật Quang Tự, hay Phật Quang Tự, nhưng dân gian quen miệng vẫn kêu bằng cái tên mộc mạc kia, bởi nó nói đúng cái hồn của chốn này.

Vhũa của những người làm nghề hát, chết rồi cũng còn muốn nường nấu bên nhau.

ĐẤT LÀNH CỦA KẼ THA PHƯƠNG TRONG ÁNH ĐÈN MÀU

Chuyện bắt đầu từ năm 1957, nghệ sĩ Phùng Há, lúc ấy đang là Hội trưởng Hội Nghệ sĩ Ái hữu đứng ra vận động kinh phí mua đất. Trường đua Phú Thọ khi đó cũng thương tình, dốc một ngày doanh thu ủng hộ, mới có được miếng đất sáu ngàn không trăm tám mươi thước vuông, bằng khoán số 326, lập ngày 29 tháng 10 năm 1958. Đất mua rồi lại bỏ hoang gần mười năm trời, vì chẳng có tiền cất chùa. Phải đến năm 1969, nhờ bầu Năm Công xin dựng lên một cái am nhỏ để tu hành, rồi cái am ấy được bầu Xuân, ông chủ xưởng giấy Kiss Me, cũng là trưởng đoàn Dạ Lý Hương, mua lại với giá gần trăm cây vàng, chùa mới dần thành hình, thành chốn thờ phượng hài cốt cho giới cầm ca.

Người đầu tiên về nằm ở đây là nghệ sĩ Tư Út, mất ở Phnôm Pênh năm 1946 lúc mới ba mươi sáu tuổi, đang theo gánh Phụng Hảo đi hát xứ người. Gia đình ông muốn đưa ông về lại quê nhà, thế là năm 1970, ông thành người mở đất cho một nghĩa trang chưa từng có tiền lệ. Tôi cứ hình dung, giữa cái thời loạn lạc, xa gánh xa đoàn, một kiếp tài hoa lưu lạc được đưa về nằm giữa lòng đất mẹ. Đó đâu chỉ là chuyện chôn cất, mà là một lời hứa của người sống với người đã khuất: dẫu sống tha phương, chết cũng phải có chỗ về.

Thuở ban đầu, chùa nhận theo tiêu chí "tứ thân phụ mẫu", nghệ sĩ mất thì cha mẹ, người thân cũng được chôn

cùng. Mãi đến năm 1994, khi am nhỏ đã thành chùa hoàn chỉnh, tiêu chí ấy mới bỏ, từ đó chỉ nghệ sĩ mới được an táng nơi này. Kể ra cũng là một sự sàng lọc của thời gian, giữ lại đúng cái tinh thần ban đầu, đây là đất của những người mang nghiệp cầm ca, không phải nghĩa trang chung.

MỘT GÓC TRỜI RIÊNG CHO NHỮNG KIẾP TÀI HOA

Qua khỏi cổng tam quan là sân, rồi tới chánh điện mang tên Nhựt Quang Tự, mái tôn sơn đỏ, rộng chừng trăm thước vuông, bên trong thờ Phật, thờ Bồ Tát. Bên hông là hội trường, phía trên treo câu đối mà tôi đọc xong cứ vẫn vương mãi: "Sân khấu là đời nhiều hệ lụy / Tu là cội phúc giải dây oan." Mười bốn chữ thôi mà gói trọn cả một kiếp người, cái kiếp đứng trên sân khấu diễn hết vui buồn thiên hạ, rốt cuộc cũng chỉ mong tìm được đường về cội an nhiên. Hậu điện treo nhiều ảnh nghệ sĩ: Thanh Nga, Hùng Cường, nhạc sĩ Hữu Phước... với những câu ca từ ẩn dụ về đời người nghệ sĩ, treo quanh tường chánh điện lẫn hậu điện, như một cuốn sổ lưu niệm bằng hình và bằng chữ, lặng lẽ kể lại một thời vàng son sân khấu cải lương miền Nam.

Cạnh chánh điện là khoảng sân tường niệm bà Phùng Há, lối vào lát gạch bông, cây xanh rợp bóng. Mộ bà xây kiên cố, khang trang. Phía sau là nơi an nghỉ của "nữ hoàng sân khấu" Thanh Nga, mất năm 1978 khi mới ba mươi sáu tuổi, trùng khớp lạ lùng với tuổi mất của nghệ sĩ Tư Út năm xưa, như thể sân khấu này có một định mệnh riêng dành cho những người tài hoa bạc mệnh. Góc trái là mộ ông Phạm Duy Tân, chồng bà. Rải rác quanh đó còn có mộ những bậc lão thành: NSND Năm Châu, NSND Ba Vân,

NSND Út Trà Ôn, các soạn giả Hoa Phượng, Hà Triều, Thu An... và cả diễn viên điện ảnh Lê Công Tuấn Anh, người từng có thời gắn bó với sân khấu kịch.

Tôi gặp một ông cụ đang thấp hươu ở mộ Lê Công Tuấn Anh, năm nay sáu mươi bốn tuổi, đã ở lại trông coi, quét dọn nghĩa trang này suốt mười sáu năm ròng. Ông nói với tôi, giọng chậm rãi mà chắc nịch: "Tôi muốn di tích này vẫn giữ cái tên như cũ, bởi đây là nơi quen thuộc của công chúng trong thành phố vài chục năm qua." Tôi nghe mà thấy lòng chùng xuống. Những người chẳng máu mủ ruột rà với ai nằm dưới đất kia, vậy mà nguyện gắn cả nửa đời mình canh giữ một chốn yên nghỉ của người dương. Phải chăng cái nghĩa tình của giới cầm ca nó lây sang cả những người ở lại, biến họ thành một phần của câu chuyện, dấu họ chưa từng một lần bước lên sân khấu.

Nghĩa trang từng có hơn năm trăm ngôi mộ, nay chỉ còn khoảng ba trăm năm mươi lăm, phần vì thân nhân đã bốc đi nơi khác. Bù lại, trong hai tháp cốt của chùa hiện đang lưu giữ hơn một ngàn hũ tro. Kể còn người mất, kể đi kẻ ở, cứ thế luân chuyển qua năm tháng, nhưng cái mái chùa vẫn đứng đó, như một người giữ cửa lặng thầm cho bao thế hệ nghệ sĩ đi qua.

TẤM BẢNG TÊN VÀ MỘT PHEN HÚ VÍA

Sau hơn sáu mươi năm tồn tại, chùa xuống cấp nhiều: sơn tường bong tróc, tôn mục, trần dột. Vậy mà giữa cái sự cũ kỹ đáng thương ấy, ngôi chùa còn phải chịu thêm một phen chấn động chẳng liên quan gì tới gạch ngói.

Ấy là chuyện năm 2022. Ngày 18 tháng 6, Hội Sân khấu ở Sài Gòn tự ý gắn bảng mới, đổi tên chùa thành "Nghĩa trang Nghệ sĩ", với lý do hội không có chức năng quản lý tôn giáo. Một tấm bảng đổi tên thôi mà dư luận dậy sóng, ai nấy đều lo di tích quen thuộc bao đời có nguy cơ bị xóa sổ. Người làm công quả trong chùa từ năm 2008 kể rằng, bà cũng nghe tin đồn chùa bị đổi tên, dù bà vẫn tin việc thờ cúng, hương khói nơi đây chẳng vì cái tên mà thay đổi. Nhưng công chúng đâu chịu để yên, chỉ hai ngày sau, 20 tháng 6, Hội phải tháo gỡ tấm bảng ấy, trả lại nguyên trạng cho cổng chùa.

Trong cuộc họp khẩn ngày hôm đó, Ban Ái hữu Nghệ sĩ thẳng thắn nhận khuyết điểm, thừa nhận đã quá vội vàng khi muốn chấn chỉnh hoạt động của chùa mà quên mất cái giá trị tinh thần nó mang theo suốt sáu thập kỷ. Một nghệ sĩ nói một câu tôi nhớ mãi: "Cô Bảy Phùng Há nói rằng nghệ sĩ sống chung, không thể để đồng nghiệp chết trong đơn lẻ." Câu đó thôi mà giải thích trọn vẹn lý do vì sao chùa này ra đời, vì sao nó phải được giữ nguyên tên, nguyên vía.

Sở Văn hóa Thể thao sau đó cũng có văn bản đề xuất ba việc, rà soát pháp lý đất đai, nghiên cứu trùng tu những hạng mục hư hỏng, và phối hợp với Giáo hội Phật giáo quận Gò Vấp để hướng dẫn việc thờ cúng cho đúng khuôn phép. Về sau chùa được tu bổ khang trang hơn, bảng tên "Chùa Nghệ Sĩ" được giữ nguyên, và nơi đây vẫn tiếp tục là chốn thờ phụng, là nhà chung cho hàng trăm nghệ sĩ cải lương gạo cội. Tôi nghĩ, có những cái tên không đơn thuần là chữ nghĩa ghi trên bảng hiệu, nó là ký ức tập thể của cả một thành phố, đụng vào là chạm ngay vào chỗ đau của bao nhiêu người từng mang ơn nghĩa với sân khấu.

NGƯỜI ĐÀN BÀ ĐỨNG SAU TẤT CẢ

Nhắc tới Chùa Nghệ Sĩ mà không nhắc tới Phùng Há thì kể như thiếu mất cái gốc. Bà tên thật Trương Phụng Hảo, sinh năm 1911, người Việt gốc Hoa, được xem là một trong những vị tổ của nghệ thuật cải lương cùng với nghệ sĩ Bảy Nam. Ai từng mê cải lương chắc còn nhớ điệu hát vai Lữ Bố trong Phụng Nghi Đình, vai cô Lựu trong Đời Cô Lựu, hay vai Bạch Thu Hà trong Giọt máu chung tình. Những vai diễn đã khắc tên bà vào lịch sử sân khấu miền Nam.

Đời nghệ thuật của bà bắt đầu từ năm 1924, trong gánh Tái Đồng Ban, đóng cặp cùng kép chính Năm Châu. Rồi bà trải qua bốn cuộc hôn nhân: với nghệ sĩ Tư Chơi, với Bạch công tử Lê Công Phước, người lập hẳn gánh hát Huỳnh Kỳ cho bà làm bầu gánh khi mới mười tám tuổi, với ông Nguyễn Hữu Bửu, và cuối cùng là ông Châu Văn Sáu. Cuộc nào rồi cũng dở dang, con cái phần nhiều mất sớm. Một đời tài hoa lộng lẫy trên sân khấu, mà đời riêng lại lắm nỗi truân chuyên. Tôi tự hỏi, phải chăng chính cái truân chuyên ấy đã khiến bà thấu hiểu hơn ai hết cái cô độc của kiếp cầm ca, để rồi dốc lòng dựng nên một chốn cho đồng nghiệp có nơi nương tựa lúc cuối đời, kể cả khi đã thành người thiên cổ.

Bà đã đi giảng dạy, đào tạo bao thế hệ học trò, trong đó có người sau này thành danh Nghệ sĩ Nhân dân. Năm 1984, chính bà cũng được phong tặng danh hiệu ấy. Ngày 5 tháng 7 năm 2009, bà qua đời tại bệnh viện Nguyễn Trãi, hưởng thọ chín mươi tám tuổi, được an táng ngay trong

nghĩa trang do chính tay mình gầy dựng. Một vòng đời khép lại đúng nơi nó đã mở ra, còn gì trọn vẹn hơn.

Tôi đứng giữa sân chùa, nhìn mái tôn đỏ đã bạc màu theo năm tháng, nhìn những nấm mộ san sát của người từng một thời đứng giữa ánh đèn sân khấu, được ngàn người vỗ tay, rồi cũng về đây nằm lặng lẽ bên nhau như bao kiếp người bình thường khác. Có cái gì đó vừa chua xót vừa ấm áp trong khung cảnh này. Chua xót vì hào quang nào rồi cũng tàn, danh vọng nào rồi cũng nhường chỗ cho cát bụi. Nhưng ấm áp, bởi giữa cõi tàn phai ấy, người ta vẫn giữ được cho nhau một chỗ dựa, sống chung một nghề, chết chung một đất, để không ai phải cô đơn giữa cuộc trần đầy biến động.

Đó mới là điều quý giá nhất mà bà Phùng Há để lại, còn quý hơn cả những vai diễn để đời của bà. Một bài học giản dị rằng tình nghĩa giữa người với người, nếu đủ sâu, có thể vượt qua cả ranh giới sống chết, biến một nghĩa trang lạnh lẽo thành một mái nhà chung ấm áp, nơi những kiếp tài hoa dẫu đã khuất vẫn còn được gọi tên, được nhớ tới, được người đời ghé thăm mỗi độ rằm, mỗi mùa lễ hội như họ vẫn chưa từng rời khỏi sân khấu cuộc đời.

Tùy bút 14

ĐÌNH CỔ ĐẤT GIA ĐỊNH

Gò Vấp không xa chỗ tôi ở, nên hôm nào rảnh rang tôi lại tha thẩn vào đình vào chùa, tìm lại chút dấu xưa còn

sót giữa phố xá bây giờ. Đất này, nói không ngoa, là cả một pho sử sống của Sài Gòn - Gia Định thuở khai hoang, với bao nhiêu đình miếu, thánh đường được xếp hạng di tích cấp quốc gia, cấp thành phố, cứ nằm lặng lẽ bên những con đường đông nghịt xe cộ mà ít ai còn để mắt.

Ngôi đình đầu tiên tôi ghé là Thông Tây Hội, tọa lạc trên đường Thống Nhất, phường 11. Đây là ngôi đình cổ nhất còn lại của cả vùng đất phương Nam, dựng từ năm 1679. Tên nghe gọn ghẽ vậy chứ mang trong nó cả một câu chuyện sáp nhập làng xã. Thông Tây Hội là ghép từ hai làng Hạnh Thông Tây và An Hội, năm 1944 hai làng nhập một, đình làng Hạnh Thông Tây được chọn làm đình chung rồi đổi tên như thế. Mà cái tên gốc "Hạnh Thông", nghĩa là thuận lợi, may mắn, không vương trở ngại, lại bị người Pháp in ấn sai be bét trên bản đồ, riết rồi thành "Hạnh Thông" quen miệng đến giờ. Chuyện chữ nghĩa đôi khi cũng lộn độn như phận người, nghĩ cũng lạ.

Khuôn viên đình giờ chỉ còn khoảng 1.500 mét vuông, so với 5.188 mét vuông thuở ban đầu, phần đất kia đã bị dân cư lấn chiếm dần theo năm tháng. Một sự co lại lặng lẽ mà tôi cứ hình dung như cơ thể người già, teo tóp nhưng cốt cách vẫn còn nguyên. Đình quay mặt về hướng Đông, cổng xây tam quan, mặt bằng chia làm hai trục song song: trục chính gồm võ ca và chánh điện, trục phụ là nhà hội sở. Đây là lối bố cục quen thuộc của kiến trúc tôn giáo miền Nam thế kỷ 18 - 19. Võ ca rộng thênh, bảy nếp nhà dựng trên năm mươi hai cột gỗ, không tường bao, là chỗ ngày xưa hát bội, xây chầu. Chánh điện thì nghiêm cẩn hơn, bốn mươi tám cột chia tám dãy, riêng bốn cột giữa gọi là "tứ tượng" cao nhất, to nhất, là nơi đặt bàn thờ thần, linh thiêng nhất cả ngôi đình.

Đi sâu vào trong, tôi thấy cái tài hoa của người xưa gói trọn ở phần chạm khắc chánh điện: đầu kèo, đầu trính đều tạc hình đầu rồng quấn cành mai, ba bao lam chạm đề tài lân ly quy phụng, mẫu đơn trĩ, còn trang thờ thần thì chạm lưỡng long triều nguyệt tinh xảo đến nỗi nhìn hoài không chán mắt. Ba mươi bảy hiện vật cổ trong đình vẫn giữ nguyên màu sơn son thếp vàng thuở trước, không bị người đời sau phết chồng lớp sơn mới lên như nhiều nơi khác vẫn làm. Sự "không sơn lại" ấy, với tôi, chính là một dạng liêm sỉ của thời gian, biết dừng tay đúng lúc để nhường chỗ cho ký ức.

Đình thờ Thành Hoàng theo tục thờ thần người Việt, chính vị là Đông Chinh vương và Dực Thánh vương là hai hoàng tử con vua Lý Thái Tổ, cùng một dân thần linh dân dã đi kèm như Bà Chúa Xứ, Thần Nông, Thần Hổ, Ngũ hành, Quan Đế... Mỗi năm đến rằm tháng Tám âm lịch, lễ Kỳ Yên tổ chức hai ngày 14, 15, heo đen bò đực dâng cúng, chiêng trống múa lân rộn cả một góc phường. Đình đã qua hai lần trùng tu lớn vào năm Bính Thân 1896 và Đinh Mão 1927, rồi thêm một lần nữa nhân dịp ba trăm năm Sài Gòn. Tiếc là lần này làm không tới nơi tới chốn, hoa văn bàn ghế hư hại không ít. Đứng trước mặt tiền đình bây giờ, chỗ mát mẻ ngày xưa để dân làng tụ họp, nay lại thành nơi bày bán vé số, trái cây, quần áo, tôi đứng nhìn mà lòng cứ vương vít một nỗi tiếc, không phải tiếc cho ngôi đình, mà tiếc cho cái nếp sống chậm rãi, biết giữ gìn đã lùi dần vào quá khứ.

NGÔI ĐÌNH BÊN MIẾU VÕ

Rời Thông Tây Hội, tôi vòng qua phường 8, ghé đình An Hội, nằm chung khuôn viên với miếu Võ Tiên Sư và miếu

Bà Chúa Ngọc, cũng một dáng vẻ đình làng phương Nam chân chất. Năm thành lập đình đến nay chưa ai định rõ, chỉ biết trong đình còn giữ bản Hàm Ân chữ Hán đề tháng 2 năm 1822, và đình vốn khởi dựng ngay khu vực nay là sân bay Tân Sơn Nhất, đến chừng năm 1950 mới dời về chỗ hiện tại. Một ngôi đình mà đã đổi chỗ, đổi cả không gian sống quanh mình, nghĩ cũng như một đời người phải di dời theo vận nước.

Kết cấu đình theo kiểu "tứ trụ" quen thuộc của đình Nam Bộ, tường gạch, kèo bê tông, rui mè gỗ, mái ngói. Hệ cột lớn giữa lòng đình vẫn là bộ phận chịu lực chính, cũng là nơi tổ chức không gian tế tự. Không gian thờ tự chia làm chính điện, hậu sở, nhà túc. Khám thờ thần treo đại tự "Thần" bằng chữ Hán, lạc khoản ghi năm Mậu Tý 1948. Miếu Bà Chúa Ngọc và miếu Quan Thánh Đế Quân bài trí gần giống nhau, gồm tượng Quan Thánh, Châu Xương, Quan Bình, Xích Thổ tạc bằng gỗ. Đình được xếp hạng Di tích Kiến trúc Nghệ thuật cấp thành phố năm 2020, trẻ hơn Thông Tây Hội nhiều, nhưng cái hồn cốt đình làng thì không hề kém phần trầm mặc. Lễ Kỳ Yên ở đây cũng tổ chức hằng năm, với các nghi thức túc yết, chánh tế, tế hậu sở, có năm còn thêm xây chầu, đại bội, hát bội, như một lời nhắc rằng dù đình lớn đình nhỏ, cái tâm thờ cúng của người miền Nam vẫn một mực thành kính như nhau.

TỔ ĐÌNH CỦA NHỮNG CÁNH SEN KHẮT SĨ

Từ đình miếu, tôi rẽ sang một nẻo khác. Tôi ghé Tịnh xá Ngọc Phương, số 498/1 đường Lê Quang Định, phường 1, rộng 2.500 mét vuông, là Tổ đình của hệ phái Khất sĩ Ni giới, đầu mối của hơn một trăm hai mươi ngôi tịnh xá rải

khắp miền Trung, miền Nam. Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên, người quê làng Phú Mỹ, Mỹ Tho, được Tổ sư Minh Đăng Quang truyền thọ giới pháp y bát năm 1947 đã cho dựng tịnh xá này năm 1957. Suốt bốn mươi năm hành đạo, bà lập nhiều tịnh xá, thu nhận hàng ngàn ni chúng, diễn dịch kinh tạng chữ Hán, chữ Pali ra văn vần, lại còn dốc lòng vào việc từ thiện như nuôi người già, nuôi trẻ mồ côi, giúp bệnh viện, trại cùi. Năm 1987 bà viên tịch, tháp mộ bảy tầng dựng ngay sân trước tịnh xá, như một lời tạ từ lặng lẽ mà uy nghiêm.

Tịnh xá ban đầu chỉ mái tôn vách ván, nền xi măng, chánh điện hình bát giác đơn sơ. Qua nhiều lần trùng tu, năm 1965, rồi 1972 đến 1984, chánh điện đổi sang hình tứ giác, tường xây mái đúc, xây thêm lầu thờ Phật. Nay tịnh xá gồm ba khối nhà hai tầng, giữa là giảng đường tầng trệt, chánh điện trên lầu, hai bên là dãy Tăng phòng. Gian giữa chánh điện thờ tượng Đức Phật Thích Ca tọa thiền dưới gốc bồ đề, gian trái thờ Tổ sư Minh Đăng Quang với hàng chữ "Nối truyền Thích Ca Chánh pháp - Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam", gian phải là di ảnh cổ Ni trưởng Huỳnh Liên. Bước qua cổng tam quan cách đường Lê Quang Định chừng ba mươi thước, tôi thấy cả một khoảng sân phong lan, hoa sứ, hoa trang nở dịu dàng, bên phải là tháp mộ Ni trưởng, bên trái là vườn Lâm tỳ ni thanh tịnh, một không gian mà đi vào là tự nhiên chùng bước chân lại, chẳng cần ai nhắc. Tịnh xá được công nhận Di tích lịch sử cấp quốc gia năm 1994. Giữa phố xá ồn ã Gò Vấp, có được một chốn tu hành lặng lẽ như vậy, cũng là một cái phước cho người qua kẻ lại.

THÁNH ĐƯỜNG GIỮA LÒNG GÒ VẤP

Và rồi tôi dừng chân lâu nhất ở nhà thờ Hạnh Thông Tây, số 53/7 đường Quang Trung, phường 11, nơi mà mỗi lần dừng đèn đỏ trên con đường huyết mạch đông đúc này, người ta vẫn không khỏi ngoái đầu nhìn vào, bởi cái kiến trúc Byzantine lạ lẫm, xanh mát, như một khoảng lặng giữa phố xá hối hả. Họ đạo Hạnh Thông Tây có từ năm 1861, do giám mục Puginier gây dựng, thuở ấy còn là vùng ngoại thành hẻo lánh, giáo dân toàn người nghèo, nên trải mấy chục năm nhà thờ vẫn chỉ đơn sơ nhỏ hẹp. Đến năm 1898, cha Phêrô Nguyễn Phước Chính về làm cha sở, xin xây nhà thờ mới trên miếng đất họ đạo đang có, nhưng phải đợi đến năm 1921, khi linh mục Matthêu Hồ Tấn Đức về nhậm chức, câu chuyện mới thật sự rẽ sang một khúc quanh kỳ lạ.

Chuyện kể rằng, cha Đức thấy nhà thờ xuống cấp mà không có kinh phí, bèn viết một mảnh giấy, đại ý cầu xin thánh Giuse phù hộ, rồi bỏ vào chiếc túi nhỏ đeo lên tượng thánh. Ít lâu sau, một người đàn ông đi xe hơi sang trọng ngang qua, thấy nhà thờ giữa chốn heo hút liền dừng lại dự lễ, tình cờ để ý chiếc túi lạ trên tượng thánh, xin đọc rồi lặng lẽ ra về. Vài ngày sau ông quay lại, ngỡ ý bỏ tiền xây hẳn một ngôi nhà thờ mới, to đẹp hơn nhiều. Người ấy là ông Denis Lê Phát An, cậu ruột hoàng hậu Nam Phương, con trai ông Huyện Sĩ, một trong tứ đại phú hộ Nam Kỳ lúc bấy giờ. Tôi đọc đến đoạn này cứ tần ngần mãi, một mảnh giấy nhỏ, một niềm tin thành khẩn, mà làm nên cả một công trình đồ đời, kể cũng là chuyện duyên may hiếm có giữa đời thường.

Vì thánh bổn mạng nhà thờ là thánh Giuse, còn ông An lại mang tên thánh Denis, nên giáo xứ quyết định đắp

thêm tượng thánh Denis ngay trên cửa vào, tượng thánh Giuse cùng Đức Mẹ Maria đặt chếch hai bên phía trước. Vậy là nhà thờ có đến hai vị thánh bốn mạng, một sự dung hòa vừa đạo vừa tình. Ông An còn có nguyện vọng táo bạo hơn: được an táng cùng vợ ngay trong nhà thờ sau khi khuất núi, việc xưa nay chỉ dành cho giám mục, đến linh mục cũng không được phép. Tòa Giám mục cân nhắc rồi thuận cho, cũng là cách khuyến khích người có lòng bỏ của xây dựng. Kiến trúc sư khéo léo thiết kế hai cái chái để đặt hai ngôi mộ khệp kín, khách vào nhà thờ nếu không để ý thì chẳng hề hay biết bên trong có mộ phần.

Công trình do hai nhà thầu Baader và Lamorte đảm trách, xây từ 1921 đến 1924, chọn phong cách Byzantine phỏng theo Vương cung thánh đường Vitale ở Ravenna, nước Ý, khác hẳn lối Roman hay Gothic quen thuộc của đa số nhà thờ Việt Nam, khiến Hạnh Thông Tây trở thành một công trình hiếm có, độc nhất vô nhị giữa đất Sài Gòn. Nhìn từ trên cao, nhà thờ mang dáng hình thánh giá nhờ hai chái nhô ra hai bên, bên ngoài thanh nhả giản dị, bên trong lại cầu kỳ đá gỗ quý giá. Mái vòm ghép từ những phù điêu hoa văn hình vuông, cột kèo tinh xảo nối nhau bởi quạt trần cổ, xen giữa các ô cửa kính màu là những bức phù điêu thếp vàng kể lại con đường khổ nạn của Chúa Giêsu. Nổi bật nhất là bức tranh ghép đá mosaic trên vòm mái, tả cảnh “Chúa hấp hối”, từng có thời xuống cấp vì thiếu kinh phí tu sửa, được các ông trùm tự tay chấp vá, đến sau này mới nhờ Trường Đại học Mỹ thuật phục chế lại gần như nguyên bản.

Tháp chuông nhà thờ nguyên bản cao hơn ba mươi mét, đặt ba quả chuông đúc hợp âm bởi hãng Paccard nổi tiếng của Pháp năm 1925. Nhưng vì nằm ngay trên đường

bay của sân bay quân sự Tân Sơn Nhất, cuối năm 1953 tháp phải hạ thấp xuống còn hai mươi mét theo yêu cầu an toàn hàng không, chóp nhọn bị phá bỏ, trở nên bằng phẳng như dáng vẻ ta thấy hôm nay.

Còn hai ngôi mộ vợ chồng ông An, do kiến trúc sư A. Contenay và nhà điêu khắc Paul Ducuing, người từng đúc tượng đồng vua Khải Định thực hiện, lại mang một nét riêng khác lạ. Mộ không đặt cạnh nhau mà nằm đối diện ở hai chái, tượng chồng đặt trên mộ vợ, tượng vợ đặt trên mộ chồng. Ông An trong tượng mặc áo dài khăn xếp, đeo kính, quỳ gối chấp tay như đang trò chuyện cùng người bạn đời đã khuất, bà Trần Thị Thơ thì áo dài, tóc búi, tay cầm cành huệ, cúi đầu ôm choàng lấy mộ chồng, nét mặt tiếc thương khôn nguôi. Từng nếp áo, từng bông tai, chiếc hài đều chạm khắc tỉ mỉ đến từng đường gân thớ đá, phong cách Phục Hưng pha trộn khéo léo với cốt cách Á Đông, tạo nên một vẻ đẹp vừa xa lạ vừa thân quen. Tôi đứng lặng trước hai pho tượng ấy hồi lâu, tự dừng nghĩ: người ta xây đền đài để thờ thần thánh, nhưng đây lại là một đền đài dựng lên chỉ để thờ một mối tình, cái nghĩa phu thê được tạc vào đá, sống mãi qua trăm năm mưa nắng, kể cũng là một cách yêu thương hiếm ai nghĩ tới.

Đi qua một vòng đình chùa thánh thất đất Gò Vấp, tôi nhận ra một điều: mỗi công trình, dù đình làng, tịnh xá hay thánh đường, đều mang trong mình một câu chuyện của lòng người, lòng thành kính, lòng biết ơn, lòng thủy chung. Gạch đá rồi cũng mòn, mái ngói rồi cũng phai, chỉ có cái tình gửi vào trong đó là còn ở lại, cứ âm thầm sống qua bao thế hệ, chờ những người tình cò ghé ngang đi chậm một chút cảm nhận.



Ảnh: Phù Châu miếu

Tùy bút 15

MIẾU GIỮA DÒNG, CHUYỆN CỦA BA TRĂM NĂM

Tôi lại tìm về một ngôi miếu cổ ở đất Gò Vấp, cái tên nghe là lạ mà thân quen, đó là Phù Châu miếu, người dân cứ quen miệng gọi là Miếu Nổi. Ngôi miếu ba trăm năm tuổi này không nằm trên bờ như bao cơ sở tín ngưỡng khác, mà tự nhiên nổi lên giữa dòng Vàm Thuật, như một hạt ngọc ai đó bỏ quên giữa mênh mông sông nước. Do cái thế đứng độc đáo ấy, mà Miếu Nổi trở thành chốn linh thiêng bậc nhất

vùng, người ta lũ lượt kéo về cầu tài, cầu duyên, cầu con cái, cầu bình an, những ước mong muôn thuở của kiếp người, gửi gắm vào một cồn đất nhỏ giữa dòng.

CÁI DUYÊN CỦA ĐẤT, CÁI TÌNH CỦA NƯỚC

Muốn sang được Miếu Nổi, phải đi đến đường Trần Bá Giao, rẽ vào hẻm 26, cuối hẻm là bến đò. Mười lăm ngàn đồng một lượt, đò chạy chừng ba phút là cập bến. Ngồi trên đò, nhìn nước sông Vàm Thuật lặn tẩn, tôi cứ nghĩ vẩn vơ, cái sự tách biệt này, phải chăng chính là thứ giữ cho miếu còn nguyên vẹn cái hồn cổ kính suốt bao đời, không bị phổ xá lấn vào. Cồn đất nơi miếu tọa lạc rộng chừng 2.500 mét vuông, hình dáng như một bàn chân in giữa sông, ngôi miếu xây gần như phủ kín cồn, chân cồn lờm chờm đá xanh. Đứng ở sân miếu, ngó lên trời lại thấy máy bay lượn ngang, sân bay Tân Sơn Nhất cách đây chỉ chừng năm cây số. Một bên là chốn linh thiêng tịch mịch, một bên là nhịp sống hiện đại vụt bay qua đầu, hai thứ tưởng chẳng ăn nhập gì với nhau mà lại cùng tồn tại, cũng lạ.

CHUYỆN XƯA TÍCH CŨ

Miếu dựng từ hồi nào, sách sử chẳng ghi, người đời chỉ đoán chừng vào khoảng thế kỷ 18, hoặc đầu thế kỷ 19. Tương truyền có người đàn ông chài lưới trên khúc sông này, một bữa lưới phải xác một người phụ nữ, ông đem chôn trên cồn đất rồi dựng cái miếu nhỏ thờ oan hồn. Lại có chuyện kể khác: các nhà buôn đường thủy ghé đây ngủ qua đêm, được thần linh độ cho buôn may bán đắt, ít bữa sau quay lại dựng miếu tre lá dừa, thờ Ngũ Hành, Long Mẫu,

cầu cho thuận buồm xuôi gió. Chuyện nào cũng có cái lý của nó, người xưa sống nhờ sông nước, sợ hãi và biết ơn sông nước cùng một lúc, nên mới sinh ra một chốn để vừa tạ vừa xin như vậy.

Trước năm 1975, miếu là điểm hành hương nổi tiếng của đất Sài Gòn - Gia Định. Qua biến động thời cuộc, miếu gần như bỏ hoang. Đến năm 1992, ông Sáu Hòa đứng ra vận động sửa sang, rồi ông Lục Câu, người quản lý miếu tự tay phác thảo, đắp lại từng hình tượng. Trải qua bao lần trùng tu, ngôi miếu mới có được dáng vẻ khang trang mang đậm sắc thái văn hóa Việt - Hoa như hôm nay. Ngẫm lại mới thấy, một ngôi miếu sống được qua ba trăm năm, đâu phải chỉ nhờ thần linh phù hộ, mà còn nhờ những con người thâm lặng chịu bỏ công, bỏ của ra gìn giữ, tiếp nối. Cái thiêng của một chốn thờ tự, suy cho cùng, cũng do lòng người bồi đắp mà nên.

RÒNG CUỘN QUANH CỘT, TƯỢNG THỜ ĐẦY ĐIỆN

Điều làm tôi choáng ngợp nhất khi bước qua cổng miếu, chính là rồng. Gần trăm bức phù điêu rồng uốn lượn khắp cột, khắp tường, khắp mái. Rồng được đắp bằng xi măng, rồi cẩn từng mảnh sành, mảnh sứ nhỏ li ti lên, kỳ công đến mức nhìn không chán mắt. Cổng chính đồ sộ uy nghi, rồng chầu hướng về mặt trời. Trên nóc mỗi tòa nhà là rồng chầu hạt ngọc, rồng chầu tháp Cửu phẩm, rồng chầu cuốn thư, bốn đầu đao cong vút gắn hình Long, Ly, Quy, Phụng cùng hoa văn cúc dây, lá nho, sóng nước. Tường quét vôi hồng đậm, mí cửa sơn đỏ tươi, mái ngói âm dương tráng men xanh ngọc lợp hai tầng khít nhau. Tất cả cộng lại

thành một khối kiến trúc rục rờ mà không rối mắt, cầu kỳ mà vẫn có chỗ cho mắt người nghỉ ngơi.

Miếu dựng theo kiểu chữ tam, ba tòa nhà nối nhau bằng hai sân thiên tỉnh hẹp có mái che, chia làm tiền điện, trung điện, chính điện. Tiền điện thờ Phật Di Lặc ở giữa, hai bên là Phật Tổ Như Lai và Địa Mẫu, phía trước có tượng Quan Âm Chuẩn Đề mười tám tay ngồi tòa sen, hai bên tường treo phù điêu Thập Bát La Hán. Trung điện thờ Tề Thiên Đại Thánh, bao lam gỗ chạm cảnh tiên nữ dâng đào, khắc bốn chữ "Thánh Gia bảo điện". Chính điện thờ Ngũ Hành Thánh Mẫu với năm tượng gỗ Kim, Thủy, Hỏa, Thổ, Mộc, phía trước còn có bàn thờ Bà Chúa Xứ Châu Đốc và Cửu Huyền, bên phải thờ Quan Công, bên trái thờ Bao Công, đối diện là điện thờ Kim Mẫu, Địa Mẫu, Long Thần, Hộ pháp.

Ban đầu miếu chỉ thờ Ngũ Hành Thánh Mẫu và Tề Thiên Đại Thánh, cùng các vị thần dân gian Trung Hoa như Bao Công, những đáng được xem là anh minh, thương dân, cứu giúp người đời. Về sau người ta thờ thêm Phật Di Lặc, Quan Âm, rồi cả những vị thần thuần Việt như Bà Chúa Xứ Châu Đốc. Nhìn cái cách một ngôi miếu dung nạp thêm bao nhiêu là tín ngưỡng qua từng thời kỳ mà không hề xung khắc, tôi mới hiểu ra, tâm linh của người Việt - Hoa nơi đây chưa bao giờ đóng khung, hể điều gì thiêng, điều gì lành thì rước vào thờ, không câu nệ hình thức, cũng chẳng phân biệt gốc gác. Phía ngoài khuôn viên còn có miếu nhỏ thờ Ông Hổ, dấu tích tín ngưỡng vật linh cổ xưa người Hoa mang theo từ cố hương, bên trong đặt năm tượng hổ tư thế chồm tới, dữ dằn mà cũng thật gần gũi. Một cây si cổ thụ gần trăm tuổi đứng lặng giữa sân, ghé đá bày quanh cho khách ngồi nghỉ chân, ngắm cảnh, đợi chuyến đò về.

SÔNG VÀM THUẬT, NHỮNG CHỨNG NHÂN BÊN BỜ

Miếu Nổi không đứng một mình. Dòng Vàm Thuật, nối với sông Sài Gòn ở ngã ba cùng tên, chảy qua Gò Vấp, Quận 12, Bình Thạnh cũ còn mang trong lòng nó biết bao câu chuyện khác. Cái tên Bến Cát cũ, gắn với đoạn sông này từ thời xưa, giờ vẫn còn phảng phất trong hồ sơ di tích, trong ký ức các cụ cao niên. Bên bờ Gò Vấp, cách Miếu Nổi không xa, có miếu Sa Tân, trước gọi là miếu Ông Chài, đổi tên năm 1955 từng quay mặt ra sông Bến Cát trước khi xoay hướng về đường Trần Bá Giao, dấu tích cũ chỉ còn lại hai con rồng khắc trên vách tường chính điện. Từ miếu Sa Tân có cây cầu gỗ dài trăm mét vươn ra sông, nối thẳng sang Miếu Nổi, để người hành hương thông dong ghé viếng cả hai chốn linh thiêng trong một buổi. Miếu Sa Tân được công nhận di tích kiến trúc nghệ thuật cấp thành phố năm 2020.

Bờ bên kia, phía An Phú Đông, cũng lưu giữ một mảng đời sông nước xưa cũ với đình Hanh Phú, với những thôn làng từng sáp nhập đổi tên qua bao lần đổi thay hành chính. Ngày trước qua sông phải chèo đò, bến An Phú Đông hoạt động từ khoảng năm 1996 đến năm 2020 thì có cầu thép An Phú Đông bắc qua, dài 240 mét, thay hẳn con phà cũ, rút ngắn quãng đường đi lại giữa hai bờ đến mười cây số. Đò giờ chỉ còn chạy tuyến vào Miếu Nổi, còn phà nội thành thì đã lặng lẽ nghỉ chân từ dạo ấy.

Một dòng sông nhỏ như Vàm Thuật lại cưu mang trong lòng cả một dòng chảy lịch sử của vùng đất Gia Định xưa. Dọc theo dòng sông là chuỗi di tích nối tiếp nhau, từ miếu Nổi linh thiêng, huyền hoặc, miếu Sa Tân trầm mặc

bên bờ đến những cây cầu, bến đò đã đổi thay cùng vận nước. Sông vẫn lặng lẽ chảy, người vẫn đến rồi đi, chỉ có cái tình của đất và cái thiêng của những ngôi miếu là bền bỉ ở lại qua bao lớp bụi thời gian. Tôi rời Miếu Nổi khi chiều đã nhạt nắng, ngoái nhìn còn đất nhỏ giữa dòng mà lòng cũng lắng xuống như mặt sông trước mắt. Một số nơi, người ta không cần hiểu hết mọi sự tích mới cảm được cái thiêng, chỉ một lần đứng giữa mệnh mang sông nước ấy cũng đủ để thấm.



Ảnh: Việt Nam Quốc Tự

Tùy bút 16

QUẬN MƯỜI – ĐẤT HOANG XƯA HÓA PHỐ THỊ, CHÙA THÁP CŨ CHỨNG NHÂN THỜI CUỘC

**CON ĐƯỜNG QUEN THUỘC GIỮA HAI ĐẦU
THÂN THUỘC**

Tôi ở Quận 3, bà con bên mẹ đều ở bên Quận 5, Quận 6, nên hễ mỗi là về thăm thì kiễ gò cũng phải chạy xe băng ngang Quận 10. Riết rồi cái quận này trở nên quen thuộc với tôi như một khúc đường không thể thiếu, dẫu chẳng phải nơi tôi ở, nhưng lại là nơi tôi đi qua nhiều nhất.

Quận 10 nằm giữa lòng Sài Gòn, một quận nội thành cũ mà vị trí thì đầu ra đổ rạch ròi. Phía Bắc giáp Tân Bình theo đường Bắc Hải, phía Tây giáp Quận 11 theo đường Lý Thường Kiệt, phía Nam giáp Quận 5 theo trục Hùng Vương – Nguyễn Chí Thanh, còn phía Đông thì giáp Quận 3 bằng ba con đường Cách Mạng Tháng Tám, Điện Biên Phủ và Lý Thái Tổ. Mỗi lần chạy xe qua mấy con đường ranh giới ấy, tôi lại nghĩ bụng, đất đai thành phố này cũng như đời người, chỗ nào cũng có một lần mức phân chia, mà lần mức ấy phần nhiều là do con người tự đặt ra, chứ tự nhiên nào có biết ranh với giới.

**TỪ ĐỒNG HOANG ĐẾN PHỐ THỊ – MỘT CHẶNG
ĐƯỜNG DÀI CỦA ĐẤT**

Thuở xa xưa, đây vốn là khoảng đất trống, hoang vu nằm kẹp giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, chưa mấy ai bén mảng tới ở. Vùng đất trống trải ấy, vào đời vua Minh Mạng, đã trở thành nơi chôn tập thể những người tử trận trong cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi. Những nắm mồ rải rác từ khoảng bệnh viện Bình Dân kéo dài tới tận khu vực Việt Nam Quốc Tự bây giờ. Người ta gọi cả vùng là Mả Ngụy, gọi riết thành quen, cho tới khi thời gian làm nhòa hết dấu vết, người đời mới đổi gọi là Đồng Mả Lạng. Người Pháp qua đây, thấy mồ mả ngổn ngang khắp chốn, cũng đặt cho cái tên tương tự bằng tiếng của họ, “cánh đồng mồ mả”. Ban đầu họ tính dùng đất này làm đồng cỏ nuôi ngựa, nhưng đất khô cằn quá, cỏ không chịu mọc, kế hoạch đành bỏ dở.

Năm 1899, đất này nhập vào tỉnh Chợ Lớn. Rồi đến năm 1945, dòng người tản cư từ Lục Tỉnh, từ miền Trung đổ dồn vào, vùng đất hoang vu ngày nào mới bắt đầu đông đúc, nhộn nhịp hẳn lên. Mãi tới năm 1969, chính quyền Sài Gòn mới tách đất từ Quận Ba và Quận Năm, lập nên Quận Mười. Ban đầu chỉ với bốn phường: Minh Mạng, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Chí Hòa. Ba năm sau, năm 1972, lập thêm phường Nhật Tảo, thành năm phường, giữ nguyên như vậy cho tới tháng 4 năm 1975.

Sau đó, quận vẫn giữ cái tên và cái ranh giới cũ, nhưng các phường được chia nhỏ ra, đặt tên bằng số, từ 1 đến 25. Nghe khô khan mà dễ nhớ, kiểu quản lý hành chính của một thời. Đến năm 2025, người ta lại sắp xếp lại một lần nữa, gom lại thành ba phường mới mang tên Vườn Lài, Diên Hồng và Hòa Hưng, bỏ luôn cấp quận. Tôi cứ tự hỏi, không biết bao nhiêu lớp tên gọi đã chồng lên nhau trên cùng một mảnh đất này rồi. Từ Mả Ngụy đến Đồng Mả Lạng, từ Minh Mạng đến những con số vô hồn, rồi lại quay về

những cái tên có ý nghĩa như Diên Hồng, Hòa Hưng. Đất vẫn là đất đỏ, chỉ có tên là cứ đổi thay theo vận nước, theo ý người.

Ngày nay, Quận 10 lột xác hoàn toàn, trở thành một trong những quận trung tâm, đầu mối giao thương sầm uất. Ngành thương mại dịch vụ phát triển với tốc độ đáng nể, thu hút không ít doanh nghiệp tìm đến đầu tư. Tổng vốn đầu tư của khối tư nhân và cá thể đã lên đến gần bảy trăm tỷ đồng. Kinh tế thương mại quốc doanh vẫn chiếm tỷ trọng cao, dao động sáu, tám chục phần trăm. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm nào cũng tăng trưởng vượt chỉ tiêu, hàng xuất khẩu thì đủ thứ. Như điện tử, hóa mỹ phẩm, may mặc, nông hải sản, cao su chế biến. Hàng nhập khẩu thì người ta khéo léo hạn chế bớt hàng tiêu dùng, chỉ ưu tiên nguyên liệu phục vụ sản xuất. Nhìn cái đà phát triển ấy, ít ai còn nhớ dưới lớp bê tông nhựa đường kia, từng có một thời là đồng không mông quạnh, đầy oan hồn vất vưởng.

TIẾNG CHUÔNG NĂM THÁNG NGÂN DÀI

Nhiều buổi chiều, từ ngã ba Lê Hồng Phong chạy ra đường Ba Tháng Hai, hoặc có khi từ Quận 3 qua Chợ Lớn, tôi hay dừng xe lại một chút, chụp vài tấm hình cái bảo tháp Việt Nam Quốc Tự sừng sững in bóng lên nền trời chiều. Đứng đó, tôi hay nghĩ vẫn vợ về một dòng chảy lịch sử cứ đan xen mãi với hiện tại, chẳng bao giờ dứt hẳn.

Nếu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa có chùa Vĩnh Nghiêm uy nghiêm, nhang khói ngày đêm tỏa nghi ngút nơi chính điện, thì Việt Nam Quốc Tự lại mang một vẻ đẹp khác. Nó lung linh vào những đêm đèn lên, cái bảo tháp như một

cột mốc thời gian đứng giữa phố xá xô bồ. Ngôi chùa này đã tồn tại hơn năm mươi lăm năm, chứng kiến biết bao thăng trầm thế sự, mà quãng đời sóng gió nhất có lẽ rơi vào khoảng từ năm 1964, khi được đặt viên đá đầu tiên, cho tới năm 1975, một chương đầy kịch tính trong lịch sử miền Nam.

Ngày ấy, sau cuộc đảo chính năm 1963, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, được chính quyền lâm thời cấp cho một khu đất rộng bốn mẫu, danh nghĩa là cho mượn chín mươi chín năm mà chỉ lấy tượng trưng một đồng bạc, hết hạn lại được gia hạn tiếp. Chính phủ của tướng Nguyễn Khánh còn cúng thêm mười triệu đồng để xây chùa. Lễ đặt đá cử hành năm 1964, có đích thân Quốc trưởng kiêm Thủ tướng chứng kiến. Kiến trúc sư lừng danh Ngô Viết Thụ phác thảo đồ án với một ngôi tháp bảy tầng mái cong, chạm trổ tinh vi, đặt giữa khuôn viên rộng tới bốn mươi lăm ngàn mét vuông.

Nhưng đời đâu có chiều theo ý người vẽ đồ án. Công trình mới xây xong cái tháp bảy tầng cùng một dãy tầng xá thì dở dang, chưa kịp hoàn thiện trọn vẹn đã vướng vào biến cố 1975. Đất chùa từ bốn mươi lăm ngàn mét vuông bị trưng thu, teo tóp lại chỉ còn ba ngàn mét vuông, đúng cái khoảnh đất nơi ngọn tháp đang đứng. Suốt mười năm ròng, từ 1975 đến 1985, khuôn viên chùa bị bỏ hoang, nhà nước tạm dùng làm khu du lịch Kỳ Hòa với Nhà hát Hòa Bình. Mãi đến năm 1988, vị hòa thượng trụ trì mới làm đơn xin lại đất, năm năm sau, năm 1993, mới được cấp lại, dù chỉ còn hơn ba ngàn bảy trăm mét vuông, với cái tháp dở dang từ mấy chục năm trước.

Một công trình được khởi công với bao kỳ vọng, rồi bị thời cuộc cắt xén, bỏ hoang, thu hẹp dần theo năm tháng. Ấy vậy mà nó không chết hẳn, vẫn âm thầm chờ ngày hồi sinh. Năm 2008, lại rộ lên tin đồn ngôi chùa sẽ bị phá bỏ để nhường chỗ cho một dự án Trung tâm Tài chính Việt Nam do tập đoàn Malaysia đầu tư, vốn liếng lên tới chín trăm ba mươi triệu đô la. Tôi khi ấy cũng tò mò, lặn lội đi tìm cho ra bản đồ quy hoạch, bản phối cảnh dự án, mới hay đồ án khoanh vùng sáu phẩy sáu hecta, định xây sáu khối cao ốc, nằm trong sổ đỏ cao tới bốn mươi tám tầng. Nhưng theo hồ sơ, dự án ấy không hề đụng chạm tới ngôi chùa. Rồi cuộc họp báo cuối tháng 6 năm đó cũng xác nhận lại điều này.

Lạ một điều là mấy dự án bề thế khác của cùng tập đoàn ấy tại Sài Gòn, về sau chẳng hiểu vì cơ gì cũng không thành hình được. Còn ngôi chùa nhỏ bé, tưởng chừng mong manh trước làn sóng đô thị hóa, lại tiếp tục được tôn tạo, xây thêm bảo tháp mười ba tầng cao sừng sững. Tôi cứ nghĩ, có những công trình mang trong mình một cái duyên riêng, đô thị có xoay vần thế nào cũng chẳng thể lay chuyển được.

Năm 2014, chùa được khởi công xây mới hoàn toàn, đúng vào ngày vía Quán Thế Âm Bồ Tát, và tới năm 2017 thì khánh thành, trở thành công trình trọng điểm chào mừng Đại hội Phật giáo thành phố. Diện tích thu hồi được bàn giao lại hơn bảy ngàn hai trăm mét vuông. Kinh phí đầu tư hai trăm năm mươi tỷ đồng, riêng phần chánh điện đã ngốn một trăm tám mươi tỷ. Công trình có năm tầng, tầng hầm rộng gần tám ngàn mét vuông làm bãi đỗ xe, tầng một là hội trường, tầng hai là khu văn phòng. Và điểm nhấn, dĩ nhiên, vẫn là ngọn bảo tháp mười ba tầng cao sáu mươi ba mét, mang tên Đa Bảo. Biểu tượng cho sự thống nhất của mười

ba tổ chức, hội đoàn từng cùng nhau đấu tranh bất bạo động vì hòa bình, bình đẳng tôn giáo hồi năm 1963. Trong ngọn tháp ấy, còn tôn thờ xá lợi trái tim của nhà sư Thích Quảng Đức. Một chi tiết mà mỗi lần nhớ tới, tôi lại thấy lòng mình lặng đi, bởi biết bao đau thương của một thời đã được cô đọng lại trong một hình ảnh nhỏ bé mà chấn động đến vậy.

MỘT MÁI TRƯỜNG TRONG KHUÔN VIÊN CHÙA

Tôi biết, trong khuôn viên Việt Nam Quốc Tự ngày xưa từng có một viện đại học, Viện Đại học Phương Nam, thành lập năm 1967, giữa lúc Phật giáo miền Nam phân làm hai khối, một bên là khối Việt Nam Quốc Tự, một bên là khối Ấn Quang điều hành Đại học Vạn Hạnh. Phương Nam được xem như một Vạn Hạnh thứ hai, cũng do giáo hội đứng ra tổ chức, quản lý, chỉ khác là phòng học nằm ngay trong khuôn viên chùa, một cách bày tỏ tinh thần giáo dục hướng ra xã hội rất riêng của Phật giáo thời ấy. Trường có ba phân khoa: Kinh tế Thương mại, Ngoại ngữ và Văn Khoa. Vào thập niên 1970, trường có tới 750 sinh viên ghi danh theo học. Một con số không nhỏ cho một ngôi trường mọc lên giữa lòng một ngôi chùa.

NHỮNG CÁI TÊN ĐƯỜNG MANG DUYÊN NỢ NGÀN NĂM

Tôi thấy thú vị khi ở Quận 10 có con đường Lý Thái Tổ, mang tên vị vua đầu tiên nhà Lý, người đã dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long năm 1010. Vậy mà cũng chính quận này lại có đường Sư Vạn Hạnh, cùng vài địa danh khác

mang tên vị thiền sư ấy. Hóa ra chẳng phải ngẫu nhiên. Thiền sư Vạn Hạnh chính là thầy dạy học của Lý Công Uẩn, tên thật của vua Lý Thái Tổ. Thầy trò một thuở, ngàn năm sau lại được đặt tên cho hai con đường nằm gần nhau trên cùng một mảnh đất Sài Gòn. Tôi không biết người đặt tên đường ngày trước có chủ ý sắp xếp như vậy hay không, nhưng riêng tôi, mỗi lần chạy xe qua hai con đường ấy, lại thấy có một sợi dây liên tưởng rất đẹp, rất có ý nghĩa, nối liền quá khứ xa xôi với hiện tại gần gũi. Hơn năm mươi năm kể từ ngày thành lập, Quận 10 vẫn giữ vai trò một quận trung tâm, đầu mối giao thương tỏa đi bốn hướng, cận kề những quận có tiềm lực mạnh như Tân Bình, Quận 3, Quận 11, Quận 5.

Những đợt di dân qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau đã tạo cho vùng đất này một nét đặc thù khó lẫn. Dân cư phân bố không đồng đều, nơi thì đông đúc chen chúc trong những chung cư như Ấn Quang, Nguyễn Kim, có chỗ mật độ chênh nhau tới cả chục ngàn người trên một cây số vuông. Những khu phố lao động chật hẹp nép mình trong hẻm nhỏ chằng chịt ở Hòa Hưng, Ngã Bảy Chuông Bò, xóm Bình Khang, khu tạm cư Petrus Ký, lại có những cư dân sống trong các khu cư xá, trại gia binh cũ mang những cái tên nghe đã thấy dấu vết một thời như Thiên Hộ Dương, Tây Sơn, Triệu Đà, Đống Đa.

Đó là cái nét quần cư rất riêng của một vùng đất từng là bãi tha ma hoang vắng, rồi hóa thành phố thị đông vui. Trên hành trình phát triển của cả một thành phố rộng lớn, mỗi vùng đất đều mang trong mình những dấu ấn như thế. Chúng có buồn, có vui, có mát mát, có hồi sinh. Hợp lại tất cả những mảnh ghép ấy, Sài Gòn mới thành ra một Sài Gòn mang bản sắc riêng, không lẫn vào đâu được. Mỗi lần

chạy xe ngang qua Quận 10, giữa dòng người xe tấp nập, tôi vẫn hay chợt nghĩ, đất này đã đi một quãng đường dài lắm rồi, từ chỗ hoang vu chôn người chết oan, đến chỗ phồn hoa nuôi sống bao nhiêu phận người đang sống. Chẳng biết có mấy ai, khi dừng đèn đỏ giữa ngã sáu tấp nập, còn nhớ ra rằng dưới bánh xe mình đang lăn, là cả một tầng lịch sử đã lặng lẽ ngủ yên.

Tùy bút 17

SÀI GÒN TRONG KÝ ỨC RÊU PHONG

CÁI ĐU QUAY ĐÃ TẮT

Hồi đó tôi lớn rồi, đâu còn cái tuổi mê đu quay như tụi con nít. Vậy mà chẳng hiểu sao, cứ nhắc tới hồ Kỳ Hòa là trong đầu tôi lại hiện lên cái vòng đu quay to đùng, chậm chậm quay giữa trời chiều Sài Gòn, đèn sáng lấp lánh như một thứ phép lạ giữa cái thời còn nghèo, còn thiếu thốn trăm bề. Tụi nhỏ ngày ấy đâu có nhiều chỗ chơi. Chỉ một cái đu quay thôi cũng đủ khiến chúng ngóng cổ, đứng tần ngần cả buổi, mắt tròn xoe nhìn lên trời.

Tôi ghé Kỳ Hòa không phải vì cái đu quay. Tôi thích mấy cái ghế tựa mát rượi dưới bóng cây, giữa một khoảng thoáng vắng hiếm hoi của thành phố. Tập chạy ở sân cỏ Kỳ Hòa gần đó xong, tôi thường tạt vào ngồi một chút cho ráo mồ hôi. Coi ca nhạc ở Nhà hát Hòa Bình kế bên, tan buổi chân cũng tự nhiên bước qua đây, như một thói quen chẳng cần lý do.

Rồi có lần, cả lớp học chung bốn năm, sau hơn bốn mươi năm biệt, hẹn nhau về Kỳ Hòa gặp lại. Đứa nào tóc cũng bạc, mặt đã hằn dấu thời gian. Vậy mà đứng giữa chốn cũ, tự dưng ai cũng thấy mình trẻ lại. Có những nơi kỳ lạ vậy, chỉ cần trở về là thời gian như gấp khúc, đưa người ta trở lại một quãng đời tưởng đã xa lắm rồi.

Khu du lịch Kỳ Hòa ngày ấy nằm ngay trung tâm quận 10, rộng hơn mười bốn héc-ta, có công viên, trung tâm hội chợ, khách sạn, nhà hàng; một tổ hợp khá bề thế thời bấy giờ, lại sát Nhà hát Hòa Bình lớn nhất nhì thành phố. Kỳ Hòa 1 và Kỳ Hòa 2 nối với nhau bằng cây cầu xinh xắn bắc ngang mặt hồ. Chung quanh đủ trò: bơi thuyền, xe lửa, cầu trượt, sán patin, nhà trưng bày sinh vật biển. Trong công viên còn có vườn thần tiên, sân khấu thiếu nhi, sân khấu Đoàn Hoa Vàng cả ngàn chỗ ngồi bên hồ, tối đến đèn giăng lung linh như hội. Sau này có thêm cụm hồ bơi Kỳ Hòa 2, được ví như một công viên nước thu nhỏ, đủ chỗ cho cả nhà vui chơi.

Giờ thì cái đu quay ấy đã tắt từ bao giờ, chắc chẳng mấy ai còn nhớ rõ. Bữa đi ngang chỗ cũ, thấy nhà cửa mới mọc lên chi chít, tôi mới chợt giật mình. Ủa, cái đu quay siêu to khổng lồ ngày đó đâu rồi?

Nó biến mất êm ru, không kèn không trống. Giống một người quen lặng lẽ rời đi, đến khi ngoảnh lại mới hay mình đã không kịp tiễn.

Mà đâu chỉ riêng Kỳ Hòa.

Sài Gòn vốn vậy. Dòng chảy thời gian ở thành phố này lúc nào cũng gấp gáp, và dấu vết của nó nhiều khi hiện ra đến nao lòng. Công viên nước Sài Gòn, công viên nước

đầu tiên của cả nước, khánh thành năm 1997 bên bờ sông, rộng năm héc-ta. Nơi đó từng có dòng sông lười, có hố đen cao mười lăm mét, dài bảy mươi mét, khiến bao đứa trẻ hét khản cổ vì sợ mà vẫn mê. Vậy mà đến năm 2006 cũng đóng cửa, nhường đất cho một dự án địa ốc khác. Rạp Đại Đồng một thời là nơi những gia đình khá giả mới đủ sức đưa con đi coi phim. Tụi thanh niên nghèo thì tìm đủ cách trốn vé; có ông chủ bắt được, chẳng những không đánh mà còn cho vào ngồi ghế hàng hoàng. Một nơi từng đông vui như thế, rồi cũng đến lúc ảm mốc, cũ nát, ít người lai vãng. Thuận Kiều Plaza cũng vậy. Ba tòa tháp mang hình con thuyền với ba ống khói từng gửi gắm tham vọng trở thành một “Cửu Long Tân Giới” của Sài Gòn. Hơn hai mươi năm sau, nơi ấy dần ế ẩm, lùi vào quá khứ, nhường chỗ cho The Garden Mall khai trương năm 2017.

Cái cũ nhường chỗ cho cái mới, âu cũng là lẽ thường của một thành phố. Thành phố muốn sống thì phải đổi thay, phải lớn lên. Chỉ có điều, mỗi lần một nơi quen thuộc biến mất, hình như một phần đời của những người từng gắn bó với nó cũng lặng lẽ mất theo. Bởi vậy, có những buổi chiều đứng giữa phố xá đông nghịt, nhìn những tòa nhà chọc trời sáng choang, tôi vẫn thấy trong lòng dâng lên một nỗi tiếc nuối mơ hồ mà day dứt.

Sài Gòn không chạy quá nhanh. Chỉ là đến một tuổi nào đó, người ta bắt đầu thấy ký ức của mình không còn theo kịp thành phố.

Thành phố cứ đi tới.

Còn ký ức thì chậm rãi ở lại phía sau, đứng ngẩn ngơ nhìn theo.

Như cái đu quay Kỳ Hòa ngày nào.

Đã tắt từ lâu.

NGƯỜI HÀNG XÓM CÒN Ở LẠI

May mà bên cạnh những gì đã mất, vẫn có Nhà hát Hòa Bình đứng đó, sừng sững mà thân thuộc, như một người hàng xóm chưa từng dọn đi. Nhà hát nằm trên đường 3 Tháng 2, ngay khu đất trước kia từng là chùa Việt Nam Quốc Tự, do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát cùng Nguyễn Thành Thế thiết kế, khởi công từ năm 1983 và khánh thành năm 1985. Ngoài những đêm ca nhạc, sự kiện văn hóa tầm cỡ quốc gia, nhà hát còn kiêm luôn vai trò rạp chiếu phim dã chiến. Cứ bốn giờ chiều mỗi ngày, trừ những đêm có diễn, màn ảnh lại buông xuống, chiếu cho bà con coi. Năm 2005, nhà hát được lắp ghế mới, sức chứa lên tới hơn hai ngàn người.

Ngần ấy năm, sân khấu này đã chứng kiến biết bao cuộc hội ngộ, chia ly của làng giải trí Việt. Là nơi trao giải Làn Sóng Xanh danh tiếng mỗi năm. Là nơi Quang Dũng làm liveshow đầu tay năm 2006, rồi liveshow kỷ niệm mười năm ca hát năm 2008. Là nơi hai chị em Cẩm Ly, Minh Tuyết mừng hai mươi năm cầm micro vào năm 2013. Rồi từ 2018, chương trình V Heartbeat Live bắc nhịp cầu âm nhạc Việt - Hàn cũng chọn nơi này làm bến đỗ, để đến năm 2024, chính Park Bom của 2NE1 cũng đứng trên sân khấu ấy hát cho khán giả Việt nghe. Một nhà hát mà đi qua bao thế hệ nghệ sĩ, bao đổi thay của gu thẩm mỹ, vẫn cứ đứng đó, sáng đèn.

TỪ ĐẤT NGƯỜI CHẾT ĐẾN CHỖ NGƯỜI SỐNG TÌM VUI

Rồi có một công viên khác ở quận 10 mà tôi cũng muốn kể, tuy không ồn ào náo nhiệt như Kỳ Hòa, nhưng lại mang trong mình một câu chuyện lặng lẽ hơn nhiều. Đó là Công viên Văn hóa Lê Thị Riêng, nằm giữa các con đường Cách Mạng Tháng Tám, Bắc Hải và Trường Sơn, rộng chín hecta.

Trước năm 1975, đất này là Nghĩa địa Đô Thành, còn gọi nghĩa địa Chí Hòa - Chợ Quán, nơi an táng biết bao cư dân Sài Gòn một thời. Đầu thập niên 1970, Hội Phật tử Long Hoa còn dựng miếu nhỏ, đặt tượng Địa Tạng bằng đá đen Italia ngay giữa nghĩa trang, như một lời cầu an cho người đã khuất. Sau năm 1975, thành phố quyết định giải tỏa, quy tập hài cốt, cải tạo cả một vùng đất chết thành chốn công viên xanh mát. Phải dời nhà tám mươi ba hộ dân để mở đường mới, con đường mà giờ đây người ta gọi là Trường Sơn. Năm 1988, công viên chính thức khánh thành, mang tên Lê Thị Riêng.

Đất từng chôn người giờ lại là nơi người ta tìm đến để thờ, để sống. Sáng sáng dưới những tán cây cổ thụ, người già ra tập thể dục, hồ nước nhân tạo uốn cong giữa công viên trở thành chỗ câu cá giải trí cho dân tình. Khu vui chơi Thỏ Trắng đón trẻ con cười giòn, chợ phiên nông sản họp mỗi sáng Chủ nhật từ năm 2018. Đến năm 2026 này, chừng hai mươi phần trăm diện tích công viên đã có thêm khu vui chơi trẻ em, nhà sách, quầy ăn uống, sống động hẳn lên. Tôi cứ nghĩ, có lẽ đó cũng là một dạng an ủi cho những linh hồn từng nằm dưới lớp đất này, rằng nơi họ yên nghỉ, giờ đây lại rộn tiếng cười của người sống, của trẻ con

nô đùa mỗi sớm mai. Sự sống, xét cho cùng, vẫn luôn tìm cách mọc lên trên chính những gì đã lụi tàn.

CHỨNG NHÂN GẦN TRĂM TUỔI

Và nếu Kỳ Hòa đã tắt, Đại Đồng đã mọc, Thuận Kiều Plaza đã lùi vào dĩ vãng, thì Sân vận động Thống Nhất lại là một câu chuyện khác hẳn. Câu chuyện của một chứng nhân gần trăm năm tuổi vẫn đứng vững giữa bao lớp bụi thời gian.

Sân được khởi công năm 1929 bởi Ủy hội Thành phố Chợ Lớn, hoàn thành năm 1931, mang tên Renault theo tên viên Tham biện người Pháp thời ấy, được xem là công trình thể thao đồ sộ nhất Đông Dương lúc bấy giờ. Trận đấu khánh thành, đội Cảnh sát Chợ Lớn thắng Ngôi sao Gia Định 1-0, mở ra gần một thế kỷ những trận cầu để đời. Đến 1959, sân được nâng cấp đạt chuẩn quốc tế, đổi tên thành Vận động trường Cộng Hòa, sức chứa lên 16 ngàn người. Người ta còn kể, trong trận đấu đầu tiên sau nâng cấp, nghệ sĩ Thanh Nga được mời đá quả bóng danh dự, hình ảnh ấy lan truyền khắp báo chí, góp phần làm rạng danh thêm cho người nghệ sĩ tài hoa.

Sân này đã chứng kiến biết bao khoảnh khắc lịch sử của bóng đá miền Nam. Trận vòng loại Olympic 1964 giữa tuyển Việt Nam Cộng Hòa và Israel, 30i ngàn khán giả chen chúc coi trận gặp Hàn Quốc cùng năm, rồi chức vô địch Merdeka năm 1966 sau khi hạ Miến Điện 1-0 trong trận chung kết. Chiếc cúp vàng ấy, tiếc thay, đã thất lạc sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975, đến giờ vẫn chưa ai tìm ra tung tích. Sau 1975, sân tiếp tục là thánh địa của Cảng Sài Gòn,

Hải Quan, Sở Công Nghiệp một thời lừng lẫy, rồi đăng cai Đông Nam Á vận hội 2003, hàng loạt giải trẻ châu Á, Đông Nam Á sau đó.

Gần một trăm năm tuổi, sân vẫn không ngại nghỉ chuyện tu bổ, sửa sang. Đèn pha nghìn năm trăm lux mới được lắp cuối 2017, mặt sân và hàng ghế được làm lại năm 2018. Và giờ đây, để kịp phục vụ Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ mười tổ chức tại Sài Gòn vào tháng 11 năm 2026, các hạng mục quan trọng đang chạy đua hoàn thành trong tháng 10, còn toàn bộ dự án dự kiến xong vào cuối quý một năm 2027. Một sân vận động gần trăm tuổi mà vẫn còn được người ta chăm chút, sửa sang, đắp vá, ấy là một thứ điểm phúc hiểm hoi giữa một thành phố vốn quen tay đập bỏ cái cũ để dựng cái mới.

Sài Gòn, nơi thì bị thời gian nuốt chửng không dấu vết như Kỳ Hòa, nơi bị bỏ hoang rồi rêu phong như Đại Đồng, nơi lại được thời gian nương tay cho tồn tại như Nhà hát Hòa Bình hay Thống Nhất, và cũng có nơi được thời gian hóa giải, biến đau thương thành sự sống như Lê Thị Riêng. Sài Gòn không đối xử công bằng với những gì đã cũ. Nơi thì nó tàn nhẫn xóa sạch, chỗ nó lại rộng lòng gìn giữ. Nhưng cái bất công ấy mới làm nên hồn cốt của một thành phố luôn sống động. Nó không ngừng quên, nhưng cũng không ngừng nhớ, tùy vào việc ta chọn đứng ở góc nào mà nhìn lại.



Ảnh: Ngã sáu Nguyễn Tri Phương

Tùy bút 18

QUẬN 10 – NHỮNG VÒNG XOAY KÝ ỨC

CON ĐƯỜNG, CON HÈM, MỘT THUỞ ĐI VỀ

Nói tới Quận 10, tự dưng trong đầu tôi hiện ra ngay mấy con đường, như tụi nó chờ sẵn ở đó, chỉ đợi ai nhắc tên là ủa ra hết. Đường Hồ Bá Kiện mới mở mấy năm gần đây thôi, chạy từ Tô Hiến Thành qua tới Trường Sơn, giáp Công viên Lê Thị Riêng, công viên mà hồi xưa là Nghĩa

trang Chí Hòa, dân gian hay gọi Nghĩa địa Đô Thành. Ai ngờ, chỗ trước kia là hẻm nhỏ của đường Tô Hiến Thành, giờ đang hoang thành một con đường có tên có tuổi. Rồi đường Hồ Thị Kỷ, cũng mới toanh, đi từ Hùng Vương lọt vào khu dân cư, nổi tiếng với cái chợ hoa chuyên bán sỉ, sáng sớm thương lái tới lui tấp nập, mùi hoa tươi thơm nức cả một góc trời.

Nhắc tới Nhật Tảo là nhắc tới cả một ký ức buồn bán. Con đường này chạy qua các phường 6, 7, 8, 9 của Quận 10 và len qua phường 7 Quận 11, dài chưa tới một cây số mà đi qua biết bao ngã tư ngã ba: Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Tiểu La, Ngô Quyền, Nguyễn Lâm, Nguyễn Kim, Lý Thường Kiệt. Thời Pháp thuộc chưa có tên, chỉ là một đoạn của đường Bà Hạt thôi. Sau năm 1954, dân hồi cư đổ về đông, người ta mới quy hoạch lại, ban đầu đặt tên Da Bà Bàu, cái tên nghe là lạ, gắn với ngôi chợ cùng tên từng họp ở đó. Tới năm 1959 chính quyền Sài Gòn đổi thành Nhật Tảo, giữ tới bây giờ. Giờ nhắc Nhật Tảo, người ta nghĩ ngay tới khu bán hàng điện máy sầm uất, chớ ít ai còn nhớ gốc gác chợ Da Bà Bàu ngày trước.

Kế bên đó là đường Trần Minh Quyền, nằm trên phường 10, 11, nối từ Điện Biên Phủ qua 3 Tháng 2. Thời Pháp cũng chỉ là hẻm nhỏ thôi, chưa có tên tuổi gì. Năm 1966 Tòa Đô chánh đặt tên Kiều Công Hai, tới 1972 đổi Trần Văn Văn, rồi năm 1985 mới thành Trần Minh Quyền như bây giờ. Ba lần đổi tên trong vòng chưa tới hai mươi năm, một con đường mà mang trong mình cả một lớp lịch sử chồng chéo, cứ như đời người, có khi đổi thay không phải do mình muốn, mà do thời cuộc đẩy đưa.

Đường Trường Sơn thì có ở cả Quận 10 lẫn Tân Bình, nhưng đoạn ở Quận 10 chỉ dài hơn sáu trăm mét, từ Cách Mạng Tháng 8 tới Hồng Hà, đi ngang ngã tư Hương Giang, Cửu Long, nghe tên đường mà cứ ngỡ đang lật bản đồ sông núi nước mình. Còn đường Vĩnh Viễn, nối Lê Hồng Phong với Ngô Quyền, dài bảy trăm bảy chục mét, chạy qua các phường 2, 4, 5, 8. Thời Pháp chưa có, tới năm 1950 người ta mới mở và đặt tên Vĩnh Viễn, tên đường nghe như một lời hứa hẹn giữa cuộc đời vốn dĩ chẳng có gì là mãi mãi.

NGÃ SÁU CỘNG HÒA – NƠI BỐN QUẬN TỤ VỀ MỘT MỐI

Ký ức Quận 10 xưa, với tôi, không tách rời được cái ngã bảy Lý Thái Tổ, bến xe miền Tây cũ, giờ là đường Hùng Vương với những con phố lúc nào cũng đông nghịt người. Đó là chỗ giao thoa văn hóa đặc sắc nhất của Sài Gòn thập niên sáu mươi, bảy mươi, nơi lịch sử và nếp sống giao thương cứ quẩn lấy nhau không rời.

Có hai cái ngã sáu mà dân Sài Gòn – Chợ Lớn nhắc tới là thuộc lòng, Ngã sáu Cộng Hòa và Ngã sáu Nguyễn Tri Phương.

Ngã sáu Cộng Hòa nằm ngay ranh giới bốn quận: Quận 1, Quận 3, Quận 5, Quận 10 tụ về một mối. Sáu con đường đổ vào đây là Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Viết Chánh của Quận 1, Lý Thái Tổ của Quận 3 giáp Quận 10, rồi Hùng Vương, Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ của Quận 5. Xe cộ ở đây lúc nào cũng đông, giờ cao điểm là kẹt cứng, người đi đường nhìn mà ngán. Nghe đâu theo quy hoạch

metro thành phố, chỗ này sẽ nằm trên tuyến 3B nối tới Hiệp Bình Phước, vốn vay ODA của Nhật. Chuyện quy hoạch thì còn xa, nhưng cái tên Ngã sáu Cộng Hòa thì đã ăn sâu vào miệng người Sài Gòn từ lâu lắm rồi.

Bên hông ngã sáu có công viên nhỏ Âu Lạc, nằm lọt giữa đường Trần Phú và Hùng Vương. Cách đó không xa là trường Lê Hồng Phong lừng danh bên Quận 5. Cái tên đường ở khúc này cũng lắm phen đổi thay. Thời Pháp gọi Route de Limite, năm 1920 đổi Nancy, tới năm 1952 chính quyền Quốc gia Việt Nam đặt lại Khải Định; năm 1953 Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm khánh thành công trường, gọi Công trường Khải Định. Rồi năm 1955, cả đoạn đường từ ngã sáu qua Trần Hưng Đạo tới Bến Chương Dương được gộp lại, đặt tên Cộng Hòa. Từ đó mọi người quen miệng gọi Công trường Cộng Hòa. Giữa công trường thời Việt Nam Cộng Hòa từng có tượng một viên cảnh sát quốc gia, sau năm 1975 tượng không còn nữa, đường cũng đổi tên thành Nguyễn Văn Cừ. Nhưng cái tên Ngã sáu Cộng Hòa thì vẫn còn đó trong miệng người dân. Tên gọi có sức sống riêng, chẳng cần văn bản hành chính nào chứng nhận. Giờ đây khu này là chỗ sầm uất, cao ốc văn phòng mọc lên san sát, làm cửa ngõ nối trung tâm thành phố với Chợ Lớn.

NGÃ SÁU "NỎ THẦN" – ĐƯỜNG VÀO CHỢ LỚN

Từ Ngã sáu Cộng Hòa, chạy xe máy chừng năm phút là tới Ngã sáu Nguyễn Tri Phương, cái tên cũ là Ngã sáu Minh Mạng, cũng có người gọi Ngã sáu Chợ Lớn, nằm giữa ranh Quận 5 và Quận 10, nơi ba trục đường lớn Nguyễn Tri Phương, Ngô Gia Tự, Nguyễn Chí Thanh gặp nhau tạo thành sáu ngã rẽ.

Tôi thích gọi đây là "ngã sáu Nỏ thần", vì đi đường nào ngang qua cũng thấy từ xa cây cột trắng cao vút, trên đỉnh có tượng An Dương Vương mặc giáp trụ, tay cầm cây cung lớn, hiên ngang như vừa bước ra từ trang sách sử ký lớp một hồi nhỏ, quyền sử kể chuyện xây thành Cổ Loa, chế nỏ thần chống giặc Tần. Tuổi thơ chúng tôi mê mẩn những trang sử hào hùng như vậy đó. Cột này do Binh chủng Công binh Việt Nam Cộng hòa dựng lên, họ xem An Dương Vương như "thánh tổ" của binh chủng mình. Bệ cột trước 1975 có khắc dòng chữ kỷ niệm Quốc khánh mừng 1 tháng 11 năm 1966. Đứng giữa vòng xoay đông đúc, ai để ý một chút sẽ thấy pho tượng ấy vẫn lặng lẽ trấn giữ, như một chứng nhân bất động giữa dòng người xe cuồn cuộn đổi thay.

Trên đường Nguyễn Tri Phương khi xưa có cả dãy phố chuyên bán trái cây, nổi nhất là sầu riêng, người ta gọi khu đó là "La Cai", biến âm từ chữ Lacaze, tên đường thời Pháp để lại. Xưa tôi cũng thường đi đồ qua Hưng Phú, Quận 8 từ đây.

Về đêm, từ ngã sáu ra tới La Cai là cả một dãy quán nhậu hải sản, ăn khuya rôm rả. Tới mùa Trung thu, mùa Tết, từ đường Đồng Khánh cũ, giờ là Trần Hưng Đạo, Quận 5 đổ về đây là hai dãy sạp hàng sáng đèn lung linh. Người Sài Gòn thích dạo chợ đêm La Cai mua bánh kẹo, lồng đèn, trà sen, và đủ thứ quà. "Hong Kong bên hông Chợ Lớn", câu nói đùa mà nghe thương làm sao, hài hước mà thiệt là vậy.

Từ ngã sáu này tỏa ra không biết bao nhiêu bệnh viện, cơ sở y tế, có lẽ đây là vùng có mật độ người đi chữa bệnh cao nhất Sài Gòn. Phía La Cai san sát những nhà thương tư của các bang hội người Hoa: Y viện Quảng Đông

nay là Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Triều Châu nay là An Bình, Phúc Kiến nay là Nguyễn Trãi. Trong mỗi nhà thương ấy trước kia đều có đền miếu nhỏ, cầu an cho người quá vãng, như một nếp văn hóa tâm linh đi liền với chuyện sinh tử. Trên đường Nguyễn Chí Thanh, Bệnh viện Chợ Rẫy đồ sộ vẫn là cơ sở y tế lớn nhất miền Nam cho tới tận bây giờ. Đi về phía nhà thờ ngã sáu, tên chính thức là nhà thờ Thánh Jeanne d'Arc còn có Bệnh viện lao Hồng Bàng, giờ là Phạm Ngọc Thạch, rồi Trung tâm Truyền máu, Bảo sanh viện Hùng Vương. Đối diện bên kia đường, mấy năm gần đây mọc thêm Bệnh viện Đại học Y Dược bề thế. Cả Bệnh viện Đại học Y Dược lẫn Trường Y khoa Sài Gòn đều được xây trên nền đất cũ của Tòa thị chính Chợ Lớn thời Pháp. Gần đó là hai ký túc xá Ngô Gia Tự xưa là Đại học xá Minh Mạng và Nguyễn Chí Thanh. Những năm 1980, tôi hay la cà vào đó gặp bạn bè, giờ nghỉ lại vẫn còn nghe văng vẳng tiếng cười nói của một thời sinh viên nghèo mà vui.

NGÃ BẢY "BÌNH DÂN" – PHỐ XÁ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Từ ngã sáu Nỏ thần, theo đường Ngô Gia Tự chạy thêm chút nữa là gặp một ngã bảy rộng lớn, quen gọi ngã bảy Lý Thái Tổ. Ba vòng xoay, Cộng Hòa, Nguyễn Tri Phương, Lý Thái Tổ nằm liền kề nhau như anh em kết nghĩa vườn đào, tạo thành một tam giác gần bó lạ lùng giữa lòng thành phố.

Ngã bảy là chỗ tiếp giáp bốn quận 1, 3, 5, 10, đi lại thuận tiện nên quanh đó mọc lên hằng hà xóm lao động, con hẻm cho sinh viên và người nghèo tá túc giá rẻ. Sau năm 1968, vùng này có thêm mấy chung cư "nhà lầu" như

Sư Vạn Hạnh, Ân Quang, Minh Mạng, Nguyễn Kim, Nhựt Tảo, Nguyễn Thiện Thuật, những cái tên mà giờ nhắc lại, dân Sài Gòn gốc vẫn còn nhớ như in.

Ngã bảy còn là cửa ngõ ra vào của biết bao chợ búa, phần lớn là chợ vỉa hè, chợ lòng đường như chợ Nguyễn Tri Phương, Bà Hạt, Nhựt Tảo, Bàn Cờ, Vườn Chuối. Trước năm 2000, ở giao lộ Lý Thái Tổ – Trần Quốc Toản, giờ là đường 3-2 từng có một chợ cá khổng lồ, đi cách nửa cây số mà vẫn còn ngửi thấy mùi tôm cá phảng phất trong gió. Những năm 1980, trên đường Lý Thái Tổ mọc lên chợ hoa Hồ Thị Kỷ, nguyên là khu tạm cư của bà con tị nạn từ Campuchia trở về, một khu chợ mà gốc gác gắn liền với những phận người tha hương.

Nói chuyện ăn uống, ngã bảy có cả dãy phố ẩm thực tấp nập, nào là chè xôi dân dã, bún nước lèo, bánh canh, bánh xèo, hủ tiếu, mì bò viên, cháo Quảng... đủ cả. Sau năm 1954, người Bắc di cư vào mở những hàng quán nổi tiếng: như phở Tàu Bay, Tàu Thủy, Nghi Xuân, bánh mì Hòa Mã, bánh mì Hà Nội, thạch chè Hiên Khánh. Những cái tên mà tới giờ nhắc lại vẫn còn làm người ta thèm thuồng, tiếc nuối một thời hương vị khó tìm lại.

Ngã bảy còn là khu chuyên bán hàng gia dụng, dịch vụ gia đình. Ba con phố cặp kè nhau: "phố đồ gỗ, giường tủ" trên đường Ngô Gia Tự, "phố màn cửa và sơn nhà" ở đoạn Lý Thái Tổ – Sư Vạn Hạnh, "phố màn cửa, chăn gối" ở đầu đường Phan Thanh Giản, nay là Điện Biên Phủ. Xoay quanh đó còn có "phố vỏ xe hơi", cánh tay nối dài của bến xe Petrus Ký hay bến xe Đà Lạt cũ, giờ không còn nữa và "phố photocopy, đánh máy" gần cư xá Đường sắt. Ba mươi

năm trước, góc Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thiện Thuật còn mọc thêm "phố hàng cươi" đình đám một thời.

Ngã bảy Lý Thái Tổ cũng là nơi quy tụ nhiều bệnh viện, rạp hát, trường học một thời vang bóng. Như Bệnh viện Nhi Đồng trên đường Sư Vạn Hạnh, Bệnh viện Bình Dân cạnh cư xá Đô Thành, đều ra đời cuối những năm 1950. Ở góc Nguyễn Thiện Thuật – Phan Thanh Giản thuở xưa có tòa nhà Viện Bài Lao. Riêng đường Cao Thắng, đoạn hướng ra Bệnh viện Từ Dũ, có một loạt nhà bảo sanh tư như Đức Chính, Đức Huệ, Cô Mười. Hơn bảy mươi năm qua, biết bao đứa trẻ đã chào đời từ những cơ sở nhỏ bé ấy, mà giờ chắc ít ai còn nhớ tên.

Gần Viện Bài Lao ngày ấy có rạp Long Vân, toàn ghé gỗ. Cùng với rạp Đại Đồng ở góc Cao Thắng – Phan Thanh Giản, đây là hai rạp chiếu "thường trực" hai phim, suốt cả ngày, vé rẻ, khách muốn vô giờ nào cũng được. Không ít người rảnh thời gian vào coi để ngủ gật. Long Vân giờ đã bị phá bỏ, xây thành Nhà Văn hóa Sinh viên, Đại Đồng chuyển thành sân khấu kịch, có thời diễn cả kịch ma. Phía đường Trần Nhân Tôn có rạp Thanh Chung, sau này gọi là rạp Vườn Lài. Sau Nhà máy giày Bata – Hiệp Hưng là xóm Vườn Lài, từng nổi tiếng chẳng mấy đẹp đẽ, là "xóm đèn đỏ", nơi khách "mua hoa" tìm tới. Một góc khuất của Sài Gòn, người ta có thể không muốn nhắc, nhưng đã từng tồn tại thì cũng là một phần ký ức, một phần lịch sử của khu phố này. Rồi chợ Nhật Tảo. Bao nhiêu năm qua, khu chợ cũ vẫn còn đó, bán đủ thứ hàng hóa thiết yếu và giữ được phần nào nếp sinh hoạt bình dân rất riêng của người Sài Gòn. Chung quanh chợ là một thế giới ẩm thực Việt – Hoa chen lẫn vào nhau. Trong những khu cư xá cũ, vài quán ăn gia

truyền đã qua mấy chục năm vẫn âm thầm đồ lửa, giữ lại những hương vị mà đi nơi khác chưa chắc tìm thấy.

Cuộc sống vật đổi sao dời, bút mực nào kể cho hết những góc yêu dấu của Sài Gòn. Từ phố phường sang trọng đến những xóm nghèo bình dân, mỗi nơi một dáng vẻ, một phận đời, rồi theo năm tháng mà đổi thay. Điều quý nhất của những con đường, những ngã sáu, ngã bảy ấy có lẽ không nằm ở tên gọi. Tên đường còn thay theo thời cuộc. Cái ở lại lâu hơn là nếp sống, là hơi thở của bao lớp người từng đi qua đó, từng sống, buôn bán, từng yêu thương và cũng từng mất mát ở đó. Một thành phố đâu chỉ được làm nên bằng những con đường, những ngôi nhà hay những tên gọi trên tấm bản đồ. Nó còn được làm nên bằng ký ức của những người đã sống ở đó.

Mỗi tên đường, mỗi khu chợ, mỗi vòng xoay của Sài Gòn đều giống như một trang nhật ký chung, nơi ghi chuyện của thành phố, sau cùng, cũng là chuyện của biết bao phận người.

Tùỵ bút 19

DẤU XƯA HÒA HƯNG – CHÍ HÒA: MỘT MIỀN KÝ ỨC KHÔNG CHỊU NGỦ YÊN

XÓM NHÀ CHÁY, CÁI TÊN CÒN VƯƠNG MÙI KHÓI CŨ

Tôi hay la cà vào những xóm nhỏ, những cư xá cũ kỹ của Quận 10. Thói quen ấy có từ bao giờ cũng chẳng

nhớ, chỉ biết mỗi lần bước chân vào, lòng lại nôn nao như sắp gặp người quen. Ở đó, ít ra tôi vẫn còn dăm ba người bạn thuở hàn vi, những người theo gia đình về đây lập nghiệp từ ngày vùng đất này còn hoang vắng.

Con người ta cũng lạ. Đi tận đâu tận đâu, chỉ cần nghe ai nhắc đúng cái tên của một nơi mình từng biết, trong lòng tự nhiên lại dậy lên một nỗi niềm. Như hẻm 521 Cách Mạng Tháng Tám, thuộc Phường 13, chẳng hạn. Cuối con hẻm có một xóm nhỏ, dân quanh vùng lâu nay vẫn quen miệng gọi là “Xóm Nhà Cháy”. Nghe tên đã thấy tò mò. Hỏi gốc gác từ đâu thì chẳng mấy ai tường tận, chỉ biết nó có từ đời cha ông để lại.

Lần ngược về những năm 1940 - 1943, một nhóm người Bắc dạt dứu nhau vào Nam rồi dừng chân định cư tại hẻm 19 đường Verdun, tức hẻm 521 ngày nay. Con hẻm chạy song song với đường Tô Hiến Thành, khi ấy còn mang tên đường Milice, cách chừng trăm rưỡi thước. Từ nhánh hẻm chính, những hẻm nhỏ như 521/79, 521/103 dần mọc ra, đan vào nhau thành một xóm dân cư ngày một đông đúc. Bạn tôi kể, từ đời ba má nó, họ đã về đây cắm dùi, dựng nhà trên mảnh đất được phân lô khá gọn ghẽ ở khu Hòa Hưng, cũng thuộc làng Chí Hòa. Con cái sinh ra ở đó, lớn lên ở đó, rồi trưởng thành cũng từ đó mà đi.

Nhắc Hòa Hưng với Chí Hòa, tôi lại thấy hai cái tên nằm cạnh nhau mà gọi hai cảm giác khác hẳn. Hòa Hưng nghe êm ả, hiền lành. Chí Hòa lại khiến người ta nhớ đến một đoạn lịch sử nhiều binh lửa, gắn với trận đồn Chí Hòa trong cuộc chiến chống Pháp năm xưa, cái tên mà người Pháp đọc thành Kỳ Hòa.

Chiến tranh qua đi, phố xá đổi thay, tên gọi cũng bao lần thay đổi. Vậy mà Hòa Hưng vẫn sống dai dẳng trong lời ăn tiếng nói của người dân đến tận bây giờ. Một cái tên tưởng bình thường, hóa ra lại giống sợi chỉ mảnh, cứ âm thầm nổi chuyện hôm qua với đời sống hôm nay.

Những người Bắc vào đây thuở ấy phần đông làm thợ hồ, thợ sắt, thợ cốp-pha, công trình ở đâu thì nương theo đó mà kiếm sống. Lúc bấy giờ khám Chí Hòa và trường tiểu học Chí Hòa đang được xây dựng, họ chọn ở gần để tiện đi làm. Trong số những người đến lập nghiệp có chừng bốn chục gia đình theo đạo Công giáo. Sang đầu thập niên 1950, xóm đón thêm một số người miền Trung, rồi đông hơn cả là bà con từ các tỉnh miền Tây tản cư, di dân về. Người trước tìm được chỗ đứng chân, người sau lại tìm tới. Cứ thế, một xóm nhỏ dần thành nơi tụ hội của những con người từ nhiều miền đất khác nhau, mỗi người mang theo một quê cũ, rồi cùng nhau gây dựng một quê mới.

Thuở những gia đình đầu tiên đặt chân tới, vùng này còn thưa vắng lắm. Quanh đi quẩn lại chỉ có ruộng rẫy, ao đầm; cách một quãng lại gặp vài nghĩa địa của người Chà Và, người Việt. Lớn nhất là nghĩa địa Chí Hòa, cũng là ranh giới phía Tây của làng Hòa Hưng, được nói rộng thêm sau năm 1920, khi Quận 3 được thành lập. Bây giờ nhìn lại, cái xóm bé tẹo nằm cuối hẻm 521 ấy hóa ra đã chở trong mình bao lớp người và bao cuộc thiên di. Người Bắc vào Nam tìm kế sinh nhai, người miền Trung rồi bà con miền Tây tản cư tìm chỗ dung thân. Người chạy khỏi chiến tranh, người đi tìm miếng cơm manh áo. Đến rồi ở lại, dựng nhà, sinh con, lập nghiệp. Một vùng đất cứ thế mà thành xóm, thành quê.

Ngày nay nhà cửa đã chen kín, phòng trọ sinh viên và người lao động tứ xứ mọc san sát. Dấu vết của cái thuở ruộng rẫy, ao đầm gần như chẳng còn gì.

Chỉ có cái tên “Xóm Nhà Cháy” vẫn còn.

Nghe qua tưởng chỉ là một cái tên dân gian cũ kỹ. Nhưng đôi khi, chính những cái tên chẳng có trên tấm bảng nào lại nhớ lâu hơn con người. Nó giữ hộ chuyện của những người đầu tiên đến đây cắm dùi, dựng nhà, kiếm sống, giữ cả dấu vết của một vùng đất từ hoang vắng mà dần thành phố thị.

“Xóm Nhà Cháy” có lẽ cũng như một vết sẹo nhỏ của khu phố. Thời gian có thể làm nó nhạt đi, nhưng người ta chẳng dễ xóa. Vì dưới cái tên còn vương mùi khói cũ ấy là chuyện của bao người đã từng tha hương, rồi chọn nơi này làm quê.

CƯ XÁ BẮC HẢI – TỪ CHỖ NỘI BẤT XUẤT NGOẠI BẤT NHẬP ĐẾN PHỐ CÀ PHÊ KHÔNG NGỦ

Nói tới Quận 10 mà không nhắc Cư xá Bắc Hải thì kể như thiếu sót lớn. Đây là cụm dân cư lâu đời, dựng lên từ những năm 1960, tọa lạc ngay giữa lòng quận, cạnh Công viên Văn hóa Lê Thị Riêng, bốn bề bao bọc bởi những trục đường lớn như Bắc Hải, Lý Thường Kiệt, Cách Mạng Tháng Tám, Thành Thái. Ở Quận 10, chữ “cư xá” vốn dùng để chỉ những khu dân cư biệt lập, khu tập thể tự thành một khối, mà Bắc Hải chính là cái tên sầm uất bậc nhất trong số đó. Ngoài ra còn có Cư xá Nguyễn Trung Trực bên Phường 12, sống bình yên, ít ồn ào, rồi rải rác Cư xá 30/4, Cư xá Lý Thường Kiệt nằm khiêm tốn ở các phường 14, 15. Những

khu phố cũ vẫn giữ nhịp sống riêng, chẳng vội vã chạy theo thời cuộc.

Nhưng Bắc Hải thì khác. Đi vào khu này, cứ ngỡ như bước vào một bàn cờ tướng khổng lồ. Đường ngang đặt tên núi: Bửu Long, Châu Thới, Bạch Mã, Trường Sơn, Thất Sơn, Ba Vì, Tam Đảo, Hồng Lĩnh. Đường dọc đặt tên sông: Đồng Nai, Cừu Long, Hương Giang. Cách đặt tên có chủ đích ấy khiến không ít anh shipper đời nay phải chào thua, cứ loanh quanh tìm không ra địa chỉ, phải nhờ chủ quán ra tận đầu hẻm chỉ đường.

Trước năm 1975, nơi này vốn là cư xá sĩ quan Chí Hòa, dành riêng cho sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa, an ninh nghiêm ngặt, rào kín bằng dây thép gai, chẳng khác nào một ốc đảo tách biệt giữa Sài Gòn. Hai cổng ra vào, cổng trước trên đường Bắc Hải, cổng sau hướng ra Tô Hiến Thành. Cư xá chỉ mở vài giờ sáng chiều cho người trong khu đi làm, còn lại đóng kín, có lính gác, người lạ chẳng tài nào lọt vào được. Bên trong, các dãy nhà đặt tên theo chữ cái, đêm đêm chỉ nghe tiếng ve, tiếng ếch nhái kêu ra rả, vắng vẻ mà bình yên đến lạ. Năm 1969, tên cư xá cùng con đường Quân Sự trong khu đổi thành Bắc Hải, và cái tên ấy bén rễ, ở lại luôn cho tới hôm nay. Có người từng nói với tôi, nghe mà thán: "Bắc Hải là tên đường và cũng là tên cư xá. Ở đây đoạn nào cũng có tên đường, địa chỉ, nhưng nhiều khi tìm không ra, không ai biết. Nhưng chỉ cần nói cư xá Bắc Hải là người ta nhận ra ở đâu liền." Câu nói giản dị ấy, tự nó đã nói lên sức sống của một địa danh, vượt lên trên mọi tấm bản đồ hành chính.

Giờ đây, cư xá Bắc Hải đã lột xác hoàn toàn, trở thành cái tên gắn liền với hai chữ "ăn chơi" của Sài Gòn.

Quán cà phê san sát, hàng ăn đủ món từ bún bò, bánh mì, hủ tiếu, phở, pizza cho tới quán nhậu, giá cả lại bình dân, hợp túi tiền dân lao động lẫn sinh viên. Chủ nhà bây giờ phần đông không còn ở, mà cho thuê mặt bằng mở quán, biến cái không gian từng nghiêm ngặt canh gác kia thành chốn tụ họp không ngại ngùng. Những bức tường rào thép gai ngày xưa, nếu biết cảm biết nghĩ, sẽ ngổ ngàng lắm, vì thấy nơi mình từng canh giữ nghiêm mật lại biến thành chốn người ta cười nói thâu đêm bên ly cà phê, tô hủ tiếu nóng hổi? Cái vòng xoay của thời cuộc, đôi khi trở trêu mà cũng đầy nhân tình tới vậy.

CHÍ HÒA – MỘT CÁI TÊN MANG TRONG MÌNH CẢ TRĂM NĂM BIẾN ĐỘNG

Giờ xin ngồi lại lâu hơn một chút với địa danh Chí Hòa, bởi càng đào sâu tôi càng thấy nó chẳng đơn thuần chỉ là tên một con phố, một nhà tù, mà là cả một pho sử thu nhỏ của đất Gia Định – Sài Gòn.

Tên Chí Hòa đã có từ cuối thế kỷ 18, ban đầu gắn với thôn Chí Hòa thuộc làng Tân Sơn Nhứt, quanh khu Lăng Cha Cả. Theo chuyên khảo “Monographie de la province de Gia Định” năm 1902, làng hình thành từ những năm đầu triều Gia Long, do các giáo dân Công giáo từ Huế vào khẩn hoang lập nên, con cháu về sau hợp thành xứ đạo Thạnh Hòa. Vùng đất Chí Hòa thuở đầu rộng mênh mông, trải từ Lăng Cha Cả, phía bắc tới đường Cộng Hòa, phía nam xuống tận trung tâm làng Thạnh Hòa xưa, nay là đường Phạm Văn Hai rồi vòng lên ngã tư Bảy Hiền, men theo Cách Mạng Tháng Tám tới chỗ nhà thờ Chí Hòa tọa lạc.

Nhắc Chí Hòa, không thể không nhắc Đại đồn Chí Hòa. Đó là một công trình phòng thủ lừng lẫy do danh tướng Nguyễn Tri Phương chỉ huy xây dựng, từng là chiến địa ác liệt chống liên quân Pháp – Tây Ban Nha hồi tháng 2 năm 1861. Sau khi thành Gia Định thất thủ năm 1859, quân triều đình rút về vùng ven, dựng nên cả một hệ thống đồn lũy nối liền các ngôi chùa, từ Khải Tường đến Cây Mai. Nguyễn Tri Phương cho mở rộng đồn Chí Hòa thành đại đồn, gồm đồn tiền đối diện chùa Cây Mai. Năm đồn sau lưng trải dài tới gần Bà Queo, cùng hậu đồn trên đất Tân Sơn Nhì. Hệ thống nằm dọc phía nam đường Thiên Lý, đối diện rạch Nhiều Lọc. Rạng sáng 24, rạng ngày 25 tháng 2 năm 1861, liên quân Pháp – Tây Ban Nha ồ ạt tấn công. Đến 8 giờ, quân Pháp đã làm chủ được Chí Hòa, nhưng trận đánh kéo dài hai ngày khiến hàng chục lính Pháp bỏ mạng. Sau trận ấy, đất Chí Hòa hoang tàn, đến năm 1864 chính quyền Pháp còn đem đo đạc, rao bán từng lô. Một vùng đất từng là chiến lũy máu xương, rốt cuộc lại kết thúc bằng mấy tờ rao bán đất lạnh lùng. Lịch sử đôi khi cũng biết mỉa mai chính nó.

Rồi tới khám Chí Hòa, số 324 đường Hòa Hưng, nhà tù nổi tiếng do Pháp khởi công từ năm 1943, thiết kế hình bát quái, tám khu giam mang tên AH, BC, ED, F, I, AB, KG, G, từng giam giữ không biết bao nhiêu tù chính trị lẫn tội phạm hình sự. Người ta gọi đây là chốn "không có lối thoát", vậy mà lịch sử vẫn ghi lại những cuộc vượt ngục ly kỳ, trong đó nổi danh nhất là vụ trốn trại của tên trùm giang hồ Phước Tám Ngón, nghe kể mà cứ ngỡ chuyện phim, vậy mà có thật.

Bên cạnh chốn giam cầm lạnh lẽo ấy, lại có một chốn linh thiêng, ấm áp hơn nhiều. Đó là đình Chí Hòa, tọa lạc số 475 Cách Mạng Tháng Tám. Đình này vốn mang tên đình

Hòa Hưng, sau đổi theo tên làng thành đình Chí Hòa, được vua Tự Đức ban sắc phong năm 1852, thờ Thành hoàng bốn cảnh và cụ Võ Trường Toản, bậc danh sư đất Nam Kỳ. Đình dựng theo lối chữ "tam", vách ván, mái ngói âm dương, khuôn viên xưa rộng cả mẫu đất, có cây đa ba người ôm không xuể, tiếc thay đến năm 1980 cây đa ấy bị đốn hạ, cảnh quan đổi khác nhiều. Trong khoảng 1785-1792, chính tại đây cụ Võ Trường Toản mở lớp dạy học, đào tạo nên những bậc danh sĩ như Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh. Rồi những năm 1915-1917, phong trào Thiên Địa Hội do Phan Xích Long cầm đầu cũng chọn chính đình này làm nơi bí mật luyện võ chống Pháp. Một mái đình nhỏ, vậy mà chở trong mình biết bao lớp trầm tích. Từ chuyện học hành khoa bảng đến chuyện mưu đồ khởi nghĩa, cứ như thể đất thiêng biết chọn người mà dung dưỡng.

Song song đó là nhà thờ Chí Hòa, khởi nguồn từ việc ông Huyện Sỹ cúng hiến đất dưới thời Giám mục Mossard, lập nhà dưỡng lão cho các linh mục và nhà thờ Đức Mẹ Mân Côi. Năm 1900 khởi công, năm 1903 hoàn thành, giáo xứ dời từ Thạnh Hòa về đây, đến năm 1910 chính thức mang tên Chí Hòa. Rồi cuối thập niên 1930, ngày 9 tháng 12 năm 1939, làng Chí Hòa được lập từ hai làng Hòa Hưng và Phú Thạnh nhập lại, lấy đình Chí Hòa làm trung tâm. Từ đó, khám Hòa Hưng cũng gọi thành khám Chí Hòa, đình Hòa Hưng cũng gọi thành đình Chí Hòa, hai tên cứ song hành, dùng lẫn lộn cho tới bây giờ, như một dấu tích của cuộc sáp nhập hành chính năm xưa.

Nghĩa địa Chí Hòa rộng chừng 25 hecta thuở trước, cổng chính quay ra đường Lê Văn Duyệt, nay là Cách Mạng Tháng Tám, từng là nơi an nghỉ của biết bao phận người

bình dân đất Sài Gòn – Gia Định, sau này được cải tạo thành Công viên Văn hóa Lê Thị Riêng, khánh thành năm 1988, rộng chừng 9 hecta. Ngoài đời còn có Đình Ông Súng, hay miếu Chí Bửu, thờ chánh lãnh binh Lê Đương Cung, người từng chiến đấu và hy sinh ngay tại thôn Chí Hòa, khẩu đại bác theo ông ra trận năm xưa nay vẫn còn được thờ trong miếu, như một minh chứng thâm lặng cho một thời binh đao khói lửa.

Ngồi gom lại từng mảnh chuyện, tôi mới thấm thía, đất Chí Hòa – Hòa Hưng tuy nhỏ bé trên bản đồ hành chính, nhưng lại là nơi hội tụ đủ mọi cung bậc của lịch sử, có máu xương chiến trận, có tiếng đọc kinh sớm hôm, có tiếng học trò ê a chữ nghĩa, có cả tiếng cười rôm rả nơi quán xá đêm về. Người ta hay nói Sài Gòn là đất không có ký ức, cứ đập đi xây lại, cứ đổi tên hết lớp này đến lớp khác. Nhưng đi qua từng con hẻm, từng ngôi đình, từng cái tên cũ còn sót lại như Chí Hòa, như Xóm Nhà Cháy, như cư xá Bắc Hải, tôi lại nghĩ khác. Ký ức không mất đi, nó chỉ lặn xuống dưới lớp bụi thời gian, chờ một người nào đó, một buổi chiều rảnh rỗi nào đó, chịu khó cúi xuống mà lắng nghe. Và tôi, tôi may mắn là một trong những kẻ được nghe lại tiếng vọng ấy, dấu chỉ qua vài trang ghi chép, vài câu chuyện kể của người quen cũ, nhưng chừng đó cũng đủ khiến lòng mình chùng xuống, thấy thương cái đất Sài Gòn này lạ lùng, thương luôn cả những cái tên tưởng đã cũ mòn mà hóa ra vẫn còn ấm nóng hơi thở của bao thế hệ đi qua.



Ảnh: Đồng Mã Ngụ

Tùy bút 20

ĐỒNG MÃ MÒ – NHỮNG OAN HÒN DƯỚI PHỐ THỊ SÀI GÒN

ĐI TÌM MỘT NẮM MÒ ĐÃ MẤT DẤU

Tôi lại lần mò đi tìm khu Mã Ngụ, mà trong bụng thì mù mò, chẳng biết đích xác nó nằm ở đâu giữa cái thành phố đã đổi thay biết bao lớp áo này. Ngã sáu Công trường Dân Chủ bây giờ nhà cao tầng san sát, xe cộ chen chúc, người ta hối hả qua lại chẳng mấy ai ngoái đầu nhìn lại. Vậy mà đứng đó, giẫm chân lên cái nền xi măng nóng hổi, tôi cứ

ngĩ vẫn vợ, dưới lớp nhựa đường này, dưới những trụ móng chung cư kia, biết đâu vẫn còn nằm im lìm hài cốt của gần hai ngàn con người bị chôn chung một hố, cách nay đã một trăm chín mươi năm có lẽ.

Người đời gọi đó là Mả Ngụy, có nơi kêu Mả Biên Tru. Tên thôi nghe đã rợn tóc gáy, ấy là mồ chôn tập thể của những người bị vua Minh Mạng ra lệnh xử tử sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, kéo dài từ năm 1833 đến 1835 tại thành Phiên An. Khu đất ấy nằm lọt trong vùng gọi là Đồng Tập Trận, nơi ngày xưa binh mã nhà Nguyễn dàn quân, luyện tập, mà về sau người Pháp tới, thấy mồ mả ngổn ngang khắp chốn, bèn đặt cho cái tên rất Tây mà cũng rất thật: Plaine des Tombeaux, “cánh đồng mồ mả”.

LOANH QUANH MỘT VÙNG OAN KHUẤT

Chuyện xác định cho ra vị trí chính xác của Mả Ngụy, kể ra cũng lắm công phu mà vẫn chưa ai dám chắc trăm phần trăm. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, sau khi lần theo bản đồ người Pháp vẽ năm 1878, đoán rằng khu mộ nằm gần Mô Súng, tức khoảng Ngã sáu Dân Chủ bây giờ, nơi ranh giới ba con đường Cách Mạng Tháng Tám, 3 Tháng 2 và Điện Biên Phủ giao nhau. Học giả Vương Hồng Sển, trong quyển Sài Gòn năm xưa lừng danh, lại dẫn thêm hai ý khác, ông Lê Văn Phát thì quả quyết mả nằm gần trường đua ngựa cũ, thuộc làng Chí Hòa, còn ông Đặng Văn Ký lại bảo nó ở khoảng bệnh viện Bình Dân, phía đối diện, trên đường vào Chợ Lớn.

Ba ý kiến chỉ ba nơi, nhưng nghiệm lại thì cũng chỉ quanh quẩn trong cái vòng đất ấy thôi, chẳng đi đâu xa. Đất

đai người xưa cũng như lòng người, càng lâu càng nhòa, càng cũ càng khó mà nắm cho chắc một đường biên rạch ròi. Nhà văn Sơn Nam có nói rằng, cái “tên Mả Ngụy sở dĩ ra đời là bởi buổi đầu dân còn sợ hãi uy quyền vua Minh Mạng, chẳng ai dám gọi thẳng tên”. Nhưng rồi hơn trăm năm rưỡi trôi qua, người chết đã hóa thành cát bụi như nhau cả, hơn thua phải trái gì cũng theo gió mà tan, người ta bèn đổi gọi là Đồng Mả Lạng, ý nói mồ mả đã lạng mất dấu vết theo năm tháng.

Một chi tiết làm tôi cứ vẫn vương là trên đường Cao Thắng, quận 10 bây giờ, dân địa phương ngày trước tự ý dựng lên một ngôi đình làng, chẳng có sắc phong vua ban, chỉ để nhang khói cho những oan hồn đã trót đứng chung hàng ngũ với Lê Văn Khôi. Những người ấy chết đi chẳng bia, chẳng mộ, thân nhân muốn tìm cũng đâu biết đường nào mà lần. Vậy là bà con lối xóm, đất chật người đông đến thế, vẫn nhường ra một khoảnh sân kha khá, giữ cho ngôi đình có được cái thể diện xứng đáng. Trống chiêng cúng tế vẫn vang rền mỗi độ lễ lạt. Tôi cho đó là cái đẹp âm thầm của người miền Nam, đã thương kính nhau rồi thì chẳng còn phân biệt kẻ thắng người thua, chẳng còn so đo chuyện ai phải ai trái của một thời đã xa lác xa lơ.

CƠN BINH BIẾN THÀNH PHIÊN AN

Muốn hiểu vì sao có một Đồng Mả Mồ rợn người giữa lòng Sài Gòn, phải ngược về cái năm Lê Văn Duyệt vừa nhắm mắt xuôi tay, năm 1832. Vua Minh Mạng với Tả quân vốn chẳng ưa gì nhau, chỉ vì công lao và uy quyền của Lê Văn Duyệt quá lớn nên nhà vua đành nín nhịn. Duyệt vừa mất, Minh Mạng liền bãi bỏ chức tổng trấn, đổi Gia Định

thành ra tỉnh, cắt người của mình vào thay. Bạch Xuân Nguyên, ông quan bố chính tham tàn, xưng có mặt chỉ truy xét chuyện riêng của Lê Văn Duyệt, lập hồ sơ dày cộp buộc đủ thứ tội, đến người chết rồi cũng bị đánh một trăm roi, mười sáu người nhà bị giết oan.

Con nuôi ông Duyệt là Lê Văn Khôi, vốn tên thật Nguyễn Hữu Khôi, người Cao Bằng, trước có tội trốn về Nam được ông Duyệt thu nhận, thấy vận mệnh mình lung lay, bèn liều mình khởi sự. Đêm mười tám tháng năm năm Quý Ty, Khôi cùng hai mươi bảy lính hồi lương đột nhập giết sạch nhà Bạch Xuân Nguyên, rồi giết luôn tổng đốc Nguyễn Văn Quế lúc ông này đem quân đến cứu. Thành Bát Quái, tòa thành đá ong kiên cố do chính tay Lê Văn Duyệt xây năm 1830 lọt vào tay quân nổi dậy. Chỉ trong ba ngày, sáu tỉnh Nam Kỳ đã đổi chủ. Khôi tự xưng Đại Nguyên Soái, phong quan tước cho thuộc hạ như dựng nên một triều đình con giữa lòng đất Gia Định.

Nhưng thế cuộc đời nào có bền lâu. Quân triều đình từ Huế kéo vào, hết đợt này đến đợt khác. Tướng giỏi Thái Công Triều trở giáo đầu hàng, phú hào các nơi cũng dần dà quay lưng. Lê Văn Khôi túng thế, phải cầu viện quân Xiêm La, lại mời cả giáo sĩ người Pháp Joseph Marchand vào thành, mong tranh thủ lòng người Công giáo địa phương. Nhưng khí số đã tận, Khôi lâm bệnh phù thũng mà chết ngay trong thành đang bị vây khốn, con trai mới tám tuổi là Lê Văn Câu được đồn lên thay cha gánh vác cơ đồ đã mục ruỗng.

Thành vẫn cầm cự thêm được gần hai năm nữa, dần dần bên trong dịch tả hoành hành, súng đạn cạn dần, lương thực ảm mốc, lòng người ly tán. Đến giờ Thìn ngày mười

sáu tháng bảy năm Ất Mùi, tức mùng tám tháng chín năm 1835 quân nhà Nguyễn chia tám mũi đồng loạt đánh vào. Trống thúc, quân reo, thành vỡ. Toàn bộ những người còn cố thủ bên trong, không phân biệt già trẻ trai gái, đều bị bắt hoặc chém giết ngay tại chỗ.

MỘT HỒ CHÔN, MỘT CỐI ÂM

Sách “Đại Nam chính biên liệt truyện” chép lại cảnh tượng ấy bằng những dòng đọc lên lạnh gáy. “Bè đảng, bất kể già trẻ, trai gái, trong thành lẫn ngoài thành vài dặm, đều bị lừa ra chém. Người ta đào một hố lớn, vớt thây xuống lấp đất, chất đá thành gò rồi dựng bia khắc chữ, lấy đó răn đe thiên hạ về phép nước.

Một ngàn tám trăm ba mươi một sinh mạng bị vùi chung trong một huyệt.

Lê Văn Khôi lúc ấy đã chết, hài cốt vẫn bị đào lên tán nát, chia cho sáu tỉnh; thịt đem cho chó ăn, đầu lâu đóng hòm, mang bêu khắp các chợ để răn những kẻ có ý làm loạn. Sáu người bị xem là chủ mưu, trong đó có giáo sĩ Marchand và đứa con trai mới tám tuổi của Khôi, bị đóng cũi giải về Huế chịu án lăng trì.”

Đọc tới đó, tôi thấy rùng mình. Không phải vì ma quỷ hay chuyện cối âm, mà vì cái cách con người đối xử với nhau. Sống chưa đủ, đến khi chết rồi vẫn chưa hết hận thù.

Nhất là đứa trẻ mới tám tuổi.

Tám tuổi thì biết gì chuyện mưu phản, biết gì chính sự triều đình, vậy mà vẫn phải chịu chung số phận với

những người bị coi là cầm đầu cuộc biến loạn. Có những lúc lịch sử đi qua, để lại những câu chuyện mà hàng trăm năm sau đọc lại, người ta vẫn không biết phải nói gì hơn ngoài một tiếng thương.

Vì vậy mà dân Sài Gòn thuở ấy, mỗi độ cúng cô hồn, vẫn làm những chiếc bánh xanh đỏ, dành riêng một phần cho “đầu lĩnh” Lê Văn Cầu và đám trẻ con chết oan trong cơn binh biến. Một tập tục nhỏ nhoi, nhưng nghe ra có gì đó thật buồn. Người sống, chẳng làm được gì cho người đã khuất, đành gửi chút lòng mình qua một mâm cúng, một chiếc bánh, để an ủi những vong hồn chết mà chưa kịp hiểu vì sao mình phải chết.

Từ đó, khu Đồng Tập Trận trở thành vùng đất người ta e dè, tránh né. Cây cối mọc um tùm giữa lòng Gia Định. Mỗi khi trời chạng vạng, lúc ánh sáng và bóng tối nhập nhòa vào nhau, cả một vùng như chìm dưới lớp sương mờ đục. Người xưa đồn rằng đó là lúc vong hồn của gần hai ngàn người trở về, sống tiếp phần đời của mình bên kia cõi âm. Rồi câu ca dao ấy cứ truyền từ đời này sang đời khác:

“Chiều giông Mả Ngụy cũng giông

Hồn lên lớp lớp bênh bồng như mây

Sống thời gươm bén cầm tay

Chết thời một sợi lông mày cũng buông

Thương thay Mả Ngụy mưa tuôn...”

Tôi cứ ngẫm mãi câu “chết thời một sợi lông mày cũng buông”.

Một chữ “buông” nghe nhẹ tênh mà chứa hết chuyện được mất của một đời người. Khi sống, người ta còn cầm gươm, còn quyền thế, còn thắng thua, ân oán. Đến lúc nằm xuống, bàn tay nào rồi cũng phải buông. Kẻ cầm quyền hay người làm loạn, người có tội hay kẻ chết oan, cuối cùng cũng trở về với đất.

Mà ở Mả Ngụy, đất ấy lại là một nắm mồ chung.

Một ngàn tám trăm ba mươi một con người, bao nhiêu thân phận, bao nhiêu nỗi oan khuất, cuối cùng nằm lại bên nhau. Chẳng còn sang hèn, chẳng còn bên thắng bên thua.

Chỉ còn một gò đất.

Và câu chuyện người sau vẫn nhắc, mỗi khi nhớ về một cõi âm giữa lòng Sài Gòn cũ.



Ảnh: Mồ mả

DẤU TÍCH CHÌM KHUẤT DƯỚI PHỐ XÁ HÔM NAY

Về sau, khi người Pháp làm con đường xe lửa nối Sài Gòn với Chợ Lớn, chạy xuyên ngay qua cánh đồng mả mồ, trong đó có đoạn nay là đường Lý Thái Tổ, học giả Vương Hồng Sển kể lại rằng hễ gặp mả mồ nào vướng đường ray, người Pháp có lệ phát ba quan tiền cùng một xấp vải cho mỗi ngôi mộ bị cải táng. Một tấm ảnh cũ còn ghi rõ dòng chữ Plaine des Tombeaux, cho thấy hàng loạt nấm mồ nằm sát bên đường xe lửa. Chứng tích cuối cùng còn sót lại của một thời tang thương.

Một dạo dư luận xôn xao về việc khai quật một ngôi mộ cũ trên đường Nguyễn Tri Phương, người ta đồn đoán đủ điều. Nhưng ngẫm ra chuyện chẳng có gì lạ, bởi cả một vùng quận 10 và một phần quận 3 ngày nay, hơn trăm năm trước vốn dĩ là đồng mả mồ menh mông, có đến hàng trăm ngôi mộ rải rác khắp nơi. Ngôi mộ ấy, nếu còn sót lại, cũng chỉ là một trong số ít chưa bị giải tỏa vì công trình công ích của chính quyền cũ. Thời đó mộ cổ thường xây bằng ô dước, kiên cố, khang trang, nên mới trụ được với thời gian lâu đến vậy.

Ngày nay, đứng giữa Ngã sáu Dân Chủ, nhìn dòng người xe cuồn cuộn, tôi khó lòng mà hình dung nổi cái cảnh rừng cây rậm rạp, đồng không mông quạnh, đầy oan hồn vất vưởng của một trăm chín mươi năm về trước. Đô thị hóa đã xóa sạch mọi dấu tích, biến một vùng đất từng thấm đẫm máu và nước mắt thành khu dân cư thương mại sầm uất bậc nhất thành phố. Nhưng tôi tin, đất nào cũng có ký ức của đất. Những chuyện, dù người ta có lấp bằng bao nhiêu lớp bê tông cốt thép, thì cái hồn của nó vẫn cứ âm ỉ

nằm đó, chờ một người nào ngẫu hứng ghé qua, đọc lại vài trang sách cũ, mà chợt rung mình nhớ ra rằng dưới gót giày mình đang bước, từng có gần hai ngàn sinh linh nằm xuống trong một buổi chiều tháng chín oan nghiệt.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu từng nhận xét: "Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi tuy quy tụ được nhiều thành phần bất mãn, nhưng thiếu hẳn một đường lối gắn kết, nên rốt cuộc chỉ là một cuộc binh biến cô lập, không thành công". Ông Trần Văn Giàu thì nhìn nó như một biểu hiện của mâu thuẫn giữa các phe cánh phong kiến, mà kẻ chịu khổ nhất vẫn là dân Gia Định – Sài Gòn, "vì chiến tranh mà thêm đồ thán". Tôi đọc hai nhận định ấy, thấy ý chung quy vẫn quy về một điểm. Chiến tranh, dù mang danh nghĩa gì đi nữa, thì kẻ trả giá sau cùng bao giờ cũng là những phận người bé mọn, những đứa trẻ lên tám chẳng biết mình đang đứng về phe nào, những người mẹ người vợ chỉ vì có chồng con dính vào chuyện lớn mà phải vùi thân chung một hố đất.

Mà Ngụy, suy cho cùng, chẳng phải chỉ là một địa danh đã mất. Nó là một vết sẹo của lịch sử, mà thành phố này, khéo léo hay vô tình đã lấy sự phồn hoa của hiện tại để che phủ lên trên. Tôi đi tìm nó, không hẳn vì muốn biết chính xác một tọa độ trên bản đồ, mà vì muốn tự nhắc mình rằng, dưới mỗi tấc đất phồn thịnh mình đang sống, đều có thể còn ẩn giấu một câu chuyện buồn chưa kịp kể hết.



Ảnh: Khánh Vân Nam Viện

Tùy bút 21

CHÚNG DIỆU CHI MÔN – CÁNH CỬA MỞ VÀO SỰ TĨNH LẶNG

Tôi viết tiếp câu chuyện về vùng đất Chợ Lớn. Nếu lần trước dừng chân ở Quận 6 thì lần này, tôi muốn ngồi lại thật lâu với Quận 11, cái quận cũng tách ra từ lòng Chợ Lớn, cũng mang trong mình một phần máu thịt của Quận 5 và Quận 6 thuở trước.

Mỗi lần rảnh rỗi, tôi thường lục tìm trong ký ức những tên đường cũ. Vài cái tên thôi mà đủ làm lòng người chùng xuống. Đại lộ Trần Quốc Toản nay là đường 3 Tháng 2, đại lộ Nguyễn Văn Thoại đổi thành Lý Thường Kiệt, đại lộ Trần Hoàng Quân thành Nguyễn Chí Thanh, đại lộ Tôn Thọ Tường nay là Tạ Uyên, đường Bắc Việt mang tên Lê Thị Bạch Cát, đường Mạnh Tử đổi thành Dương Tử Giang, đường Lý Thành Nguyễn thành Đỗ Ngọc Thạnh, còn đường Dương Công Trừng nay là Nguyễn Thị Nhỏ. Những cái tên nối nhau như một chuỗi hạt của thời gian, lớp này phủ lên lớp khác. Người đời sau vẫn đi qua mỗi ngày, nhưng mấy ai còn nhớ phía dưới những tấm bảng đường hôm nay từng là một cái tên khác, từng mang theo biết bao kỷ niệm của một thời.

Tôi ở Quận 3, nhưng bạn bè thân thiết lại có khá nhiều người cắm rễ bên Quận 11. Vì vậy, lâu lâu tôi lại ghé qua, khi ngồi cà phê tán gẫu với bạn, lúc một mình lang thang hết con đường này sang con hẻm khác, mặc cho đôi chân muốn đưa mình tới đâu thì tới đó.

Quận 11 không lớn, diện tích chỉ hơn năm cây số vuông nhưng là mái nhà của hơn hai trăm lẻ chín ngàn người. Quận được thành lập năm 1969 trên phần đất tách ra từ Quận 5 và Quận 6. Thuở đầu chỉ có bốn phường, đến đầu năm 1975 mở rộng thành sáu phường: Bình Thạnh, Bình Thới, Cầu Tre, Phú Thọ Hòa, Phú Thọ và Phú Thạnh. Chỉ nghe tên thôi cũng gọi lên dáng dấp của ruộng vườn, xóm cũ và những vùng đất còn phảng phất hơi thở ngoại ô năm nào.

Đến năm 2025, địa giới lại một lần nữa thay đổi. Quận 11 giải thể để hình thành bốn phường mới: Hòa Bình,

Phú Thọ, Bình Thới và Minh Phụng. Đọc những cái tên ấy, tôi vừa thấy quen vừa thấy lạ, giống như gặp lại một người cũ trong bộ áo mới. Khuôn mặt vẫn vậy, nhưng thời gian đã âm thầm đổi khác ít nhiều. Bản đồ có thể vẽ lại rất nhanh, còn ký ức của con người thì luôn chậm mà cũng bền bỉ hơn.

Ranh giới Quận 11 ngày trước cũng đủ để người ta nhớ: phía Bắc giáp Tân Bình qua các tuyến Âu Cơ, Nguyễn Thị Nhỏ, Thiên Phước; phía Tây giáp Tân Phú theo dòng kênh Tân Hóa – Lò Gốm; phía Nam giáp Quận 5 bằng Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Thị Nhỏ và giáp Quận 6 qua Hồng Bàng, Tân Hóa; phía Đông giáp Quận 10 theo đường Lý Thường Kiệt.

Vùng đất này có Công viên Văn hóa Đầm Sen, nơi lưu giữ tuổi thơ của biết bao thế hệ trẻ em Sài Gòn. Rồi Trung tâm Thể dục Thể thao Phú Thọ với hồ bơi, trường đua ngựa, sân quần vợt, từng là trái tim thể thao của cả thành phố. Phố sủi cỏ Hà Tôn Quyền, nơi món ăn của người Hoa đã trở thành một phần hồn cốt của ẩm thực Sài Gòn.

Nhưng với tôi, tất cả chỉ như lớp phong nền để dẫn bước đến một nơi mà tôi đã ghé không biết bao nhiêu lần. Mỗi lần rời đi, lòng lại mang theo một khoảng lặng. Đó là Khánh Vân Nam Viện.

NGÔI CỎ QUÁN TRONG CON HÈM NHỎ

Nằm khuất trong một con hẻm trên đường Nguyễn Thị Nhỏ, Khánh Vân Nam Viện không cò xí rọp trời như nhiều ngôi chùa lớn của người Hoa ở Chợ Lớn. Đạo quán lặng lẽ tồn tại, âm thầm giữ lấy góc trời riêng của mình, để

ai tình cờ bước vào mới biết đây chính là đạo quán lớn nhất của cộng đồng người Hoa ở Sài Gòn.

Đạo quán rộng hơn hai ngàn mét vuông, có nguồn gốc từ huyện Nam Hải, tỉnh Quảng Đông, được truyền sang Sài Gòn – Chợ Lớn từ năm 1936. Đến nay, nơi đây vẫn là chốn gửi gắm niềm tin của hơn hai ngàn tín đồ.

Những năm đầu thập niên 1930, đạo quán còn mang tên Toàn Khánh Đường, đặt trên đường Trần Hưng Đạo, do đạo trưởng Trần Khải Minh khai sáng, sau đó được các đạo trưởng Âu Diệu Huyền và Châu Viêm tiếp nối. Năm 1942, đạo quán dời về đường Nguyễn Thị Nhỏ, xây dựng cơ sở mới và hoàn thành vào năm 1943.

Mỗi lần tìm hiểu về lịch sử ấy, tôi lại hình dung những người Hoa năm xưa mang theo tín ngưỡng của tổ tiên vượt biển đến vùng đất mới. Giữa cuộc mưu sinh nơi xứ lạ, họ dựng nên một mái đạo quán để thần linh có nơi ngự, cũng là để chính mình có một chốn neo lòng. Với người tha hương, chỉ cần còn một nơi để thắp nén nhang, họ sẽ bớt cảm thấy mình lạc lõng giữa cuộc đời rộng lớn.

Điều khiến tôi thích thú là công trình xây dựng từ năm 1942 này tuy mang dáng dấp kiến trúc cổ vùng Lĩnh Nam, mô phỏng theo Trà Sơn Khánh Vân Tổ Động ở Nam Hải, nhưng lại ứng dụng kỹ thuật xây dựng khá hiện đại của thời bấy giờ. Khung bê tông cốt thép, hệ giàn vì kèo cải biên theo kết cấu phương Tây, chúng hòa quyện tự nhiên với kiến trúc truyền thống.

Người xưa dường như đã hiểu rất sớm rằng gìn giữ truyền thống không đồng nghĩa với khước từ cái mới. Điều quan trọng nhất vẫn là giữ được phần hồn. Bờ mái thẳng

điểm những tượng gốm "Bác Cổ Tích", tường hồi vượn cao, mặt ngoài ốp gạch men đỏ vàng, tất cả phủ lên công trình một vẻ trầm mặc đầy huyền bí. Bước qua cánh cổng ấy, tôi gần như tự nhiên hạ thấp giọng nói, đi chậm lại, như sợ làm động đến sự tĩnh lặng đã được gìn giữ suốt bao chục năm.



Ảnh: Bên trong Khánh Vân Nam Viện

NHỮNG GIAN THỜ VÀ MỘT CỐI LẠNG GIỮA PHỒN HOA

Tôi còn nhớ lần đứng dưới khoảng sân thiên tĩnh trước chánh điện, ngược nhìn giếng trời hình bát giác gợi dáng bát quái. Ánh sáng từ trên cao đổ xuống những mâm lễ. Không hiểu sao tôi cứ có cảm giác thứ ánh sáng ấy, sau

khi đi qua mái ngói, khói hương và bao lớp thời gian, cũng trở nên dịu hơn, sâu hơn.

Những hành lang trong đạo quán luôn mờ tối. Vài ngọn đèn leo lét, những ô lấy sáng trên mái hắt từng vệt nhỏ xuống nền gạch bông cũ. Tôi thường bước thật chậm qua đó. Bỏ lại tiếng xe ngoài phố sau lưng, tự nhiên thấy thời gian cũng chậm lại, lòng mình lắng xuống. Chánh điện thờ Tam Đế gồm Quan Thế Âm Bồ Tát, Văn Xương Đế Quân và Quan Thánh Đế Quân. Bên cạnh là Lữ Tổ, tức Lữ Động Tân, vị tiên nổi tiếng của Đạo giáo. Dân gian tin ông có pháp lực cứu khổ, trừ nạn, lại chủ về văn chương, khoa cử, giải mộng và nhiều nghề nghiệp trong đời sống. Gian bên phải thờ Hoàng Đại Tiên, vị tiên gắn với chuyện hô mưa gọi gió. Đứng trước pho tượng, tôi lại nghĩ tới một nền văn minh nông nghiệp xa xưa, khi mưa nắng không chỉ quyết định mùa màng mà còn quyết định cả no đói, vui buồn của biết bao phận người. Vì vậy, tín ngưỡng nơi đây ít khi rạch ròi những đường biên. Một vị thần có thể mang nhiều ý nghĩa, nhiều niềm tin khác nhau cũng có thể cùng tồn tại dưới một mái nhà. Sau cùng, người ta tìm đến thần, Phật hay tiên thánh cũng bởi mong có một chỗ dựa tinh thần giữa cuộc sống chưa bao giờ hết những nỗi lo.

Lên tầng hai, không gian trở nên gần gũi hơn. Bàn ghế, tủ sách, hoành phi, câu đối, những khung ảnh gỗ mang đậm dấu ấn văn hóa người Hoa. Bàn thờ Phật đặt trang nghiêm trong tủ kính. Những kệ sách lưu giữ nhiều kinh điển Đạo giáo bằng chữ Hán, nói về đạo làm người, tu tâm dưỡng tính và hành thiện.

Tôi từng đứng khá lâu trước những kệ sách ấy. Chữ Hán không đọc được bao nhiêu, nhưng nhìn những trang

giấy đã úa màu cũng đủ hiểu giá trị của chúng không chỉ nằm ở câu chữ.

Điều đáng quý hơn là gần một thế kỷ qua, vẫn có người âm thầm gìn giữ. Di sản nhiều khi chẳng nằm ở vật quý hay thứ gì đồ sộ. Nó còn sống bởi vẫn có người nâng niu, để một trang sách, một nếp nhà, một phần ký ức không thất lạc giữa nhịp sống quá vội của thành phố.

TINH THẦN “VÔ VI, BẤT TRANH” GIỮA CHỖN THỊ THÀNH

Càng tìm hiểu Khánh Vân Nam Viện, tôi càng cảm nhận rõ tinh thần mà Lão giáo đã gìn giữ nơi đây suốt gần một thế kỷ, thuận theo tự nhiên, kính trọng quy luật đất trời, lấy “vô vi, bất tranh” làm gốc. Được ít không buồn, được nhiều chẳng quá mừng. Niềm vui đến thì đón, đi thì tiễn. Sống thuận bốn mùa, hòa mình cùng vạn vật, không để hơn thua trói buộc lòng mình.

Nói thì nhẹ. Sống được như vậy mới khó. Nhất là giữa một thành phố mà ai cũng tất bật mưu sinh, hết chạy theo thời gian lại cuốn vào những cuộc hơn thua đường như chẳng có điểm dừng. Bởi thế, mỗi lần bước qua cánh cổng đạo quán, tôi thường thấy lòng nhẹ đi đôi chút. Những gì nặng nề ngoài phố, hình như đã vô tình gửi lại nơi bậc cửa.

Ngay trên cổng viện là bức hoành khắc bốn chữ “Chúng diệu chi môn” (眾妙之門), nghĩa là Cửa mọi huyền diệu, lấy ý từ Đạo Đức Kinh của Lão Tử. Người xưa gọi đó là “huyền môn”, “diệu môn”, cánh cửa mở lối để con người

rũ bột bụi trần, tìm đến sự tiêu dao, tự tại, bột bị được mất, hơn thua nín kéo.

Tôi từng đứng khá lâu trước bốn chữ ấy. Một cánh cổng hữu hình mà chuyên chở cả một đạo lý vô hình. Chỉ vài nét chữ, người xưa đã gửi vào đó một cách nhìn về cuộc đời. Kiến trúc đẹp, nghĩ cho cùng, đâu chỉ ở mái ngói hay tường gạch. Cái đẹp còn nằm ở chỗ mỗi viên gạch giữ được một câu chuyện, mỗi dòng chữ mở thêm cho người ta một nẻo nghĩ suy.

Qua cổng là ban thờ Vương Linh Quan, vị Đại Hộ Pháp của Đạo giáo. Chính điện thờ các bậc tiên thánh, bên cạnh có Hoa Đà Tiên Sư, Hoàng Đại Tiên. Trên cao còn tôn trí Thái Thượng Lão Quân, Trương Thiên Sư, Lão Tử, Trang Tử. Tất cả cùng hiện diện trong một không gian tín ngưỡng đã được bồi đắp qua nhiều thế hệ. Phía trên mái cổng có đôi tượng “ngư hóa long” cùng chiếc hồ lô, biểu tượng của sinh khí và sự trường tồn. Ngắm lâu, tôi lại nghĩ đến bao lớp người Hoa năm xưa rời quê, vượt biển đến vùng đất lạ với hai bàn tay trắng. Họ cũng như những con cá nhỏ bơi qua sóng lớn, chịu bao nhọc nhằn mới bén rễ, dựng nghiệp rồi để lại một phần văn hóa của mình trên đất Sài Gòn.

Một cuộc hóa rồng, nếu có, đâu chỉ là chuyện đổi thay số phận.

Đi xa đến đâu mà vẫn giữ được cội nguồn, có lẽ mới là điều khó nhất.

**RẼM THÁNG BẢY VÀ NGHĨA TÌNH CỦA KẺ SỐNG
VỚI NGƯỜI ĐÃ KHUẤT**

Ngày thường, Khánh Vân Nam Viện tĩnh đến mức một bước chân cũng nghe rõ tiếng vang trên nền gạch cũ. Nhưng đến Rằm tháng Bảy âm lịch, đạo quán lại mang một không khí khác hẳn với lễ Trung Nguyên Phổ Độ, hành Phá Ngũ Phương Địa Ngục Khoa, dân gian quen gọi là lễ “Phá cửa địa ngục, xá tội vong nhân”. Nghi lễ kéo dài từ mùng Một đến Rằm tháng Bảy. Các đạo sĩ, đạo cô trong lễ phục truyền thống cử hành pháp sự. Người Hoa, người Việt cùng tìm về dâng hương, cầu siêu cho người đã khuất và cầu mong bình an cho người còn sống.

Tôi từng chứng kiến một buổi như vậy. Khói hương bảng lảng kín sân, tiếng tụng niệm đều đều giữa cái nắng tháng bảy Sài Gòn. Đứng giữa khung cảnh ấy, lòng người cũng tự nhiên chùng xuống. Tin hay không tin vào sự siêu độ là chuyện của mỗi người. Nhưng có lẽ ai rồi cũng từng mong người mình thương, sau khi rời khỏi cõi đời này, sẽ được bình yên ở một nơi nào đó.

Bởi vậy, những nghi lễ ấy đâu chỉ dành cho người đã khuất. Nó còn dành cho người ở lại, giúp họ gửi đi một nỗi nhớ, một lời cầu mong, đôi khi là điều chưa kịp nói lúc người thân còn sống. Điều cần được an ủi trước tiên không phải linh hồn người mất, mà là nỗi nhớ của người còn ở lại.

Ngoài Rằm tháng Bảy, Khánh Vân Nam Viện còn có ba ngày lễ lớn như vía Lữ Động Tân ngày 14 tháng Hai âm lịch, vía Quan Công ngày 24 tháng Sáu và vía Ngọc Hoàng mừng 9 tháng Giêng. Mỗi dịp, đạo quán lại đông người về lễ bái, cầu an.

Dưới gốc bồ đề trong sân là nơi hóa vàng. Trên những bức tường chung quanh, các biểu tượng bát quái

nhắc đến sự vận hành, biến chuyển không ngừng của đất trời.

Con người có thể dành cả đời để tìm hiểu những lẽ huyền vi ấy. Nhưng có khi, điều học được sau cùng chỉ là biết mình còn quá nhỏ bé trước những gì chưa thể hiểu hết.

TÂM LÒNG CỦA NGƯỜI Ở LẠI

Điều khiến tôi cảm động nhất ở Khánh Vân Nam Viện không hẳn là kiến trúc cổ hay hệ thống thần linh phong phú, mà là truyền thống làm việc thiện được gìn giữ qua nhiều thế hệ. Người sống ở đây từng tâm niệm, “lấy phần dư của mình bù cho người còn thiếu, gom phần dư của nhiều người để chia lại cho những người cần hơn”. Nghe bình thường, nhưng nghĩ kỹ lại thấy đó là một lẽ sống đẹp. Mà lòng tốt, vốn đâu cần phân biệt tín ngưỡng hay tôn giáo. Tinh thần ấy cũng giải thích vì sao Khánh Vân Nam Viện dung hòa được nhiều dòng tín ngưỡng. Dưới một mái ngói có Thái Thượng Lão Quân, Lữ Động Tân, Quan Thánh Đế Quân, Văn Xương Đế Quân, Lão Tử, Trang Tử, Trương Thiên Sư; lại có Phật Thích Ca, Quan Thế Âm Bồ Tát... Tiên, Thánh và Phật cùng hiện diện, phản chiếu sự dung hợp Nho, Đạo, Thích đã ăn sâu trong đời sống tinh thần người Á Đông.

Nhưng sau tất cả những danh xưng và giáo lý, vẫn có một điều chung nhất, dạy con người biết sống tử tế với nhau. Dân quanh vùng quen gọi nơi đây là cổ quán hơn là chùa. Khánh Vân Nam Viện không thuộc riêng một niềm tin nào, mà giống một mái nhà chung cho những niềm tin cùng hướng thiện.

Gần một thế kỷ đã qua kể từ ngày đạo quán dựng nền trên đường Nguyễn Thị Nhỏ. Ngoài kia, đường phố đổi tên, địa giới đổi thay, người cũ đi rồi người mới lại đến. Trong con hẻm nhỏ ấy vẫn còn một khoảng lặng, như lời hẹn giữa quá khứ với hiện tại chưa bao giờ lỡ.

Điều quý của một thành phố, đôi khi nó nằm trong những góc nhỏ như Khánh Vân Nam Viện. Một nơi đủ lặng để người ta dừng chân giữa phố xá quá ồn. Đủ chậm để nhớ rằng ngoài chuyện mưu sinh, được mất, hơn thua, con người còn cần một khoảng cho lòng mình nghỉ ngơi. Đến lúc ấy, tôi mới thấy bốn chữ “Chúng diệu chi môn” trên cổng đường như không chỉ nói về cánh cửa dẫn vào đạo quán. Nó còn là cánh cửa dẫn vào chính lòng mình.

Giữa một thành phố lúc nào cũng hối hả, vẫn còn một lối nhỏ để người ta bước chậm lại, bỏ bớt những hơn thua ngoài phố mà trở về với mình. Đi qua bao nhiêu cánh cửa của cuộc đời rồi, người ta mới nhận ra thứ mình tìm kiếm bấy lâu vốn chẳng ở đâu xa.

Tùy bút 22

GIÁC VIÊN — NƠI THỜI GIAN LẶNG LẼ Ở LẠI

Sài Gòn có rất nhiều chùa. Đi vài con đường đã gặp một mái tam quan, một tiếng chuông ngân. Nhưng trong những nơi tôi từng ghé, Giác Viên vẫn khiến tôi quay lại nhiều lần, vì cái vẻ trầm mặc rất riêng.

Chùa còn có tên dân dã là chùa Hố Đất, nằm khuất trong hẻm 247 đường Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11. Bước qua cổng, tiếng xe ngoài phố dường như bị chặn lại phía sau. Chỉ còn tiếng lá xào xạc, tiếng chuông mõ đều đều và một khoảng lặng khiến người ta tự nhiên phải hạ giọng.

TỪ BẾN GỖ HỐ ĐẤT ĐẾN MỘT AM NHỎ THỜ QUÁN ÂM

Nhìn ngôi cổ tự hôm nay, khó hình dung nơi này từng chỉ là một bến gỗ bên rạch Hố Đất. Câu chuyện Giác Viên lại bắt đầu từ chùa Giác Lâm.

Năm Mậu Ngọ 1798, Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang, trụ trì đời thứ ba mươi sáu của Giác Lâm, cho đại trùng tu chùa. Gỗ quý từ rừng được đưa theo đường sông, qua rạch Hố Đất, tức rạch Tân Hòa, rồi rẽ vào rạch Ông Bường và tập kết tại một bến nước. Bến ấy về sau trở thành đất chùa Giác Viên. Gỗ được xẻ tại chỗ rồi chở tiếp về Giác Lâm bằng xe trâu. Công cuộc trùng tu kéo dài sáu năm, từ 1798 đến 1804.

Trong thời gian ấy, một ông hương đăng già được giao trông coi bến gỗ, giữ vật liệu khỏi hư hại, mối mọt. Sách xưa không còn ghi rõ tên ông. Tôi thường hình dung cảnh một người già sống lặng lẽ giữa bến nước vắng, ngày bên những thân gỗ xếp chồng, đêm nghe gió và tiếng côn trùng. Giữa quãng đời cô tịch ấy, ông dựng một am nhỏ thờ Bồ Tát Quán Thế Âm.

Ban đầu chỉ là một chỗ nương tâm. Vậy mà cái am nhỏ ấy lại bén rễ. Khi việc trùng tu Giác Lâm hoàn tất, Thiền sư Viên Quang thấy nơi đây đã có duyên lành nên cho sửa

sang, đặt tên Viện Quan Âm, có tài liệu gọi là Quan Âm các. Một nơi chốn lớn lao đôi khi lại bắt đầu từ một nhu cầu rất nhỏ của con người, cần một chỗ để lòng mình nương tựa.

Đến năm Canh Tuất 1850, Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh, trụ trì đời thứ ba mươi bảy của Giác Lâm, cho trùng tu viện thành chùa và đổi tên thành Giác Viên. Hai năm sau, ông hương đăng qua đời. Hòa thượng Hải Tịnh cử đệ tử là Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh về trụ trì, đồng thời mở nơi đây thành cơ sở giảng dạy khoa ứng phú, tức âm nhạc nghi lễ Phật giáo. Từ một am nhỏ bên bến nước, Giác Viên dần trở thành một trung tâm tu học có tiếng của Gia Định.

Năm 1869, khi tuổi đã cao, Hòa thượng Hải Tịnh đưa Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh về Giác Lâm, rồi cử Thiền sư Minh Khiêm – Hoàng Ân sang kế nhiệm Giác Viên. Từ đó, dòng truyền thừa tiếp tục qua nhiều đời trụ trì: Như Nhu – Chân Không, Như Phòng – Hoàng Nghĩa, Hồng Từ – Huệ Nhơn, Nhật Xuân, Thích Thiện Phú và hiện nay là Hòa thượng Thích Huệ Viên.

Người này nối người kia. Mỗi đời giữ một phần, để hơi thở của ngôi chùa không đứt giữa bao biến thiên. Nhìn Giác Viên, tôi không chỉ thấy một ngôi chùa. Tôi còn thấy bóng dáng của một người hương đăng vô danh, một bến gỗ cũ, một am nhỏ và cả những đời người đã âm thầm hóa vào đất, vào gỗ, vào hương khói.

BA LẦN ĐẠI TRÙNG TU VÀ MỘT MẶT TIỀN QUAY LƯNG RA PHỐ

Giác Viên từng trải qua ba lần đại trùng tu lớn.

Lần đầu vào năm 1899, do Hòa thượng Như Nhu chủ trì. Từ 1908 đến 1910, Hòa thượng Như Phòng tiếp tục trùng tu lần thứ hai, gần như thay đổi toàn bộ kết cấu cũ. Đến cuối thập niên 1920, Hòa thượng Hồng Hưng, khi ấy đang trụ trì Giác Lâm, đảm trách lần trùng tu thứ ba. Từ đó, Giác Lâm và Giác Viên mang nhiều nét kiến trúc tương đồng, như hai ngôi chùa cùng một cội nguồn nhưng mỗi nơi giữ một phần ký ức riêng.

Một chi tiết tôi luôn thấy băng khuâng. Mặt tiền Giác Viên ngày nay không hướng ra đường lớn. Lối vào lại nằm phía sau. Bởi mặt tiền nguyên thủy của chùa vốn quay về bến Hố Đất, nơi ngày xưa ghe thuyền chở gỗ ra vào. Rồi bến sông mất dần, con rạch bị lấp, dòng giao thông đổi hướng. Một phần đất quanh chùa về sau thuộc khu du lịch Đầm Sen.

Nơi từng là khoảng không tĩnh lặng của cổ tự nay lại vang tiếng nhạc, tiếng cười, ánh đèn. Một bên tĩnh. Một bên động. Mà cùng nằm trên một lớp đất. Sài Gòn nhiều khi là vậy. Thành phố không hẳn xóa ký ức cũ. Nó chỉ chồng lên đó một đời sống khác.

Trong vườn chùa vẫn còn một gốc Bạch Mai cổ thụ. Tương truyền, cây do Mạc Cửu trồng trong một lần đi ngang bến Hố Đất; sách Gia Định xưa ghi giống mai ấy được ông mang từ Trung Quốc sang. Tôi vẫn hay đứng dưới gốc cây mỗi lần ghé chùa. Một thân cây già nua mà vẫn đậm chồi qua năm tháng. Giữa một thành phố đổi thay quá nhanh, đôi khi chỉ một cái cây còn sống cũng đủ nhắc người ta rằng ký ức có sức bền riêng của nó.

KIẾN TRÚC PHA TRỘN ĐÔNG TÂY VÀ NHỮNG PHO TƯỢNG KỂ CHUYỆN

Chùa Giác Viên hiện tọa lạc tại số 161/85/20 đường Lạc Long Quân và được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia từ năm 1993.

Kiến trúc chính gồm hai nếp nhà tứ trụ ghép liền nhau. Nếp trước là chánh điện, nếp sau làm giảng đường và phòng khách. Hai bên có Đông lang, Tây lang nối vào khối nhà chính. Điều dễ nhận ra là mặt tiền có những vòm cong, cột vuông và hoa văn mang dấu ấn phương Tây. Nhưng kỳ lạ là chúng không hề lạc lõng. Đông và Tây đứng cạnh nhau tự nhiên, không cần cố hòa vào nhau. Nhìn lâu, tôi lại thấy đó cũng là một nét rất Nam Bộ: tiếp nhận cái mới mà không đánh mất cái cũ.

Trong chùa còn lưu giữ khoảng một trăm năm mươi ba pho tượng lớn nhỏ, phần lớn bằng gỗ mít, hơn năm mươi bao lam cửa võng và khoảng sáu mươi phù điêu. Phần lớn được tạo tác vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, gắn với những đợt trùng tu lớn. Riêng chánh điện có khoảng một trăm hai mươi pho tượng, gồm A Di Đà, Di Lặc, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Thập Điện Diêm Vương và Thập Bát La Hán. Những pho tượng ấy không quá khắc khổ. Thân hình đầy đặn, gương mặt tươi, dáng ngồi khoáng đạt, có chút gì rất đời thường. Cái thiêng vì vậy không đứng quá xa con người.

Bàn thờ Tổ còn lưu ba pho tượng chân dung Tiên Giác – Hải Tịnh, Như Nhu – Chân Không và Như Phòng – Hoằng Nghĩa, được xem là những tượng chân dung sớm còn lại ở miền Nam. Đứng trước những gương mặt bằng gỗ ấy, tôi có cảm giác lịch sử bỗng gần hơn. Người xưa

không còn chỉ là tên trong sách, mà như vẫn đang hiện diện trong một ánh nhìn đã đông lại qua thời gian.

Chùa còn giữ nhiều hiện vật quý như chiếc giá võng triều Nguyễn ban khi Hòa thượng Hải Tịnh được phong Tăng Cang, bộ Sám bài gỗ chạm Ngũ Hiền, bình phong khắc Đề Thính, tượng Giám Trai bằng gốm do lò Nam Hưng Xương chế tác năm 1880.

Mỗi món một câu chuyện.

Đứng riêng thì là hiện vật. Đặt cạnh nhau, chúng thành ký ức của cả một ngôi chùa.

BÁ ĐIỀU, LA HÁN VÀ MỘT KHU VƯỜN NAM BỘ KHẮC VÀO GỖ

Nếu phải chọn một nét làm nên Giác Viên, tôi sẽ nhớ trước hết đến hệ thống bao lam, câu đối và phù điêu.

Ở đó, gỗ gần như không còn là gỗ. Nó thành chim, thú, hoa trái, thành cả một khu vườn Nam Bộ được giữ lại bằng đường đục, nét chạm. Nổi bật nhất là bao lam Bá Điều, dài khoảng ba mét, rộng hơn hai mét, chạm gần trăm con chim lớn nhỏ. Không chỉ có loan, phụng, công, trĩ thường gặp trong đình chùa, mà còn có cò, sẻ, chào mào, họa mĩ, chích chòe, bói cá, le le. Con bay, con đậu, con tranh mồi, con nép vào nhau. Nhìn lâu, người ta dễ quên mình đang đứng trước một tấm gỗ. Nó giống một khu vườn vừa được giữ lại đúng vào khoảnh khắc đang sống.

Bên cạnh là bao lam Thập Bát La Hán, mỗi bên chín vị, cưỡi nhiều loài vật khác nhau, mỗi người một pháp khí,

một dáng vẻ. Có vị trang nghiêm, có vị cười thoải mái, có vị ung dung đến mức gần như hóm hỉnh. Cái thiêng ở đây không quá nặng về uy nghi. Nó có chỗ cho sự phóng khoáng. Ngoài ra còn có các bao lam Tô Vũ chặn dê, Lã Vọng câu cá, Khỉ bắt chim, Ngư tiều canh mực, cùng bộ Hoa kiều ở nhà Trai, chạm lộng hai mặt rất tinh xảo.

Hệ thống câu đối cũng đặc biệt phong phú, với một trăm hai mươi tám câu. Bảy mươi hai câu dạng liễn, năm mươi sáu câu khắc chìm trên thân cột gỗ, nền đen, chữ thếp vàng, quanh viền chạm từ Thập Bát La Hán, Bát Tiên, Tứ Linh cho đến sóc, bướm, ong, bầu bí. Tôi thích nhất chính sự đặt cạnh nhau ấy.

Một bên là giáo lý, thần Phật. Một bên là chim thú, ruộng vườn. Đạo vì vậy không nằm quá xa đời sống. Nó ở ngay trên những thân cột, trong con chim, cành bầu, cánh bướm rất quen thuộc với người dân miền Nam.

Hệ thống phù điêu cũng vậy. Sóc chạy trên giàn bầu, chuột nối đuôi nhau, ong tìm mật, bướm tìm hoa, chim mẹ mổm mồi cho con, cá bơi dưới những đóa sen. Nhìn những chi tiết ấy, tôi luôn nghĩ người thợ xưa hẳn phải hiểu và thương mảnh đất này lắm mới có thể khắc từng chuyển động nhỏ đến vậy.

Giác Viên vì thế không chỉ giữ nghệ thuật Phật giáo. Nó giữ cả cách người phương Nam từng nhìn thiên nhiên, nhìn đời sống: gần gũi, khoáng đạt và không tách cái đạo ra khỏi cái đời.

MỘT TRUNG TÂM VĂN HÓA GIỮA GIA ĐÌNH XƯA

Giác Viên từng không chỉ là nơi thờ tự. Chùa có thời là một trung tâm văn hóa, giáo dục Phật giáo của miền Nam, từng in kinh sách bằng bản khắc gỗ. Trong đó có bộ luật Trường Hằng, tức Tì Ni Sa Di Nhựt Dụng Yếu Lược, do Hòa thượng Minh Khiêm biên soạn bằng chữ Nôm.

Năm 1952, chùa mở Trường Phật học Lục Hòa, trực thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Nhìn lại mới thấy nơi này từng là chỗ đạo, học và nghề thủ công cùng gặp nhau. Người ta đến để lễ Phật, để học, để truyền nghề, chép kinh, khắc gỗ. Một ngôi chùa như vậy đâu chỉ giữ niềm tin. Nó còn giữ cách một vùng đất truyền lại tri thức từ đời này sang đời khác.

NẾP RÊU PHONG ĐANG CHỜ ĐƯỢC GÌN GIỮ

Hơn hai trăm năm tồn tại, Giác Viên hôm nay đã mang nặng dấu vết thời gian. Nhiều hạng mục bằng gỗ xuống cấp, có chỗ mục ruỗng, oằn xuống, thậm chí gần như sụp hẳn. Những mảng chạm từng tinh xảo giờ đã thâm màu, rạn nứt theo năm tháng.

Mỗi lần ghé, nhìn cảnh ấy, tôi đều thấy xót. May là công việc trùng tu đã được tiến hành, với chủ trương giữ lại tối đa kiến trúc cổ thay vì phá đi làm mới. Điều đó rất quan trọng. Bởi cái quý của Giác Viên đâu nằm ở chỗ phải sáng choang hay Khang trang. Nó nằm ở màu gỗ đã sẫm lại qua hai thế kỷ, ở những đường chạm còn dấu tay người xưa, ở mùi trầm đã ngấm vào cột kèo qua biết bao đời.

Một ngôi chùa cổ, nếu được sửa đến mức không còn thấy tuổi của nó nữa, thì đôi khi cũng mất đi phần quý nhất. Tôi nghĩ Giác Viên đáng được gìn giữ chính vì nó đã

cũ. Cái cũ ấy không phải sự xuống cấp. Nó là tuổi đời. Là những lớp người đã đi qua. Là một bến nước không còn, một con rạch đã mất, một ông hương đăng chẳng ai nhớ tên, những vị sư nổi nhau trụ trì, những người thợ âm thầm khắc chim, khắc hoa vào gỗ.

Ngoài kia, Sài Gòn vẫn mỗi ngày một mới. Còn trong con hẻm nhỏ ấy, Giác Viên vẫn lặng lẽ giữ lại một phần rất cũ của thành phố. Vì thế mà tôi cứ muốn quay lại. Không phải để tìm một nơi đứng ngoài thời gian. Mà để thấy rằng, giữa một thành phố luôn đi tới, vẫn còn vài nơi đủ lặng để thời gian được phép ở lại.

NƠI TIỀN ĐƯA CUỐI CÙNG

Bên cạnh vai trò là một không gian tu hành, một di tích văn hoá nghệ thuật đã được định hình qua nhiều lớp thời gian, ngày nay chùa Giác Viên còn mang thêm một chức năng khác, lặng lẽ hơn, nhưng cũng sâu nặng tình người hơn. Đó là nơi tổ chức các khóa lễ cầu an, cầu siêu, và cả những tang lễ theo nghi thức Phật giáo. Ngay trong khuôn viên chùa, nhà tang lễ Vãng Sanh Đường tọa lạc tại số 161/35/20 đường Lạc Long Quân, với bốn sảnh quán rộng rãi, có thể đáp ứng nhiều quy mô tang lễ khác nhau, từ những lễ tiểu tường âm cúng trong phạm vi gia đình cho đến những tang lễ lớn, trang nghiêm mà lặng sâu.

Không gian ấy được dựng nên bằng một thứ kiến trúc trầm ấm tinh thần an tịnh. Mái ngói âm dương cũ kỹ mà vững chãi, cột kèo gỗ lim trầm mặc, những pho tượng Phật cổ kính đứng yên như chứng giám, bàn thờ nghiêm trang đặt giữa ánh khói hương bảng lảng. Ngoài kia là

những gốc cây cổ thụ đã đứng đó từ lâu hơn kỷ ức của nhiều người, tán lá rợp xuống sân như một lớp che chở cuối cùng cho những cuộc tiễn đưa. Tất cả hòa lại, tạo thành một không gian linh thiêng mà gần gũi, nơi những gia đình có người thân vừa rời cõi tạm có thể tìm được một chỗ nương tựa tinh thần, để nói lời tiễn biệt không quá xé lòng, mà lắng lại thành một sự an ủi nhẹ nhàng.

Cũng là lẽ tự nhiên thôi, một ngôi chùa đã đi qua khởi đầu từ cái chết thâm lặng của một ông hương đăng vô danh, rồi lớn dần thành một không gian thờ tự mang ký ức của cả vùng đất, thì đến một lúc nào đó, chính nó lại trở thành nơi tiễn đưa những kiếp người khác về với cõi vĩnh hằng. Sinh và tử, khởi đầu và kết thúc, không đứng tách biệt mà cứ âm thầm nối vòng trong cùng một không gian tĩnh lặng giữa lòng Quận 11. Ở đó, tôi cảm nhận rất rõ một điều, mọi sự hiện hữu rồi cũng sẽ trở về với đất, với gỗ, với khói hương, với một sự lặng thinh nhưng luôn có mặt từ đầu đến cuối.

Từ một bến gỗ ven rạch Hố Đất, từ một mái am nhỏ dựng lên giữa nổi cô liêu của một ông già không ai nhớ tên, Giác Viên đã đi một hành trình dài để trở thành một cõi thiêng chở đầy ký ức của cả một vùng đất. Mỗi lần rời chùa, bước qua con hẻm nhỏ rồi hòa vào dòng xe cộ ngoài đường Lạc Long Quân, tôi vẫn thường ngoái nhìn lại mái ngói rêu phong khuất sau hàng cây, lòng chợt dấy lên một câu hỏi, giữa một thành phố luôn mãi miết xây mới rồi lại phá cũ, còn được bao nhiêu nơi có thể giữ cho mình một khoảng thời gian đứng yên như thế, để những con người mỗi một vẫn còn biết đường mà tìm về, không phải để trú ngụ, mà để được lặng đi một chút giữa đời sống quá nhiều dịch chuyển.



Ảnh: Đàm Sen

Tùy bút 23

DẤU CHÂN TRÊN ĐẤT SÀI GÒN – TỪ KÝ ỨC LỊCH SỬ ĐẾN NHỮNG NIỀM VUI ĐỜI THƯỜNG

Mạch chuyện về Quận 11 tôi còn kể dang dở, hôm nay xin được nối tiếp, đưa người đọc ghé qua một công viên nhỏ nằm khiêm nhường giữa phố xá, rồi từ đó lần theo dấu chân của một con người, một cây cầu, một góc Sài Gòn lên đèn lúc chạng vạng, trước khi trở về với khoảng xanh rộng lớn đã in sâu trong ký ức của biết bao thế hệ: Đàm Sen.

MỘT CÁI TÊN, MỘT CÔNG VIÊN NHỎ VÀ NỖI NGẬM NGÙI CỦA NGƯỜI NHỚ SỬ

Tôi vẫn hay ghé Công viên Lãnh binh Thăng. Không phải vì nơi đây rộng lớn hay có cảnh quan gì đặc biệt, mà bởi đó chỉ là một công viên nhỏ nằm trên đường Lãnh binh Thăng, thuộc Phường 8, Quận 11. Giữa một Sài Gòn ngày càng đông đúc, nóng nực và chật chội, chỉ cần còn một khoảng cây xanh để ngồi tránh nắng, hít một hơi không khí mát lành hay thả thoir nhìn người qua lại, với tôi vậy thôi cũng đã đáng quý lắm rồi.

Công viên nằm ở vị trí khá thuận tiện, nối liền nhiều tuyến đường lớn với khu dân cư chung quanh, nên từ sáng đến chiều lúc nào cũng có người lui tới. Trẻ nhỏ ríu rít chạy nhảy, mấy cô cậu thanh niên tập thể dục, còn những ông bà lớn tuổi thì thong thả đi bộ dưới hàng cây. Không gian nơi đây được thiết kế theo lối mở, ít hàng rào ngăn cách, ai muốn vào lúc nào cũng được, tạo cảm giác gần gũi như một khoảng sân chung của cả xóm. Những thảm cỏ xanh, lối đi uốn lượn, khu vui chơi trẻ em, dụng cụ tập luyện ngoài trời hay những dãy ghế đá đều được sắp xếp vừa phải, không cầu kỳ nhưng cũng không chật chội, đủ để công viên vẫn giữ được cái hơi thở mát lành giữa một vùng phố xá ngày càng phủ kín bê tông.

Nhưng nói thiệt, điều khiến tôi quay lại nơi này hết lần này đến lần khác không hẳn là bóng cây hay mấy chiếc ghế đá, mà chính là cái tên của công viên. Sài Gòn có biết bao con đường, biết bao công viên mang tên những người đi trước. Ngày nào người ta cũng đi ngang, cũng đọc thấy những cái tên ấy trên bảng chỉ đường, nhưng hiếm khi dừng

lại để tự hỏi họ là ai, đã sống một cuộc đời như thế nào, đã lập công hay đã ngã xuống ở đâu. Những cái tên hiện diện giữa phố phường đông đúc mà lại lặng lẽ đến mức chính thời gian cũng phủ lên một lớp bụi quên.

Nhiều lần ngồi dưới tán cây ở đây, tôi cứ nghĩ mãi, một con người từng đem cả cuộc đời mình gìn giữ đất nước, đến cuối cùng lại được nhớ bằng một cái tên trên tấm bảng đường, còn câu chuyện phía sau thì ít ai còn biết tới. Đó dường như cũng là một nỗi bất công rất lặng lẽ của lịch sử. Không ai cố tình quên, nhưng theo năm tháng, người nhớ cứ ít dần.

Rồi tôi chợt nhận ra, công viên dù lớn hay nhỏ cũng chỉ là phần vỏ. Điều đáng để người ta dừng chân lâu hơn không nằm ở bãi cỏ, hàng cây hay lối đi, mà nằm ở con người đã để lại cái tên cho nơi ấy. Cuộc đời của họ mới là linh hồn, là điều khiến một góc phố bình thường trở nên có ý nghĩa.



Ảnh: Cầu Ông Lãnh

NGƯỜI LÃNH BINH DÙNG TRÁI MÙ U ĐÁNH GIẶC

Không biết có đúng là ông, hay là một ông “lãnh sự” nào đó, mà Sài Gòn hay nhắc đến, vẫn còn tranh cãi chưa ngã ngũ. Nhưng ở đây tôi vẫn nói đến một vị võ tướng.

Nguyễn Ngọc Thăng, sinh năm 1798, mất năm 1866, là một võ tướng triều Nguyễn, thuộc lớp người đầu tiên của đất Bến Tre và vùng Nam Kỳ đứng lên cầm gươm chống lại cuộc xâm lấn của người Pháp. Bởi từng giữ chức Lãnh binh, dân gian quen gọi ông bằng cái tên mộc mạc mà thân thuộc: Lãnh binh Thăng. Những cái tên đi vào ký ức người đời không phải bằng sách vở, mà bằng chính cách người ta nhắc lại trong những câu chuyện truyền miệng, để mà kính trọng và thương nhớ.

Nghĩ đi nghĩ lại tôi vẫn thấy lạ lùng ở chuyện ông dùng trái mù u đánh giặc. Nghe qua tưởng như chuyện dân gian kể cho vui, nhưng đặt trong bối cảnh súng đạn phương Tây đã bắt đầu tràn tới, mới thấy hết cái khắc nghiệt của thời thế. Người ta phải tận dụng cả những gì tưởng chừng vô dụng nhất của đất đai quê mình để chống lại một thứ vũ khí hiện đại và xa lạ. Trái mù u, vốn chỉ mọc ven sông, ven rạch, hoang dại và bình dị, vậy mà trong tay người lính thời loạn, lại trở thành một thứ vũ khí thô sơ mang theo cả tinh thần quật cường của xứ sở. Biết lính Pháp mang giày đinh, ông cho nghĩa quân rải trái mù u lên đường, phủ lá ngụy trang. Khi địch hành quân qua, đạp phải trái mù u trượt ngã, nghĩa quân mai phục đã xông ra tiêu diệt, gây tổn thất nặng cho giặc.

Ông sinh ở ấp Giồng Keo, làng Mỹ Thạnh, huyện Tân An, nay thuộc Giồng Trôm, Bến Tre, trong một gia đình

nông dân gốc miền Trung đã vào Nam lập nghiệp từ trước. Cha là Nguyễn Công, mẹ là Trần Thị Kiếm, sinh được ba người con, ông là con trưởng. Thuở nhỏ, ông vừa phụ giúp gia đình việc ruộng rẫy, vừa ham học, lại sớm tỏ ra có thiên hướng võ nghệ. Ngoài giờ học chữ Hán với thầy đồ trong làng, ông còn tìm đến các lò võ quanh vùng để rèn luyện. Cứ hình dung một đứa trẻ lớn lên giữa đồng ruộng, vừa quen mùi bùn đất, vừa quen tiếng đọc sách, vừa tập quyền cước trong những buổi chiều nắng gắt, mới thấy cái nền nếp văn võ song hành của người phương Nam xưa đã hình thành nơi ông từ rất sớm.

Khi trưởng thành, ông đăng lính triều đình, nhờ giỏi võ và có chí khí nên dần được trọng dụng. Đến năm 1848, dưới triều Tự Đức, ông được thăng chức Lãnh binh. Không chỉ là người cầm quân, ông còn đứng ra chiêu mộ dân khai khẩn đất hoang, lập đồn điền ở vùng Bảo Hựu, Bến Tre. Những việc ấy cho thấy ông không chỉ nhìn chiến sự trước mắt, mà còn có cái nhìn dài hơn về đất đai, con người, và sự ổn định của một vùng quê đang trong quá trình mở đất.

Rồi biến cố lớn ập đến, kéo theo cả một thời đoạn đổi thay không thể quay lại.

Sáng sớm ngày mùng một tháng Chín âm lịch năm Mậu Ngọ, 1858, quân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược quy mô. Sau nhiều tháng không thể phá vỡ phòng tuyến nơi đây, họ chuyển hướng đánh vào Gia Định. Đến ngày 17 tháng 2 năm 1859, đại bác bắn vỡ cửa Đông thành, quân Pháp theo thang tràn vào, giao tranh diễn ra dữ dội. Lãnh binh Thăng đem quân từ Thủ Thiêm sang ứng cứu, nhưng khi ông tới nơi thì thành đã thất thủ, Hộ đốc Võ Duy Ninh và án sát Lê Từ tuần tiết giữ thành.

Một người đến sau đúng một bước, nhưng cái giá của một bước ấy lại là cả một thành trì đã mất. Tuy vậy, ông không vì thế mà lùi lại. Sau đó, ông tiếp tục giữ vùng chùa Cây Mai, củng cố lực lượng, dựng lại phòng tuyến, cầm cự trong điều kiện ngày càng chênh lệch về vũ khí. Cho đến khi tương quan quá nghiêng lệch, hỏa lực đối phương áp đảo hoàn toàn, ông buộc phải rút lui, nhường lại đồn trại trong một thế không thể khác.

Sau khi Pháp hạ xong Đại đồn Chí Hòa, thế trận Nam Kỳ gần như vỡ vụn từng mảnh. Họ tiếp tục đánh xuống Định Tường, từng bước siết chặt cửa ngõ vừa lúa của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 1862, triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất, nhượng lại ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cùng đảo Côn Lôn cho Pháp. Một quyết định được ban xuống từ kinh thành, nhưng rơi xuống mặt đất thì là cả một vùng đời sống bị xô lệch.

Chiều bãi binh được ban ra. Nhiều nơi buông súng, nhiều người chọn lui về. Nhưng ở Gò Công, Trương Định không chấp nhận con đường ấy. Ông ở lại, giữ lại phần còn lại của một cuộc kháng cự đang dần bị thu hẹp. Và trong dòng chảy ấy, Lãnh binh Thăng cũng rút quân về vùng Gò Công, rồi cùng hợp lực với nghĩa quân của Trương Định.

Từ một người từng giữ chức Lãnh binh triều đình, từng có quân đội riêng, ông chọn đứng dưới quyền chỉ huy của một người khác. Nhìn bề ngoài, đó có thể là một sự thay đổi vị thế. Nhưng nếu nhìn sâu hơn, đó lại là một sự lựa chọn rất khó, nơi danh phận cá nhân bị gạt sang một bên, nhường chỗ cho điều mà người ta vẫn gọi là đại nghĩa. Trong những thời khắc như vậy, cái còn lại không phải là

chức tước, mà là cách một con người chọn đứng ở đâu giữa biến động của quê hương mình.

Cuộc kháng chiến lúc này đã bước vào giai đoạn ngày càng chênh lệch. Lực lượng nghĩa quân thiếu vũ khí, bị truy quét, phải di chuyển liên tục. Nhưng họ vẫn bám trụ, như một phần không chịu tắt của một ngọn lửa đã bị dồn ép đến tận cùng.

Đến tháng 8 năm 1864, Huỳnh Công Tấn, thuộc hạ cũ của Trương Định đầu hàng quân Pháp, đã quay lại dẫn đường cho cuộc tập kích. Bản doanh bị đánh úp bất ngờ. Trương Định trọng thương, biết không thể giữ được nữa, đã rút gươm tự sát tại Ao Dinh vào rạng sáng 20 tháng 8 năm 1864, để giữ trọn khí tiết. Một cái chết khép lại không chỉ một con người, mà còn khép lại một biểu tượng của sự kháng cự không khoan nhượng.

Sau biến cố ấy, lực lượng tan tác, nhưng Lãnh binh Thăng vẫn không rời cuộc chiến. Ông tiếp tục cùng những nghĩa quân còn lại bám địa bàn, giữ từng phần đất nhỏ, như chỉ cần còn một khoảng đứng chân nào, thì cuộc kháng cự vẫn chưa biến mất.

Rồi đến tháng 6 năm 1866, trong một trận giao tranh ở hữu ngạn sông Soài Rạp, ông trúng đạn và hy sinh tại trận. Cái chết đến ở chiến địa, không kịp báo trước, như bao số phận của những người lính thời loạn khác. Thuộc hạ lặng lẽ đưa thi hài ông bằng ghe về Mỹ Lăng an táng. Một chuyến đi trong bóng tối, không cờ xí, không nghi lễ lớn, chỉ còn lại sự im lặng của sông nước và những người còn sống đi sau một người đã nằm lại.

Về sau, triều đình nhà Nguyễn nghe tin, ban sắc phong, áo mào và một thanh gươm tưởng thưởng. Nhưng trong biến động của thời cuộc, những di vật ấy rồi cũng dần thất lạc, chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt nơi miếu thờ ở Giồng Keo, cũng không tránh khỏi phai tàn theo năm tháng.

Ngày nay, mộ ông vẫn còn ở ấp Căn Cứ, xã Mỹ Thạnh, Giồng Trôm, Bến Tre. Giữa một vùng đồng bằng yên ả, nơi ruộng đồng vẫn tiếp tục mùa vụ của nó như chưa từng có những cơn binh biến đi qua, đó chỉ còn là một nấm mộ lặng lẽ. Nhưng đôi khi, chính những nơi lặng lẽ như vậy lại giữ lại phần sâu nhất của ký ức lịch sử, trong sự im lặng kéo dài qua nhiều thế hệ.



Ảnh: Chợ cầu Ông Lãnh

CẦU ÔNG LÃNH – DẤU TÍCH CÒN LẠI GIỮA PHỐ XÁ HÔM NAY

Một điều tôi vẫn nghĩ rằng không phải ai ở Sài Gòn cũng để ý, dù cái tên Cầu Ông Lãnh thì gần như ai cũng từng nghe, từng đi qua, từng đọc thấy trên bản đồ hay trên những chuyến xe vội vã giữa lòng thành phố.

Cây cầu ấy, theo nhiều ghi chép cũ, gắn với thời kỳ ông Lãnh binh Thăng còn hoạt động ở vùng đồn Cây Mai – Thủ Thiêm. Ban đầu chỉ là một chiếc cầu gỗ đơn sơ bắc qua con rạch nhỏ, phục vụ việc đi lại và quân sự trong vùng. Đến về sau, khi thời cuộc đổi thay, người Pháp xây lại bằng kết cấu kiên cố hơn vào khoảng đầu thế kỷ XX, dài hơn, rộng hơn, nhưng cái tên thì vẫn còn đó, như một dấu neo giữ lại một mảnh ký ức cũ giữa dòng đô thị đang lớn dần lên từng ngày.

Chợ Chợ Cầu Ông Lãnh, rồi con đường mang cùng tên, vẫn ngày ngày tấp nập người xe, buôn bán, kẹt cứng trong những giờ cao điểm, tiếng máy, tiếng rao, tiếng đời sống chen nhau mà đi. Nhưng giữa cái nhộn nhịp ấy, mấy ai còn nhớ rằng cái tên mình đang gọi, đang nghe, đang viết trên địa chỉ nhà hay chuyến xe, vốn dĩ bắt đầu từ một con người đã từng ngã xuống trong một thời loạn lạc.

Rồi tôi thấy rõ hơn một điều, ký ức đô thị không mất đi, nó chỉ đổi hình. Nó không còn nằm trong chiến công hay những bản hùng ca, mà nằm lẫn vào những cây cầu, con đường, chợ búa, nơi người ta đi qua mỗi ngày mà không kịp nhận ra mình đang bước trên một lớp lịch sử cũ. Những cái tên như thế vẫn còn ở lại. Không phải để được nhắc đến

một cách trang trọng, mà để thảnh thơi, giữa một buổi chiều chạng vạng nào đó, ai đó dừng lại một chút, và tự hỏi, cái tên này, rốt cuộc đã bắt đầu từ đâu...



Ảnh: Phố sủi cảo

PHỐ SỦI CẢO LÊN ĐÈN LÚC CHẠNG VẠNG

Rời khỏi những lớp ký ức cũ kỹ, tôi muốn kéo người đọc trở lại với hơi thở rất thật, rất đời của Quận 11 hôm nay, nơi mà phố sủi cảo Hà Tôn Quyền lên đèn mỗi khi trời vừa chạng vạng.

Khoảng mười bảy giờ chiều mỗi ngày, khi cái nắng Sài Gòn bắt đầu dịu xuống, con đường này như được đánh

thức. Từng hàng quán sủi cảo bật sáng đèn, khói bếp bắt đầu lan ra trong không khí, và từ đó cho đến tận khuya, thậm chí có khi kéo dài sang rạng sáng, dòng người vẫn không ngớt ra vào. Tôi thích đứng ở đoạn giao giữa Hà Tôn Quyền và Trần Quý, nơi âm thanh như hòa vào nhau không tách nổi: tiếng gọi món, tiếng cười nói, tiếng muống dừa chạm tô, tiếng xe máy dừng rồi lại rồ ga, bàn ghế thì tràn từ trong nhà ra tận vỉa hè, chật mà không rối, ồn mà không vỡ. Người thì ngồi đợi, người đã cúi xuống tô sủi cảo nghi ngút khói, ăn trong cái vội vàng rất riêng của những bữa khuya Sài Gòn.

Người ta nói đây là con đường sủi cảo lớn nhất thành phố. Những quán ăn san sát, kéo dài từ khoảng số nhà trăm đến hai trăm, hình thành từ nhiều chục năm trước và bám trụ đến tận bây giờ. Thành ra, nhắc đến sủi cảo Sài Gòn, gần như không thể không nhắc đến Hà Tôn Quyền. Một con đường không dài, chỉ khoảng hơn ba trăm mét, rộng chừng bảy đến mười mét, vậy mà chứa trong nó hơn trăm hộ dân sinh sống và buôn bán, phần lớn là người Hoa, nối nhau qua nhiều thế hệ giữ nghề.

Tôi từng nghe một chị chủ quán kể, cái nghề này ở đây là nghề cha truyền con nối, giữ được lâu không chỉ nhờ công thức mà còn nhờ cái nếp sống. Vỏ sủi cảo làm từ bột mì cán mỏng, vàng nhẹ, nhân bên trong là thịt xay trộn tôm nguyên con cùng gia vị. Nhưng thứ khiến người ta nhớ lâu nhất lại là tô thập cẩm. Nước dùng trong veo mà ngọt thanh, có sủi cảo, cá viên, mực ngâm tro, da heo, rau cải, mì vàng... chúng hòa vào nhau trong một thứ vị vừa đậm vừa dịu. Đặc biệt là mực ngâm tro và da heo, giòn giòn, sực sực, ăn một lần là nhớ mãi.

Ai không thích nước thì có thể chọn sủi cảo chiên giòn, chấm tương xí muối chua ngọt, cũng là một kiểu ngon khác. Chị chủ quán cười, nói quán mở tới tận khuya, mà càng khuya lại càng đông. Người đi làm về muộn, người đi chơi khuya ghé ngang, hay những nhóm bạn trẻ lang thang giữa thành phố không ngủ, đều tìm đến đây làm một tô cho ấm bụng trước khi về.

Con đường mang cái tên nghe rất nho nhã ấy từng là một vùng ruộng sinh lầy thời Pháp thuộc. Mãi đến thập niên 1940 mới dần hình thành khu dân cư, khi đó còn mang tên Bourchet. Đến năm 1955, trong quá trình Việt hóa địa danh của chính quyền Sài Gòn, con đường được đổi tên thành Hà Tôn Quyền và giữ nguyên cho đến hôm nay.

Hà Tôn Quyền là một danh thần triều Nguyễn, quê Hà Đông, sinh năm 1789 mất năm 1839. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1822, từng làm quan đến chức Tham tri Bộ Lại dưới triều Minh Mạng, sau được truy tặng Thượng thư Bộ Lại. Không chỉ là một quan lại trong triều chính, ông còn được biết đến như người chủ biên bộ Minh Mạng chính yếu, và là tác giả tập thơ Mộng dương, viết trong những năm tháng xa quê, xa xứ.

Từng có ý kiến muốn điều chỉnh lại cách viết tên đường cho đúng nguyên gốc “Hà Tông Quyền”. Nhưng theo Hội Khoa học Lịch sử Thành phố, việc thay đổi là không thật sự cần thiết, bởi cách viết hiện nay không làm sai lệch bản chất tên gọi, và sự biến âm từ “Tông” sang “Tôn” cũng đã trở thành một nét riêng trong thói quen ngôn ngữ miền Nam. Ở đó, đôi khi cách đọc không chỉ là vấn đề đúng hay sai, mà còn là dấu vết của quá trình bản địa hóa, nơi âm thanh cũng mang theo lịch sử sống của một vùng đất.

Từ những gánh sủi cảo ban đầu của người Hoa di cư, đến nay Hà Tôn Quyền đã trở thành một thương hiệu ẩm thực rõ nét của Sài Gòn về đêm. Nơi mà người ta không chỉ ăn, mà còn tìm lại nhịp sống rất đặc trưng của thành phố không ngủ này.

ĐÀM SEN – TỪ ĐÀM LẦY HOANG VU ĐẾN CHỖN VUI CHƠI

Và rồi, nếu đã nói về Quận 11, khó có thể bỏ qua Đàm Sen.

Công viên Văn hóa Đàm Sen nằm tại số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, trên địa bàn Quận 11 cũ, rộng khoảng năm mươi hecta. Trong đó, khoảng hai mươi phần trăm là mặt hồ, sáu mươi phần trăm dành cho cây xanh, vườn hoa, phần còn lại là các công trình vui chơi, giải trí. Là một trong những công viên lớn của thành phố, Đàm Sen gồm hai khu chính. Đàm Sen khô và Đàm Sen nước. Mỗi nơi một nhịp sống, nhưng cùng chung một miền ký ức.

Trước năm 1975, toàn bộ khu vực này chỉ là một vùng đầm lầy hoang hóa, cỏ dại mọc dày, sinh bùn ngập lồi, gần như bị bỏ quên giữa một đô thị đang dần mở rộng. Đến những năm 1976–1978, theo chủ trương của Thành phố, hàng chục ngàn lao động từ nhiều quận, huyện được huy động về đây nạo vét, san lấp, trồng cây, từng bước biến vùng đất chết thành một không gian xanh có hình hài. Tôi vẫn thường hình dung những ngày ấy, dưới cái nắng gắt Sài Gòn, từng nhóm người làm lũi cuốc xẻng, gùi đất, san bùn, từng chút một kéo sự sống trở lại trên mặt đất. Đó là

một công việc nặng nhọc, đúng với nghĩa “dựng lại một vùng đất”.

Đến năm 1983, khu vực này bắt đầu được đưa vào sử dụng với quy mô khoảng ba mươi hecta, do Quận 11 quản lý, sau đó lần lượt qua Công ty Ẩn uống Quận 11, Công ty Văn hóa tổng hợp, Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản. Năm 1989, Đầm Sen chính thức được chuyển về Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ, đơn vị gắn bó với quá trình phát triển nơi đây cho đến hôm nay. Đi giữa Đầm Sen khô có cảm giác như bước vào một thế giới thu nhỏ, mỗi khoảng không lại mở ra một lát cắt khác của trí tưởng tượng. Nào là sân khấu, lầu đài cổ tích, Hồ Tây thu nhỏ, hoặc Nam tú Thượng uyển với những vườn phong lan, bonsai đủ dáng hình. Khu Non bộ – Thủy cung lại gây ấn tượng bởi hòn non bộ cao đến hai mươi hai mét, với hang đá, thác nước và những tầng không gian được sắp đặt công phu, bên trong ẩn sâu một thế giới thủy sinh khác hẳn bên ngoài.

Đầm Sen còn có Vườn chim thiên nhiên, Chùa cổ Giác Viên, Quán trà đạo, Hồ thiên nga, Hồ ngựa phi... Rồi Vườn hoa châu Âu và Quảng trường La Mã, nơi những cột trụ trắng đứng giữa các bồn hồng rực rỡ, xen tượng đá và cảnh quan mang hơi hướng cổ điển phương Tây. Đi qua đó, đôi lúc có cảm giác đang ở giữa hai thế giới: vừa gần gũi vừa xa lạ, vừa thực lại vừa như một giấc mơ được dựng nên bằng cảnh vật. Nhưng với nhiều đứa trẻ Sài Gòn một thời, đáng nhớ hơn cả có lẽ là sân khấu nhạc nước, với sức chứa khoảng ba ngàn người. Âm thanh, ánh sáng và những vòi nước hòa vào nhau thành một màn trình diễn mà ngày ấy không dễ gặp ở đâu. Đến năm 2005, Sân khấu Laser Nhạc nước được xây dựng với vốn đầu tư khoảng mười hai tỷ đồng, lấy cảm hứng từ mô hình ở Sentosa, Singapore.

Laser, âm nhạc và những cột nước phun cao kết hợp thành một màn hình nước khổng lồ. Với một đĩa trẻ khi ấy, đó gần như là phép màu của công nghệ. Ánh sáng dường như có thể vẽ hình giữa không trung.

Một thế giới khác của Đầm Sen nằm dưới mặt nước. Thủy cung khai trương lần đầu năm 1994, được xem là thủy cung đầu tiên ở Việt Nam, đến năm 2013 được xây dựng lại hoàn toàn với hình dáng một con cua khổng lồ. Bên trong là không gian hơn ba nghìn mét vuông, chứa hàng nghìn mét khối nước và hàng ngàn sinh vật thuộc hàng trăm loài. Ở đó gồm hồ cá Koi, cá Ali ngoài trời, “thành phố huyền thoại Atlantis” với những cái tên nghe đã gọi trí tò mò như cá hoàng đế, hoàng hậu. Đi sâu hơn là khu cá mập sống với cá đuối, rùa biển, cá mú, cùng hệ sinh thái sông Mê Kông với cá tra dầu, cá hô, cá éc mọi, hoặc rạn san hô Trường Sa với nhiều loài quý hiếm, rồi một góc Amazon với cá piranha, cá hải tượng, cá hồng vĩ mỏ vịt...

Đứng đó, tôi từng có cảm giác như cả đại dương được thu lại trong một tòa nhà giữa thành phố. Nơi để những đĩa trẻ chưa một lần ra biển lớn vẫn có thể đứng thật gần, nhìn qua lớp kính hình dung ra thế giới dưới nước.

Nếu Đầm Sen khô mở ra bằng cảnh vật và trí tưởng tượng, thì Đầm Sen nước lại thuộc về chuyển động. Được đưa vào hoạt động cuối năm 1998, nơi đây có khoảng ba mươi sáu trò chơi nước. Người thích cảm giác mạnh có thể lao xuống những đường trượt như Kamikaze, Twister Max, Tornado hay Green Dragon, nơi tốc độ và độ cao đủ khiến vài giây cũng trở nên dài hơn bình thường. Còn ai muốn nhẹ nhàng chỉ cần thả mình trên hồ tạo sóng hay dòng sông lười, để cơ thể trôi chậm giữa cái nắng gay gắt của Sài Gòn.

Trẻ nhỏ có một thế giới riêng với những cầu trượt thấp, vòi phun và đu tròn tương tác dưới nước. Tiếng cười lẫn trong tiếng nước bắn tung tóe, làm nên một thứ kỷ ức rất riêng của tuổi thơ thành phố: ướt sũng, ồn ào mà đầy sức sống. Gần ba mươi năm kể từ ngày Đầm Sen nước đi vào hoạt động, nơi đây đã nhiều lần mở rộng, nâng cấp và đổi thay. Nhưng có một điều dường như vẫn còn nguyên, Đầm Sen vẫn là điểm hẹn quen thuộc của nhiều gia đình mỗi mùa hè, mỗi kỳ nghỉ lễ. Không ít đứa trẻ Sài Gòn từng một lần được cha mẹ dắt vào đây. Rồi nhiều năm sau, chính những đứa trẻ ấy lại đưa con mình trở lại. Như một vòng lặp lặng lẽ.

Nhìn lại hành trình tôi vừa đi qua, từ một công viên nhỏ, đến cây cầu, con phố lên đèn mỗi chiều thơm mùi sủi cảo, rồi cuối cùng là vùng đầm lầy đã hóa thành thiên đường tuổi thơ, tôi nhận ra những mảnh ghép ấy chưa bao giờ tách rời. Bởi một vùng đất không chỉ kể chuyện mình bằng những biến động lớn lao hay những công trình còn đứng lại. Nó còn được nhớ bằng những phận người từng đi qua, bằng mồ hôi đã đổ xuống một vùng bùn lầy để dựng nên màu xanh, bằng bước chân cha mẹ từng dắt con vào một buổi chiều xa vắng. Và rồi nhiều năm sau, đứa trẻ ngày ấy lại nắm tay một đứa trẻ khác trở về. Những kỷ ức của một thành phố được truyền đi âm thầm, bình dị, nhưng rất lâu mới mất.



Ảnh: Trường đua Phú Thọ

Tùý bút 24

TIẾNG VÓ NGỰA PHÚ THỌ CÒN VỌNG

Trước khi kể tiếp về một nhà thi đấu còn khá mới của thành phố, tôi lại muốn dẫn người đọc lội ngược gần một thế kỷ, trở về với một trường đua ngựa mà bản thân tôi chỉ biết qua lời kể của những người lớn tuổi, những con người đã dành cả một quãng đời gắn bó với tiếng vó ngựa dồn dập trên đường đua Phú Thọ. Những nơi mình chưa

từng chứng kiến, vậy mà chỉ qua lời kể cũng đủ khiến ký ức mượn được hình hài của người khác để sống lại.

NHÀ THI ĐẤU BÊN CẠNH CHỨNG TÍCH TRĂM NĂM

Nhà thi đấu Phú Thọ nằm tại số 1 Lữ Gia, phường 15, Quận 11, được khởi công xây dựng từ năm 2000 cùng khu tập luyện bên cạnh, đến năm 2003 mới khánh thành để kịp phục vụ Đại hội Thể thao Đông Nam Á năm ấy. Công trình có sức chứa khoảng năm ngàn người cho các hoạt động thể thao thông thường, khi cần có thể đón đến tám ngàn khán giả. Suốt hơn hai mươi năm hoạt động, nhà thi đấu đã chứng kiến biết bao giải thể thao, chương trình giải trí và triển lãm lớn nhỏ diễn ra.

Thế nhưng, điều khiến tôi lưu tâm hơn cả lại không nằm ở công trình hiện đại ấy, mà ở chính mảnh đất nơi nó hiện diện. Gần đó một quãng ngắn là Trường đua Phú Thọ, một chứng tích đã tồn tại từ năm 1932, mang trong mình cả thời kỳ vàng son lẫn những góc khuất của môn thể thao từng được xem là thú chơi dành cho giới thượng lưu. Đôi khi, đứng trước một công trình mới, tôi lại thích ngoái nhìn về phía quá khứ, bởi chính những lớp thời gian cũ mới giúp mình hiểu vì sao một vùng đất có được dáng hình như hôm nay.

TỪ VƯỜN BÀ LỚN ĐẾN TRƯỜNG ĐUA BỐN MƯƠI BỐN HÉCTA

Chuyện đua ngựa ở Sài Gòn thật ra bắt đầu từ rất sớm. Năm 1893, một nhóm người Pháp thành lập Hội đua ngựa Sài Gòn và xây dựng trường đua đầu tiên mang tên Vườn Bà Lớn, tại góc đường Verdun và Le Grand de la Liraye, tức khu vực giao nhau giữa đường Cách Mạng Tháng Tám và Điện Biên Phủ ngày nay. Mỗi dịp cuối tuần, sĩ quan, binh lính Pháp lại tập mã quân. Tiếng kèn thúc nhịp hòa cùng vó ngựa dồn dập, khiến một góc thành phố thuộc địa rộn lên như ngày hội.

Theo thời gian, Vườn Bà Lớn trở nên chật chội trước nhu cầu ngày một lớn. Hội đua ngựa phải tìm một khu đất rộng hơn để mở rộng quy mô. Khu đất hơn bốn mươi héc-ta họ mua vốn là một nghĩa địa. Muốn dựng trường đua, người ta phải cải táng toàn bộ hài cốt rồi mới có thể khởi công. Những nắm mộ lặng lẽ rời đi, nhường chỗ cho tiếng vó ngựa, tiếng reo hò và những cuộc tranh hơn thua sau này. Lịch sử của một vùng đất đôi khi không chỉ được dựng lên bằng những gì người ta nhìn thấy, mà còn từ những điều rất âm thầm đã phải rời đi.

Năm 1906, một thương gia người Pháp đưa tám con ngựa giống Ả Rập từ quê nhà sang Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức đua. Giống ngựa cao lớn, khỏe và nhanh ấy nhanh chóng cuốn hút giới thượng lưu bản xứ. Nhưng từ một thú chơi quý tộc, đua ngựa cũng dần kéo theo những cuộc đổ đên. Trong nửa năm đã có gần hai trăm cuộc đua, đem lại khoản lợi nhuận rất lớn cho người khai thác.

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ khiến trường đua phải ngưng hoạt động từ năm 1914 đến 1920. Nhưng cơn say đua ngựa của người Sài Gòn dường như chưa bao giờ nguôi hẳn. Và cùng với sức hấp dẫn ấy, cũng đã có

không ít gia đình lâm vào cảnh tán gia bại sản vì những canh bạc hơn thua. Đến năm 1932, nhận thấy đua ngựa vẫn có sức hút rất lớn ở Nam Kỳ Lục tỉnh, Hội đua ngựa Sài Gòn mua một khu đất hơn bốn mươi bốn hécta tại vùng Phú Thọ, thuộc khu vực các tuyến đường Lê Đại Hành và Lý Thường Kiệt của Quận 11 ngày nay, để xây trường đua mới.

Trở trâu thay, nơi ấy cũng từng là một nghĩa địa. Một lần nữa, những ngôi mộ lại được cải táng để nhường chỗ cho một trường đua. Sau bốn năm xây dựng, năm 1936, Trường đua Phú Thọ chính thức đi vào hoạt động. Chẳng bao lâu, nơi đây trở thành điểm hẹn quen thuộc của người Sài Gòn và cả Nam Kỳ Lục tỉnh, đồng thời được xem là một trong những trường đua lớn và hiện đại bậc nhất châu Á thời ấy. Trong tiểu thuyết “Ở theo thời” năm 1935, Hồ Biểu Chánh đã ghi lại không khí trường đua sống động đến mức đọc lên, tôi có cảm giác như mình đang đứng giữa dòng người năm ấy. “Xe hơi, xe ngựa, xe máy chen kín lối vào, người mua vé đông nghịt, phần lớn là người An Nam, từ khu đứng ngoài trời đến các khán đài có ghế ngồi, phụ nữ cũng chiếm gần một nửa.”

Thoạt nhìn, người ta có thể tưởng khán giả đến xem ngựa chạy cũng như xem hát hay đá banh. Nhưng ngồi một lúc mới thấy, ai nấy đều chăm chú bàn từng con ngựa, từng nài rồi nói nhau đi mua vé cá cược. Người đặt năm, mười đồng, người cược vài chục, thậm chí vài trăm đồng, một khoản tiền rất lớn thời bấy giờ. Ngựa chạy nhiều cự ly, từ tám trăm đến ba ngàn mét. Khi cuộc đua kết thúc, người thắng hò reo đi lãnh thưởng, kẻ thua lại cúi xuống chương trình, tính toán cho lượt kế tiếp với hy vọng gỡ lại những gì vừa mất. Một Sài Gòn cũ náo nhiệt, háo hức, chen lẫn vui buồn và cả những tiếc nuối rất con người.

Giới mê cá cược khi ấy được gọi bằng một cái tên rất Tây nhưng khá quen với người Sài Gòn xưa, “tuyệt phích”, phiên âm từ tiếng Pháp turfiste. Họ thường chơi hai kiểu. Cá chiếc, tức chọn đúng con về nhất, hoặc cá cặp, đoán hai con về nhất, nhì. Trước giờ xuất phát, các nài dắt ngựa đi quanh sân để người chơi quan sát vóc dáng, bước chạy và phong độ. Nài ngựa thường không được nặng quá bốn mươi ký. Họ mặc đồ kỵ sĩ, đội nón kết, nhưng quan trọng hơn cả là phải gan lì và dày kinh nghiệm. Khi hiệu lệnh vang lên, tiếng roi quát lẫn trong tiếng vó ngựa dồn dập khiến cả trường đua như rung chuyển. Chỉ hơn một phút, mọi chuyện đã ngã ngũ. Nài thắng cuộc lập tức trở thành tâm điểm, được cả chủ ngựa lẫn dân “tuyệt phích” săn đón. Trong giới cá cược thời ấy, người Hoa ở Chợ Lớn đặc biệt nổi tiếng, với bí quyết gói trong sáu chữ: “phóng tài hóa, thu nhân tâm”, rộng rãi tiền bạc, hàng hóa để thu phục lòng người, trước hết là các nài và chủ ngựa.

Đến thập niên 1960, Trường đua Phú Thọ có khoảng hai trăm ngựa đua chính hiệu mà vẫn chưa đáp ứng nổi nhu cầu. Có lúc người ta phải thuê cả ngựa kéo xe từ nơi khác về cho đủ mười đến mười hai con trong một lượt đua. Chỉ một chi tiết ấy cũng đủ hình dung sức hút của trường đua ngày đó lớn đến chừng nào. Rồi mọi cuộc vui cũng lùi vào quá khứ. Nhưng tiếng vó ngựa từng làm rung động cả một góc Sài Gòn dường như vẫn còn đâu đó, trong ký ức những người đã sống qua thời ấy, và cả trong sự tưởng tượng của những người đến sau như tôi.



Ảnh: Khán giả và Trường đua

LỜI KỂ CỦA MỘT ÔNG LÃO CẢ ĐỜI GẮN VỚI YÊN CƯƠNG

Tôi quen một ông lão đã lâu. Ông sinh năm 1924, nay đã ngoài chín mươi. Năm mười hai tuổi, đúng vào năm Trường đua Phú Thọ khánh thành năm 1936, ông đã biết cưỡi ngựa. Với ông, ngựa không chỉ là kẻ sinh nhai mà còn là nghiệp gia truyền. Cha làm nài, anh nối nghiệp, rồi đến lượt ông gắn đời mình với yên cương. Ông làm nài đến năm hai mươi bốn tuổi thì chuyển sang huấn luyện ngựa đua, sau đó tiếp tục ở lại trường đua qua nhiều vai trò khác nhau, từ thời Pháp cho đến sau năm 1954. Những con người sống rất lâu trong kỷ ức của một vùng đất, không hẳn vì tuổi đời

của họ dài, mà bởi gần như cả cuộc đời đã hòa vào tuổi đời của nơi ấy.

Trước kia, mỗi lần ghé thăm, tôi thường ngồi thật lâu với ông, bên bàn thờ người vợ đã khuất, nghe những chuyện tưởng đã chìm vào quá vãng. Ông kể ngày trước hai vợ chồng nuôi ngựa cũng đủ đầy. Các con trai đều từng theo nghề, nhưng cuộc sống ngày một khó, rồi lần lượt bỏ cuộc. Cô con gái út từng bán báo, bán bản tin ở trường đua, sau này theo chồng sang Mỹ. Mỗi lần gọi về, cô vẫn hỏi cha còn chơi ngựa nữa không.

Ông giấu nhem. Ông sợ con gái bận lòng. Mà ở tuổi ấy, đến sức chăm một con ngựa, ông cũng chẳng còn. Nói rồi, ông đưa tay nhấn chiếc nút nhỏ dưới bụng con ngựa sắt đặt trên bàn. Một tiếng hí khô khốc vang lên giữa căn nhà yên tĩnh. Con ngựa đồ chơi đã ở bên ông hơn chục năm, như chút dấu vết còn sót lại của một đời từng sống giữa tiếng vó ngựa và mùi cỏ khô.

Nhìn ông lúc ấy, tôi chợt nghĩ, con người già đi đôi khi không chỉ vì năm tháng, mà còn vì những điều mình từng yêu thương cứ lần lượt rời xa, đến một lúc chỉ còn có thể giữ lại bằng vài món kỷ vật.

Ông kể thời làm nài, học trò nhiều không đếm xuể. Nhưng thắng được một độ ngựa chưa bao giờ dễ, bởi cả tuần chỉ có ngày chủ nhật mở cuộc đua. Bù lại, chỉ cần thắng một độ lớn cũng có thể sống dư dả suốt năm. Nài khi ấy phải đủ trọng lượng bốn mươi ký. Ông chỉ nặng ba mươi bảy nên phải mang thêm ba ký chì trên người. Mỗi lần ngựa phi, những cục chì va liên tục vào cơ thể, đau nhức đến thấu xương. Mãi sau năm 1975, người ta mới may hai túi chì treo hai bên hông ngựa để nài bớt khổ. Cưỡi giỏi, thắng khoảng

hai mươi độ sẽ được xếp vào hàng “nài chiến” và phải chấp những nài yếu hơn từ một đến ba ký. Những quy định tưởng chỉ là chuyện cân nặng ấy thực ra nhằm giữ cho cuộc đua một sự tương đối công bằng, để người giỏi hơn cũng phải mang thêm phần bất lợi của mình.

Suốt đời gắn với trường đua, ông lần lượt trải qua gần như mọi vị trí. Từ nài ngựa, chủ ngựa, người phất cờ xuất phát cho đến cổ vắn. Bởi vậy, khi trường đua đóng cửa, cái khó mất đi nhất với ông không phải một công việc, mà là cả nhịp sống đã theo mình gần trọn đời. Ông kể những tháng đầu, đêm vừa chợp mắt vẫn nghe tiếng ngựa hí vắng vắng đâu đó. Chiều nào thấy con cháu hàng xóm dắt ngựa đi tập hay vừa đi đua về, ông lại gọi vào hỏi han, rồi chỉ cho vài mẹo thuần ngựa chừng. Cái nghề ấy đã ngấm vào người. Muốn dứt, có lẽ cũng chẳng biết phải dứt từ đâu.

Trong ký ức của ông còn nguyên những năm tháng chiến tranh, khi Nhật và Pháp giao tranh. Mỗi lần tiếng súng vọng về từ khu vực Công viên Lê Thị Riêng hay ga xe lửa bây giờ, cả trường đua lại ủa xuống hầm trú ẩn. Khu vực ngày nay là cư xá Lữ Gia, thuở ấy chung quanh vẫn còn những cánh rừng cao su bạt ngàn. Bom đạn vừa lắng, mọi người lại trở lên, tiếp tục công việc còn dang dở. Chiến tranh có thể đảo lộn đời người, nhưng giữa những biến động ấy, cuộc sống vẫn phải tiếp diễn. Với những người như ông, trở lại bên con ngựa sau tiếng súng có lẽ cũng là một cách để trở về với đời sống bình thường.

Theo lời ông, ngày trường đua hoạt động trở lại đã đem kể sinh nhai cho rất nhiều gia đình, nên người trong giới ngựa đua ai cũng nặng tình với nơi này. Khi tham gia quản lý, ông giữ mọi thứ khá nghiêm. Phòng vé phải quy củ,

rẻ dưới mười tám tuổi tuyệt đối không được mua vé. Nài vi phạm kỷ luật còn bị dán ảnh dọc hàng cây trên đường Lê Đại Hành như một lời cảnh cáo, gần như khó còn đường quay lại nghề.

Nhưng phía sau sự nghiêm khắc ấy là một người rất nặng nghĩa với giới ngựa đua. Ông đứng ra bảo vệ quyền lợi các chủ ngựa khi họ cho rằng mình bị ép giá, chèn ép, ông hai lần bị chính quyền cũ bắt giữ. Một lần, ông vận động hội chủ ngựa đình công, ai lên đưa ngựa vào trường đua đều bị ông cầm roi đuổi ra. Ông bị quy là kích động gây rối và đưa vào khám Chí Hòa giam nhiều tháng. Sau đó, các chủ ngựa góp tiền thuê luật sư bào chữa; tòa không đủ căn cứ kết tội nên ông được trả tự do. Lần khác, ông lại bị quản thúc ở nơi khác, theo lời ông, để tách khỏi giới ngựa đua và ngăn việc tiếp tục vận động mọi người.

Những người từng đối đầu nhau dữ dội đến đâu, qua mấy chục năm rồi cũng thành chuyện cũ. Điều khiến tôi bất ngờ là sau khi người quản lý từng đối đầu với ông qua đời, chính ông lại cùng mọi người dựng miếu thờ chung cho những người có công với trường đua và những nài ngựa chẳng may bỏ mạng vì té ngựa. Rằm tháng Bảy hằng năm, ông vẫn đều đặn hương khói. Nghe đến đó, lòng tôi chợt lắng xuống. Hóa ra trong một thế giới tưởng chỉ có thắng và thua, đến cuối cùng, nghĩa tình mới là thứ ở lại lâu nhất. Oán hờn có thể từng rất thật, nhưng năm tháng đủ dài rồi cũng làm nó nhẹ đi. Sau hết, người ta vẫn có thể thấp cho nhau một nén nhang, bởi dù từng thương hay từng giận, họ cũng đã cùng nhau sống trọn một thời.

Ông kể hồi nhỏ theo cha vào trường đua đã thấy vài chiếc quan tài đặt sẵn ở một góc. Nài chẳng may tử nạn thì

lo chôn cất. Ai theo nghề cũng hiểu giữa tiếng reo hò của đám đông và khoảnh khắc một người nằm xuống đôi khi chỉ cách nhau một cú ngã. Ông đã chứng kiến quá nhiều tai nạn. Người bị ngã khỏi lưng ngựa, chân mắc vào bàn đạp rồi bị kéo lê hàng trăm mét. Ông vẫn nhớ cảnh anh em vừa khóc vừa chạy theo, cố ghìm cương để cứu người. Những hình ảnh ấy khiến khi làm cố vấn, ông quyết tâm thay đổi nhiều quy định an toàn. Việc đầu tiên là nói rộng quai bàn đạp để khi ngã, chân nài dễ thoát ra hơn. Sau đó, ông yêu cầu tất cả phải đội nón bảo hiểm, nhờ bạn bè ở nước ngoài mua giúp. Ông còn góp phần lập quỹ hỗ trợ những nài gặp tai nạn và gia đình của người chẳng may bỏ mạng.

Một đời đi qua quá nhiều cuộc đua, quá nhiều lần chứng kiến người thắng kẻ thua, cuối cùng điều ông cố giữ lại không còn là chuyện con ngựa nào chạy nhanh hơn. Những người đã đứng thật gần ranh giới sống chết mới hiểu, thắng một cuộc đua là điều đáng mừng, nhưng được bình an bước khỏi đường đua, trở về nhà với người thân, mới là phần thưởng lớn nhất.

CHUYỆN ĐỜI MỘT NÀI TRẺ VÀ NHỮNG CON NGỰA NHƯ NGƯỜI THÂN

Ngoài ông lão tôi vừa kể, tôi còn quen một người từng làm nài ngựa từ khi còn rất trẻ. Nay anh đã gần bảy mươi. Thuở nhỏ, anh theo cha vào trường đua chơi rồi mê tiếng vó ngựa lúc nào không hay. Mới mười bốn tuổi, anh đã bắt đầu cưỡi ngựa đua, gắn bó với nghề trong những năm Trường đua Phú Thọ còn nhộn nhịp.

Người anh nhỏ thó, lúc nặng nhất cũng chỉ khoảng ba mươi hai ký, rất hợp với nghề nài. Nhưng rồi lớn lên, cân nặng tăng dần, anh đành rời yên cương để chuyển sang nuôi ngựa đua.

Ngày trường đua đóng cửa, nhiều người bán hết ngựa vì không còn kế sinh nhai. Riêng anh cứ chần chừ mãi, cuối cùng vẫn giữ lại một con làm bạn. Mỗi ngày, anh tự tay cho ăn, chải lông, vuốt ve rồi ngồi nói chuyện với nó như với một người thân trong nhà. Anh hiểu hơn ai hết, trường đua khó có ngày hoạt động trở lại. Mà dù có trở lại, con ngựa đã già ấy cũng chẳng còn sức tranh tài với những giống ngựa trẻ khỏe. Vậy mà anh vẫn không nỡ bán.

Nhắc về thời hoàng kim, ánh mắt anh bỗng sáng lên. Anh nhớ trường đua ngày ấy đẹp và sang, mỗi cuối tuần đều có đông người đến xem. Đám nài mặc đồng phục như những kỵ sĩ thực thụ, đội nón kết, dắt ngựa đi một vòng trước khán giả. Chỉ từng ấy thôi cũng đủ khiến những chàng trai trẻ thấy mình oai phong và đầy tự hào. Mỗi mùa đại hội hay những cuộc đua lớn, nài giỏi được chủ ngựa quý trọng. Thắng một độ lớn có thể nhận gần sáu chục ngàn đồng, một khoản tiền đủ sống thoải mái khá lâu vào thời ấy. Có năm, anh mua được chiếc Honda 67 giá hai mươi chín ngàn đồng, khiến cả xóm xuýt xoa. Nhưng những ngày ấy rồi cũng lùi xa.

Anh kể về sau, trong mỗi đợt phát hành mười ngàn vé, phần dành cho chủ ngựa chỉ còn khoảng ba ngàn, rồi tiếp tục bị cắt giảm nhiều khoản. Một cuộc đua thắng độ, chủ ngựa nhận chừng sáu, bảy triệu đồng, rồi chia cho nài, người dắt ngựa, người phát cờ và các khoản phục vụ khác. Tính tới tính lui, người bỏ tiền nuôi ngựa chẳng còn lại bao

nhieu. Nghe anh kể, tôi mới hiểu một trường đua muốn tồn tại đâu chỉ cần ngựa khỏe, nài giỏi hay khán giả đông. Những người sống bằng nghề ấy còn phải có một cơ chế đủ hợp lý để tiếp tục nuôi ngựa, giữ nghề và sống được bằng chính công việc của mình.

Anh nói, nhà hàng xóm anh bây giờ vẫn còn bốn con ngựa. Thịnh thoảng, vài tiếng hí vọng sang nghe buồn đến se lòng. Ngày trước, hơn nửa số hộ quanh vùng từng sống nhờ nghề nuôi ngựa đua. Trường đua đóng cửa, biết bao gia đình bỗng mất kế sinh nhai. Anh may mắn hơn một chút. Những năm còn thắng độ, dành dụm được ít vốn, anh tranh thủ học nghề tiện rồi chuyển sang làm cửa sắt, cuộc sống nhờ vậy cũng tạm ổn. Nhưng trong sân nhà đến giờ vẫn còn một con ngựa, như một phần máu thịt của gia đình, cũng như sợi dây cuối cùng nối anh với thời tuổi trẻ mà anh chưa bao giờ muốn quên.

Nói đến chuyện nuôi ngựa, anh cười hiền rồi kể những điều người ngoài nghề ít ai biết. Ngay cả đặt tên cho ngựa cũng phải nghĩ kỹ. Người mê kiếm hiệp thì lấy tên nhân vật Kim Dung, người thích bóng đá lại chọn tên các danh thủ. Anh cũng từng nghĩ mãi mới chọn được một cái tên ưng ý, nhưng nhất quyết tránh trùng tên bạn bè, sợ người ta tưởng mình cố tình trêu chọc.

Theo anh, chăm một con ngựa đua gần như nuôi một đứa trẻ. Một con trong tàu bị bệnh, những con còn lại cũng bỏ ăn, đứng ngơ ngác nhìn sang, đôi mắt buồn đến tội. Anh cười bảo, nhiều khi con cái trong nhà đau còn phải thu xếp công việc, chứ ngựa vừa có dấu hiệu không khỏe là anh tìm cách chữa ngay, chẳng dám chậm.

Ngựa mới sinh cũng được lập hồ sơ rõ ràng, ghi tên cha mẹ, giống nòi, chiều cao, cân nặng, chẳng khác mấy một bản gia phả thu nhỏ. Người nuôi phải hiểu từng con như huấn luyện viên hiểu vận động viên của mình: ngày nào cũng tập, cũng quan sát, chỉ cần hắt hơi, sổ mũi hay thay đổi dáng đi một chút là phải nhận ra ngay. Chủ nuôi lúc phải nghiêm, lúc lại phải vuốt ve, dỗ dành. Nuôi lâu rồi, ngựa chứng đến mấy qua tay anh cũng dần chịu nghe lời.

Điều làm tôi nhớ lâu lại là câu chuyện anh kể sau cùng. Anh nói, ngựa sống rất có tình. Kinh nghiệm của dân nài là nếu chẳng may té xuống đường đua thì nên nằm yên. Những con ngựa khác dù đang lao hết tốc lực, hề thấy người nằm phía trước thường tìm cách tránh hoặc nhảy qua, rất hiếm khi lao thẳng vào người. Ở một cuộc đua mà tất cả đều lao về phía trước, có khi điều khiến người ta nhớ nhất lại không phải con nào chạy nhanh hơn. Mà là trong khoảnh khắc bản năng thúc nó tiếp tục lao đi, con vật ấy vẫn biết tìm cách tránh một sinh mạng nằm trước mặt. Tự nhiên thấy cái tình giữa người với ngựa sao mà sâu đến thế.

HẬU TRƯỞNG LÂM CÔNG PHU VÀ NHỮNG TRÒ MA MÃNH

Nhưng phía sau vẻ hào nhoáng của trường đua là một đời sống khác, vất vả và phức tạp hơn nhiều. Trước năm 1975, chuyện ép cân gần như là điều quen thuộc với dân nài. Người có điều kiện được chủ ngựa mua thuốc theo toa bác sĩ để giảm cảm giác đói. Những cậu mới vào nghề, túi tiền eo hẹp, phải tự tìm đủ cách giảm cân, từ uống giấm

đến chui vào bội gà, đốt đèn cầy xông cho toát mồ hôi, rút bớt nước trong người.

Nghe anh kể mà thấy thương. Đằng sau vài phút người ta nhìn thấy trên đường đua là cả những ngày dài nhịn ăn, ép cân, tập luyện và chịu đựng. Khán giả chỉ chờ khoảnh khắc ngựa lao khỏi vạch xuất phát, còn người trong nghề đã phải chuẩn bị cho khoảnh khắc ấy từ rất lâu trước đó.

Ngày ấy có một vị giám thị nổi tiếng nghiêm. Ông cầm ống nhòm quan sát từ xa, ông đã có thể nhận ra nhiều biểu hiện bất thường. Ngựa đang chạy mà cứ đảo vào, đảo ra, hoặc nài có động tác khác thường là lập tức bị để ý. Mánh phổ biến nhất là nài quất roi liên tục nhưng cố ý đánh hụt để ghìm ngựa. Người chân dài còn có thể lén dùng chân tác động vào vùng nách khiến ngựa giật mình, mất nhịp. Thậm chí từng có trường hợp ngựa bị can thiệp bằng thuốc trước giờ xuất phát, khiến phản xạ và sức chạy giảm hẳn. Nghe qua tưởng chuyện trong phim, nhưng những mánh khóe ấy từng là một phần của thế giới cá cược phía sau đường đua.

Theo anh, từ lúc trường đua hình thành đến khi khép lại, thời nào cũng có người tìm cách mua chuộc nài hoặc chủ ngựa để dàn xếp kết quả. Bản thân anh cũng nhiều lần được ngỏ ý đưa tiền để rút tên trước cuộc đua hoặc cố tình ghìm ngựa giữa chừng. Anh nói, anh đều từ chối. Gia đình tự nuôi ngựa nên anh không quá lệ thuộc vào người khác. Nhưng không phải chủ ngựa nào cũng có được lựa chọn ấy. Có người nhận vốn của những người có thể lực, từ đó bị ràng buộc vào những sắp đặt mà bản thân không muốn.

Anh còn kể từng có những chuyện đứng tên nuôi ngựa cho người khác để phục vụ những mục đích riêng. Nhưng anh luôn nhấn mạnh đó chỉ là một phần nhỏ. Phần đông những người thực sự sống với nghề vẫn giữ lòng tự trọng và niềm mê ngựa của mình. Tôi nghĩ điều ấy cũng hợp lý. Bởi nếu tất cả chỉ còn dàn xếp và gian lận, một trường đua khó có thể giữ được sức sống trong lòng người suốt nhiều thập niên.

Nghề nào cũng có cái giá của nó. Với dân nài, cái giá ấy nhiều khi nằm lại ngay trên thân thể. Anh cười, chỉ vào hàm răng khắp khềnh, bảo đó là một trong những kỷ niệm còn lại sau những lần té ngựa. Trên mặt vẫn còn vài vết sẹo cũ. Gãy răng, trật vai, cày mặt xuống đường đua là chuyện không quá hiếm với người trong nghề.

Thời chưa có nón bảo hiểm, tai nạn càng đáng sợ. Người thì bị hất văng vào hàng rào, người chấn thương nặng rồi mang tật suốt đời, thậm chí có người mất mạng. So với chuyện một cánh tay gãy hay một bờ vai trật là chuyện nhẹ. Nghe anh kể, tôi mới hiểu phía sau những tiếng reo hò trên khán đài không chỉ có vinh quang của người thắng cuộc. Còn có những bữa đói để ép cân, những vết sẹo không mất đi, và cả những người đã đem thân mình đánh đổi cho vài phút ngựa phi trên đường đua.



Ảnh:Khán giả Trường đua Phú Thọ

NGÀY TRƯỜNG ĐUA KHÉP LẠI

Sau biến cố năm 1975, Trường đua Phú Thọ tạm ngưng hoạt động theo những đổi thay của thời cuộc. Mười bốn năm sau, nơi đây được phục hồi dưới tên Câu lạc bộ Thể thao Phú Thọ và tiếp tục hoạt động thêm hơn hai thập niên.

Đến tháng 6 năm 2011, theo chủ trương quy hoạch đô thị, trường đua chính thức đóng cửa để nhường chỗ cho Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao thành tích cao. Một trường đua từng nổi tiếng suốt nhiều thập niên từ đó lùi vào dĩ vãng. Nó khép lại một nếp sinh hoạt từng ăn sâu vào

đời sống của cả một vùng, những chuồng ngựa, những người dắt ngựa mỗi sáng, những gia đình sống bằng nghề, những cuối tuần đông nghịt khán giả và cả tiếng vó ngựa đã trở thành âm thanh quen thuộc của Phú Thọ.

Sau năm 2011, khu đất rộng của trường đua được điều chỉnh theo quy hoạch mới. Một phần diện tích dành cho các khu dân cư; phần còn lại được giao cho ngành văn hóa, thể thao cùng các đơn vị liên quan quản lý và lập quy hoạch chi tiết. Rồi một số mặt bằng tại đây bị sử dụng không đúng mục đích, cho thuê làm nhà hàng, sân bóng đá mini, hồ câu cá... Đến năm 2013, thành phố chấm dứt các hợp đồng không phù hợp và thu hồi lại mặt bằng. Khu đất ấy tiếp tục đổi thay. Những tuyến đường mới lần lượt mở qua khoảng sân đua năm xưa. Khán đài cũ vẫn còn đó, nhưng dấu thời gian đã phủ lên từng mảng tường. Nhìn những bức ảnh chụp từ năm 1968, tôi thấy Trường đua Phú Thọ khi ấy là một khoảng không rộng đến mênh mông. Bây giờ, chung quanh đã là nhà thi đấu, cao ốc và những công trình của một thành phố ngày một chật hơn. Năm tuyến đường mới được xây xuyên qua khu trường đua cũ, nối các trục Lý Thường Kiệt, Lê Đại Hành và Ba Tháng Hai, góp phần giảm áp lực giao thông cho khu vực.

Thành phố vẫn phải lớn lên. Đường sá phải mở, công trình mới phải xuất hiện, những khoảng đất cũ rồi cũng mang những công năng khác. Đó gần như là quy luật không tránh khỏi của một đô thị. Mỗi lần một nơi chốn đổi thay, một phần đời sống từng tồn tại ở đó cũng âm thầm lùi lại. Tiếng vó ngựa từng làm rung cả vùng Phú Thọ giờ đã nhường chỗ cho tiếng xe và âm thanh của những công trình mới. Những ông lão, những người nài năm xưa cũng ngày một ít đi, chỉ còn ngời chậm rãi kể chuyện cho những ai vẫn muốn nghe.

Tôi từng ngồi như thế, bên một tách trà đã nguội, nghe từng mẩu ký ức được nhặt lên từ một thời rất xa. Chuyện về những con ngựa, những cú ngã, những độ đua thắng lớn, những người từng thương nhau, giận nhau rồi cuối đời vẫn thấp cho nhau một nén nhang. Và rồi tôi hiểu rằng điều còn lại của Trường đua Phú Thọ có lẽ không nằm ở những khán đài cũ hay mảnh đất nay đã mang một hình hài khác. Nó nằm trong ký ức của những con người từng sống nhờ nơi ấy, trong tình nghĩa giữa người với người, giữa người với ngựa; trong một tiếng hí còn vang lên từ con ngựa đồ chơi trên bàn của một ông già, hay một con ngựa già vẫn được giữ lại trong sân nhà dù chẳng còn cuộc đua nào để chạy. Công trình có thể mất. Đường đua có thể biến mất dưới những con đường mới. Nhưng một nơi chốn chỉ thực sự khép lại khi không còn ai nhớ về nó. Còn khi vẫn có người ngồi kể, và vẫn có người chịu ngồi nghe, Trường đua Phú Thọ, theo một cách nào đó, vẫn còn ở lại.

Tùy bút 25

ĐẤT TÂN PHÚ – TỪ ĐÀM LẦY HOANG VU ĐẾN PHỐ THỊ RỘN RÀNG

CHUYỆN MỘT CÁI TÊN, CHUYỆN MỘT VÙNG ĐẤT

Tân Phú ghép từ chữ "Tân" của Tân Sơn Nhì, chữ "Phú" của Phú Thọ Hòa, gộp lại thành một vùng đất mới, mang trong mình cả hai dòng máu cũ. Hơn năm mươi năm trước, nơi đây chỉ là một xã nhỏ thuộc quận Tân Bình, tỉnh

Gia Định, cắt ra từ phần đất của hai xã Tân Sơn Nhì và Phú Thọ Hòa. Rồi sau năm 1975, đất này qua tay đổi chủ mấy bận: nhập vào quận Tân Sơn Nhì, tách ra tái lập Tân Bình, đến năm 2003 mới chính thức mang tên Tân Phú, với mười một phường, hơn ba trăm mười ngàn nhân khẩu. Tới năm 2025, guồng máy hành chính lại một lần sắp xếp lại, mười một phường co về còn năm: Tây Thạnh, Tân Sơn Nhì, Phú Thọ Hòa, Phú Thạnh, Tân Phú. Đất không đổi, chỉ có ranh giới trên giấy tờ là cứ vẽ đi vẽ lại, như người ta gấp một tờ giấy nhiều lần cho vừa cái phong bì.

Nằm ở phía bắc trung tâm Sài Gòn, Tân Phú có diện tích gần mười sáu cây số vuông, dân số theo thống kê năm 2019 là bốn trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi tám người. Một con số đủ nói lên cái đông đúc, cái chen chúc của một quận vùng ven đã hóa thành phố thị tự lúc nào không hay. Phía đông giáp Tân Bình, phía tây giáp Bình Tân, phía nam kề Quận 6, Quận 11, phía bắc nối Quận 12, bốn bề đều là láng giềng thân thuộc, như một đứa con út trong nhà, ở giữa mà vẫn quen hơi biết tiếng hết thầy anh chị em.

TỪ ĐÀM LẦY RA PHỐ THỊ

Trước năm 1975, tôi hình dung Tân Phú như một bức tranh quê mùa, lặng lẽ: phần lớn là đầm lầy, ruộng vườn, kênh rạch chằng chịt, tiêu biểu là con kênh Tân Hóa uốn lượn qua đất này. Dân cư thưa thớt, sống bằng nghề nông, dệt thủ công, xen giữa là những khu nghĩa trang nằm im lìm dưới bóng cây. Một vùng đất như ngủ quên bên rìa đô thị.

Rồi những trục lộ huyết mạch dần thành hình. Lũy Bán Bích, Hòa Bình, Tân Sơn Nhì như những mạch máu mới bơm sinh khí vào một cơ thể còn ngái ngủ. Người tứ xứ đổ về, làm ăn, sinh sống, và cái vùng nông thôn ven đô ấy cứ thế chuyển mình, chậm rãi mà chắc chắn, để hôm nay tôi nhìn lại chẳng còn nhận ra dáng vẻ cũ nữa. Kinh tế quận nay nghiêng hẳn về thương mại, dịch vụ: siêu thị AEON, Co.op Mart Thắng Lợi, Co.op Mart Vikamex, Bách Hóa Xanh mọc lên san sát, chen giữa những chung cư cao tầng kết hợp kinh doanh. Khu công nghiệp Tân Bình vẫn đứng đó ở phường Tây Thạnh, như một chứng nhân của thời công nghiệp hóa.

Tân Phú giờ được xem là một trong những nơi có tốc độ đô thị hóa nhanh bậc nhất Sài Gòn. Đường sá nâng cấp, điện ngầm hóa, cáp quang giăng mắc dưới lòng đất thay vì tòn ten trên đầu để đảm bảo cho người dân một cuộc sống an toàn, thuận tiện hơn. Đường Lũy Bán Bích một trong những tuyến xương sống của quận đã khoác lên mình diện mạo mới, thanh thang, khang trang. Rồi tuyến Metro số 6 từ ga Bà Quẹo đến Depot Tham Lương cũng đang hình thành, nối Lũy Bán Bích với Metro số 2, mở ra một mạng lưới giao thông mà chỉ vài chục năm trước không ai dám mơ tới.

Tôi cứ tự hỏi, không biết những người nông dân ngày xưa lội ruộng, quăng chài trên con kênh Tân Hóa, nếu có dịp đứng giữa phố xá hôm nay, họ sẽ nghĩ gì? Có lẽ vừa lạ lẫm, vừa tự hào, như người cha nhìn đứa con mình nuôi lớn giờ đã thành đạt, chỉ tiếc là dáng hình quê cũ đã phai gần hết.

ĐẤT LÀNH, GIÁ MỀM – SỨC HÚT CỦA MỘT VÙNG VEN

Vị trí Tân Phú vốn dĩ thuận lợi cho giao thương, kết nối dễ dàng với Tân Bình, Bình Tân, Phú Nhuận, Quận 6, 11, 12. Quỹ đất ở đây còn dồi dào, phần nhiều là đất nông nghiệp cũ, rất hợp để dựng nhà xưởng, kho bãi. Chính sự đồng bộ của hạ tầng đã kéo theo hàng loạt dự án bất động sản đổ về, nhà đầu tư trong lẫn ngoài nước đều đổ mắt tới mảnh đất này.

Nhắc tới vui chơi giải trí, không thể không nói tới Aeon Mall Tân Phú. Đây là trung tâm thương mại đầu tiên của Việt Nam nằm ở vùng ven, tọa lạc trong lòng khu đô thị Celadon City, cách trung tâm Sài Gòn chừng chín cây số. Đây là điểm hẹn quen thuộc của giới trẻ và các gia đình, nơi có đủ hàng thời trang từ bình dân đến cao cấp, ẩm thực năm châu, khu vui chơi trẻ em, sân bowling, rạp chiếu phim. Cách đó không xa, Pandora City trên đường Trường Chinh cũng là một điểm sáng, nhờ lợi thế nằm ngay giao điểm hai tuyến Metro 2 và 6, sở hữu hồ bơi được xem là xanh sạch bậc nhất thành phố, cùng đủ loại hình giải trí khác.

Điều khiến tôi thấy thú vị nhất, là dù sầm uất vậy, giá nhà đất Tân Phú vẫn "dễ chịu" hơn nhiều so với các quận trung tâm như Quận 1, 2, 3, Bình Thạnh, Phú Nhuận. Một vùng đất vừa có sự nhộn nhịp của phố thị, vừa giữ được cái giá vừa túi tiền – ấy là thứ không dễ tìm giữa lòng một thành phố tắc tắc vàng như Sài Gòn.

KÊNH TÂN HÓA – DÒNG NƯỚC CHẾT HỒI SINH

Nếu Tân Phú có một câu chuyện nào đáng kể nhất về sự đổi thay, tôi nghĩ đó chính là câu chuyện của kênh Tân Hóa – Lò Gốm. Con kênh dài sáu phẩy tám cây số, bắt đầu từ gần đường Hòa Bình ở Quận 11, chảy qua ba quận Tân Phú, Quận 11, Quận 6, rồi đổ về ngã ba kênh Tàu Hủ – Lò Gốm. Vì được hợp thành từ nhiều đoạn rạch nhỏ ngày trước nên nó mang ba cái tên khác nhau tùy đoạn: rạch Tân Hóa, rạch Ông Buồng, rạch Lò Gốm. Trước khi cải tạo, kênh dài bảy phẩy hai mươi bốn cây số, sâu chừng nửa mét đến một mét rưỡi ở thượng lưu, sâu hơn ở cửa rạch, rộng trung bình năm đến tám mét, có các chi lưu là rạch Đầm Sen, rạch Bến Trâu, rạch Bà Lài.

Nhưng câu chuyện đẹp không nằm ở những con số ấy, mà nằm ở phần đời trước khi được cứu vớt. Từng có một thời, dòng kênh này trong vắt, cá lội tung tăng trong ký ức xa xôi của những người già còn nhớ. Rồi đô thị hóa ập tới, biến nó thành "dòng kênh chết" khét tiếng ô nhiễm, điểm đen về rác thải, bốc mùi hôi thối nồng nặc, ảnh hưởng đến cả triệu người dân quanh vùng. Mỗi ngày, nó phải gánh chịu lượng nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý cùng rác thải từ hơn bốn trăm bảy mươi ngàn dân và mười lăm ngàn cơ sở sản xuất dọc hai bờ. Nhà cửa lụp xụp, tạm bợ, chênh vênh bên mép nước, người dân sống chung với dịch bệnh, với ngập úng mỗi mùa mưa về. Năm 1996, có tới khoảng hai ngàn năm trăm căn nhà lún chìm trên rạch.

Cuối năm 2011, dự án cải tạo lớn được khởi công, dùng vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Thế giới: đặt cống hộp đoạn từ đường Âu Cơ đến cầu Hòa Bình dài ba cây số, cải tạo bảy phẩy bốn cây số kênh, làm mới mười hai cây số đường. Hai ngàn hai trăm hộ dân phải di dời, trong đó một ngàn ba trăm hộ giải tỏa trắng, một cái giá không nhỏ cho

một dòng kênh được hồi sinh. Giai đoạn 2011-2015, thành phố đã rót vào đó chừng một ngàn tám trăm tỷ đồng. Nước thải được gom vào hệ thống cống ngầm khép kín, lòng kênh được nạo vét, mở rộng, kè bờ kiên cố. Nhà ổ chuột năm nào nhường chỗ cho hai tuyến đường nhựa khang trang, khu dân cư lụp xụp hóa thành phố thương mại sầm uất. Bảy cây cầu nay bắc qua dòng kênh: cầu Tân Hóa, cầu Đặng Nguyên Cẩn, cầu Ông Buồng 1 và 2, cầu Hậu Giang, cầu Phạm Văn Chí, cầu Lò Gốm, như bảy sợi chỉ nối liền đôi bờ từng một thời cách trở bởi mùi hôi và rác rưởi.

Tôi hay nghĩ, một dòng kênh cũng có số phận như một đời người, lúc trong trẻ tuổi thơ, lúc sa cơ lảm lem bùn đất, rồi cũng có ngày được gột rửa, làm lại từ đầu. Nhìn dòng Tân Hóa hôm nay, tôi tin rằng đất cũng biết đau, biết lành, chỉ cần con người đủ kiên nhẫn mà chữa trị.

CHÓN LINH THIÊNG GIỮA PHỐ THỊ ÒN ÀO

Giữa nhịp sống ngày một hối hả của một vùng đất đô thị hóa nhanh, Tân Phú vẫn giữ cho mình những khoảng lặng. Đó là đình, là chùa, là những nơi hồn cốt xưa cũ vẫn âm thầm trú lại giữa phố xá đông đúc.

Đình Tân Thới trên đường Dương Văn Dương, phường Tân Quý, vẫn mang dáng dấp kiến trúc Nam Bộ truyền thống, với không gian xanh mát, những hoa văn chạm khắc cổ kính và nếp thờ Thần Thành hoàng cùng các bậc tiền hiền có công khai hoang, lập ấp. Đình Phú Thọ Hòa cũng là một nơi như thế, thờ các vị thần bảo hộ làng xã xưa và lưu giữ những lễ hội dân gian đã truyền qua nhiều thế hệ.

Gần ranh giới Tân Bình cũ có chùa Long Hưng. Tuy nằm ngoài địa giới Tân Phú, ngôi chùa vẫn gắn bó khá mật thiết với đời sống tinh thần của người dân quanh vùng. Chùa thờ Bà Chúa Xứ, hình thành từ năm 1911, ban đầu chỉ là một ngôi đền nhỏ đơn sơ. Qua hơn một thế kỷ nhiều lần tôn tạo, đặc biệt sau đợt đại trùng tu năm 2012, chùa mới có diện mạo như hôm nay. Nơi đây còn duy trì phòng thuốc từ thiện để giúp người nghèo.

Nhưng điều dễ nhận thấy hơn cả ở Tân Phú là mật độ chùa chiền khá dày, phần lớn thuộc hệ phái Bắc tông. Mỗi ngôi chùa có một tuổi đời, một câu chuyện và một cách riêng để gắn với cộng đồng. Ở Tân Thới Hòa có chùa Vạn Phước, thành lập năm 1965, và chùa Trúc Lâm Viên, từ năm 1974. Phường Hiệp Tân có chùa Đại Bi, dựng năm 1966, ngoài việc tu học còn có phòng châm cứu, phát thuốc Nam từ thiện. Tại Hòa Thạnh, Tu viện Huệ Quang hình thành năm 1971, hiện có thư viện hơn mười ngàn đầu sách bằng tiếng Việt và tiếng Hán, như một kho tri thức lặng lẽ nép giữa phố thị. Cũng ở đây còn có chùa An Lạc, thành lập năm 1989. Chùa Thiên Chánh ở phường Phú Trung lại bắt đầu từ một mái tranh vách lá năm 1969. Mãi đến năm 2006, chùa mới được xây dựng lại hoàn chỉnh với chánh điện, bảo tháp, tầng xá và trai đường. Chỉ riêng hành trình ấy cũng phần nào cho thấy nhiều ngôi chùa trong vùng đã lớn lên cùng chính sự đổi thay của khu dân cư quanh mình.

Phường Phú Thạnh có chùa Giác Tông, Liên Hoa, Vĩnh Thạnh, lần lượt hình thành từ những năm 1970, 1979 và 1997. Dù tuổi đời khác nhau, các chùa đều gắn với nhiều hoạt động từ thiện tại địa phương. Đáng chú ý ở Phú Thọ Hòa là chùa Pháp Vân, do Thiền sư Thích Nhất Hạnh sáng lập và khởi xướng từ năm 1965. Chùa được biết đến với

tôn tượng Bồ Tát Quan Thế Âm nghìn tay nghìn mắt bằng đồng có quy mô lớn, đồng thời là một trong những ngôi chùa nổi bật của khu vực. Cùng phường còn có Linh Sơn Bửu Tự và chùa Minh Thư. Rải ở những nơi khác là chùa Tân Hòa tại phường Tân Thành, Tịnh thất Giác Sơn ở Tân Quý, rồi chùa Giác Ân tại Tây Thạnh. Trong số những ngôi chùa vừa kể, Giác Ân có tuổi đời sớm hơn cả, được thành lập từ năm 1937. Nhưng ngay cả ngôi chùa được xem là lâu đời ấy cũng chưa tròn một thế kỷ.

Đi qua những đình, chùa nằm xen giữa khu dân cư, đường sá và những dãy nhà san sát, tôi chợt thấy một vùng đất dù đổi thay đến đâu vẫn luôn cố giữ lại cho mình một phần rất riêng. Bê tông có thể phủ kín nhiều khoảng trống, những khu phố mới có thể mọc lên từng ngày, nhưng nếp tín ngưỡng và nhu cầu tìm về một nơi để lòng mình chậm lại dường như vẫn không mất đi.

Vì thế mà Tân Phú mang trong mình hai dáng vẻ song song. Một bên là những trung tâm thương mại sáng đèn, đường phố đông đúc, nhịp sống gấp gáp của một đô thị đang lớn lên. Một bên là khói hương nơi cửa đình, cửa chùa, là tiếng chuông và những khoảng sân giữ cho người ta một chút tĩnh lặng giữa bao ồn ào. Hai dáng vẻ ấy không đối nghịch nhau. Chúng tồn tại như hai nhịp thở của cùng một vùng đất: một nhịp hướng về phía trước, một nhịp giữ lại những gì đã có từ lâu. Và chính trong khoảng giao nhau ấy, Tân Phú mới mà cũ, đổi thay từng ngày, mà còn giữ được một chút gì rất quen của Sài Gòn xưa.



Ảnh: Công viên Hoàng Văn Thụ

Tùy bút 26

TÂN BÌNH – ĐẤT CŨ TRONG LÒNG PHỐ MỚI

TỪ PHẠM THẾ HIỂN QUA LÊ VĂN SỸ, RỒI CỨ
THỂ MÀ DÍNH VỚI TÂN BÌNH

Lúc trước tôi ở khu Phạm Thế Hiển, bên kia cầu
Chữ Y, cái xứ mà mỗi lần nhắc tới là nhớ liền cái mùi sông

nước lờ lợ, nhớ tiếng ghe máy nổ lạch tạch dưới bến. Vậy mà đời người có những khúc quanh chẳng ai lường trước, một số năm sau tôi lại ở bên Quận 3, nằm ngay trên đường Lê Văn Sỹ, gần cái chợ Nguyễn Văn Trỗi ồn ào. Từ đó qua Tân Bình gần xị, đi một khúc là tới, nên cứ chiều chiều rảnh rỗi tôi hay tạt qua bên đó, khi thì ngồi cà phê cà pháo với bạn bè, khi thì nhậu nhẹt vài xị cho vui, có bữa chẳng có lý do gì hết, chỉ là muốn chạy xe loanh quanh, ngó nghiêng phố xá. Thời đó, Tân Bình còn vắng hoe, nhà cửa thưa thớt, lụp xụp, chỗ nào cũng thấy đất trống với cỏ dại mọc um tùm, ai mà ngờ được sau này nó lại sầm uất đến vậy.

Nói tới Tân Bình thì phải nói nó là cái quận nằm ngay giữa lòng Sài Gòn, phía đông giáp Phú Nhuận với Quận 3, phía tây thì cách Tân Phú bởi hai con đường Trường Chinh, Âu Cơ, phía nam đụng Quận 10 qua đường Bắc Hải, đụng Quận 11 qua mấy tuyến Thiên Phước, Nguyễn Thị Nhỏ, Âu Cơ, còn phía bắc thì giáp Quận 12 với Gò Vấp, ranh giới là con kênh Tham Lương. Diện tích chừng hăm hai cây số vuông, năm 2019 dân số đã ngót nghét bốn trăm bảy mươi lăm ngàn người, chia ra mười lăm phường, đánh số từ 1 tới 15, phường 14 là nơi đặt trụ sở hành chính. Quận Tân Bình gắn liền với sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, lớn nhất nước, rồi ở đó còn có chùa Phổ Quang, chùa Viên Giác, công viên Hoàng Văn Thụ. Quận mà dân Sài Gòn nào cũng ít nhất một lần ghé qua. Vậy mà tới ngày 1 tháng 7 năm 2025, khi cả nước chuyển sang mô hình chính quyền hai cấp, quận Tân Bình chính thức khép lại, đất đai được chia thành sáu phường mới: Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Hòa, Bảy Hiền, Tân Bình, Tân Sơn. Nghe quận biến mất mà lòng tôi cũng chộn rộn, như tiễn một người quen đi xa vậy.

BA TRĂM NĂM MỘT CÁI TÊN

Tên Tân Bình đâu phải mới có gần đây, nó đã lẫn lóc theo bước chân người mở cõi từ hồi cuối thế kỷ 17. Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức kể lại, "năm Mậu Dần, 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý, ông lấy đất Nông Nại lập phủ Gia Định, đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, rồi lấy xứ Sài Côn lập ra huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Lúc đó Tân Bình là huyện duy nhất của dinh Phiên Trấn, đất đai mênh mông, từ hữu ngạn sông Sài Gòn tới tận tả ngạn sông Vàm Cỏ, rộng chừng 11 ngàn cây số vuông". Tôi giật mình, thì ra hơn một phần năm đất phương Nam nằm gọn trong cái huyện này.

Rồi năm 1808, dưới thời vua Gia Long, huyện Tân Bình được nâng cấp thành phủ, bốn tổng Bình Dương, Tân Long, Thuận An, Phước Lộc đổi thành huyện. Qua đời Minh Mạng, năm 1832, phủ Tân Bình sáp vào tỉnh Gia Định, đất bị xẻ bớt để lập phủ Tân An rồi phủ Tây Ninh, còn lại chỉ chừng 1.280 cây số vuông với hai huyện Bình Dương, Tân Long. Tới năm 1841 lại tách thêm huyện Bình Long, lỵ sở đặt ở Hóc Môn, phủ Tân Bình lúc này gồm ba huyện, 18 tổng, 365 thôn ấp. Nhưng cái vòng đời của một địa danh cũng như đời người, lúc thịnh lúc suy. Năm 1867, Pháp chiếm trọn Nam Kỳ, bãi bỏ hết phủ huyện, lập ra hạt tham biện, phủ Tân Bình coi như xóa sổ hoàn toàn.

Mãi tới năm 1957, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, cái tên Tân Bình mới sống lại, lần này là quận, tách từ tổng Dương Hòa Thượng của quận Gò Vấp, quận lỵ đặt ở xã

Phú Nhuận. Qua bao lần nhập tách, tới trước tháng 4 năm 1975, quận Tân Bình còn lại 7 xã. Sau năm 1976 người ta lại giải thể hai quận Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhì để tái lập Tân Bình, biến nó thành quận rộng nhất thành phố lúc bấy giờ, đến 28 phường. Rồi năm 1977 bớt còn 26, năm 1988 sắp xếp lại còn 20, tới năm 2003 tách đất lập thêm quận Tân Phú, Tân Bình chỉ còn 2.238,22 héc-ta, 15 phường như ta biết bây giờ. Từ cái vòng xoay lịch sử ấy, tôi thấy đất đai cũng có số phận riêng của nó, cứ tan rồi hợp, hợp rồi tan, như con nước lớn ròng, chẳng cái tên nào là vĩnh viễn.



Ảnh: Bùng binh Lăng Cha Cả ngày nay

NHỮNG DẤU CHÂN CŨ GIỮA PHỐ

Tôi rất quen mặt cái vòng xoay Lăng Cha Cả với công viên Hoàng Văn Thụ như quen người nhà, hai chỗ ấy như nhân chứng sống, thấy hết cái cảnh Tân Bình từ những con đường rợp bóng me biến thành mấy trục lộ hiện đại bây giờ.

Lăng Cha Cả, nghe tên cứ ngỡ chuyện xưa tích cũ mơ hồ, kỳ thực đó là mộ phần Giám mục Bá Đa Lộc, tên Tây là Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine, dân gian gọi thân mật là "Cha Cả". Ông mất năm 1799 ở Thị Nại trong trận vây thành Quy Nhơn, vì được vua Gia Long trọng vọng, phong "Giám mục Thượng sư", nên được đem về chôn cất ở khu Vườn Xoài, Tân Sơn Nhứt, việc xây mộ giao cho linh mục Barthélémy Sang. Ngôi mộ làm theo kiểu Việt Nam hẳn hoi, có bình phong, bái đường, hậu cung, rộng chừng hai ngàn mét vuông, nhà lợp ngói, cột kèo gỗ quý, phía trước dựng bia đá to. Phạm Quỳnh, trong chuyến du ngoạn Nam Kỳ năm 1918, có tả lại quang cảnh nơi đây khá tỉ mỉ, đại để "lăng xây kín như một cái đình, mộ Cha Cả là phiến đá lớn ở giữa, hai bên là mộ hai vị cha khác phụ táng sau này". Sang thế kỷ XX, khu Tân Sơn Nhứt phát triển, hòa vào ngoại ô Sài Gòn, phía bắc lăng là phi trường quốc tế, phía tây là bến xe đồ lớn, ngôi lăng cứ thế bị thu hẹp dần, co lại thành cái vòng tròn nằm giữa đường Võ Tánh. Rồi tới năm 1983, lăng bị giải tỏa, san bằng, di hài giao lại cho tổng lãnh sự Pháp đưa về cố quốc, chỗ đó nay chỉ còn là vòng xoay trên đường Hoàng Văn Thụ. Năm 2013 người ta xây thêm cây cầu vượt thép bắc ngang. Mỗi lần chạy xe qua đó, tôi nghĩ bụng, một đời người, dù được vua chúa trọng vọng cỡ nào, rốt cuộc cũng chỉ còn lại cái vòng xoay cho xe cộ lướt qua, chẳng mấy ai còn nhớ dưới chân mình từng có một huyệt mộ trăm năm.

Gần đó là Sân vận động Quân khu 7, nằm trên đường Phan Đình Giót, phường Tân Sơn Hòa, cách sân bay chừng mười phút xe chạy, sức chứa hăm lăm ngàn người, là một trong ba sân bóng lớn của thành phố cùng với Thống Nhất và Thành Long. Trước năm 1975 sân này gọi là "Sân vận động Quân lực Việt Nam Cộng Hòa", lính Mỹ thì kêu là "Sân bóng Pershing", đặt theo tên Pershing Field ở New Jersey bên Mỹ. Nơi đây từng dính vụ đánh bom năm 1964 làm hai người chết, hai mươi người bị thương, tới năm 2003 mới được xây dựng lại hoàn toàn. Đây từng là sân nhà của đội bóng Tổng Tham Mưu QLVNCH suốt hai mươi mấy năm, sau này là sân nhà đội Quân khu 7 tới lúc giải thể năm 2009. Khán đài A có mái che, chứa được 6.700 người, còn lớn hơn cả Nhà thi đấu Phú Thọ, nhà thi đấu lớn nhất thành phố và ngang ngửa khán đài A của Thống Nhất cũ. Vào những đêm nhạc hội, sân chứa được tới 18 ngàn người, từng đón chân Rain của Hàn Quốc hai năm liền 2006, 2007, rồi ban nhạc rock My Chemical Romance năm 2008, The Click Five năm 2010, Backstreet Boys với David Archuleta năm 2011. Cái sân bóng ấy, vậy mà đủ sức ôm trọn cả một quãng lịch sử, từ khói lửa chiến tranh tới ánh đèn sân khấu lấp lánh, nghĩ cũng lạ đời.

Nhưng chỗ tôi thích nhất lại là công viên Hoàng Văn Thụ, nằm về phía nam sân bay, thuộc phường Tân Sơn Hòa, ba mặt giáp đường Trần Quốc Hoàn, Phan Đình Giót, Hoàng Văn Thụ, rộng tới hơn 106 ngàn mét vuông. Công viên có hình tam giác đặc biệt, ở giữa là hồ nước điều tiết, người ta hay ví nó như một ốc đảo xanh mát giữa cái oi bức của Sài Gòn. Cổng chào kiến trúc hiện đại, như một lời tuyên ngôn về sự vươn mình phát triển của thành phố. Điều làm công viên này khác hẳn những công viên khác là con

đường Phan Thúc Duyệt cắt ngang qua giữa, hai bên rợp bóng cây xanh, hoa đủ màu đỏ vàng cam tím đua đưa trong gió, thỉnh thoảng vẳng lên tiếng chim hót thánh thót. Ban ngày là chỗ người già tập dưỡng sinh, trẻ nhỏ chơi cầu trượt xích đu, mấy nhóm bạn trẻ ngồi đọc sách dưới tán cây, tối đến lại hóa thành sân khấu ngoài trời của mấy nhóm nhảy hiphop, breakdance, shuffle dance, xen lẫn tiếng đàn ghita, vi-ô-lông của mấy bạn hát acoustic dạo. Điểm nhấn ở đây là cây cầu vượt bộ hành mô phỏng hình chiếc lá dừa hình ảnh quen thuộc ở miền Nam dài chừng bốn mươi mét, cao bốn mét rưỡi, ban đêm lên đèn LED lung linh, thành chỗ check in của bao nhiêu bạn trẻ.

Nào ngờ, chỗ xanh mát thanh bình này trước năm 1975 lại là bãi đáp trực thăng của Bệnh viện 3 dã chiến Mỹ, sau này do Quân khu 7 quản lý, mãi tới năm 1989 mới chính thức thành công viên.

CHỖN PHỒN HOA MỚI

Ngoài mấy chỗ hoài niệm, Tân Bình bây giờ còn có những trung tâm thương mại mà tôi hay ghé lúc rảnh rỗi. Menas Mall Saigon Airport nằm ngay đối diện sân bay, trên đường Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, vốn là Parkson Plaza cũ, do C.T Group làm chủ đầu tư, xây từ năm 2008, hoạt động từ 2011. Khối văn phòng cho thuê hạng B, chủ yếu doanh nghiệp lớn với tập đoàn đa quốc gia thuê, tỷ lệ lấp đầy lúc nào cũng đạt chín mươi lăm phần trăm. Điểm tôi khoái nhất là siêu thị Mena Gourmet Market ở tầng B1, rộng ba ngàn mét vuông, chỗ này có cái kiểu "nấu tại chỗ". Khách có thể tự chọn đồ tươi rồi kêu đầu bếp chế biến liền, ăn

nóng hổi vừa thổi vừa ăn. Khu quy tụ hơn hai chục ngàn mặt hàng nội ngoại, có nhà hàng Haidilao, có tổ hợp L'Amuse Gourmet Bistro mang dáng dấp một góc phố châu Âu, lại có khu vui chơi công nghệ cao MenaWorld cho trẻ từ sáu tháng tới mười hai tuổi, ứng dụng trí tuệ nhân tạo giúp bé phát triển tư duy. Ngoài ra còn rạp CGV, phòng gym Jetts hoạt động hăm bốn trên hăm bốn, cửa hàng 7-Eleven, Family Mart, chuỗi cà phê Guta 247 phục vụ suốt ngày đêm cho khách chờ chuyến bay. Đứng ngay cửa ngõ sân bay quốc tế lớn nhất nước, cái mall này giữ một vị thế mà chẳng nơi nào khác có được.

Hôm khác, tôi lại ghé Trung tâm Thương mại - Văn hóa Lạc Hồng ở số 91 Phạm Văn Hai. Nơi đây cho tôi cảm giác rất khác những trung tâm thương mại thông thường, bởi không chỉ là nơi mua sắm mà còn gìn giữ và lan tỏa giá trị văn hóa dân tộc. Kiến trúc lấy cảm hứng từ họa tiết trống đồng Đông Sơn, bên trong có hội trường đạt chuẩn âm học, thư viện số với hơn mười nghìn đầu sách điện tử về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, cùng không gian dành cho các hoạt động múa, nhạc. Trung tâm thường xuyên tổ chức lớp học nhạc cụ dân tộc, hội thảo văn hóa dân gian, quy tụ các câu lạc bộ thư pháp, trà đạo, cờ tướng, đồng thời ứng dụng công nghệ thực tế ảo để tái hiện lễ hội và số hóa tư liệu văn hóa. Tôi thấy đó là một cách làm đáng quý, biết đưa di sản đến gần người trẻ, giữ hồn xưa mà không cứng nhắc, theo kịp thời đại nhưng vẫn không đánh mất cội nguồn.

Rời nơi ấy, tôi chợt nhận ra Tân Bình giống như một người quen lâu năm, càng gần bó càng thấy nhiều lớp ký ức chồng lên nhau. Hơn ba trăm năm đất đai dãi dòi tên gọi, nơi có phần mộ của một vị giám mục ngoại quốc yên nghỉ

giữa lòng người Việt, một sân bóng từng nghe tiếng bom rồi lại vang tiếng nhạc, một công viên từ bãi đáp trực thăng hóa thành nơi vui chơi của trẻ nhỏ, và những khu phố hiện đại mọc lên trên nền đất từng lựa thưa nhà cửa. Quận rồi cũng bỏ, tên rồi cũng thay, nhưng hồn đất và nếp sống mà bao thế hệ người Sài Gòn gửi gắm nơi đây, tôi tin, vẫn sẽ còn mãi, dù mai này vùng đất ấy được gọi bằng bất cứ cái tên nào nữa.

Tùy bút 27

NHỮNG CHỢ TRỜI, MỘT ĐỜI SÀI GÒN

CHỢ TRỜI TRƯỚC BẢY LĂM — CÁI THUỞ "CHỢ ĐEN" MÀ CHẴNG ĐEN CHÚT NÀO

Tôi hay tự hỏi, cái xứ Sài Gòn này, từ thuở nào mà đã có nét ưa bày hàng ra vỉa hè để bán? Ngẫm lại mới hay, nó có gốc gác đảng hoàng, chứ không phải chuyện tự nhiên mà thành. Từ hồi chợ Bến Thành còn nằm bên bờ Kinh Lấp, dân Sài Gòn, nhứt là bà con người Hoa, người Ấn đã quen cái nếp bán buôn lê la trên lề đường. Người Pháp có lập kinh, đổi tên đại lộ Charner, dựng chợ Bến Thành mới năm 1914 cho tề chỉnh, nhưng cái máu vỉa hè ấy đâu có dứt được. Nó cứ len theo phố xá mà sống, mà lan, để rồi tới trước năm 1975, Sài Gòn đã có hẳn một mạng lưới chợ trời chằng chịt, mỗi khu một vẻ, một tính cách riêng.

Kể ra cũng lạ, sang trọng như vỉa hè Nguyễn Huệ, Lê Lợi, ngay cạnh Thương xá Tax bóng lộn, vậy mà cũng có chỗ cho mấy sạp hàng "chợ đen" chen vào. Người ta gọi là chợ đen bởi phần lớn hàng hóa ở đây là "hàng PX". Hàng dành cho quân đội Mỹ, len lỏi tuồn ra ngoài qua ngả nào đó chẳng ai rõ. Mà nói chợ đen cho có vẻ tối tăm, chứ không khí ở đó, theo tôi nhớ, chẳng hề hỗn độn, chụp giật như người ta tưởng. Nó là chỗ gặp gỡ của kẻ dư người thiếu, người có đồ ngoại mà không cần, kẻ chưa từng bước chân ra khỏi xứ mà thèm nếm thử miếng chocolat, miếng biscuit trong khẩu phần lính Mỹ. Tôi còn nhớ như in mấy khoanh chocolat noisette gói giấy bạc, không hình vẽ chi hết, trơn lù lù vậy mà ngon lạ ngon lùng, cái ngon của thứ hiếm, thứ lạ, chứ chưa chắc đã ngon hơn chocolat bây giờ.

Rồi có khu chuyên bán sách báo cũ, nằm ngay góc Công Lý — Lê Lợi, được xưng tụng là chợ sách lớn nhất miền Nam. Cứ tới chủ nhật, ngày lễ, là thiên hạ đủ mọi tầng lớp lại tề tựu về đó, lục lọi tìm mua "món ăn tinh thần" giá rẻ. Báo năm 1972 tả cảnh ấy sống động lắm, nói, "khách hàng tấp nập đến nỗi cảnh sát từng phải can thiệp vì sạp hàng tràn ra lấn cả lòng lề đường". Vậy mà rồi chính quyền cũng phải nhượng tay, cho tồn tại, chỉ thu thêm khoản thuế đất, phí chỗ ngồi mà thôi. Nhu cầu con người, đâu phải luật lệ nào cũng cản nổi.

Xa hơn chút, dọc theo đường Hàm Nghi là Chợ Cũ, tên gọi lại cho nơi từng là chợ Bến Thành thuở chưa dời chỗ. Ở đây nổi tiếng nhất là chợ chim, chợ thú kiểng, kéo dài hơn trăm thước từ ngã tư Công Lý tới Pasteur, sạp dựng bằng tôn khóa cửa ban đêm, có sạp chỉ giảng dù che tạm. Dạo đó người ta còn tổ chức đá gà ngay bên đường rầy xe

lửa, thiên hạ dừng chân coi đông nghẹt. Rồi lan ra Tôn Thất Đạm, Võ Di Nguy, Huỳnh Thúc Kháng chuyên bán đồ điện tử, radio, băng đĩa, nồi cơm điện, quạt máy, bàn ủi. Hay ở chỗ này là người mua chỉ cần nói ra một con số, chủ sạp sẽ tự biết lựa món nào vừa túi tiền đó mà đưa. Nghề bán hàng mà cũng đọc ý người, tinh tế đến vậy.

Những khu chợ trời ấy đâu chỉ là chỗ mua bán. Nó còn là bến đậu của bao phận người tứ xứ đổ về Sài Gòn. Dân miền Trung, miền Tây lên thành phố lánh nạn chiến tranh, tìm miếng cơm manh áo. Chợ trời với họ là chỗ buôn bán, lại là mái nhà tạm, nơi nuôi sống cả một đời di dân. Giữa cái phồn hoa đô hội của Sài Gòn thuở ấy, chính những khu chợ trời xô bồ, tường chừng thấp kém đó lại là nơi giữ hơi thở thật của thành phố. Chỗ mà giàu nghèo, sang hèn đứng chung một khoảnh vỉa hè, cùng ngã giá, cùng cười nói, cùng sống.

CHỢ TRỜI THỜI ĐIỀU LINH — KHI CẢ SÀI GÒN HÓA THÀNH MỘT PHIÊN CHỢ LỚN

Rồi tháng Tư năm 75 ập tới, đất nước đổi chủ, và Sài Gòn hoa lệ bỗng chốc lật sang một trang khác. Trang của đói khát, của ngăn sông cấm chợ, của ba lần đổi tiền, của chiến dịch đánh tư sản. Hàng hóa khan hiếm, cung chẳng đủ cầu. Thế là chợ trời thứ vốn đã có gốc rễ từ trước bỗng bùng lên dữ dội hơn bao giờ hết, lan khắp hang cùng ngõ hẻm, biến cả thành phố thành một cái chợ khổng lồ.

Người bán bây giờ không còn là dân buôn chuyên nghiệp nữa, mà là cựu công chức mất sở làm, là vợ con sĩ

quan đang cải tạo, là giới tư sản vừa bị tịch thu nhà cửa, bị đuổi đi vùng kinh tế mới. Họ mang ra bán bất cứ thứ gì trong nhà còn bán được. Từ cái mền len, bộ chén cổ, cái lư đồng, chiếc áo dài còn thơm mùi hồ để đổi lấy vài lon gạo cầm hơi. Người mua phần nhiều là khách từ phương Bắc vào, ngõ ngang trước cái phồn thịnh còn sót lại của "Hòn Ngọc Viễn Đông", sẵn lòng những món hàng lạ mắt như thể lạc vào một giấc mơ. Người ta kể, chính tai nghe chuyện ca sĩ Thái Thanh ra vườn hoa Công Lý bán xôi, nhạc sĩ Hoài Bắc cũng ra chợ trời mưa sinh. Nghe mà ghen lòng, tưởng chỉ có trong tiểu thuyết mà hóa ra là chuyện thật của một thời.

Mặt hàng ăn khách lúc đó gọi gọn lại trong ba chữ: "Đạp, Đồng, Đài", xe đạp, đồng hồ, đài bán dẫn. Ba món được xem là đỉnh cao sung túc theo con mắt người miền Bắc mới vào. Đồng hồ phải có "cửa sổ" mới sang, một cửa sổ thì biết ngày, hai cửa sổ thì biết cả ngày lẫn thứ, dù họ chưa chắc đọc nổi mấy chữ Mon, Tue, Wed là gì. Radio thì nhà nào miền Nam cũng có sẵn, Sony, National đủ cả AM lẫn FM, giờ nghe không còn tha thiết nữa, đem bán lấy tiền đóng gạo. Ngoài ra còn có quần trang, giày boots, bật lửa Zippo, đồ hộp nhà binh Mỹ thải ra, rồi xoong nồi, phụ tùng xe máy, sách báo cũ, thượng vàng hạ cám, cái gì đổi được ra tiền, ra gạo là bán tuốt.

Những khu chợ trời tiêu biểu mọc lên quanh bến xe cũ đầu đường Lý Thường Kiệt sau này chính là tiền thân của chợ Tân Bình sầm uất bây giờ, rồi ở Ngã tư Bảy Hiền, nơi dân tứ xứ tụ về đông đúc, và cả khu quanh sân bay Tân Sơn Nhất, nơi tiêu thụ đồ quân sự, hàng ngoại giao, hàng xách tay. Riêng cái chuyện quà cáp từ nước ngoài gởi về qua sân bay hay bưu điện đường Hai Bà Trưng, lại để ra

hắn một nghề mới. Nghề thu gom đồ ký gởi. Lại có chuyện cười ra nước mắt, một cây thuốc Pall Mall gởi từ Mỹ về, hải quan giữ lại, bảo là "gởi phạm pháp", rồi "nhà nước mua lại giá chính thức", cho lại có một gói gọi là "tình nghĩa". Ấy vậy mà thấy thuốc Pall Mall lại thấy bày bán nhan nhản trên lề đường Đồng Khởi. Người ta mới vỡ lẽ, thuốc lá tịch thu cũng có chân, biết chạy.

Chợ trời thuốc Tây thì tập trung bên hông chợ Tân Định, kéo dài một con đường, bán đủ loại tân dược. Thuốc cảm, thuốc nhức đầu, tới thuốc đặc trị huyết áp, tiểu đường. Thuốc còn hạn, hoặc hết hạn từ mấy năm trước cũng cứ bán. Người ta tính, đến chín phần mười thuốc gởi về không phải để uống, mà để bán lấy tiền. Bởi lẽ đời lúc đó giản đơn lắm, chống đói quan trọng hơn chống bệnh gấp bội phần.

Chợ trời thuở ấy là nơi buôn bán không phép, ai mưu sinh cũng nơm nớp lo chạy. Người bán thuốc Tây chỉ bày vài vỏ hộp rỗng làm cảnh, người bán quần áo thì trải tấm nylon dưới đất, hể thấp thoáng bóng "áo vàng" là túm bốn góc bạt, vác lên vai chạy, để lại khoảng đất trống trơn như chưa từng có một phiên chợ. Đọc đến đó, tôi hình dung ra cảnh một người mới vào nghề, tay không chạy đi lấy xe, còn dặn người bán cứ đứng yên chờ dẫn đi. Thế mà khi quay lại, mọi người đã kịp giúp nhau tẩu tán hàng hóa sạch sẽ, chẳng còn bóng dáng ai. Cái tài xoay xở của người Sài Gòn trong những ngày bĩ cực hóa ra cũng là một nghệ thuật sống, vừa xót xa, vừa đáng quý.

Nghề "bán chợ trời" nhờ vậy mà tồn tại cả hơn mười năm trời, nuôi sống không biết bao nhiêu gia đình. Người tay trắng làm nên, người sa cơ mất cả vốn lẫn lời, nhưng

vẫn bám nghề vì nó đã vận vào thân. Nghĩ cho cùng, chợ trời thời điều linh chính là câu trả lời tự nhiên của xã hội trước một chính sách ngăn sông cấm chợ quá đỗi cứng nhắc. Ở đâu có nhu cầu, ở đó ắt sinh ra chợ, dẫu là chợ không phép, chợ chạy trốn. Và trong cái mớ bát nháo, lẫn lộn sang hèn ấy, tôi lại thấy một sự công bằng kỳ lạ. Mọi tầng lớp, từ bác sĩ, giáo sư đến người thất nghiệp, đều bình đẳng như nhau trước một điều, đó là miếng ăn.

TỪ LÝ THƯỜNG KIỆT ĐẾN CHỢ TÂN BÌNH — DẤU CHÂN CỦA MỘT KHU CHỢ LỚN LÊN CÙNG THỜI CUỘC

Tôi thấy một điều thú vị về cái chợ Tân Bình bây giờ, uy nghi bề thế với 9 cửa, hơn ba ngàn hộ kinh doanh, hóa ra lại có gốc gác chính từ cái chợ trời thời điều linh ấy. Ban đầu nó chỉ là chợ nhỏ tên "Chợ Lý Thường Kiệt" hay còn gọi chợ Nguyễn Văn Thoại, theo tên con đường trước khi đổi thành Lý Thường Kiệt nằm giữa vùng ngoại ô còn thả bò, chừng ba chục gian hàng bán thực phẩm, đồ gia dụng đơn sơ. Đây cũng chính là nơi từng gom về hai khu chợ trời lớn. Một ở quanh sân bay Tân Sơn Nhất, một ở Ngã tư Bảy Hiền, hồi năm 1977.

Từ sau 1975, nhu cầu thực phẩm tăng vọt, chợ mở rộng dần, thu hút thêm thương nhân các quận lân cận. Tới năm 1985, chính quyền địa phương bắt đầu nâng cấp, dựng mái che, làm hệ thống thoát nước để chợ đứng vững qua mùa mưa. Giai đoạn 1982-1985 chợ được xây kiên cố, trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn của thành phố. Năm 1991, chợ chính thức được giao cho quận Tân

Bình quản lý. Đến 1992 thì đổi tên thành "Chợ Tân Bình Lý Thường Kiệt" cho đúng với vị trí địa lý, và dần dà, chợ mọc thêm khu bán đồ điện tử, thời trang, rồi tiếp tục được đầu tư chiếu sáng, camera an ninh, hệ thống phòng cháy chữa cháy, để trở thành khu chợ hiện đại như bây giờ. Nơi mà mặt hàng chủ lực là quần áo may sẵn, đồ cưới hỏi, được xem là đồ rẻ nhất thành phố, cùng với chợ An Đông, chợ Tân Định làm nên bộ ba đầu mối phân phối sỉ quần áo, vải vóc lớn nhất Sài Gòn.

Vòng đời của chợ Tân Bình cũng chính là vòng đời thu nhỏ của cả thành phố này. Từ chỗ tự phát, sinh ra giữa cơn túng quẫn, rồi dần được vun đắp, chỉnh trang, để trở thành một biểu tượng kinh tế hàng hoàng. Chỗ nào từng là bãi đất thả bò, giờ là bốn khu chợ tấp nập, chỗ nào từng là nơi trốn chạy công an, giờ là nơi giao thương chính danh, đóng thuế hàng hoàng. Tôi thấy trong đó có cả một bài học về sức sống bền bỉ của người Sài Gòn. Hể còn đường sống là còn tìm cách vươn lên, dẫu phải đi từ vĩa hè lấm lem mà lớn dậy thành phố xá khang trang.

Gấp lại những trang ký ức này, tôi ngồi lặng một lúc lâu. Chợ trời, cái tên nghe qua có vẻ tầm thường, thậm chí mang chút miệt thị trong con mắt người xưa. Vậy mà hóa ra lại là tấm gương trung thực phản chiếu cả một giai đoạn lịch sử đầy biến động của Sài Gòn. Trước 1975, nó là nét chấm phá phóng khoáng của một đô thị phồn hoa, nơi cái sang và cái bình dân đứng cạnh nhau mà chẳng hề khiến cưỡng. Sau 1975, nó biến thành chốn nung nấu của bao phận người sa cơ, là nơi duy nhất còn cho phép người ta được là chính mình, được xoay xở, được sống, giữa những tháng

ngày mà mọi con đường chính thống dường như đã khép lại.

Những thứ tưởng chừng xấu xí, lộn xộn, phi pháp như cái chợ trời kia lại chính là nơi giữ lửa cho một thành phố không bao giờ chịu tắt hơi thở sống. Người ta có thể cấm chợ, ngăn sông, nhưng không thể cấm được cái bản năng mưu sinh, cái nghĩa tình san sẻ giữa người bán kẻ mua trong cơn hoạn nạn. Từ những vỉa hè lem luốc, những tấm bạt trải vội, những tiếng hô "áo vàng" hót hải năm nào, mà Sài Gòn mới đủ sức đứng dậy, khoác lên mình dáng vóc phố xá hôm nay. Nó hiện đại mà còn nguyên vẹn cái chất rất riêng, bao dung, xởi lởi, và không chịu khuất phục trước nghịch cảnh.



Ảnh: Sân bay Tân Sơn Nhất

Tùy bút 28

TÂN SƠN NHỨT, MỘT ĐỜI BAY QUA DẦU BÈ

CẤT CÁNH, NGOẢNH LẠI TRĂM NĂM

Chiếc Dreamliner lăn bánh chậm chậm ra đường băng, cơ trưởng cất giọng thông báo thời tiết bình thường, chúc hành khách một chuyến Sài Gòn – Los Angeles thú vị. Tôi ngồi sát cửa sổ, người khẽ chao qua chao lại, đầu lằng lằng theo đà máy bay nâng mình lên khỏi mặt đất, để lại phía sau cả một thành phố rực rỡ ánh đèn đang lùi dần, nhỏ dần, rồi khuất hẳn sau một lớp mây mỏng. Mỗi lần về Việt Nam, tôi đều đi ngang chỗ này, ngồi chỗ này, nhìn xuống chỗ này. Vậy mà hôm nay, giữa cái khoảnh khắc bánh xe rời mặt đất, tôi bỗng thấy mình như đang bay ngược lại, không phải về phía Biển Đông, mà về phía một trăm năm đã qua.

Bảy mươi năm trước, phi trường này còn đón những chiếc Dakota cánh quạt ề ạch chở người, chở hàng, chở cả súng đạn của một thời chinh chiến. Người ta gọi nó là Tân Sơn Nhứt, đặc sệt giọng miền Nam, y như người ta vẫn nói Nhứt, Nhì, Ba chứ không phải Nhất, Nhì, Ba. Sau năm 1975, chữ nghĩa được uốn lại cho tròn trịa theo văn bản nhà nước, "Nhứt" thành "Nhất", nhưng cái hồn phương Nam trong hai chữ ấy thì không văn bản nào uốn nắn được. Tôi thích gọi nó là Tân Sơn Nhứt hơn, vì cái tên đó mang hơi thở của đất, của một ngôi làng nhỏ từng nằm khiêm nhường trên gò cao phía Bắc Sài Gòn, đất đỏ, cỏ hoang, ruộng vườn thưa

thót, chẳng ai ngờ có ngày trở thành cửa ngõ hàng không lớn nhất một góc trời Đông Nam Á.

QUẢ KHINH KHÍ CẦU VÀ CON CHIM THÉP

Người Việt đã ngỡ thấy phương tiện bay của nhân loại sớm hơn người ta tưởng rất nhiều, sớm đến mức xót xa. Năm 1791, khi đất nước còn chìm trong cảnh nổi da xáo thịt giữa nhà Nguyễn và quân Tây Sơn, một quả khinh khí cầu phương Tây đã lừ lừ bay lên bầu trời Sài Gòn – Bến Nghé, do chính tay giám mục Bá Đa Lộc thả lên, như một lời phô diễn sức mạnh văn minh Pháp trước chúa Nguyễn lẫn đối thủ của ông. Hai năm sau, trong trận tái chiếm thành Quy Nhơn, một sĩ quan Pháp còn đề nghị dùng khinh khí cầu ném lửa thiêu rụi thành trì, nhưng Nguyễn Ánh không gật đầu, ông sợ dân lành trong thành phải chết oan vì thứ vũ khí quá hiện đại so với thời cuộc. Đến năm 1884, một viên đại úy Pháp tên Aron còn lái khinh khí cầu Virgie bay cao 300 mét, ngoài tầm mọi thứ vũ khí quân Việt bấy giờ, để do thám thành Hưng Hóa, chỉ điểm cho pháo binh dập nát. Vậy đó, ngay từ buổi bình minh của ngành hàng không thế giới, người dân đất Việt đã là chứng nhân. Nhưng phần nhiều là chứng nhân của một đêm dài mất nước, nhìn cái vật bay lơ lửng trên đầu mà lòng nặng trĩu chớ chẳng có gì để mừng.

Phải đợi đến năm 1910, người Sài Gòn mới có dịp ngược mặt lên trời mà reo lên vì thích thú chớ không phải vì sợ hãi. Sáng 10 tháng 12 năm ấy, sân quần ngựa Phú Thọ đông nghẹt người, từ phú hộ, thương gia Chợ Lớn cho tới Thống đốc Nam Kỳ, ai nấy đều háo hức ngóng lên trời.

Đúng 10 giờ 30, chiếc Farman bốn cánh do phi công một người Bỉ, là Van Den Borg cầm lái gầm rú lượn qua lượn lại, khói lửa phun thành vệt dài phía sau như một quãng mây. Một ông giáo, người có mặt hôm đó, sau này để lại trong hồi ký cho con cháu, viết rằng “đám đàn ông thì ngẩn ngơ thích thú, còn đàn bà con nít thì hét lên vì từ thuở cha sanh mẹ đẻ chưa từng thấy con chim sắt nào bụi và ồn đến vậy. Mấy ông phú hộ còn sáp lại hỏi giá, đòi mua ngay con chim thép, dẫu chưa từng rớ ngón tay vào nó lấy một lần”. Tôi đọc tới đoạn này cứ tủm tỉm cười một mình, cái chất miền Nam hào sảng, thấy gì lạ, thấy gì hay là muốn sở hữu liền, dễ thương tới vậy là cùng. Một ngày sau, tờ Le Figaro bên tận Paris đã kịp đăng tin chuyến bay đầu tiên ở Đông Dương và Viễn Đông. Ba năm sau, tới lượt Hà Nội mới có một phi công người Nga hạ cánh xuống trường đua thành phố. Những cuộc trình diễn ấy đã nhóm lên trong lòng chính quyền Pháp một quyết tâm, là xây cho được phi trường, để nối liền với xứ thuộc địa, xa hơn nữa, để mở con đường ngắn nhất từ Sài Gòn về tới Paris.

TỪ NGÔI LÀNG LÊN PHI TRƯỜNG

Vùng đất Tân Sơn Nhứt xưa thuộc phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, hình thành từ những bước chân lưu dân theo Nguyễn Hữu Cảnh khai phá phương Nam. Đất ở đây cao ráo, ít ngập, nên khi ngành hàng không còn trứng nước, người Pháp đã để mắt tới. Khoảng năm 1920, phần lớn ruộng vườn của làng bị trưng dụng, một đường băng đất đỏ đơn sơ mọc lên giữa đồng cỏ, chỉ phục vụ máy bay quân sự và thư tín. Năm 1921, tuyến bay Hà Nội – Sài Gòn khai

trương, một chuyến mất tám giờ rưỡi, chậm rì so với bây giờ nhưng thời đó đã được xem là một bước nhảy vọt của giao thông xứ Đông Dương.

Đến thập niên 1930, sân bay đã chật, giá đất quanh vùng tăng vọt, người Pháp từng tính chuyển ra Cát Lái xây một phi trường mới, nhưng khủng hoảng kinh tế thế giới ập tới, kế hoạch đành xếp lại, và Tân Sơn Nhứt cứ thế được vá vúi mở rộng dần. Cuối năm 1933, hãng Air France mở đường bay Paris – Sài Gòn, máy bay phải bay ngày, nghỉ đêm, mất trọn một tuần lễ mới tới nơi. Vậy mà thời ấy đã được xem là kỳ tích. Năm 1937, Sở Hàng không dân dụng Đông Dương ra đời, đường băng được tráng nhựa, nhà ga bắt đầu mọc lên.

Rồi chiến tranh tràn tới. Người Mỹ vào, năm 1956 rút tiền xây lại đường băng bê tông dài hơn ba ngàn mét, thay cho đường đất đỏ của người Pháp để lại. Quỹ đất dành cho sân bay lúc ấy lên tới 3.600 hecta, gấp ba lần sân bay Changi của Singapore bây giờ, một con số mà mỗi lần đọc lại tôi cứ phải lặng người suy nghĩ về sự đổi thay của đất đai, của vận nước. Trong những năm khói lửa, Tân Sơn Nhứt trở thành một trong ba phi trường đông đúc nhất thế giới, là sân bay thương mại, lại là đại bản doanh của Bộ Tư lệnh Không quân Mỹ, nơi có cả nhà riêng của tướng Westmoreland lẫn của Nguyễn Cao Kỳ. Khu quân sự được bọc tới 22 lớp rào kẽm gai, giữa các lớp rào là mìn dày đặc, đèn pha cực mạnh quét xa gần ba ngàn mét, cứ mười lăm phút lại có một tốp xe tuần tra chạy ngang. Một pháo đài phòng thủ nghiêm ngặt, chẳng khác nào một thành trì thu nhỏ giữa lòng đô thị.

Vậy mà bên trong cái vành đai sắt thép ấy, đời sống dân sự vẫn cứ rộn ràng theo cách riêng của nó. Phóng viên Huy Sơn, viết trên tờ “Sáng đội miền Nam” năm 1962, tả cảnh “chiếc Boeing 707 của Pan Am chuẩn bị cất cánh thì một phản lực cơ khổng lồ của Air France vừa đáp xuống, nhà ga rộn lên tiếng chia tay, tiếng đón rước, người đưa tiễn leo cả lên lầu, phát khăn tay, gọi tên nhau rối rít”. Tân Sơn Nhứt khi đó nối Sài Gòn với Hong Kong, Tokyo, Calcutta, Paris, Thượng Hải, tần số cất hạ cánh sánh ngang phi trường Paris. Riêng nửa đầu năm 1962, lượng khách đã tăng tới tám mươi ba phần trăm so với cùng kỳ, một tốc độ mà các phi trường quốc tế khác cùng thời chỉ dám mơ mười mấy phần trăm là cùng. Đến năm 1969, khách đã vượt hai triệu ba trăm ngàn lượt, và có tháng tới bốn mươi lăm ngàn lượt máy bay lên xuống. Nhưng phải nói thiệt, cái sự tấp nập hào nhoáng ấy đâu phải của người bình dân. Đi máy bay hồi đó là chuyện của nhà giàu, của sĩ quan, công chức thuyền chuyển. Còn dân lao động nghèo cả đời chỉ đứng ngoài rào ngó máy bay lên xuống, nghe tiếng động cơ riết rồi cũng quen tai, chẳng còn thấy lạ.

ĐẤT TEO HÌNH, NGƯỜI ĐỒNG NGHỆT

Sau năm 1975, đất nước liền một dải, nhưng đất đai của phi trường thì cứ teo tóp dần theo từng đợt đô thị hóa. Từ 3.600 hecta ngày trước, giờ chỉ còn khoảng 1.500, rồi rút lại còn 850 hecta như hiện tại, nghĩa là chỉ bằng một phần năm so với thời huy hoàng cũ. Một vùng rộng lớn từ đường Trường Chinh, Cộng Hòa, Hoàng Văn Thụ, Phở Quang, Nguyễn Kiệm cho tới một phần Gò Vấp, ngày nay

nhà cửa san sát, quán xá tấp nập, mà ít ai còn nhớ nơi đó từng là khu kỹ thuật, kho bãi hay hàng rào an ninh của phi trường năm xưa. Một phần đất phía Đông Bắc còn hóa thành sân golf rộng 160 hecta. Nghe tới đây tôi không khỏi chạnh lòng, đất phi trường ngày trước từng là nơi hứng chịu bom đạn, giờ lại là nơi người ta thông dong đánh gôn giữa lúc ngay bên cạnh, hành khách phải chen chúc, máy bay phải bay vòng vòng chờ chỗ đáp.

Bởi đất hẹp mà người đông, Tân Sơn Nhất cứ oằn mình gánh một lượng khách vượt xa sức chịu đựng. Những năm trước sân bay chỉ có năm mươi một vị trí đỗ, trong khi nhu cầu cần tới tám mươi. Hai đường băng nhưng chỉ một đường lăn ra vào hai chiều, tàu bay này vào nhà ga thì tàu bay khác phải đứng chờ, nhiều khi đến chín chiếc cùng lúc phải lượn vòng vòng trên trời cả nửa tiếng đồng hồ vì hết chỗ đáp. Đường xá quanh sân bay như Trường Sơn, Cộng Hòa, Trường Chinh, Trần Quốc Hoàn cũng ùn tắc triền miên, chỉ cần một vụ va quệt nhỏ là cả khu vực rối tung. Rồi còn chuyện ngập nước, kênh rạch quanh sân bay bị lấp dần trong quá trình đô thị hóa, mỗi khi mưa lớn, sân đỗ và đường lăn lại ngập, có lần hàng chục chuyến bay bị ảnh hưởng chỉ vì một trận mưa Sài Gòn.

Sự cố cũng không hiếm. Năm 2008, nhà ga nội địa cháy lớn suốt đêm, đến sáng mới dập tắt được, may không thiệt hại về người. Năm 2014, một sự cố mất điện chưa từng có trong lịch sử hàng không thế giới xảy ra ngay tại trung tâm kiểm soát không lưu, vì một thao tác sai của kíp trực khi đang bảo trì định kỳ, mà năm mươi tư chiếc máy bay đang chao lượn trên bầu trời thành phố bỗng dừng mất liên lạc, phải điều hành bằng phương pháp cổ điển, không radar,

nhieu chuyển phải lơ lửng trên không hoặc đổi hướng sang sân bay khác. Nghe mà rùng mình, chỉ một sơ suất nhỏ ở mặt đất mà kéo theo cả bầu trời chao đảo.

NHÀ GA HÔM NAY VÀ CHUYỆN CỦA NGÀY MAI

Giờ đây Tân Sơn Nhứt có ba nhà ga chia nhau gánh vác. Nhà ga T1 phục vụ nội địa, chủ yếu là VietJet Air. Nhà ga T2 lo tuyến quốc tế, với năm phòng chờ và cả trăm quầy thủ tục. Còn nhà ga T3, mới khai thác từ tháng 4 năm 2025, khoác lớp mái cong mềm mại gọi dáng tà áo dài, là lời đáp tạm thời cho cơn khát công suất trong lúc chờ Long Thành hoàn thiện. Mỗi ngày, gần một ngàn lượt máy bay cất hạ cánh nơi đây, cứ một phút hai mươi giây lại có một chiếc lên hoặc xuống. Nhịp độ dồn dập ấy khiến tôi hình dung ra cảnh người ta vẫn ví Tân Sơn Nhứt như một trái tim không bao giờ ngơi nghỉ của cả miền Nam.

Nhưng trái tim ấy rồi cũng sẽ được san sẻ gánh nặng. Sân bay Long Thành, dự kiến vận hành thương mại từ cuối năm 2026, sẽ lần lượt đón các đường bay quốc tế chuyển sang trong ba giai đoạn, kéo dài đến tận năm 2028. Đến lúc đó, Tân Sơn Nhứt sẽ lui về làm người anh cả trầm lặng hơn, chủ yếu phục vụ những chặng bay nội địa và các tuyến ngắn dưới một ngàn cây số, còn vai trò cửa ngõ quốc tế sẽ dần chuyển giao cho lứa em trẻ tuổi bên Đồng Nai.



Ảnh: Sân bay Tân Sơn Nhất

ÔNG NĂM BÁN QUÁN VÀ GIẤC MƠ GIẢN DỊ

Tôi cứ hay nghĩ, những con số về hecta đất, về triệu lượt khách, về mét đường băng, suy cho cùng cũng chỉ là cái vỏ bên ngoài của một câu chuyện dài hơn. Câu chuyện của những phận người sống cạnh phi trường mà chưa chắc đã một lần được bước chân lên máy bay. Như ông Năm, chủ quán cóc gần đó, mấy đời sống ở khu này, kể rằng thời ông còn nhỏ, năm 1938, nghe đồn máy bay chở vua Bảo Đại từ Đà Lạt về Sài Gòn cấp cứu vì bị bắn gãy chân trong

một vụ lảng nhãng với vợ quan Pháp. Ông nói, “tiếng máy bay cánh quạt ngày xưa còn rất tai hơn cả tiếng phản lực bây giờ, nhưng người dân Gò Vấp thời đó nửa quê nửa tỉnh, nghèo khổ, có mơ cũng chẳng dám mơ được rờ tới cánh máy bay, thấy nó lướt ngang trời, nghe được tiếng động cơ gầm là đã thấy sướng trong bụng lắm rồi”.

Nghe ông Năm kể, tôi bỗng nhớ tới chuyện nhà ở cuối xóm hồi nhỏ, có đứa con được gửi đi Tây Đức du học tự túc, cả xóm mừng lây, ai cũng ngóng trông một tương lai xán lạn. Lúc đó tôi cũng thầm ước một ngày được bay lên trời cao, để biết cảm giác đi máy bay nó ra làm sao. Vậy mà bây giờ, ngồi đây, sát cửa sổ, nhìn thành phố nhỏ dần phía dưới, tôi mới thấm thía, điều ước mơ giản dị của một đứa trẻ nghèo năm nào, giờ đã hóa thành chuyện bình thường như cơm bữa của biết bao người. Máy bay không còn là thứ hàng xa xỉ của riêng sĩ quan, công chức hay nhà giàu nữa, mà đã len vào đời sống của cả những người bình dân nhất.

Đó mới là điều đáng ghi nhớ nhất về Tân Sơn Nhất, hơn cả những con số công suất hay diện tích. Một trăm năm trước, người Việt đứng dưới đất, ngước lên trời mà run sợ trước một quả khinh khí cầu của kẻ đến xâm lăng. Một trăm năm sau, người Việt đã tự mình cầm lái, tự thông báo thời tiết bằng chính giọng nói quê mình, chở đồng bào mình bay vượt Biển Đông tới tận trời Tây. Từ một ngôi làng nghèo trên gò đất đỏ Gia Định, đến một phi trường oằn mình gánh mấy chục triệu lượt khách mỗi năm, Tân Sơn Nhất đã đi qua đủ cả. Từ thời thuộc địa, chiến tranh, ly loạn, cho tới khát vọng đổi thay hôm nay. Máy bay cất cánh, tôi ngoái nhìn lần cuối khoảng trời Sài Gòn đang khuất dần sau làn

mây, lòng thầm nghĩ, đất này đã chứng kiến biết bao cuộc chia ly và đoàn tụ, mà mỗi lần cánh cửa máy bay đóng lại, ấy cũng là một lần lịch sử khép thêm một trang, để mở ra một trang khác, còn dài, còn xa hơn nữa.

Tùy bút 29

MỘT GÓC TÂN BÌNH, NHỮNG DẤU XƯA CÒN Ở LẠI

Ký ức về Tân Bình trong tôi, vài trang giấy chẳng thể nào kể hết. Thôi thì xin gói ghém lại bằng hai câu chuyện. Một con phố từng mang hơi thở xứ Hàn và một ngôi chùa cổ đã lặng lẽ hiện diện gần ba trăm năm giữa lòng thành phố. Hai câu chuyện, hai nhịp sống tưởng như khác hẳn nhau, nhưng ngấm kỹ lại đều gọi cùng một lẽ đời, điều gì rục rờ rồi cũng có lúc lùi vào bóng thời gian, chỉ để lại trong người ở lại một nỗi ngẩn ngơ, tiếc nhớ.

PHỐ HÀN, MỘT GIÁC MỘNG XỨ NGƯỜI GIỮA LÒNG SÀI GÒN

Trước khi Phú Mỹ Hưng hay Tân Phong bên Quận 7 trở thành chốn tụ hội của người Hàn Quốc, đã có một con phố nhỏ nằm khiêm nhường bên hông chợ Phạm Văn Hai, dài chưa đầy cây số, mang trong mình cả một thời hoàng kim mà bây giờ ít ai còn nhớ tới.

Chuyện bắt đầu từ năm 1992, khi hai nước Việt - Hàn thiết lập quan hệ ngoại giao. Chừng mười ba năm sau cái mốc ấy, một nhóm chuyên gia Hàn Quốc sang Sài Gòn làm việc, được cấp cho căn nhà ngay trên con phố này. Rồi công ty, nhà máy Hàn Quốc kéo vào, người Hàn đến ở mỗi lúc một đông, rủ nhau quy tụ về đây như cá tìm về nguồn nước quen. Năm 1994, quán Sa Rang Bang mở ra, món ăn Hàn đầu tiên xuất hiện trên phố. Vậy mà chẳng mấy chốc, hàng chục cửa hiệu, nhà hàng, quán cà phê, quán bar mọc lên san sát, có cái người Hàn đứng chủ, có cái người Việt đứng tên nhưng bán đúng vị Hàn. Lúc thịnh nhất, cả trăm hộ gia đình Hàn Quốc cư ngụ nơi đây, khách sạn cũng theo đó mọc lên đón người tìm hiểu thị trường. Sáng sớm đã nghe tiếng gọi nhau đi tập thể dục, đi chợ. Xế chiều, người ta ngồi đánh cờ, bàn chuyện làm ăn, rôm rả cả góc phố. Tôi cứ hình dung cảnh ấy mà thấy vui lây, một Hàn Quốc thu nhỏ nằm lọt thỏm giữa Tân Bình, sáng rộn ràng tiếng chợ búa, chiều dịu lại bởi những ly cà phê nhâm nhi cùng tờ báo, đêm về vẫn giữ cái nét trầm lắng riêng của những con người xứ lạnh, chậm chậm mà sống.

Tiếng lành đồn xa, báo tiếng Hàn viết về con phố này như một điểm phải ghé khi đặt chân tới Sài Gòn. Đầu phố có nhà sách bán sách báo, băng đĩa mang từ quê nhà sang, như một góc quê hương nhỏ nhồi gói trong hành lý người xa xứ. Muốn ăn cho đúng vị, đã có Thảo Linh hay Korea Ateko, từ cá hộp, nước tương, mì tôm, cà phê Maxim cho đến rượu Soju, bia Hite, giá nghe đâu còn rẻ hơn mua ở nhà hàng. Người Việt lâu lâu cũng tạt qua mua thử, đông nhất là mấy thứ nấu canh dưỡng sinh, nắm đông cô, cà rốt, củ cải Hàn, cây ngưư bâng.

Nhưng cái gì lên tới đỉnh rồi cũng có lúc phải xuống. Khủng hoảng kinh tế châu Á ập tới, phố không còn phồn thịnh như thuở nào. Rồi chuyện một số khách sạn để xảy ra tệ nạn cuối những năm 1990, chính quyền siết chặt đăng ký tạm trú, người Hàn cứ thế tản dần, đi Quận 1, Quận 3, rồi những khu đô thị mới như K300 gần sân bay, Super Bowl trên đường Hậu Giang - Thăng Long, sau cùng là Phú Mỹ Hưng, nơi có trường học, có cả dự án đại học cho con em họ theo học. Phố Hàn Phạm Văn Hai giờ chỉ còn lác đác vài hộ bám trụ, bảng hiệu song ngữ thừa dần, phai dần theo năm tháng.

Trước kia, người Hàn ở đây, theo lời hàng xóm Việt kể, sống lễ độ, kỷ luật, biết bảo bọc nhau, mà cũng có phần bảo thủ. Sông phẳng đến từng đồng bạc lẻ, đã hứa là giữ lời. Tết đến, họ qua nhà hàng xóm lì xì trẻ con, tặng quà từng gia đình; nhà nào có đám cưới đám giỗ, mời là tới dự, thân tình như người trong nhà. Anh Kang Hee Jo lấy vợ Việt, nói tiếng Việt sõi, mê phở, mê bún bò, cả thịt chó phố cây Phạm Văn Hai lẫn lẩu dê Lê Văn Sỹ, cuối tuần dẫn vợ con đi Diamond Plaza, ghé Superbowl cho con vui. Anh còn kể một chuyện nghe là lạ, người Hàn rất kỵ rau ngò, mà món Việt món nào cũng rắc ngò, từ tô phở tới đĩa cơm bình dân cũng chẳng tha. Chi tiết nhỏ vậy thôi mà đủ thấy cái khác biệt văn hóa nằm ngay trong bữa ăn hằng ngày, gần mà cũng xa, xa mà nghe thương thương.

Cộng đồng người Hàn ở thành phố này, lúc cao điểm lên tới cả trăm ngàn người. Họ có hội người già, hội phụ nữ, hội thương nhân, có báo chí riêng, nhà thờ riêng để cuối tuần đưa nhau tới cầu nguyện rồi cùng dùng bữa trưa, nói chuyện làm ăn thân tình như một đại gia đình nơi đất khách.

Giờ phố Hàn không còn tấp nập, bảng hiệu song ngữ cứ mờ dần theo bụi thời gian. Nhưng cái lặng lẽ còn sót lại ấy mới là thứ khiến người ta bồi hồi nhất, bởi nó nhắc mình nhớ, đã từng có một thời, một góc phố nhỏ mang hơi thở của một đất nước xa xôi, và tình người, suy cho cùng, có bao giờ cần tới ngôn ngữ chung mới hiểu được nhau.

GIÁC LÂM, NGÔI CHÙA CỦA BA TRĂM NĂM Ở LẠI

Nếu phố Hàn là chuyện của một thời mới đến rồi vội đi, thì chùa Giác Lâm lại kể câu chuyện ngược lại, chuyện của sự bền bỉ. Chùa tọa lạc tại số 565 Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, dựng nên mùa xuân năm Giáp Tý 1744, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, do cư sĩ Lý Thụy Long, người Minh Hương, quyên góp của cải mà xây. Ban đầu gọi Sơn Can, rồi Cẩm Sơn vì tọa trên gò đất mang tên ấy, dân trong vùng còn gọi Cẩm Đệm, vì ông Thụy Long vốn có tên là Cẩm, làm nghề đan đệm bán, gọi riết thành quen.

Suốt ba mươi năm đầu, chùa chỉ là niệm Phật đường đơn sơ, chưa vị tăng nào trụ trì, là chỗ dựa tinh thần cho lưu dân buổi đầu khai hoang. Mãi tới 1774, khi Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc cử đệ tử Tổ Tông Viên Quang về trụ trì, chùa mới thật sự đổi đời, tên Giác Lâm cũng từ đây mà có, trở thành nơi đào tạo kinh điển, giới luật đầu tiên cho tăng chúng cả vùng Gia Định. Rồi lần lượt các đời trụ trì nối tiếp, Hải Tịnh mở trường hương trường kỳ năm 1844, Minh Khiêm biến chùa thành nơi khắc bản in, sao chép kinh sách năm 1873, một công việc thầm lặng mà bền bỉ giữ chữ nghĩa Phật pháp cho hậu thế. Trịnh Hoài Đức trong “Gia Định thành thông chí” từng tả cảnh chùa thuở ấy “cây cao

rợp bóng, hoa nở như gấm, sương khói vờn quanh sớm chiều, dù thế đất nhỏ mà đầy nhấ thú”. Tôi đọc mà tưởng như còn nghe văng vẳng tiếng chuông ngân giữa buổi chiều tà trên gò Cẩm Sơn năm cũ.

Ba lần đại trùng tu lớn nối nhau qua các thế kỷ, 1798-1804 dựng nên vẻ nguy nga với cột gỗ quý và phù điêu chạm khắc công phu, 1906-1909 xây thêm vòng rào, trang trí sành sứ, 1930-1945 dày thêm vách và cẩn thêm đĩa kiêu. Rồi năm 1953, một vị hòa thượng từ Sri Lanka mang sang cây bồ đề và viên ngọc xá lợi Phật, trồng ngay trước sân chùa, dưới bóng tượng Quan Thế Âm, đến nay đã hơn bảy mươi tuổi, tán vẫn xanh rờn như chứng nhân trầm lặng cho mối lương duyên giữa hai nền Phật giáo cách nhau cả đại dương. Còn ngọn tháp bảy tầng để tôn trí xá lợi thì khởi công từ 1970, ngưng giữa chừng vì thời cuộc, tái thiết năm 1993, khánh thành năm 1994, một hành trình gần một phần tư thế kỷ cho một ngọn tháp, đủ thấy lòng người kiên nhẫn tới nhường nào. Năm 1988, chùa được công nhận Di tích Lịch sử - Văn hóa Quốc gia, rồi một đợt đại trùng tu cuối kéo dài từ 1992 tới 1999 mới mang lại diện mạo hôm nay.

Chùa mang dáng chữ Tam quen thuộc của những ngôi cổ tự miền Nam, ba dãy nhà nối liền nhau, chính điện, giảng đường, nhà trai. Lại một điều, chùa nguyên thủy không hề có cổng tam quan, mãi năm 1955 mới dựng thêm, với sư tử châu kiêu Ấn Độ và đầu rắn Naga mang dấu ấn Khmer Nam tông, một sự giao thoa văn hóa ngay từ cổng vào, như thể ngôi chùa từ thuở khai sơn đã sẵn lòng đón những luồng gió lạ. Bước vào trong, cảm giác đầu tiên là choáng ngợp trước rừng cột gỗ to hơn vòng tay ôm, cột nào cũng chạm

câu đối thép vàng, bài trí theo lối tiền bái Phật hậu bái Tổ, hơn trăm pho tượng cổ phần lớn tạc gỗ sơn son thép vàng còn lưu giữ tới hôm nay. Nhưng điều làm tôi sửng lại nhất, là đỉnh tường chính điện được cẩn bởi gần bảy ngàn chiếc đĩa gốm sứ cổ, phần nhiều từ lò Lái Thiêu, một số xa tận Nhật Bản, Trung Hoa. Người xưa tỉ mỉ cẩn từng chiếc đĩa lên vách, gửi cả đời công phu vào những mảnh gốm nhỏ bé, để rồi qua bao mưa nắng, chúng vẫn lấp lánh như một thứ nghệ thuật dân gian đẹp mà lặng lẽ. Phía sau chùa còn có khu mộ tháp của các vị tổ khai sơn, và giữa những hàng cột ấy, câu đối của Trịnh Hoài Đức cùng câu đối phụng cúng từ năm Gia Long thứ ba, 1804, hơn hai trăm năm tuổi, vẫn lặng lẽ nằm đó, chứng kiến bao lớp người đến rồi đi.

Rồi tôi cứ hay nghĩ, phố Hàn với chùa Giác Lâm chẳng liên quan gì tới nhau, vậy mà nằm chung trên đất Tân Bình, lại vô tình kể cho ta nghe hai mặt của một chân lý, có những thứ đến rồi đi như cơn gió thoảng, rực rỡ đó rồi lặng lẽ đó, như phố Hàn một thuở vàng son, nhưng cũng có những thứ chọn cách ở lại, bám rễ vào đất, chịu đựng qua bao cuộc bể dâu để vẫn đứng đó, như ngôi chùa cổ gần ba trăm năm tuổi. Phải chăng, chính cái phù du và cái bền vững tồn tại song song ấy mới làm nên trọn vẹn hồn cốt của một vùng đất, nơi mỗi tấc đất, mỗi con đường đều mang một câu chuyện riêng, chờ người có duyên ghé qua mà lắng nghe.

Tùy bút 30

ĐẤT VÀ NGƯỜI TÂN BÌNH - NHỮNG CÁI TÊN SỐNG LÂU HƠN CẢ CON ĐƯỜNG

Viết về Tân Bình, tôi cứ thấy mình như người ngồi lật từng trang sổ cũ, chữ đã mờ mà chuyện thì còn tươi rói. Đất này lạ lắm, tên đường có thể đổi năm lần bảy lượt, nhà cao tầng có thể mọc lên che khuất cả bầu trời, nhưng cái miệng người Sài Gòn thì cứ khăng khăng gọi theo lối cũ như ngã tư Bảy Hiền, ngã ba Ông Tạ. Giống như họ sợ, chỉ cần đổi tên đi một chút thôi, là cái hồn của đất sẽ lạc mất luôn. Tôi ngồi viết những dòng này cũng là để giữ gìn cái hồn ấy, kéo mai kia có ai hỏi, mình lại ú ớ không biết trả lời sao.

ÔNG BẢY HIỀN - NGƯỜI CHẾT RỒI MÀ TÊN VẪN ĐỨNG Ở NGÃ TƯ

Ngã tư Bảy Hiền, cái giao lộ mà dân Sài Gòn xưa nay đi qua đi lại không biết bao nhiêu lần, nơi bốn con đường Trường Chinh - Cách Mạng Tháng Tám - Hoàng Văn Thụ - Lý Thường Kiệt chụm đầu vào nhau. Người ta nhắc tên Bảy Hiền quen miệng đến mức quên mất phải hỏi, rốt cuộc ông là ai? Hỏi ra mới biết, ngay cả những người sống lâu năm ở đây, câu trả lời cũng mỗi người một phách, tam sao thất bản, mà tôi nghĩ, có lẽ chính cái sự mù mờ ấy mới làm nên chất huyền thoại cho một địa danh.

Bản kể được nhiều người tin nhất, rằng ông tên thật Trần Văn Hiền, con thứ bảy trong nhà nên người ta gọi Bảy Hiền, một điền chủ giàu có mà thương người hiếm thấy. Villa ông ở nằm ngay góc ngã tư, chỗ bây giờ sát Trung tâm văn hóa quận Tân Bình, hàng rào cây kiềng sắt tía thẳng thớm, cột đỉnh to, tường lát gỗ quý, trước bậc tam cấp có hai trụ xi măng lưng lững. Đất nhà ông trải dài theo hướng đường Hoàng Văn Thụ lên tới Cộng Hòa, ngang qua Hoàng Hoa Thám bây giờ, toàn ruộng lúa với hoa màu, mà thời đó con đường ngay ngã tư còn nhỏ xíu, chẳng ai ngờ sau này thành huyết mạch của cả một vùng.

Giàu thì giàu thiệt, nhưng ông Hiền có cái nét ít ai bằng, cứ tới rằm hàng tháng lại đăng báo, thông tin thí bạc cho người nghèo, hai thùng tiền xu để sẵn trước cổng, người nhà đứng ra phân phát. Rồi một bữa, đông quá, chen lấn quá, hai đứa nhỏ đi theo cha mẹ bị ngộp thở mà chết. Ông đau. Đau đến mức từ đó không dám đăng báo phát tiền công khai nữa, chỉ dặn dò truyền miệng, ai khó khăn cứ tìm tới ngã tư, hỏi nhà ông Bảy tên Hiền, ắt sẽ được giúp. Lòng thương người đôi khi phải trả giá bằng chính sự cẩn trọng, phải giấu bớt đi lòng tốt của mình để lòng tốt ấy không gây thêm tai họa. Ở đời, thương người mà không khéo, cũng thành một nỗi day dứt suốt kiếp.

Ông mất, chôn ở khu Lăng Cha Cả, hai vợ chồng nằm cạnh nhau, bởi suốt đời giàu có ông cũng chỉ có một vợ. Cái nét chung thủy ấy, giữa thời điền chủ năm thê bảy thiếp, tưởng cũng là chuyện hiếm. Năm 1945, dân miền ngoài di cư vào lán đất quanh lăng, chính quyền cũ mới đặt lệ, lán bao nhiêu mét đóng bấy nhiêu tiền, cỡ trăm đồng một thước. Sau 1975, khu lăng giải tỏa, cháu nội ông bốc mộ,

đem hài cốt gửi vào chùa Vạn Thọ ở Tân Định. Ruộng đất ngày xưa mệnh mông là vậy, con cháu đời sau cũng lần lượt bán đi, dọn vào trung tâm thành phố sống, chỉ còn sót lại đâu đó một người cháu nội đã ngoài tám mươi, nghe nói giờ ở khu Chợ Lớn.

Nhưng chuyện đời, bao giờ cũng có dị bản. Người khác lại nói, ông Bảy Hiền chẳng phải đại điền chủ ruộng cò bay thẳng cánh gì cả, mà chỉ là một tiểu thương bán cò nuôi ngựa ở ngay ngã tư này hồi đầu thế kỷ hai mươi. Sống lâu năm nên dân quen mặt, quen tên, rồi lấy tên ông đặt cho đất. Nhà văn Sơn Nam cũng nghiêng về hướng này, cho rằng khoảng năm 1930 ông đứng bán cò nuôi ngựa kéo xe ngay chỗ ngã tư, nghề gắn với người nên tên gắn với đất. Còn chuyện nuôi ngựa đua, có tài liệu nói lại, thực ra bắt đầu từ đời con ông, là ông Trần Văn Mực, người đặt tên ngựa đẹp như thơ: Minh Hoa, Bạch Ngọc, Fan-ta-so... Tôi kể ra cả hai dị bản này không phải để phân định đúng sai, bởi truyền thuyết dân gian vốn không cần đúng sai, nó chỉ cần sống được trong miệng người đời. Một ông điền chủ nhân hậu hay một ông lái buôn cò ngựa cần cù, suy cho cùng, đều là hình bóng của một lớp người đã bỏ công khai khẩn, gầy dựng nên cái tên cho một vùng đất hoang.

Mà đất này, trước năm 1954, đúng là còn hoang thiết. Ngoại ô Sài Gòn, một đồn điền cao su, dăm cánh đồng lúa chạy dọc theo con đường thiên lý lên Tây Ninh, vài gia đình sống bằng nghề làm ruộng, nuôi ngựa. Tới khoảng năm 1960, thống kê hộ tịch ghi nhận đã hơn bốn ngàn dân cư ngụ, phần đông là người Quảng Nam vào lập nghiệp, mang theo cả nghề dệt vải truyền đời. Cái nghề sau này làm nên tên tuổi cả một vùng, tôi sẽ kể riêng ở phần sau.

BẦY HIỀN QUA NHỮNG CUỘC BỂ DÂU

Đất này chứng kiến bao đổi thay, mỗi lớp bụi thời gian phủ lên lại giấu một câu chuyện. Những năm 1940, khi quân Nhật tràn vào Đông Dương, họ dựng ở đây một đồn chốt cao ngất, dưới đồn đào hầm rộng chứa bom đạn. Vì sợ lộ đường từ Bầy Hiền thông thẳng xuống Chợ Lớn, ảnh hưởng tới kho vũ khí, kho xăng, người Nhật cho cô lập hẳn khu ngã ba Lý Thường Kiệt - Hoàng Văn Thụ - Lạc Long Quân bây giờ, trồng cả một cánh rừng cao su rộng mênh mông kéo dài tới tận khóm Chí Hòa. Trong rừng cao su ấy, lạ thay, lại có rất nhiều mồ mả từ đời xưa để lại, sau này chính quyền cũ khai quật lên, tìm được không ít đồ cổ bằng vàng quý giá. Đất này vừa là chiến địa, vừa là nghĩa địa, vừa là kho báu, chồng lấn lên nhau qua bao tầng lịch sử.

Đến khi Mỹ vào, cánh rừng cao su bị phá sạch, mồ mả khai quật hết, nhà cửa mọc lên cho lính tráng ở, chợ Tân Bình ra đời, người ta gọi đó là khu Phú Thọ. Con đường ngã tư Bầy Hiền những năm 1960 được Mỹ tráng nhựa, nhưng nhỏ. Đường Cách Mạng Tháng Tám hồi Pháp thuộc tên Verdun, sau đổi Quốc lộ 1, chạy thẳng miết lên tận Tây Ninh. Đường Hoàng Văn Thụ trước kia tên Võ Tánh, đường Lý Thường Kiệt tên Nguyễn Văn Thoại, nối từ sân bay Tân Sơn Nhất xuống chợ Tân Bình. Chợ này hồi đó sầm uất lắm, đêm đêm lính Mỹ từ phi trường rủ nhau chạy xe máy ào ào về đây nhậu nhẹt, tiếng cười nói, tiếng xe cộ hòa lẫn vào nhau giữa một Sài Gòn thời chiến loạn và hoa lệ.

Bệnh viện Thống Nhất bây giờ, tiền thân là bệnh viện Vì Dân, do vợ Tổng thống, bà Nguyễn Mai Anh đứng ra

quyên góp xây dựng ngay trên nền một đồn phòng thủ cũ. Danh nghĩa "Vi Dân" nhưng ban đầu chỉ chữa bệnh cho sĩ quan, mãi về sau mới mở rộng thêm khám cho dân thường, miễn phí hẳn hoi cho người nghèo. Rồi những năm 1966 tới 1975, người Quảng Nam đổ về đây ngày một đông, lập nên làng dật mang tên Bảy Hiền, mà giờ nhắc tới ai cũng biết, hoạt động bèn bĩ cho tới tận bây giờ. Ngồi ngấm lại cả một chặng đường như vậy, tôi thấy ngã tư này chẳng khác nào một tấm gương soi cả lịch sử Sài Gòn thu nhỏ. Từ đồn bắt Nhật, tới quân cảng Mỹ, tới làng nghề của người tha hương, lớp lớp chồng lên nhau mà cái tên Bảy Hiền vẫn cứ đứng đó, lặng lẽ làm chứng nhân.

ÔNG TẠ - VỊ LƯƠNG Y CỦA NGÃ BA THÁP

Nhắc đến Tân Bình mà bỏ qua ngã ba Ông Tạ thì thật thiếu sót. Nơi đây từ lâu nổi tiếng với món thịt cày, nhưng cái tên Ông Tạ lại bắt nguồn từ một vị lương y từng cứu chữa cho biết bao người dân miền Nam.

Ông tên thật là Trần Văn Bĩ, sinh năm 1918 tại Mỹ Tho, Tiền Giang. Sau thời gian lên núi Bà Đen, Tây Ninh học nghề thuốc, ông về Sài Gòn, nhận thấy khu ngã ba này gần chùa, đất đai còn rộng, thuận tiện cho người lui tới nên chọn làm nơi khám chữa bệnh. Ông mở hiệu thuốc Đông y Thủ Tạ tại góc đường Phạm Văn Hai – Cách Mạng Tháng Tám ngày nay, chuyên chữa bệnh cho phụ nữ và trẻ em bằng cây thuốc Nam. Tay nghề cao, thuốc bốc đến đâu người bệnh khỏi đến đó nên tiếng lành nhanh chóng lan xa. Không chỉ người Sài Gòn, bà con từ nhiều tỉnh miền Nam, cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, cũng lặn lội tìm đến,

khiến hiệu thuốc lúc nào cũng tấp nập người ra vào. Chữa bệnh giỏi đã đành, ông còn là một nhà hảo tâm đúng nghĩa. Trước cửa hiệu lúc nào cũng để sẵn một thùng nhôm đựng tiền lẻ. Người nghèo tìm tới, ông không lấy tiền thuốc, có khi còn bốc thêm tiền lẻ trong thùng, dúm cho người ta lo cái ăn, lo tiền xe đò về quê. Thời chiến tranh loạn lạc, nhiều phụ nữ sinh con mà không nuôi nổi, đem gửi lại hiệu thuốc, ông nhận nuôi hết, cho ăn học đàng hoàng tới lớn khôn. Nhà ông còn có cái giếng nước, thứ hiếm trong làng thời đó, mọi người ngày ngày ghé gánh nước về dùng, ông vui vẻ hỏi thăm chuyện làm ăn, chuyện sức khỏe từng người một, như một ông lão trong nhà chứ chẳng phải người ngoài.

Khi ông mất, đám tang lớn chưa từng thấy, quan tài kéo bằng cỗ xe ngựa sáu con, đi từ nhà lên ngã tư Bảy Hiền, vòng theo đường Cộng Hòa, xuống vòng xoay Lăng Cha Cả rồi mới về chôn tại nhà. Tưởng như cả một vùng đất tiễn đưa ân nhân của mình đi hết một vòng cuối cùng. Hiệu thuốc sau đó truyền lại cho con cháu, tới nay vẫn còn giữ nghề.

Tên "Ông Tạ" thực ra cũng có gốc gác xa hơn thế. Thời Pháp thuộc, ngã ba này từng dựng một cái tháp cao, buộc dân từ Củ Chi, Hóc Môn muốn vào Sài Gòn phải đi ngang để lính kiểm soát, người ta gọi là ngã ba Tháp. Sau khi ông thầy thuốc mất, người dân đọc trại "Tháp" thành "Tạ", rồi cứ thế truyền miệng mà thành tên chính thức luôn. Năm 1954, dân miền Bắc di cư vào đây buôn bán, lập nên chợ Ông Tạ, gắn liền với địa danh Sài Gòn xưa mãi tới nay. Dù sau 1975, chợ đã dời về cuối đường Phạm Văn Hai, đất chợ cũ giờ xây trường học khang trang.

Ngã ba này ngày xưa còn có nhà thờ Đức Mẹ, tiếng chuông ngân hai buổi sớm chiều. Năm 1968 lính Mỹ kéo về nhiều, quán bar mọc lên, con đường Lê Văn Duyệt - Thoại Ngọc Hầu rợp bóng hàng cây bông gòn nở hoa trắng xóa cả một khúc trời. Những năm 1960-1970, xung quanh vẫn còn ruộng rau muống, đất hoang, và xóm đạo của người Bắc di cư. Nơi có những cô gái nổi tiếng xinh đẹp, hiền lành, cổ lúc nào cũng đeo chuỗi tràng hạt, chăm đi lễ nhà thờ, cười nói kín đáo, dịu dàng. Tôi lại hình dung ra một buổi chiều nào đó, hoa gòn rụng trắng đường, tiếng chuông nhà thờ vọng lẫn trong tiếng rao hàng thịt chó, tiếng cười khúc khích của mấy cô gái xóm đạo. Một bức tranh đời thường lại nên thơ, mà chỉ Sài Gòn mới có thể pha trộn được như vậy.

LÀNG DỆT BẢY HIỀN - XỨ QUẢNG THU NHỎ GIỮA LÒNG SÀI GÒN

Nếu ngã tư Bảy Hiền là cái tên, thì làng dệt Bảy Hiền chính là cái hồn, cái sinh khí khiến cái tên ấy sống động hẳn lên trong suốt nửa thế kỷ. Trước năm 1975, khu vực này rộn rã tiếng thoi đưa ngày đêm, là trung tâm nghề dệt, nghề may thủ công lớn nhất, cung cấp vải vóc, quần áo sỉ lẻ đi khắp Sài Gòn - Gia Định.

Chuyện bắt đầu từ khoảng những năm 1950 -1960, khi người Quảng Nam, Đà Nẵng chạy chiến tranh, dắt díu nhau vào Nam lánh nạn. Họ chọn vùng đất Bảy Hiền, hồi đó còn hoang vu, cỏ sậy mọc um tùm để dừng chân, và mang theo thứ vốn liếng quý nhất của mình, nghề dệt vải tơ tằm truyền đời từ quê cha đất tổ. Trước đó nữa, từ năm 1957,

đất Quảng Nam đã liên tục bị chiến tranh cày xới, dân làm không đủ ăn, phải bỏ xứ mà đi, tụ về thành cộng đồng nhỏ ở khu Bàu Cát. Ban đầu ít vốn, thiếu sợi, chỉ vài hộ dệt lẻ tẻ, phần đông mưu sinh bằng đủ nghề, bán mì Quảng, đập xích lô, nghề dệt lúc ấy chưa có tiếng tăm gì. Mãi tới năm 1965, khi nguyên liệu nhập được từ Nhật Bản, Hàn Quốc, ngành dệt mới thực sự cất cánh, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, sản phẩm làm ra một phần xuất khẩu, một phần bán cho tiểu thương người Hoa ở Chợ Lớn đem về nhuộm rồi phân phối lại. Thương hiệu vải Bảy Hiền có từ đó.

Phải kể thêm, cái khung cửi mà người thợ Quảng mang theo vào đây không phải khung cửi cổ lỗ sĩ, mà là "khung cửi Cửi Diễn" do ông Cửi Diễn, tên thật Võ Dẫn, sinh năm 1897 ở Duy Trinh, Duy Xuyên, cải tiến từ khung cửi truyền thống hồi năm 1935-1936. Nhờ cải tiến này mà vải dệt ra khổ lớn hơn, năng suất cao hơn, đẹp hơn hẳn lối dệt cũ. Khi khung cửi ấy theo chân thợ dệt vào đất Bảy Hiền đầu thập niên 1960, gặp thêm điều kiện khoa học kỹ thuật thuận lợi xung quanh, nó cứ được cải tiến liên tục, đưa cả một làng nghề bước vào thời hoàng kim.

Và thời hoàng kim ấy, phải nói là rực rỡ thiệt sự. Hai thập niên 1980-1990, làng dệt có hơn hai ngàn năm trăm tới bốn ngàn hộ theo nghề, hơn mười ngàn khung cửi chạy rầm rập suốt ngày đêm, tiếng thoi đưa vang khắp các ngõ hẻm. Riêng phường 11, quận Tân Bình đã gần một ngàn bảy trăm hộ làm dệt, sợi, chỉ, thu hút gần bốn ngàn lao động, sản lượng lên tới ba mươi lăm triệu mét vải mỗi năm. Làng dệt Bảy Hiền có năm đóng góp tới hơn bảy mươi lăm phần trăm GDP của cả quận Tân Bình. Một con số khó mà hình

dung nổi, chỉ từ những khung cửa gỗ đơn sơ của người tha hương, lại có thể dựng nên cả một nền kinh tế cho một vùng đất rộng lớn đến vậy. Vải kate, si, nỉ, lụa Bảy Hiền tỏa đi khắp các chợ lớn như Chợ Lớn, chợ Tân Bình, chợ Bến Thành, có khi còn xuất sang tận Campuchia. Mọi công đoạn, từ bán tơ sợi, nhuộm vải, dệt vải, tới may gia công, đều khép kín trong tay người đồng hương, tự cung tự cấp như một quốc gia thu nhỏ.

Nói làng dệt mà không nói tới không gian sống quanh nó thì cũng như kể chuyện thiếu mất phần hồn. Những con đường Võ Thành Trang, Năm Châu, Nguyễn Bá Tòng ngày ấy rộn ràng tiếng nói rất giọng Quảng, gánh mì Quảng, bánh đập, lòng xào nghệ, cá nục hấp bày bán san sát, phục vụ cho thợ dệt sau giờ lao động mệt nhọc. Một "xứ Quảng thu nhỏ" đúng nghĩa, giữ nguyên cả giọng nói, cả món ăn, cả cái tình làng nghĩa xóm mang từ quê vào, chẳng khác gì họ chưa từng rời khỏi Duy Xuyên, Điện Bàn. Làng dệt Bảy Hiền lúc cực thịnh, xét về quy mô, còn vượt xa cả làng lụa Mã Châu bốn trăm năm tuổi ở chính đất Quảng Nam. Nghe cứ ngỡ nghịch lý, nhưng ngẫm lại thì cũng dễ hiểu, đôi khi, chính nơi đất khách lại là nơi một nghề truyền thống được bung nở hết mình, bởi ở đó người ta không còn gì để mất, chỉ còn cái nghề ông bà để lại mà bám víu, mà vực dậy cả một đời sống mới.

Bảy Hiền còn có một "cánh tay nối dài" là chợ vải sợi Phú Thọ Hòa, chủ yếu do người Quảng Ngãi điều hành. Hai xứ Quảng tuy khác tỉnh nhưng gần nhau về địa lý, lại thêm Tân Bình với Tân Phú vốn từng chung một quận, nên cứ thế mà thành thế "lưỡng Quảng" tự nhiên, kết sui gia, chia sẻ nỗi nhớ quê. Chợ Phú Thọ Hòa từng tiêu thụ hàng trăm tấn

vải Bảy Hiền mỗi năm, giữ thế cân bằng với chợ vải Soái Kinh Lâm quận 5 do người Hoa nắm giữ. Cũng có những cuộc "làm dâu, ở rể" giữa hai bên, để học hỏi kinh nghiệm buôn bán, âu cũng là một cách người Việt gốc Hoa và người Việt gốc Quảng dung hòa nhau trong cuộc cạnh tranh thương trường đầy khốc liệt.

Nhưng cái gì thịnh rồi cũng có lúc suy, như quy luật muôn đời của tạo hóa. Sau năm 1975, ngành vải khựng lại vì cơ chế bao cấp, thiếu nguyên liệu, hoạt động theo mô hình hợp tác xã trì trệ. Tới năm 1996, đất nước đổi mới, mở cửa hội nhập, nghề dệt mới có cơ hội hồi sinh trở lại. Nhưng niềm vui ấy không kéo dài được lâu. Từ năm 1993, vải Trung Quốc bắt đầu tràn vào, giá rẻ, mẫu mã đẹp, làng dệt Bảy Hiền đuối sức dần trong cuộc đua. Sang tới những năm 2000, hàng ngoại nhập càng lấn át cả về giá lẫn kiểu dáng, người dân đành lần lượt bỏ nghề, chuyển sang buôn chỉ, buôn tơ sợi, hoặc bán vải sỉ, may mặc sẵn. Những thương hiệu từng vang bóng một thời như Phúc Trang, Trương Tôn, Huỳnh Giai, giờ chỉ còn trong ký ức người già. Những con đường từng đóng đô của nghề dệt như Võ Thành Trang, Nguyễn Bá Tòng, Tái Thiết, giờ lặng tiếng thoi đưa, chỉ còn sót lại vài chục hộ vẫn nặng lòng với nghề, như những người giữ lửa cuối cùng.

Người ta nói, cứ nhìn sổ khùng cười teo tóp dần mà nói làng dệt Bảy Hiền đang biến mất, cũng không sai. Nhưng nói cho đúng hơn, thì nơi này đang chuyển mình, đang thay da đổi thịt chứ chưa hẳn là lụi tàn. Hậu duệ của những người thợ dệt năm xưa giờ đã mở công ty, xưởng lớn ở vùng ven, đất rộng, máy móc hiện đại nhập từ Trung Quốc, Đài Loan, cả Tây Âu, năng suất cao hơn hẳn ngày

trước. Một số hộ vẫn giữ máy dệt khung gỗ gần bốn mươi năm tuổi, dệt thủ công như một cách lưu giữ hồn cốt một thời, dù sản lượng chẳng thấm vào đâu so với thời hoàng kim.

Đất Tân Bình chưa bao giờ chỉ là những con đường, những tòa cao ốc bê tông cốt thép vô hồn. Nó là lớp lớp phận người chồng lên nhau. Một điền chủ thương dân nghèo tới mức giấu bớt cả lòng tốt của mình, một lương y để lại cả cơ nghiệp cho những đứa trẻ không cha không mẹ, một cộng đồng tha hương mang theo cây khung cửi làm hành trang duy nhất mà dựng nên bảy mươi lăm phần trăm GDP của cả một quận. Người ta hay nói đất lành chim đậu, nhưng tôi lại nghĩ ngược lại. Chính những con người tử tế, cần cù, biết thương nhau giữa cảnh tha phương, mới là thứ làm cho đất hóa lành. Tên Bảy Hiền, tên Ông Tạ, hôm nay vẫn còn đó trên môi người Sài Gòn, không phải vì sử sách ghi chép cẩn thận, mà vì lòng người cứ nhớ, cứ kể, cứ truyền từ đời này sang đời khác. Như một thứ ơn nghĩa không cần văn tự, chỉ cần được gọi tên mỗi ngày, là đã đủ sống mãi không phai.



Ảnh: Cánh đồng hoa Nhị Bình, Hóc Môn

Tùy bút 31

HÓC MÔN – NGHE TÊN ĐÃ THẤY MÙI ĐẤT

"Hóc Môn" một cái tên mà hễ ai nhắc tới, tự nhiên trong lòng tôi lại nghe văng vẳng tiếng bánh xe lộc cộc trên đường đất, thoang thoảng mùi trà cau phơi giữa nắng trưa, và cả cái hơi ẩm đặc trưng của một con rạch nhỏ chảy qua

vùng đất trũng ngày xưa. Đứng trước phố xá ồn ào bây giờ, đôi lúc tôi vẫn thèm được quay lưng lại, tìm về cái Hóc Môn của một thời đã cũ.

GỐC GÁC MỘT CÁI TÊN

Người ta hay tranh cãi chơi về chuyện viết "Hóc" hay "Hốc", dấu sắc hay dấu nặng. Tôi lại thấy đó là chuyện thú vị, vì một địa danh khiến bao thế hệ phải bận tâm ắt hẳn phải chứa đựng câu chuyện đáng để kể lại. Trước năm 1975, người ta quen viết "Hốc Môn" với âm ô; qua nhiều lần đổi thay, có lúc "Hóc", có lúc lại về "Hốc", mãi đến gần đây mới ổn định với cách viết "Hóc Môn", chữ "o". Lục lại sách cũ, tôi thấy học giả Vương Hồng Sển trong "Tự vị tiếng nói miền Nam" đã ghi rõ ràng là "Hóc Môn", và nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Tư trong "Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ" cũng xác nhận như thế. Vậy nên, dù người đời có nói sao thì nói, giấy trắng mực đen vẫn giữ một lối viết nhất quán.

Nghĩa của tên gọi thì lại chân chất vô cùng, chẳng có gì cầu kỳ. "Môn" là cây môn nước, giống cây ưa mọc ở những nơi đất trũng, ẩm thấp. "Hóc" vốn là cách gọi trại từ "xếp", ý chỉ một dòng nước nhỏ. Ngay tại thị trấn Hóc Môn hiện giờ vẫn còn một con rạch bé xíu mang đúng tên gọi ấy. Tôi ngờ rằng tên rạch có trước, tên đất có sau, bởi sông rạch xưa nay vẫn luôn là những địa danh cổ xưa nhất. Người ta thường lấy tên nước đặt cho đất chứ ít khi làm ngược lại. Gộp hai chữ lại, "Hóc Môn" đơn giản chỉ là cái hóc nước nhỏ có nhiều môn mọc quanh bờ. Từ cái tên dân

đã đó, một vùng đất rộng lớn đã hình thành, rồi trở thành huyện lỵ sầm uất suốt bao đời.

Nghe kể, ngay tại khu trung tâm chợ Hóc Môn bây giờ, thuở trước vốn là một cái hốc đọng nước, môn mọc chen nhau quanh mép bờ. Vùng đất ấy hồi xưa gọi là ấp Bàu Chảo. "Bàu" nghĩa là vũng nước, có người quen gọi tắt là "Hóc". Từ cái tên mọc mọc, dân dã ấy mà người ta lấy làm tên chính thức, đặt cho cả một huyện, giữ mãi tới hôm nay. Tôi cứ nghĩ, có khi các bậc tiền nhân khi xưa đặt tên đất, chẳng cần chọn từ ngữ hoa mỹ làm gì, chỉ gọi đúng những gì mắt thấy, một hóc nước, một khóm môn, vậy mà sự giản dị ấy lại bền vững hơn bao mỹ từ khác, tồn tại suốt mấy trăm năm dâu bể.

MIỀN ĐẤT CỦA NGƯỜI ĐI MỞ CỎI

Nói đến Hóc Môn, nhiều người rành sử vẫn khẳng định đây là một trong những địa danh đầu tiên của cả vùng Gia Định. Tháng 2 năm Mậu Dần 1698, khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn vào kinh lý phương Nam, lập phủ Gia Định gồm hai huyện Tân Bình và Phước Long, thì vùng Tân Bình có hai tổng: Dương Hòa và Tân Long. Dương Hòa chính là đất Hóc Môn ngày nay, trải dài theo bờ sông Sài Gòn. Những lưu dân đầu tiên từ miền Bắc, miền Trung đã dắt díu nhau tìm về đây, phá rừng, dựng ấp, lập nên sáu thôn ban đầu, rồi dần dà nở rộng thành mười tám thôn trù phú. Nhờ vậy, đất này trở thành cái nôi, thành trung tâm phát triển sớm nhất của cả vùng Sài Gòn – Gia Định thuở khẩn hoang.

Đầu thế kỷ 19, Hóc Môn vẫn còn hoang sơ lắm, cộp beo còn ẩn khuất trong những bụi rậm, đến độ có cả giai thoại nổi tiếng về "cộp vườn trầu" lan truyền khắp vùng. Qua nhiều triều đại, tên đất cứ đổi liên tục, lúc là huyện Bình Dương thuộc phủ Tân Bình, lúc lại thành huyện Bình Long. Đến khi Pháp đặt chân vào, sau cuộc khởi nghĩa Mười Tám Thôn Vườn Trầu do Phan Văn Hớn khởi xướng năm 1885, chính quyền thuộc địa mới chính thức đổi tên huyện Bình Long thành quận Hóc Môn. Địa danh gắn chặt với khí phách bất khuất của một vùng đất không dễ khuất phục. Tôi hình dung, một cái tên bình dị đến thế, "hóc nước với khóm môn" mà được chọn thay cho một tên gọi hành chính khô khan, hẳn trong lòng người thời ấy, "Hóc Môn" đã mang sẵn một tình cảm thân thuộc, gắn bó như máu mủ ruột rà.

Đất đai nơi đây cũng có cái phước riêng của nó. Người xưa từng nhận xét: "Hóc Môn nằm sát Sài Gòn, hưởng chút hào nhoáng của vùng đô thị nhưng cuộc sống còn rất chất thôn quê." Trong khi Gò Vấp, Thủ Đức, Nhà Bè trước năm 1975 sống chủ yếu nhờ lúa và hoa màu, thì Hóc Môn lại được ưu ái với đất cao, ít khi ngập úng vì triều cường, mạch nước ngầm dồi dào, lại thêm sông Sài Gòn ôm trọn phía đông, thuận lợi cho việc dẫn nước ngang qua kênh An Hạ. Vì thế, đất này trù phú hoa màu rau trái, đến nỗi sau năm 1975, khi cả Sài Gòn chật vật vì thiếu lương thực, dân Hóc Môn vẫn sống thong dong, chẳng phải lo miếng ăn từng bữa. Nghe đến đó, tôi lại thấm thía một lẽ giản đơn, đất nào có nghĩa với người, người cũng sống trọn tình với đất. Nghĩa tình ấy, trải qua bao biến thiên vẫn không hề phai nhạt.

TIẾNG VÓ NGỰA TRÊN ĐƯỜNG RA CHỢ

Tôi nhớ về Hóc Môn của chừng bốn mươi năm trước, cái thời kinh tế còn khốn khó, cơm phải dọn khoai lang, bột mì, có bữa còn dọn cả bo bo. Vậy mà anh Tám, một người tôi quen biết ở vùng này lại đem bo bo đi nuôi ngựa, chẳng chịu để dành ăn. Ai hỏi, anh cười xòa: "Chờ thời ngựa đưa khôi phục. Mấy chỗ chuyên nuôi ngựa đưa ở Đức Hòa gầy cả đàn ngựa chiến chứ đâu như mình nuôi một cặp ngựa thì ăn thua gì." Cha anh trước kia không nuôi ngựa đua, chỉ nuôi ngựa thồ, bán cho mấy ông xà ích chở rau cải ra chợ Hóc Môn. Xứ này nhiều nhà nuôi ngựa lắm, bên kia sông Sài Gòn là Thuận An của Bình Dương cũng thế, cũng là nơi chuyên nuôi ngựa thồ, đóng thùng xe thồ mọt. Riêng miệt Củ Chi thì khác hẳn, người ta ưa dùng trâu bò kéo cày hơn. Ngẫm lại, tôi thấy Hóc Môn có một nét riêng chẳng lẫn vào đâu được trong chuyện chuyên chở hàng hóa giữa các làng xã, đó chính là tiếng vó ngựa.

Anh Tám từng kể, giọng rề rà bên chén trà: "Lúc tui còn nhỏ, ngày nào cha tui lại không đánh xe ngựa đưa bà già mang trầu cau ra chợ bán." Đầu thập niên 1970, xe ngựa ở Hóc Môn vẫn còn được dùng nhiều để thồ hàng. Sau năm 1975, xe ngựa nghỉ chạy vài năm rồi trở lại khi xăng dầu khan hiếm, để rồi ít lâu sau lại phải đem cất trong góc vườn vì lệnh cấm không cho chở rau màu vào vùng Bà Quẹo nữa. Một cỗ xe ngựa, vậy mà cũng lênh đênh theo vận nước, lúc được trọng dụng, lúc bị bỏ quên, chẳng khác gì phận người.

Trước chợ quận Hóc Môn hồi thập niên 1950, có cả một bến xe ngựa xếp hàng dài. Người đi chợ sắm sửa, sai con cái đánh xe ngựa ra chợ, dáng vẻ nghênh ngang chẳng

thua gì giới quý tộc châu Âu thuở nào. Người cổ cựa vẫn quen gọi là "chợ quận", nghe sang hơn hẳn "chợ huyện", dù đất này đã từ một chợ quận của huyện Bình Long, tỉnh Gia Định, trở thành huyện lỵ của thành phố Sài Gòn mở rộng. Chợ Hóc Môn tôi còn nhớ rõ, tường vách cũ kỹ, mái ngói phủ rêu phong, cách đó vài trăm mét là bến xe lam, xe đồ chạy bằng than vì thiếu xăng dầu. Đạp xe loanh quanh một vòng là hết cả khu trung tâm huyện lỵ, vậy mà người lớn tuổi vẫn thường kể: "Chợ sầm uất, nhộn nhịp mua bán suốt ngày vì Hóc Môn khi xưa nổi tiếng với hàng thịt heo quay ngon nức tiếng." Suốt nửa thế kỷ, từ ngày chợ được lập nên cho tới cuối thập niên 1970 khi tôi còn tận mắt thấy, kiến trúc chợ hầu như chẳng thay đổi bao nhiêu, chỉ thêm lớp tường vách, thêm những sạp hàng san sát nhau. Cái nhịp sống chậm rãi đó, giờ ngấm lại, tôi vẫn còn tiếc. Tiếc một thời người ta chưa vội vã, chưa cuống cuống chạy đua theo tốc độ, mà vẫn sống đủ đầy theo cách riêng của mình.

VƯỜN TAO NGỘ VÀ TIẾNG KÈN QUÂN TRƯỜNG

Nhắc đến Hóc Môn mà quên mất quân trường Quang Trung thì kể ra cũng là điều thiếu sót, nhất là với những ai từng khoác áo lính Việt Nam Cộng Hòa. Trung tâm này ra đời năm 1953, ban đầu mang tên Trung tâm Huấn luyện Quán Tre, danh nghĩa là quân trường của quân đội quốc gia nhưng thực chất vẫn do người Pháp điều hành huấn luyện. Mãi đến năm 1954 mới chính thức chuyển giao cho quân đội quốc gia. Năm 1955, trung tâm đổi tên thành Trung tâm Huấn luyện số 1, rồi đến năm 1957, để tưởng nhớ vị anh hùng áo vải Quang Trung, Tổng thống Ngô Đình

Diệm quyết định đổi tên thành Trung tâm Huấn luyện Quốc gia Quang Trung cái tên còn giữ mãi đến ngày nay.

Trong khuôn viên quân trường có một góc mang tên vườn Cộng Hòa, nhưng các tân binh lại quen gọi bằng cái tên thân thương hơn, “vườn Tao Ngộ”. Đó là nơi hội ngộ của người thân, người yêu với các tân binh vào mỗi sáng chủ nhật. Khung cảnh ấy đẹp và cảm động đến độ nhạc sĩ Nhật Hà đã viết thành lời ca: "Hôm nay ngày chúa nhật, vườn tao ngộ, em đến thăm anh. Đường Quang Trung nắng đỏ xa xôi. Mà em đâu có ngại, khi tình yêu ngun ngút cao...". Những cuộc gặp gỡ ngắn ngủi chỉ vồn vện một buổi sáng chủ nhật, vậy mà đủ sức nâng đỡ một người lính đi qua cả tuần lễ huấn luyện gian khổ. Tình người đâu cần dài lâu mới đủ sâu đậm.

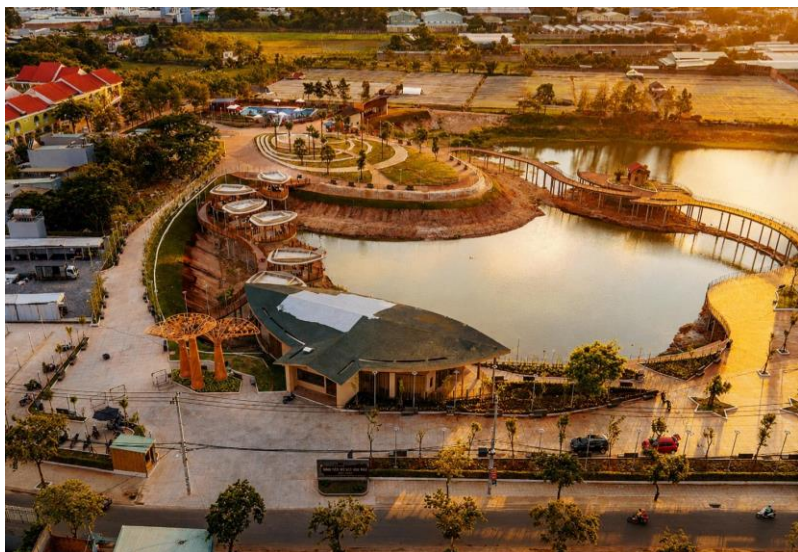
NHỮNG MÁI ĐÌNH CÒN ẤM KHÓI HƯƠNG

Bây giờ, đi giữa Hóc Môn, tôi vẫn còn tìm thấy dấu tích của một thời xa xưa. Đình Xuân Thới Thượng, một trong những ngôi đình cổ nhất vùng, hiện vẫn còn đó, nơi thờ Thành hoàng bốn cảnh cùng các bậc tiền hiền, hậu hiền có công khai hoang mở cõi. Mỗi năm, vào dịp giữa tháng hai âm lịch, đình lại rộn ràng lễ hội Kỳ Yên, người dân khắp nơi tụ về dâng hương, cùng ăn "cơm thần", tức lộc đình, rồi xem hát bội, loại hình nghệ thuật dân gian đậm chất phương Nam. Một điều khiến tôi cảm động mãi, khoảng sân rộng rãi, thoáng đãng của ngôi đình ấy đã được tận dụng để mở một phòng khám Đông y hoàn toàn miễn phí, chuyên bốc thuốc, châm cứu cho người nghèo, người già, người có hoàn cảnh khó khăn trong vùng. Một mái đình, vừa là chốn linh thiêng,

vừa là nơi chở che sức khỏe cho dân. Đó mới đúng là cái đạo lý "uống nước nhớ nguồn" sống động nhất, không nằm trong sách vở mà hiện diện ngay trong đời sống thường ngày.

Rồi còn đình Tân Thới Nhì, không chỉ là nơi thờ tự thần linh bảo hộ mà còn từng chứng kiến bao sự kiện của lịch sử cách mạng một thời. Và chùa Hoằng Pháp ở Tân Hiệp, ngôi chùa lớn, nổi danh khắp vùng, không đơn thuần là chốn thờ tự mà còn là nơi diễn ra biết bao hoạt động Phật giáo, gắn bó mật thiết với đời sống tinh thần của bao thế hệ người Hóc Môn.

Tôi chợt nhận ra, Hóc Môn, suy cho cùng, chưa bao giờ là một địa danh to tát. Nó chỉ là một cái hóc nước nhỏ, có khóm môn mọc ven bờ. Thế nhưng từ cái nhỏ nhoi, khiêm nhường ấy, bao lớp người đã dựng nên cả một vùng đất mang trong mình những cuộc khởi nghĩa quật cường, những phiên chợ rộn rã tiếng vó ngựa, những buổi tao ngộ ngắn ngủi mà đậm sâu tình người, và cả những mái đình vẫn lặng lẽ tỏa hương, chở che kẻ khó. Đất không cần cái tên hoa mỹ mới đáng nhớ, người không cần chức tước mới đáng trọng. Điều bền vững nhất lại nằm ở những gì mộc mạc, chân chất, được vun đắp bằng công sức và nghĩa tình của bao thế hệ nối tiếp nhau. Mai này Hóc Môn có đổi tên, có nhập vào những địa giới hành chính mới, thì cái hồn cốt ấy, cái nghĩa tình của đất và người, tôi tin, vẫn còn nguyên vẹn, như con rạch nhỏ mang tên Hóc Môn vẫn âm thầm chảy giữa lòng phố thị hôm nay.



Ảnh: Khu du lịch sinh thái Hóc Môn

Tùy bút 32

MƯỜI TÁM THÔN VƯỜN TRÀU – MÙI TRÀU XANH TRONG LỊCH SỬ ĐẤT GIA ĐỊNH

Mỗi lần đi ngang vùng đất Mười tám thôn Vườn Trầu của Hóc Môn, tôi vẫn hay nghĩ, dưới những con đường đông xe cộ hôm nay, dưới những khu phố chen chúc nhà

cửa kia, có lẽ vẫn còn đâu đó mùi cay nồng của lá trà, mùi đất mới khai hoang và cả bóng dáng của những đoàn người gánh tràu lằm lũi đi trong sương sớm.

Theo lời các bậc cao niên ở Hóc Môn kể lại, hơn trăm năm trước, nơi đây còn là một vùng rừng đất cao, cây cối um tùm, cọp và thú dữ nhiều vô kể. Ban đêm, chúng thường ra những con rạch gần chợ Hóc Môn ngày nay uống nước. Lời kể ấy khiến nhiều người tin rằng tên gọi Hóc Môn bắt nguồn từ những dòng nước nhỏ có mọc đầy cây môn nước.

Cây môn nước là loài cây thân cao như cây bạc hà, lá lớn, xanh mướt, thường mọc ở những chỗ trũng, ven sông, ven ruộng. Đó là thứ môn ngọt, giữa lá có chấm đỏ, người ta dùng để nấu canh, xào thịt, làm dưa. Còn môn ngứa thì chỉ lấy lá gói bánh, gói đường, gói đậu. Một loài cây dân dã mà vô tình lưu lại tên cho cả một vùng đất.

Hóc Môn nằm ở phía bắc Sài Gòn. Từ Phú Nhuận, con đường cái quan đi qua Bà Điểm, Hóc Môn, Trảng Bàng rồi kéo dài đến Tây Ninh và biên giới Cao Miên. Con đường ấy được đắp từ thời Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt, về sau người Pháp mở rộng thành quốc lộ. Con đường không chỉ nối những vùng đất với nhau mà còn đưa những lớp người lưu tán từ miền Trung, miền Bắc vào đây tìm kế sinh nhai.

Thuở đầu, họ đến giữa một vùng rừng hoang, phải chặt cây, phát cỏ, đào đất, dựng chòi. Họ chống chọi với thú dữ, với sốt rét, với cảnh thiếu thốn đủ bề để có được vài thửa ruộng, vài mảnh rẫy. Rồi từ những mái nhà lẻ loi, làng xóm dần hình thành. Người xưa chọn đất này để trồng trà,

trồng cau. Đất cao, không có mương rạch chằng chịt như miền Tây, người dân phải đào giếng lấy nước tưới từng gốc cây. Cực nhọc là vậy, nhưng trầu cau Hóc Môn, Bà Điểm lại xanh tốt lạ thường.

Bấy giờ, trầu, cau và thuốc lá là những thứ không thể thiếu trong đời sống người Nam Bộ. Miếng trầu mở đầu câu chuyện, miếng trầu kết nghĩa thông gia, miếng trầu đi cùng cưới hỏi, giỗ chạp, lễ tết. Người xưa có thể thiếu nhiều thứ, nhưng trong nhà ít khi thiếu coi trầu. Bởi vậy mà trầu cau Hóc Môn nổi danh khắp Nam Kỳ.

Cuối thế kỷ XIX, ở Tân Thới Nhì có hẳn một cái chợ chuyên bán nọc trầu, gọi là chợ Bến Nọc. Ghe xuồng từ khắp nơi chở cây nọc về đây bán cho người trồng trầu. Mỗi sáng tinh mơ, dân Hóc Môn, Bà Điểm lại gánh trầu xuống chợ Bến Thành, chợ Bà Chiểu. Những ngày cộp còn nhiều, họ phải đi thành từng đoàn hai ba chục người, vừa đi vừa nói cười để lấy can đảm.

Sau này người dân dùng xe ngựa, xe bò chở trầu cau xuống Sài Gòn. Người từng sống ở đường Lê Văn Duyệt năm xưa hẳn không quên tiếng vó ngựa lộc cộc trong sương sớm, tiếng bánh xe bò cót két, tiếng người gọi nhau í ới trên đường. Nghe kể lại thôi mà tôi đã hình dung ra một miền quê đầy sức sống. Những gánh trầu xanh, những người nông dân vai áo bạc màu, những con đường đất đỏ dẫn vào Sài Gòn như một dòng chảy không dứt của cuộc mưu sinh.

Mười tám thôn Vườn Trầu không chỉ nổi tiếng vì nghề trồng trầu. Đó còn là vùng đất của những con người giàu nghĩa khí. Nhiều lớp dân lưu tán từ miền ngoài vào đây, cùng chung cảnh tha phương, cùng đổ mồ hôi khai phá đất hoang, nên họ thương nhau, đùm bọc nhau. Trong cái gian khó, một tính cách riêng của người Hóc Môn dần hình thành: cứng cỏi, thẳng ngay và giàu lòng yêu nước. Nơi này từng sản sinh ra nhiều nhân vật nổi tiếng như Nguyễn An Ninh, Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư, Phan Công Hớn, Nguyễn Văn Quá... Những vùng đất từng nhiều cọp dữ, nhiều gian nan thường sinh ra những con người gan góc. Bởi muốn sống được ở đó, người ta không thể yếu đuối.

Ngày nay, đi giữa Hóc Môn đông đúc, khó ai tưởng tượng rằng phía sau những ngôi nhà san sát kia từng là rừng thiêng nước độc, từng có câu:

“Hung dữ như cọp Vườn Trầu.”

Câu nói ấy không chỉ để chỉ cọp. Nó còn nói đến tính cách của người dân nơi này, mạnh mẽ, quyết liệt và không dễ khuất phục.

BÓNG TỐI MANG TÊN ĐỐC PHỦ CA

Sau khi Pháp chiếm Gia Định, vùng Hóc Môn rơi vào tay những viên chức cai trị mới. Trong số đó, Trần Tử Ca là cái tên khiến dân chúng kinh hãi nhất. Xuất thân chỉ là một phú hộ có ít học, nhưng nhờ cộng tác với Pháp, Trần Tử Ca dần thăng tiến, từ xã trưởng lên phó tổng, rồi tri huyện, đốc phủ sứ.

Người dân gọi ông ta là cọp. Không phải vì ông ta gan dạ, mà vì sự tàn nhẫn. Ông bắt người giàu có, tra khảo để lấy tiền chuộc, kiểm soát dân cư, phân loại người chống đối. Ai bị nghi giúp nghĩa quân đều bị bắt bớ, đánh đập. Nghe những câu chuyện cũ, tôi vẫn thấy rung mình. Những gia đình vì cứu người thân mà phải bán nhà, bán trâu, bán cả ruộng đất. Người chuộc được người về thì đã trắng tay, đành bỏ làng đi nơi khác.

Cửa cải của dân nghèo cứ chảy dần vào nhà Đốc phủ Ca. Nhà gạch đầu tiên ở chợ Hóc Môn cũng được dựng lên từ những đồng tiền ấy. Không chỉ Trần Tử Ca, vợ và hai người con của ông ta cũng dựa thế làm điều ngang ngược. Họ độc quyền mua bán trâu cau, ép dân nộp thuế, tra khảo người vô tội.

Bài “Về Quản Hớn” còn ghi lại nỗi thống khổ của dân chúng: “Đêm năm canh giấc ngủ chẳng an,
Ngày sáu khắc lo âu cùng thuế...” Mỗi câu về như một tiếng thở dài của người dân Hóc Môn thuở ấy.

CUỘC KHỞI NGHĨA ĐÊM BA MƯƠI – TIẾNG VANG CỦA MỘT MIỀN ĐẤT

Khi nỗi uất ức bị dồn nén quá lâu, người dân sẽ vùng lên. Người đứng về phía họ là Phan Công Hớn, thường gọi Quản Hớn. Ông vốn là người nghĩa khí, giỏi võ, từng trông coi việc an ninh trong làng. Chứng kiến cảnh dân chúng bị áp bức, ông cùng Nguyễn Văn Quá bí mật chiêu tập nghĩa quân, rèn gươm, mài giáo, chờ ngày nổi dậy.

Đêm ba mươi Tết năm Ất Dậu 1885. Trong khi mọi nhà đang bày mâm cúng, đón ông bà, nhang khói nghi ngút, chờ phút giao thừa thiêng liêng, thì một hồi mõ bất ngờ vang lên.

- “Có biến”.

Tiếng chân người dồn dập. Tiếng hô vang trong đêm:

– “Giết Phủ Ca!”

Trong chốc lát, đoàn nghĩa quân cầm đuốc, mang gươm giáo đã tràn về dinh quận. Họ phá cổng, leo tường, xông vào giữa tiếng la hét, tiếng súng, tiếng người chạy tán loạn. Vợ chồng Đốc phủ Ca bị bắt và bị xử ngay trước sân. Bao nhiêu cảm phần của dân chúng như vỡ bờ.

Sáng mừng một tết năm ấy, Hóc Môn ăn một cái tết rất lạ. Người dân mang bánh tết, trà, thuốc đãi nghĩa quân, reo hò mừng rỡ như vừa thoát khỏi một cơn ác mộng kéo dài. Nhưng niềm vui ấy ngắn ngủi. Quân Pháp từ Gia Định kéo lên, vây bốn phía. Nghĩa quân tuy đông nhưng thiếu súng đạn, tổ chức. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị đàn áp. Phan Công Hón, Nguyễn Văn Quá và nhiều nghĩa quân khác bị bắt. Tháng 3 năm 1886, hai ông bị xử tử tại chợ Hóc Môn. Dân chúng đứng nhìn mà nước mắt chảy dài. Người anh hùng ngã xuống. Nhưng tên tuổi của họ thì ở lại.

Sau cuộc khởi nghĩa, Pháp càng siết chặt sự cai trị. Nhiều người bị lưu đày ra Côn Đảo, sang những hải đảo xa xôi. Mười tám thôn còn phải góp tiền bồi thường cho gia đình Đốc phủ Ca, một khoản tiền lớn đến mức nhiều người

không kham nổi, phải bỏ làng tha phương. Nhưng điều kỳ lạ là người dân không nhớ đến Đốc phủ Ca. Họ nhớ Quản Hớn, cùng truyền nhau câu ca:

“Mừng xuân có pháo, có nêu,
Có đầu quan phủ bên nơi cột đèn.”

Lịch sử được viết bằng ký ức của dân gian. Người dân có thể nghèo, có thể ít chữ, nhưng họ biết ai là người đáng kính, ai là kẻ đáng quên.

Ngày nay, Mười tám thôn Vườn Trầu đã trở thành một phần của huyện Hóc Môn, Quận 12 và một phần huyện Củ Chi. Những vườn trầu bạt ngàn năm xưa hầu như không còn nữa. Nhưng mỗi lần nghĩ về vùng đất này, tôi vẫn thấy như có một màu xanh dịu mát đang trải dài đâu đó trong ký ức. Màu xanh của lá trầu. Màu xanh của những người nông dân khai phá đất hoang. Và cả màu xanh của một tinh thần nghĩa khí đã làm nên cốt cách Hóc Môn. Một số vùng đất còn sống không phải vì giàu sang hay phồn hoa. Mà vì trong từng tấc đất vẫn còn giữ lại tiếng chân của tiền nhân, mùi mồ hôi của người mở đất và một chút hương trầu cay nồng của lịch sử.



Ảnh: Lễ Kỳ Yên

Tùy bút 33

MÁI ĐÌNH GIỮ HÒN ĐẤT TÂN THỚI NHÌ

Đình Tân Thới Nhì nằm khiêm nhường ở số 2 đường Lý Nam Đế, thị trấn Hóc Môn. Giữa phố xá đã đổi thay từng ngày, mái ngói cũ, hàng cột gỗ và khoảng sân đình rợp bóng cây vẫn gợi một cảm giác yên ổn lạ lùng. Hình như thời gian đi qua đây bỗng chậm lại.

Xưa kia, đình thuộc làng Tân Thới Nhì, do dân làng chung tay dựng nên. Những người được xem là "dân đình" ngày nay không chỉ là cư dân xã Tân Thới Nhì mà còn có người ở các khu phố thuộc thị trấn Hóc Môn, tách ra từ làng cũ. Địa giới hành chính nhiều lần đổi thay, nhưng ranh giới của ký ức thì không dễ gì cắt chia. Người ta có thể chuyển hộ khẩu, có thể đổi tên xã, đổi tên ấp, nhưng mỗi mùa cúng đình, nhiều người vẫn nói với nhau:

– Tui là dân đình Tân Thới Nhì.

Những sợi dây vô hình còn bền chặt hơn cả những đường ranh trên bản đồ.

Quanh đình hôm nay là chùa Vạn Đức, chùa Từ Quang, Giác Huệ, Từ Đức, miếu Quan Công, miếu Bà, giáo xứ Hóc Môn, rồi những di tích như Ngã Ba Giồng, Vườn Trầu Bà Điểm... Một vùng đất nhỏ mà lớp lớp tín ngưỡng, lớp lớp lịch sử chồng lên nhau như những vòng tuổi của cây cổ thụ. Vào ngày lễ lớn, người từ nhiều nơi cũng tìm về đình. Người đến cầu bình an. Người chỉ lặng lẽ thắp nén nhang cho cha mẹ đã khuất. Người đến vì nhớ những mùa Kỳ Yên của thuở nhỏ. Đình là một trong số ít nơi mà người ta còn tìm được cảm giác mình thuộc về một điều gì đó lâu bền.

NGÔI ĐÌNH VÀ NHỮNG VỊ THẦN CỦA ĐẤT

Đối tượng thờ cúng ở đình Tân Thới Nhì cũng gần gũi như chính cuộc sống của người dân phương Nam. Chính điện thờ Thành hoàng Bổn cảnh, vị thần được vua

Tự Đức ban sắc phong năm 1852. Điều đặc biệt là nơi đây không có tượng thờ, chỉ có một đại tự "thần" viết bằng chữ Nôm. Hầu hết đình làng phương Nam đều như vậy. Người xưa tin rằng thần linh không nhất thiết phải có hình hài, điều quan trọng hơn cả là lòng thành kính và niềm tin. Bên cạnh Thành hoàng còn có các bàn thờ Tiên hiền, Hậu hiền, Thần Nông và Tiên sư.

Giữa sân đình là tượng Thần Hổ, một hình ảnh tôi rất yêu thích. Hổ ngồi trầm mặc, oai nghiêm mà gần gũi, gợi nhớ thời Hóc Môn còn rừng rậm, cọp dữ vẫn qua lại trên những con đường làng. Người dân sợ hổ nhưng cũng kính hổ, xem hổ như vị thần giữ đất. Hai bên đình là miếu Thanh Long và miếu Bạch Hổ, tạo nên một không gian tâm linh sâu lắng. Nơi con người gửi gắm niềm tin vào đất trời và những bậc tiền nhân đã khai phá vùng đất này.

Đình Tân Thới Nhì còn thờ ông Trịnh Thiêm, một bang trưởng người Hoa đã mua đất và hiến tặng để dời đình đến vị trí rộng rãi, thuận tiện hơn. Bài vị của ông vẫn còn được lưu giữ. Bên cạnh đình là miếu Ông Bồn, một tín ngưỡng quen thuộc của cộng đồng người Hoa. Những dấu tích ấy cho thấy từ đầu thế kỷ XIX, người Hoa đã đến sinh sống, buôn bán ở Tân Thới Nhất, Tân Thới Nhì và góp phần tạo nên sự phồn thịnh của chợ Hóc Môn.

Lịch sử của một vùng đất chưa bao giờ chỉ thuộc về một cộng đồng. Đó là sự gặp gỡ của nhiều dòng người, người Việt đến khai hoang, người Hoa đến lập nghiệp, buôn bán. Mỗi người góp một phần nhỏ, để rồi qua năm tháng, hòa quyện thành linh hồn của vùng đất.

NGÔI ĐÌNH - NƠI GIỮ HỌ HỒN VĂN HÓA

Nhiều địa danh ở Sài Gòn hôm nay đã đổi khác. Tên làng xưa chỉ còn trong ký ức của người già. Nhưng tên đình thì vẫn còn. Tân Thới Nhì. Ba chữ ấy thôi mà mang theo cả một vùng lịch sử. Ngôi đình thuộc hệ thống các đình mang tên "Tân Thới" của khu vực Mười tám thôn Vườn Trầu xưa. Những làng Tân Thới Nhất, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tam, Tân Thới Tứ... giống như những anh em cùng một cội nguồn.

Nhiều chuyện nói về quá trình hình thành các làng ấy, dẫn đến nay vẫn chưa được làm sáng tỏ hoàn toàn. Nhưng có một điều chắc chắn, đình là nơi lưu giữ ký ức đầy đủ nhất của vùng đất. Nếu một ngày nào đó nếu sách vở thất lạc, người ta vẫn có thể lần theo những mái đình để tìm lại lịch sử của quê hương. Bởi đình chính là cuốn gia phả bằng gỗ, bằng ngói và bằng ký ức của cộng đồng.

Ngày xưa, việc cưới hỏi, tang ma, thi đỗ, được bổ dụng làm quan đều phải báo với Thành hoàng. Niềm vui của một người cũng là niềm vui của cả làng. Nỗi buồn của một gia đình cũng là nỗi buồn chung. Vì vậy mà đình không chỉ là nơi thờ tự. Đình còn là trường học của đạo lý. Người ta sống có trước có sau. Học cách nhớ ơn tiền nhân. Cách cư xử sao cho xứng đáng với cộng đồng. Một người làm điều sai trái, khi bước vào đình, đứng trước bàn thờ thần linh và trước ánh mắt của dân làng, tự nhiên thấy sợ. Những điều luật không viết thành văn. Hình phạt không cần roi vọt. Một tiếng chê của xóm làng cũng đủ khiến người ta day dứt. Đó chính là sức mạnh âm thầm của ngôi đình.

Đình Tân Thới Nhì ngày nay được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp thành phố. Nhưng tôi nghĩ, giá trị lớn nhất của ngôi đình không nằm ở danh hiệu ấy. Giá trị lớn nhất là nơi đây vẫn còn giữ được nếp sinh hoạt của người xưa.

Mỗi mùa Kỳ Yên, đình lại rộn ràng tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng nhạc lễ. Những học trò lễ trong áo mũ chỉnh tề bước đi khoan thai theo tiếng xướng. Lân, sư, rồng múa ngoài sân đình. Khói hương bảng lảng. Cờ phướn, tàn lộng, sắc kỳ rực rỡ. Không gian ấy khiến người ta có cảm giác như đang bước ngược về quá khứ.

Bên trong đình là cả một kho tàng nghệ thuật dân gian. Những hoành phi, câu đối chữ Hán, những bao lam chạm trổ tinh vi, tượng gỗ, tượng gốm, bộ lễ bộ, tượng ngựa, chiêng đồng, lư hương, chân đèn... Mỗi món đồ đều mang theo dấu tay của những nghệ nhân vô danh. Họ có thể đã mất từ rất lâu, nhưng tác phẩm của họ vẫn còn ở đây, lặng lẽ kể chuyện cho hậu thế.

Đình làng giống như gốc cây cổ thụ. Người ta đi xa rồi cũng nhớ đường quay về. Mỗi khi quê mình đổi khác quá nhanh, địa danh cũ dần mất đi, ngôi đình vẫn đứng đó như một cột mốc của ký ức. Mái ngói có thể cũ, cây cột bạc màu. Nhưng khói nhang còn bay trong chính điện, tiếng trống Kỳ Yên còn vang lên mỗi năm, thì linh hồn của làng cũ vẫn chưa mất. Rốt cuộc, một vùng đất sống được bao lâu không phải nhờ những con đường mới mở hay những tòa nhà cao thêm vài tầng. Nó sống được là nhờ người ta còn nhớ mình từ đâu mà đến. Và ở Tân Thới Nhì, ngôi đình ấy vẫn đang lặng lẽ giữ hộ ký ức đó cho bao thế hệ người Hóc Môn.

MÙI TRẦU, MÙI ĐẤT VÀ BÓNG DÁNG CHỢ HÓC MÔN

Một thời, Hóc Môn - Bà Điểm là vùng chuyên canh trầu cau nổi tiếng khắp Nam Kỳ. Ngoài trầu cau còn có thuốc lá, rau trái và nhiều loại nông sản khác. Sự trù phú ấy làm nảy nở những hoạt động buôn bán sầm uất. Từ đầu thế kỷ XIX, chợ Hóc Môn đã trở thành "chợ tổng" của cả vùng Dương Long. Những gánh trầu từ Mười tám thôn Vườn Trầu lặn lội đi về Chợ Lớn, Bến Nghé rồi từ đó tỏa đi khắp miền Nam.

Tôi nhiều lần tự hỏi, không biết buổi sáng của hai trăm năm trước ở Hóc Môn như thế nào? Chắc là có sương, tiếng gà gáy. Tiếng người gánh trầu gọi nhau ngoài ngõ. Mùi lá trầu tươi ngai ngái quyện với mùi đất. Một vùng quê bình dị mà nuôi sống biết bao người. Đến hôm nay, vườn trầu đã không còn nhiều. Nhưng cái tên "Mười tám thôn Vườn Trầu" vẫn khiến người ta nhớ đến một thời đất này xanh ngút mắt.



Ảnh: Cánh đồng hoa Nhị Bình, Hóc Môn

Tùy bút 34

TIẾNG CHUÔNG VÀ ĐẤT ĐAI CÒN NGUYÊN HƠI THỜ CỬ

**NƠI TIẾNG CHUÔNG LÀM CHẬM LẠI MỘT ĐỜI
NGƯỜI**

Từ trung tâm Sài Gòn, cứ nhắm hướng tây bắc mà đi chừng hai mươi cây số. Phố xá thưa dần, nhịp sống cũng

chậm lại đôi chút, là tới chùa Hoằng Pháp, nằm ở vùng Thành Ông Năm, Hóc Môn. Ngôi chùa đã hiện diện nơi đây hơn nửa thế kỷ, bình thản như một ông già hiền khô ngồi bên vệ đường, mắt lim dim nhìn dòng người qua lại mà chẳng buồn hỏi han chi.

Chùa thuộc hệ phái Bắc tông, do cố Hòa thượng Ngô Chân Tử khai sơn năm 1957, giữa thửa vùng đất này còn là rừng chồi hoang vắng, cỏ cây lấn cả lối đi. Hai năm sau ngày phát quang, ngôi chùa đầu tiên mới được dựng lên bằng gạch đing, hai tầng mái ngói, mặt tiền xoay về hướng tây bắc. Đơn sơ vậy thôi, nhưng cũng đủ làm chỗ tựa cho bao tấm lòng.

Điều khiến tôi thích Hoằng Pháp, thiết ra không nằm ở gạch ngói hay quy mô, mà ở tấm lòng của người đã dựng nên nó. Năm 1965, chiến tranh giày xéo Đồng Xoài, Thuận Lợi, bao gia đình tan tác, nhà cửa chẳng còn. Hòa thượng Ngô Chân Tử đón 60 gia đình, gồm 361 con người, về chùa cư mang suốt tám tháng. Chưa dừng ở đó, ngài còn bỏ tiền mua đất, cất năm mươi lăm căn nhà cho bà con có chỗ an cư. Ba năm sau, ngài lập Viện Dục Anh, cư mang ba trăm sáu mươi lăm đứa trẻ mồ côi, thất lạc cha mẹ vì bom đạn. Đến khi đất nước dứt tiếng súng, trẻ lần lượt được người thân tìm về, viện cũng coi như tròn phận sự. Nhưng cánh cửa từ bi của ngôi chùa thì chưa bao giờ khép lại. Người già neo đơn, những phận đời chông chênh vẫn được đón nhận, năm này qua năm khác. Người ta thường nhớ một ngôi chùa vì mái ngói đẹp, tượng đài nguy nga. Nhưng cũng có những ngôi chùa đẹp bởi lòng người. Mỗi khi nghĩ về Hoằng Pháp, tôi vẫn nghiêng về về sau nhiều hơn.

Năm 1971, Hòa thượng chủ trì cho nối dài mặt tiền chánh điện thêm hai mươi tám mét để có thêm chỗ lễ bái, thuyết giảng. Đến năm 1974, ngài dự tính mở làng cô nhi, dựng đền thờ Quốc tổ Hùng Vương nên mua thêm 45 mẫu đất ở Tân Tạo, Bình Chánh. Vậy mà lịch sử trở mình quá lạ. Sau năm 1975, khi mọi việc còn dở dang, số đất ấy đành hiến lại cho khu kinh tế mới Lê Minh Xuân. Đòi người, kể ra cũng lắm chuyện tính một đường, đất trời lại xoay một nẻo. Năm 1988, Hòa thượng viên tịch ngay tại ngôi chùa mình gầy dựng. Thượng tọa Thích Chân Tính kế tục đạo nghiệp, mở ra một chặng đường mới cho Hoàng Pháp. Năm 1995, chánh điện cũ được khởi công xây lại. Năm 1999, cổng tam quan dựng lên, diện mạo ngôi chùa cũng đổi khác. Cũng năm ấy, khóa tu Phật thất đầu tiên ra đời với vốn vẹn bảy mươi người. Nào ai ngờ từ cái mầm khiêm nhường đó, những khóa tu về sau lại quy tụ hàng ngàn Phật tử, có khóa lên tới bảy ngàn người. Năm 2005, chùa mở thêm khóa tu mùa hè dành cho học sinh, sinh viên. Năm đầu chỉ hơn ba trăm em, năm sau đã lên một ngàn sáu trăm, rồi dần dần mỗi mùa hè có gần sáu ngàn bạn trẻ tìm về.

Ngày nay, Hoàng Pháp được xem là một trong những trung tâm tu học Phật pháp lớn của cả nước. Khuôn viên rộng chừng 2,5 héc-ta, có hơn một trăm vị xuất gia cùng hàng trăm Phật tử thường xuyên tu học, từ mái chùa này, nhiều chi nhánh cũng lần lượt hình thành trong và ngoài nước. Nhưng nếu hỏi điều gì khiến người ta nhớ mãi, tôi nghĩ chẳng phải quy mô hay những con số ấy, mà là cái thanh tịnh phủ trùm khắp chốn.

Bước qua cổng tam quan, tôi có cảm giác như vừa lách mình qua một ngưỡng cửa khác của thời gian. Trên

cổng chính đề ba chữ "Chùa Hoàng Pháp", hai cổng phụ mang hai chữ giản dị mà thâm sâu: "Từ Bi" và "Trí Tuệ". Chánh điện xây theo lối chữ "công", hai tầng mái ngói đỏ, những góc đao cong vút lên trời. Nền, cột, trần, mái đều vững chãi, bao lam, án thờ, cánh cửa bằng gỗ quý được chạm trổ công phu. Hai con sư tử xi măng đứng uy nghi nơi bậc cấp, hai vị thần Kim Cang gác cửa với gương mặt cương nghị, như lặng lẽ gìn giữ sự bình yên cho chốn thiền môn. Bên trong tiền điện, Đức Bổn sư Thích Ca Mâu ni an tọa thiền định trên tòa sen. Bảy bức phù điêu chung quanh kể lại cuộc đời Ngài, từ thuở xuất gia cho tới lúc nhập Niết bàn. Phía trên là hàng chữ "Phật Nhật Tăng Huy – Pháp Luân Thường Chuyển". Phía sau là nơi tôn thờ cổ Hòa thượng Ngộ Chân Tử.

Mỗi lần đứng đó, nhìn những bức phù điêu kể lại đời hành đạo của ngài, tôi lại nghĩ tới những con người dành cả đời âm thầm gieo hạt lành cho nhân thế. Họ đi qua cuộc đời nhẹ tênh như một cơn gió, vậy mà bóng mát để lại cứ dài, lâu lắm sau đó đủ sức che chở cho người khác.

Bên trái chánh điện là tháp Nhị Nghiêm, nơi an trí nhục thân cổ Hòa thượng. Bên phải là khu vườn xanh mát, hòn non bộ nằm giữa hồ nước, tượng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát bằng cẩm thạch trắng hiện lên êm đềm giữa khoảng lặng. Xa hơn là tòa nhà Pháp Luân hiện đại, trai đường và giảng đường rộng rãi. Trước sân, cỏ xanh trải mượt, những cây me cổ thụ đứng đó tự bao đời, lặng lẽ nhìn từng lớp người đến rồi đi, đi rồi lại đến.

Chiều xuống. Gió khẽ xao trên tán lá, tiếng chuông chùa chậm rãi ngân từng hồi. Tôi ngồi rất lâu dưới bóng cây,

chẳng buồn đứng dậy. Một số nơi người ta ghé qua rồi quên bẵng. Những thứ nhìn thấy rồi cũng nhòa dần. Nhưng ở đây, một cảm giác bình yên mơ hồ vẫn ở lại, cứ vấn vương không thôi. Điều đẹp nhất ở một ngôi chùa rất cuộc cũng không phải là thứ người ta nhìn thấy khi bước vào, mà là thứ còn ở lại trong lòng khi đã bước ra.

ĐẤT MƯỜI TÁM THÔN VƯỜN TRẦU VÀ DÁNG HÌNH PHỐ MỚI

Với Hóc Môn thì tôi đã viết nhiều rồi, nên về Quận 12 xin chỉ ghi lại vài nét khái quát. Quận 12 là cửa ngõ nội thành phía tây bắc Sài Gòn, rộng chừng 52,74 km², nơi có những điểm đến tâm linh, du lịch đáng nhớ như Tu viện Khánh An mang dáng kiến trúc Nhật Bản, hay Khu du lịch Bến Xưa. Phía bắc và phía tây giáp huyện Hóc Môn, phía nam giáp các quận Gò Vấp, Tân Bình, Bình Thạnh, Tân Phú, Bình Tân, phía đông giáp thành phố Thủ Đức và thành phố Thuận An của tỉnh Bình Dương.

Lịch sử của quận 12 gắn chặt với lịch sử Hóc Môn, từ thuở mới lập cho mãi tới sau này. Trước năm 1997, đất này còn thuộc về huyện Hóc Môn. Đến năm 1997, Quận 12 mới được thành lập, tách ra từ năm xã An Phú Đông, Đông Hưng Thuận, Tân Thới Hiệp, Tân Thới Nhất, Thạnh Lộc, cùng một phần hai xã Tân Chánh Hiệp và Trung Mỹ Tây của huyện Hóc Môn. Rồi đến năm 2025, quận lại giải thể, sắp xếp lại thành các phường mới: Đông Hưng Thuận gộp từ Tân Thới Nhất, Tân Hưng Thuận và Đông Hưng Thuận cũ; Trung Mỹ Tây gộp từ Trung Mỹ Tây và Tân Chánh Hiệp; Tân Thới Hiệp gộp từ Hiệp Thành và Tân Thới Hiệp cũ; Thới An

gộp từ Thới An và Thạnh Xuân; An Phú Đông gộp từ An Phú Đông và Thạnh Lộc. Đất đai vẫn còn đó, chỉ có tên gọi là cứ đổi qua đổi lại theo thời cuộc, như dòng sông đổi bến mà nước vẫn chảy về một hướng. Quận được công bố thành lập vào đầu tháng 4 năm 1997, với tổng diện tích tự nhiên 5.274,89 ha, dân số hơn 622.500 người, trong đó tạm trú quá nửa, theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2019.

Ngược dòng thời gian xa hơn, đất Hóc Môn – Bà Điểm được người Việt khai phá từ rất sớm. Thời nhà Nguyễn, Hóc Môn thuộc huyện Tân Bình từ năm 1698. Đây là một huyện rộng tới hơn 11.000 km², chiếm hơn một phần năm diện tích cả miền Nam, trải dài từ hữu ngạn sông Sài Gòn tới tả ngạn sông Vàm Cỏ. Đến khi Pháp chiếm Nam Bộ, Hóc Môn thuộc Hạt tham biện Sài Gòn. Dù nằm trong địa hạt Sài Gòn, Hóc Môn vẫn cứ mãi là vùng quê, chưa từng đô thị hóa. Pháp cho làm Quốc lộ 22 chạy qua Hóc Môn lên Tây Ninh, sang tận Phnom Pênh, cốt để phục vụ chính sách bóc lột.

Vậy mà ngày nay, Quận 12 lại mang một dáng vẻ khác. Quận là cửa ngõ với những tuyến đường huyết mạch nối trung tâm thành phố với các vùng phụ cận, có sông Sài Gòn ôm lấy phía đông làm tuyến giao thông thủy quan trọng, và trong tương lai còn có cả đường sắt chạy qua. Được chọn làm nơi thí điểm xây dựng đô thị thông minh, cộng với những kết quả đã gặt hái được bấy lâu, Quận 12 giờ có đủ điều kiện và cơ hội để đẩy nhanh đô thị hóa, hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về đường sá, quận có Quốc lộ 22, đoạn từ cầu Tham Lương tới ngã tư An Sương, nay là đường Trường

Chinh cùng xa lộ vành đai ngoài nay là Quốc lộ 1, các tỉnh lộ 9, 12, 14, 15, 16, và một mạng hương lộ khá dày, tạo nền tảng hạ tầng thuận lợi cho phát triển. Đường Trường Chinh, đại lộ chạy từ Tân Bình xuyên qua Quận 12 tới tận cửa ngõ tây bắc thành phố, nay đã mở rộng tới mười làn xe. Dọc theo đó, trung tâm mua sắm, cao ốc, căn hộ cao cấp mọc lên san sát, khu dân cư hình thành nhanh chóng, trường đại học mở thêm cơ sở, công ty mở thêm chi nhánh, kho bãi, trạm trung chuyển. Bộ mặt quận đổi thay thấy rõ chỉ sau mười lăm năm thành lập.

Hiện tại, trên đất này đã và đang hình thành những khu đô thị mới như An Phú Đông Riverside, Senturia Vườn Lài, Thới An City, Phú Long Riverside, khu nhà phố cao cấp Golden City Hà Huy Giáp, Hiệp Thành City... Nhìn những dãy nhà cao tầng mọc lên trên nền đất xưa, thì đất vẫn là đất ấy, chỉ có phận người trên đất là cứ đổi thay theo từng thời cuộc. Hôm qua là bưng biền hoang dã, hôm nay đã là phố xá, cao ốc. Nhưng có một điều tôi tin chắc không đổi, dưới lớp bê tông cốt thép mới tinh kia, vẫn còn nguyên vẹn cái hồn cốt của một vùng đất từng cưu mang bao thế hệ, từng đứng vững qua bao cơn biến loạn để rồi hôm nay, lặng lẽ vươn mình trong dáng dấp của một đô thị mới.

Tùy bút 35

CỦ CHI, LÀNG XƯA, VÀ NHỮNG HỒN NGƯỜI CÒN VƯƠNG LẠI

Tôi lại rong ruổi về phía Bắc Sài Gòn, nơi có Củ Chi, Hóc Môn rồi Quận 12. Đây là vùng đất từng oằn mình qua những năm tháng chiến tranh, máu xương thấm vào từng thớ đất. Nhưng tôi không muốn khơi lại những vết thương cũ. Cứ để quá khứ được yên nghỉ. Điều tôi tìm là những làng quê chân chất, mộc mạc và hồn cốt của vùng đất này trước khi bom đạn phủ xuống.

CỦ CHI — TỪ RỪNG HOANG ĐẾN MIỀN KÝ ỨC

Củ Chi nằm ở phía tây bắc Sài Gòn, cách trung tâm khoảng 33 cây số. Sau đợt sắp xếp địa giới năm 2025, nơi đây trở thành một trong 168 đơn vị hành chính mới và đang chuẩn bị chuyển từ xã lên phường. Tên "Củ Chi" nghe mộc mạc nhưng lại bắt nguồn từ cây mã tiền, loài cây rừng người xưa vẫn gọi bằng tên ấy. Cây leo bằng móc, lá ba gân, hoa trắng, quả tròn, hạt dẹt như khuy áo và thường được hái làm thuốc. Thuở mới khai hoang, Củ Chi còn là vùng đất ngập nước ven sông Sài Gòn, với đất xám và rừng chồi, đóng vai trò như vùng đệm giữa đồng bằng màu mỡ và miền rừng núi.

Suốt chiều dài lịch sử, tên gọi và địa giới Củ Chi nhiều lần thay đổi. Từ huyện Bình Dương thời Nguyễn, thuộc tỉnh Gia Định, rồi thành quận của tỉnh Bình Dương

năm 1957, một phần chuyển sang tỉnh Hậu Nghĩa năm 1963, đến năm 1976 lại hợp nhất thành huyện Củ Chi và sáp nhập vào Sài Gòn. Nghe thì rối rắm, nhưng nghĩ kỹ lại cũng chỉ là những đổi thay trên giấy tờ. Đất vẫn là đất ấy, người vẫn là người ấy. Qua bao lần đổi tên, đổi địa giới, người dân nơi đây vẫn lặng lẽ bám đất, sống bằng nghề nông, nghề thủ công, bèn bĩ như rễ tre cắm sâu trong đất phèn, mặc cho gió bão đổi thay trên đầu.

THÁI MỸ — LÀNG ĐAN LÁT VÀ NỖI BUỒN CỦA MỘT NGHỀ XƯA

Nhắc tới Củ Chi mà không nhắc Thái Mỹ thì thiếu hẳn một phần hồn. Xã này được xem là cái nôi của nghề đan lát mây, tre, trúc, có bề dày hơn trăm năm. Thời hoàng kim, làng có hơn trăm hộ, hàng ngàn lao động sống bằng đôi tay khéo léo ấy. Người ta tự trồng tre trúc quanh vườn nhà, đọt cây lớn thì chặt, cưa, róc thành từng thanh nhỏ theo chiều dọc, đem phơi nắng vài ngày cho dẻo dai, rồi mới chẻ nan mà đan. Công đoạn nghe đơn giản vậy, nhưng đòi hỏi bàn tay quen việc, con mắt tinh tường, không phải ai cũng làm được. Ngày nay máy móc đã thay bớt sức người, năng suất có khá hơn, nhưng cái hồn thủ công thì vơi đi ít nhiều.

Giữa cái thành phố sôi động bậc nhất nước, làng nghề Thái Mỹ giờ vắng lặng dần, có nguy cơ mai một. Đô thị hóa lấn tới, tre nứa nhường chỗ cho nhà cửa, muốn làm nghề phải nhập tre từ xứ khác về. Thị hiếu người dùng cũng đổi thay, nhiều hộ đành bỏ nghề tìm kế sinh nhai khác. Tôi đứng nhìn những vành thúng, vành sọt phơi khô trước sân

mà lòng gợn lên một nỗi tiếc nuối. Như thấy một khúc dân ca đang lịm dần trong tiếng máy móc ồn ào của thời đại. Nghề nào rồi cũng có lúc thịnh suy, nhưng có những nghề khi mất đi là mất luôn một phần ký ức tập thể, mất một cách sống đã ăn sâu vào nếp làng bao đời.

CHỢ QUÊ — NƠI VỊ ĐẤT CỬ CHI ĐỘNG LẠI TRÊN ĐÀU LƯỠI

Đi Củ Chi mà bỏ qua chợ quê thì coi như bỏ lỡ nửa cuộc chơi. Bầy gian hàng nhỏ lợp mái lá, dựng vách tre, bao quanh là lũy tre xanh mát, bàn ghế tre thấp lè tè, khách ngồi ăn giữa cái không gian bình dị đậm chất miền Nam. Món đầu bảng phải kể khoai mì hấp lá dứa, chấm muối mè, ngọt dịu, thơm lừng, giá chỉ chừng 40.000 đồng một ký. Món quà quê rẻ mà đậm đà tình đất. Rồi gói cuốn tôm thịt chấm tương ngọt cay, chè khoai mì béo ngậy nước cốt dừa điểm thêm hạt bột báng dai dai, bánh xèo vàng giòn cuốn rau sống chấm nước mắm, và không thể thiếu cá lóc nướng trui, con cá vùi trong đồng rơm cháy hừng hực, rơm tàn thì cá cũng vừa chín tới, cạo lớp da cháy xém, bên trong thịt trắng nõn thơm lừng mùi khói rơm, cuốn với bún, rau sống, bánh tráng, chấm nước mắm cay là ngon quên trời đất.

Ngoài chợ quê, Củ Chi còn có bò tơ mềm thơm, luộc cuốn rau rừng hay nướng mọi trên tuyến Quốc lộ 22; có nước mía sầu riêng ở quán Vườn Cau làm điểm dừng chân quen của bao lữ khách; có ếch đồng xào lá lốt, mít non trộn thịt, vịt lộn chấm muối tiêu, toàn những món dân dã mà nghe tên đã thấy dậy lên mùi khói bếp, mùi đồng ruộng. Ăn một miếng khoai mì Củ Chi, tôi chợt nghĩ: cái ngọt bùi giản dị ấy

chính là thứ ngôn ngữ riêng của đất, nói với ta rằng dù chiến tranh có đi qua bao lần, cái gốc rễ nông dân hiền lành vẫn không hề đổi khác.

ĐÌNH TÂN THÔNG — NƠI LƯU GIỮ HỒN LÀNG QUA BAO CUỘC BỀ DẦU

Rời chợ quê, tôi tìm về đình Tân Thông ở ấp Chánh, xã Tân Thông Hội. Một chốn linh thiêng mà không ai còn nhớ chính xác lập từ năm nào. Lưu dân người Việt xưa kia mang theo hành trang vật chất đơn sơ nhưng lòng đầy ắp nỗi nhớ quê, nhớ mái đình uy nghiêm, nhớ ngôi chùa làng cổ kính, nhớ lũy tre thân thuộc thì đến khi đất đai khai phá đã tạm ổn, họ liền dựng đình, chùa, miếu để hương khói như ở quê nhà. “Sách Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức từng ghi rằng, “chậm nhất đến năm 1820, mỗi thôn làng ở Nam Bộ đã có một ngôi đình tế lễ làng hoàng”. Đình Tân Thông, theo phỏng đoán, dựng khoảng 1840 - 1850, ban đầu mang tên Mật Cật vì quanh đó mọc đầy cây mật cật lấy lá chằm nón.

Nghe kể lại, năm 1910, khi dân làng khiêng bàn hương án dời đình về vị trí mới, đi ngang đất ông Mai Văn Đường thì bàn hương án bỗng dưng nặng trĩu, không tài nào khiêng đi tiếp được. Phải chăng đó là ý trời hay không, ai mà biết, chỉ biết ông cai tổng Phạm Quang Tượng cho đó là điềm lành, bèn nhận đất hiến của con ông Mai Văn Đường mà dựng đình ngay tại chỗ ấy. Tôi không phải người mê tín, nhưng đứng trước câu chuyện dân gian kiểu này, tôi lại thấy lòng mình dịu lại. Đó chính là cách người xưa gửi

gắm niềm tin vào đất, vào sự an bài của một vùng quê mới lập.

Qua bao lần binh lửa tàn phá, tu bổ, mở rộng, đình Tân Thông hôm nay vẫn đứng vững trên nền đất cũ, diện tích gần 4.845m², cây sến cổ thụ hơn 80 năm tuổi tỏa bóng trong sân. Chánh điện ba gian cao gần 12 mét, 36 cột gỗ quý, câu đối chữ Hán Việt khắc trên từng cột như còn vọng lại tiếng lòng của tiền nhân: "Tân Thông Hội, bể bạc rừng vàng xây Văn miếu địa / thành đồng đất thép Củ Chi nhân dựng Khải hoàn môn". Năm Tự Đức thứ 5, 1852, đình được vua ban sắc phong thần Thành hoàng, tuy bản gốc đã mất trong chiến tranh nhưng may thay, năm 2010 đã được Trung tâm Bảo tồn Di tích cổ đô Huế phục chế lại. Hằng năm, lễ Kỳ Yên vào 13, 14, 15 tháng Hai âm lịch vẫn rộn ràng như thuở nào, là dịp bà con quanh năm tất bật mưu sinh được gặp lại nhau, gửi vào khói hương những ước mong bình dị về một cuộc sống an lành.

Rời Củ Chi khi trời đã ngả chiều, tôi mang theo trong lòng không phải hình ảnh bom đạn mà là mùi khoai mì hấp lá dứa, tiếng dao chẻ nan tre lách cách ở Thái Mỹ, và bóng cây sến cổ thụ lặng lẽ đứng canh giữ những câu đối chữ Hán Việt trong đình Tân Thông. Đất này, không chỉ có chiến tranh, nó còn có cả một bề dày của nghề, của lễ, của những giấc mơ rất con người, dù thành hay bại, cũng đều đáng được kể lại bằng sự trân trọng.



Ảnh: Cầu Mống

Tùy bút 36

PHÙ SA KÝ ỨC – QUẬN 4, MỘT CÙ LAO CÒN THỜ

CÙ LAO GIỮA LÒNG PHỐ THỊ

Nhìn trên bản đồ, Quận 4 hiện lên với một dáng hình rất riêng. Ba bề sông nước ôm trọn, quận nằm giữa lòng Sài Gòn như một cù lao nhỏ, tách ra mà chẳng hề xa cách. Tôi vẫn thích gọi nơi đây là "cù lao giữa lòng phố thị",

bởi chỉ cần bước qua một nhịp cầu, nhịp sống đã đổi khác. Dấu xưa của Cầu Mống, chợ Xóm Chiếu rộn ràng, phố Vĩnh Khánh đỏ lửa mỗi đêm với đủ thứ quà ngon bình dân. Quận 4 không chỉ hiện lên qua những địa danh, mà còn ở hơi người, mùi khói bếp và tiếng cười nói rôm rả trên những con đường chẳng bao giờ chịu ngủ sớm. Đâu ngờ vùng đất đông đúc ấy thuở trước chỉ là khoảng nê địa mệnh mang. Khi xưa Khánh Hội, Vĩnh Hội là vùng sinh lầy hoang vắng, kinh rạch giăng ngang dọc, nước ngập quanh năm, từ rạch Bến Nghé xuống khu cầu Chữ Y ngày nay, men theo kênh Đồi xuôi về Tân Thuận rồi vòng lại đầu vàm Bến Nghé, đâu đâu cũng phủ kín cỏ lác, cỏ cói xanh rì trong gió. Những loài cỏ tưởng chừng vô dụng ấy lại nuôi sống biết bao gia đình. Người dân gom về dệt đệm, dệt chiếu, lạng lẽ dựng nên kế sinh nhai từ những gì đất trời ban tặng. Cũng như con người thôi, nhiều vùng đất luôn khởi đầu bằng những điều bình dị nhất, để rồi từ đó tạo nên giá trị bền lâu.

Những bức ảnh người Pháp chụp khoảng thập niên 1890 còn lưu lại cho thấy một Khánh Hội khác xa bây giờ. Bên kia rạch Bến Nghé chỉ lác đác vài mái nhà thấp nép ven sông, sau lưng là đất hoang chưa mang dáng dấp thương cảng gì cả. Chưa có dãy kho hàng đồ sộ, chưa có cầu tàu nổi tiếp. Mãi về sau người Pháp mở rộng cảng Sài Gòn, xây thêm bến bãi, đẩy mạnh giao thương quốc tế, vùng đất này mới từng ngày thay da đổi thịt. Thật ra, trước khi người Pháp đặt chân tới Gia Định, ghe thuyền buôn bán trong ngoài nước đã tấp nập trên dòng Sài Gòn rồi. Nhận ra vị trí đắc địa ấy, chính quyền Pháp nhanh chóng quy hoạch, đến năm 1860 lập thương cảng Sài Gòn ngay trên bờ sông thuộc thôn Khánh Hội. Cảng trải dài năm khu vực, hai mươi cầu tàu, riêng Khánh Hội đã chiếm đến mười. Từ đó, nơi

đây dần thành cửa ngõ giao thương quan trọng bậc nhất Nam Kỳ.

Đầu thế kỷ XX, kênh Đôi, kênh Tẻ được mở rộng, đường thủy thông suốt. Lúa gạo, nông sản miền Tây theo ghe xuồng đổ về Chợ Lớn, rồi tập kết ở cảng Sài Gòn để xuất đi khắp nơi. Kho lúa, nhà máy xay xát chạy ngày đêm, kéo theo nhu cầu bốc xếp tăng vùn vụt. Người Khánh Hội, Vĩnh Hội phần lớn thành công nhân bến cảng, người tứ xứ cũng lũ lượt tìm về, cất nhà ven kênh rạch. Đến năm 1939, cảng Sài Gòn đã vươn lên hạng bảy trong hệ thống thương cảng Pháp. Vài chục năm ngắn ngủi thôi, một vùng đầm lầy đã hóa đầu mối kinh tế nhộn nhịp.

Quận 4 hình thành từ những vùng đất xưa như Khánh Hội, Vĩnh Hội, Cây Bàng, Xóm Chiếu và cù lao Nguyễn Kiệu, vốn đã có mặt từ thời Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập phủ Gia Định. Qua từng giai đoạn, nơi đây mang nhiều tên: Tam Hội, Khánh Hội, Khánh Hòa, Khánh Bình, Bình Ý, Tân Vĩnh, Vĩnh Khánh. Chúng đều thuộc tổng Dương Hòa, huyện Tân Bình. Đến năm 1959, tên Quận 4 mới xuất hiện và giữ nguyên tới tận bây giờ. Ba mặt Quận 4 đều giáp sông nước, đông bắc là sông Sài Gòn, tây bắc là rạch Bến Nghé, nam là kênh Tẻ. Diện tích chỉ hơn bốn cây số vuông, dân số gần hai trăm nghìn người, nhưng lại là nơi hội tụ nhiều cộng đồng, người Việt chiếm đa số bên cạnh người Hoa, Khmer, Chăm, Ấn. Sự giao thoa ấy đã tạo nên một Quận 4 rất riêng nhỏ mà không hẹp, đông mà vẫn giữ được nétگان گویی hiếm có.

Khánh Hội, Vĩnh Hội vốn là hai thôn cổ của tổng Dương Hòa, huyện Tân Bình, nằm giữa sông Sài Gòn và rạch Bến Nghé. Thuở trước, vùng này nhiều đầm lầy, từng

là địa bàn của những băng nhóm giang hồ lừng lẫy một thời. Nay đường mở rộng, xe đông đúc, nhà cao tầng đã thay bến nước cũ, nhưng người Quận 4 vẫn nhắc Khánh Hội, Vĩnh Hội như nhắc về cội nguồn của mình. Ngày xưa, Khánh Hội nằm phía nam rạch Bến Nghé, kéo dài đến kênh Tẻ, gồm ba thôn Khánh Hội, Vĩnh Khánh, Tân Vĩnh, còn Vĩnh Hội ở phía tây thôn Khánh Hội. Dưới triều Nguyễn, nơi đây có Đồn Rạch Bàng trấn giữ đường thủy vào thành Gia Định. Đình Vĩnh Hội trên đường Bến Vân Đồn nay vẫn còn đó, như chứng nhân lặng lẽ của bao lớp người đã đi qua. Theo “Gia Định thành thông chí”, “thôn Khánh Hội từng là nơi đặt miếu Thành Hoàng tỉnh Gia Định”, sau này thành đình Khánh Hội trên đường Nguyễn Tất Thành. Mái đình ấy khiến tôi cứ có cảm giác, giữa phố xá đông đúc, lịch sử vẫn đang âm thầm thở.

Đầu thế kỷ XX, làng không còn là đơn vị hành chính, nhiều tên cũ cũng dần lùi vào ký ức. Riêng cái tên Khánh Hội vẫn được người Sài Gòn quen miệng dùng để gọi cả vùng Quận 4 suốt một thời gian dài. Một số địa danh đã mất trên giấy tờ nhưng vẫn bền bỉ sống trong lời ăn tiếng nói. Đó mới là tuổi thọ thật sự của một vùng đất. Đến tháng 5 năm 2025, Quận 4 chính thức được sắp xếp lại, 10 phường cũ hợp nhất thành 3 phường mới: Xóm Chiếu, Khánh Hội và Vĩnh Hội. Những cái tên từng là tên làng, tên thôn từ hàng trăm năm trước, nay lại trở về trên bản đồ hành chính.

Bị sông rạch bao bọc, nên những cây cầu luôn giữ vai trò đặc biệt với Quận 4. Cầu Ông Lãnh, cầu Calmette, cầu Nguyễn Văn Cừ nối đôi bờ Bến Nghé, giúp đi lại dễ dàng và mở rộng tầm nhìn của cả thành phố. Tương lai, cầu Nguyễn Khoái sẽ nối Vĩnh Hội với đại lộ Võ Văn Kiệt, tiếp tục hoàn thiện mạng lưới giao thông nơi đây. Tôi vẫn nghĩ,

mỗi cây cầu ở Sài Gòn không chỉ bắc qua một dòng nước, mà còn nối những lớp thời gian, nối ký ức với nhịp sống hôm nay.

Theo tài liệu xưa, thôn Vĩnh Hội thành lập trong khoảng 1818 - 1836, thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Sau sáp nhập, phường Vĩnh Hội rộng khoảng 1,17 km² với hơn sáu mươi ba nghìn dân. Diện tích không lớn, nhưng vị trí đắc địa, kết nối trực tiếp các trục Nguyễn Tất Thành, Hoàng Diệu, dễ dàng sang Quận 1, Quận 7 hay các khu lân cận.

Rời Quận 4, điều còn ở lại trong tôi không phải những con số hay mốc lịch sử khô khan. Mà là cảm giác về một vùng đất đã đi từ lau lách, bùn lầy đến thương cảng sầm uất, rồi trở thành một phần không thể thiếu của Sài Gòn hôm nay. Mỗi dòng kênh, mỗi nhịp cầu, mỗi cái tên cũ còn sót lại, đều như một lớp phù sa của ký ức. Nếu chịu đi chậm lại rồi lắng nghe, tôi tin ai cũng sẽ nhận ra Quận 4 chưa bao giờ chỉ là một quận nhỏ giữa lòng thành phố. Đó là một miền đất mang trong mình cả hơi thở sông nước lẫn nhịp đập không ngừng của Sài Gòn.

CẦU MỒNG – NHỊP CẦU GIỮ LẠI MỘT SÀI GÒN XƯA

Giữa những cây cầu hiện đại bắc ngang dòng Bến Nghé, Cầu Mồng vẫn lặng lẽ đứng đó như một mảnh ký ức còn sót của Sài Gòn hơn trăm năm trước. Cầu nối phường Xóm Chiếu với phường Sài Gòn ngày nay, bắc qua kênh Bến Nghé tại khu Bến Vân Đồn. Không còn tiếng xe cộ ngược xuôi như thuở trước, Cầu Mồng giờ dành trọn cho

người đi bộ, cho những bước chân thông thả tìm về một góc thành phố còn giữ được vẻ dịu dàng, trầm mặc hiếm hoi giữa chốn thị thành.

Người ta nói cái tên bắt nguồn từ dáng cầu cong vồng như vành móng, cũng có ý kiến cho rằng cầu đặt trên hai bệ móng lớn nên lâu ngày đọc trại ra thành Cầu Mống. Dù giải thích cách nào, cái tên mộc mạc ấy cũng rất hợp với hình dáng mềm mại của cây cầu. Trong hồ sơ người Pháp, cầu mang tên Arc-en-ciel (cầu vồng), cũng xuất phát từ chính dáng cong đặc trưng đó.

Cầu Mống là một trong những cây cầu cổ nhất còn tồn tại ở Sài Gòn. Công trình do Công ty vận tải biển Messageries Maritimes của Pháp đầu tư xây dựng những năm 1893 - 1894, dài chừng 128 mét, rộng hơn 5 mét, toàn kết cấu bằng thép. Nó từng là công trình đồ sộ, hiện đại bậc nhất thành phố cuối thế kỷ XIX. Thời ấy bê tông cốt thép còn chưa phổ biến, những cây cầu thép như Cầu Mống là thành tựu kỹ thuật đáng tự hào của thời đại đồ sắt. Đặt trong dòng chảy lịch sử, Cầu Mống gần như cùng thế hệ với cầu Long Biên ngoài Hà Nội. Lúc mới xây, cầu chưa mang màu xanh quen thuộc hôm nay, mà phủ lớp sơn đen giống nhựa đường để chống gỉ sét. Về sau, qua nhiều lần trùng tu, chiếc áo xanh mới trở thành hình ảnh quen thuộc trong ký ức người Sài Gòn.

Thuở ban đầu, Cầu Mống không chỉ dành cho người đi bộ. Hai làn xe chạy hai chiều cùng đường dẫn hai đầu cầu giúp cả người lẫn xe cộ dễ dàng qua lại giữa trung tâm Gia Định và vùng thương cảng Khánh Hội. Giữa lúc phần lớn cầu cống Sài Gòn khi ấy còn làm bằng tre, gỗ, cây cầu thép uốn cong mềm mại này thực sự là biểu tượng của một

đô thị đang bước vào thời hiện đại. Sự xuất hiện của nó cũng gắn chặt với quá trình phát triển thương cảng Sài Gòn. Công ty Messageries Maritimes, người dân quen gọi Hãng Đầu Ngựa vì biểu tượng đầu ngựa trên ống khói tàu, mở rộng hoạt động đến Sài Gòn từ khoảng năm 1862, xây trụ sở bên rạch Bến Nghé theo lối kiến trúc Đông - Tây kết hợp rất đặc sắc. Họ đầu tư xây cây cầu này để phục vụ giao thương. Vì vậy thuở đầu người Pháp còn gọi đây là cầu Messageries Maritimes.

Đọc lại những trang sách cũ của học giả Vương Hồng Sển, tôi càng hình dung rõ khung cảnh quanh Cầu Mống ngày ấy. Dọc rạch Bến Nghé là con đường Route Basse, người ta gọi Đường Dưới, đối diện Route Haute hay Đường Trên. Hai bên bờ kênh nhà cửa san sát, ghe thuyền chen chúc, riêng đoạn từ cột cờ Thủ Ngữ đến Cầu Mống từng nổi tiếng với "Dãy Thầy Bói", cũng gọi "Đường Thợ Tiện" là một trong những khu phố phồn thịnh nhất Sài Gòn xưa, nơi nhà gỗ lợp ngói từng là biểu tượng của sự giàu có. Vài dòng ghi chép ngắn ngủi của ông đủ làm sống dậy cả một Sài Gòn đã lùi rất xa vào dĩ vãng.

Hơn một thế kỷ tồn tại, Cầu Mống cũng lắm phen đổi diện đổi thay. Khi thi công Đại lộ Đông - Tây và hầm vượt sông Sài Gòn, cầu bị tháo dỡ hoàn toàn để nhường chỗ công trình. Dự án làm xong, từng kết cấu thép lại được người ta lắp ghép về đúng nguyên bản, đồng thời gia cố móng, bổ sung hệ thống chiếu sáng nghệ thuật. Nhờ vậy mà cây cầu vẫn giữ được dáng vẻ xưa cũ. Trước năm 2000, xe máy còn qua được Cầu Mống, chỉ ô tô là không. Nhưng rồi những cây cầu lớn như Khánh Hội, Calmette, Ông Lãnh, cùng nhiều tuyến giao thông mới lần lượt xuất hiện, khiến vai trò giao thông của Cầu Mống dần khép lại. Từ một đầu

mối kết nối quan trọng, cây cầu trở thành cầu đi bộ như hôm nay. Mất đi sự nhộn nhịp xe cộ, đổi lại nơi đây có thêm sự bình yên mà hiếm cây cầu nào giữa trung tâm Sài Gòn còn giữ được. Điều bình yên ấy lại khiến Cầu Mống thành điểm hẹn của rất nhiều người trẻ. Họ đến ngắm dòng Bến Nghé lững lờ trôi, nhìn ánh đèn phản chiếu mặt nước mỗi khi thành phố lên đèn, hay chỉ để hít một chút gió sông giữa nhịp sống vội vã. Đứng trên cây cầu này, tôi luôn có cảm giác Sài Gòn như chậm lại. Tiếng xe vẫn vang đâu đó, nhưng chẳng đủ lấn át tiếng gió, tiếng nước dưới chân cầu.

Người ta thường bảo muốn hiểu một thành phố thì hãy tìm đến những nơi già nhất của nó. Cầu Mống chính là chứng nhân, là nhịp cầu nối những lớp thời gian. Mỗi lần đứng trên Cầu Mống nhìn dòng nước lấp lánh dưới nắng hay ánh trăng phủ bạc mặt kênh, tôi chợt thấy Sài Gòn cũng giống con người, càng đi qua nhiều biến động, càng biết giữ gìn những điều cũ kỹ, thì càng trở nên sâu sắc hơn. Mai này, khi các công trình chỉnh trang ven sông và hệ thống cống ngăn triều hoàn thiện, không gian quanh Cầu Mống hứa hẹn sẽ đẹp hơn nữa. Nếu được đầu tư hài hòa, nơi đây hoàn toàn có thể thành một biểu tượng du lịch đặc sắc. Bởi có những địa danh, chỉ cần nhắc tên là người ta nhớ ngay đến cả một vùng đất. Cầu Mống xứng đáng là một ký ức như thế. Cây cầu lặng lẽ cong mình qua bao mùa nước lớn nước ròng, vậy mà giữ được cả hồn phố trong dáng hình khiêm nhường của nó.

HỒN LÀNG NÁU MÌNH GIỮA PHỐ THỊ

Tôi tìm đến đình Vĩnh Hội ở số 240 Bến Vân Đồn, giữa lúc phố xá mỗi ngày một chen chúc, xô bồ. Vậy mà

ngôi đình vẫn cứ bình thản nằm đó, như chẳng thèm để ý thời gian đang trôi ngang qua mình. Bao lớp bụi năm tháng phủ lên, nhưng cái hồn cốt xưa cũ thì dường như chẳng phai đi chút nào.

Đây là một trong số ít đình làng ở đất Sài Gòn còn giữ được gần như nguyên vẹn, Đình được sắc phong vua Tự Đức ban năm 1895. Hơn trăm năm rồi, chánh điện, tiền điện, nhà hậu, miếu Bà cùng bao vật cổ vẫn còn đó. Tôi đứng thật lâu trước chánh điện, ngắm kiểu nhà tứ trụ Nam Bộ bề thế. Hàng cột gỗ, mái ngói cũ, khoảng sân tĩnh lặng... tự dưng khiến người ta có cảm giác vừa bước hụt một nhịp, rút khỏi đời sống hối hả hôm nay để lạc vào miền ký ức xa lác xa lơ. Mỗi năm, cứ đến ngày 12, 13, 14 tháng Hai âm lịch, lễ Kỳ Yên lại tổ chức rộn ràng. Người ta tìm về để lễ bái, để chạm tay vào một phần tín ngưỡng đã nuôi lớn biết bao thế hệ ở đất này.

Lật lại chuyện cũ mới biết, Vĩnh Hội thuở ban đầu chỉ là một thôn nhỏ thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, hình thành vào khoảng từ năm 1818 đến 1836. Làng xóm vừa yên ổn, người dân đã dựng đình làm chỗ dựa tinh thần cho cả cộng đồng. Nghĩ vậy mới thấy, ở đất Nam Bộ, đình làng chưa bao giờ chỉ là nơi thờ cúng. Đó còn là nơi cất giữ ký ức của một vùng đất, nơi người ta gửi gắm niềm tin vào cuộc sống bình yên, nghĩa tình và gắn bó.

Ngôi đình hôm nay nằm khiêm nhường giữa khu dân cư đông đúc, trong khuôn viên rộng chừng bảy trăm mét vuông. Cổng đình quay ra đường Đình Hòa, bước qua hàng rào sắt là bàn thờ cùng phù điêu Thần Hổ lặng lẽ đứng canh cho ngôi đình suốt bao năm tháng. Ngày trước, đình còn đủ

võ ca, chính điện, nghĩa từ và nhà túc. Tiếc rằng năm 1985, nhà võ ca bị mối mọt ăn mục rồi đổ sập, chỉ còn lại một khoảng sân trống.

May thay, chính điện và nghĩa từ vẫn còn nguyên trong nếp nhà năm gian, cột kèo gỗ vững chãi, mái ngói cũ và nền gạch hoa được lát khéo léo. Ba gian giữa là nơi đặt các án thờ, phía trước có hai lớp bao lam chạm khắc tinh xảo nối nhau qua bốn hàng cột, tạo nên một không gian vừa trang nghiêm vừa cổ kính. Gian chính giữa thờ Thành hoàng bản cảnh, bên trái thờ Tổ sư, bên phải thờ Ngũ Hành Nương Nương. Hai bên vách là bàn thờ Tả ban và Hữu ban, cạnh đó còn có bàn thờ Quan Đế. Phía trước án thần là bàn thờ Hội đồng nội, bên phải thờ Thổ Địa và Thần Tài. Gần cửa ra vào là bàn thờ Hội đồng ngoại, Đông hiền và Tây hiền, ở giữa đặt tượng Bạch Mã Thái Giám cùng ngựa Xích Thố. Sau bức tường ngăn là nghĩa từ, nơi thờ Tiền hiền, Hậu hiền và còn lưu giữ nhiều bài vị của những người có công khai phá, dựng làng. Những lư hương, chân nến, bình hoa nằm lặng lẽ đó thôi mà như đang kể lại câu chuyện của lớp người đi mở đất thuở trước.

Điều khiến tôi thích nhất vẫn là những cổ vật còn được gìn giữ khá nguyên vẹn. Nổi bật là hai đỉnh trầm bằng đồng, một hình mắt tre, một hình trái đào, dấu tích tiêu biểu của nghề đúc đồng Sài Gòn – Gia Định cuối thế kỷ XIX. Bên cạnh đó là những bao lam chạm phụng hoàn triều nguyệt, mẫu đơn – chim trĩ; những khám thờ khắc long trụ, lưỡng long tranh châu, mai – điều, trúc – hạc... Chúng không quá cầu kỳ, nhưng từng đường nét đều được chạm khắc tinh xảo. Từ cánh hoa, chiếc lá, vảy rồng đến cụm mây đều mang thần thái riêng. Cái đẹp mà người xưa để lại nhiều khi mộc mạc là thế, nhưng vẫn đủ khiến người đời sau dừng

chân ngấm nhìn, để rồi nhớ lại những lớp người đã góp công tạo dựng vùng đất này.

Vĩnh Hội là một trong những thôn làng của người Việt hình thành khá sớm trên đất phương Nam. Thuở Xóm Củi còn chằng chịt kênh rạch, đình nằm giữa vùng trên bến dưới thuyền tấp nập, là trung tâm sinh hoạt của cả một cộng đồng. Đô thị hóa rồi cũng kéo đến, nhà cửa ngày một san sát, không gian quanh đình dần thu hẹp. Đợt trùng tu năm 1985 giúp giữ lại ngôi đình nhưng cũng làm mất võ ca, thay đổi một phần vật liệu, khiến vẻ cổ kính vơi đi ít nhiều. May mắn thay, kiểu nhà năm gian cùng hệ cột kèo gỗ vẫn còn nguyên, như chiếc neo lặng lẽ níu giữ quá khứ giữa dòng chảy của hiện tại.

Thế nhưng, điều tôi trân quý hơn cả không phải mái đình hay những cổ vật còn lại, mà là tín ngưỡng vẫn được người dân âm thầm gìn giữ qua bao thế hệ. Ban quản trị đến nay vẫn lặng lẽ chăm nom hương khói, duy trì lễ Kỳ Yên để ký ức không bị đứt đoạn. Một ngôi đình chỉ thật sự còn sống khi vẫn còn người nhớ, người tin và người tìm về. Rồi Vĩnh Hội, tôi mang theo một suy nghĩ: công trình có thể đứng vững nhờ gạch ngói, nhưng chỉ thật sự trường tồn khi còn lưu giữ được ký ức của cả một cộng đồng. Chừng nào ký ức ấy còn được nâng niu, chừng đó hồn đình vẫn còn nguyên vẹn.

KHÁNH HỘI – NGÔI ĐÌNH ĐI QUA KHÓI LỬA

Nếu Vĩnh Hội mang vẻ trầm mặc của một ngôi đình còn lưu giữ nhiều dấu tích nguyên sơ, thì Đình Khánh Hội ở số 71-73 Nguyễn Tất Thành lại khiến tôi nghĩ nhiều đến

sức chịu đựng của một vùng đất từng đi qua chiến tranh và mất mát.

Thuở đầu, đình được dựng bên bờ rạch Bến Nghé. Năm 1858, khi liên quân Pháp – Tây Ban Nha theo sông Lòng Tàu đánh vào thành Gia Định, đại bác nã dữ dội hai bên bờ, làng Khánh Hội chìm trong khói lửa, ngôi đình cũng cháy rụi theo cơn binh biến. Mãi đến năm 1935 đình mới được dựng lại, nên ít dấu tích cổ xưa hơn Vĩnh Hội. Nhưng nghĩ kỹ, có những ngôi đình tồn tại không phải nhờ tuổi đời, mà nhờ biết bao lần đứng dậy sau đổ nát. Cái bền của một vùng đất nhiều khi nằm ở sức gượng dậy, chứ không phải ở chỗ chưa từng ngã.

Mặt tiền đình xây theo kiểu tam quan, trên cổng còn dòng chữ: “Đình Khánh Hội thành lập năm 1852, tái lập năm 1937”. Vài thông tin ngắn thôi mà gói cả một đoạn lịch sử lăm bề dâu. Tổng thể kiến trúc gồm chính điện và miếu Ngũ Hành bên trái, cùng lợp ngói âm dương. Chính điện kiểu tứ trụ, hai tầng mái thanh thoát, trên nóc gắn tượng rồng men gốm. Trong sân còn có bình phong Sơn Quân, bàn thờ Thần Nông, án thờ Diêu Trì Phật Mẫu và nhà Tiền Vãng thờ Tiên Sư. Trong chính điện vẫn còn những bức hoành phi chữ Hán được tạo tác từ đầu thế kỷ XX, như một sợi dây nối quá khứ với hiện tại. Miếu Ngũ Hành tuy không lớn nhưng vẫn thờ đủ Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ Nương Nương. Đình còn lưu giữ nhiều sắc phong, lư hương, án thờ, hoành phi và bài vị bằng gỗ, đồng, giấy bản, như những mảnh ký ức còn sót lại sau bao lần đổi thay.

Đến nay, cứ vào các ngày 15, 16 và 17 tháng Hai âm lịch, lễ Kỳ Yên vẫn được tổ chức theo nếp cũ. Khói hương vẫn bay lên như thuở nào, nhắc người ta nhớ rằng

giữa bao đổi dời của phố thị, vẫn có những giá trị lặng lẽ bền bỉ cùng thời gian.

Tôi nhận ra, giữa những con đường ngày một rộng, những tòa nhà ngày một cao, hai ngôi đình Khánh Hội và Vĩnh Hội vẫn âm thầm kể chuyện. Đình kể bằng mái ngói cũ, mùi khói nhang, tiếng chuông chiều, và dấu tay của bao lớp người gìn giữ. Đó mới là phần bền vững nhất của một đô thị, đâu phải những gì vừa mới dựng lên, mà là những gì còn đủ sức giữ con người nhớ về cội nguồn.

XÓM CHIẾU – MỘT TÊN GỌI DỆT BẰNG KÝ ỨC

Địa danh, nghe qua tưởng chỉ là một cái tên, nhưng lần theo dấu cũ mới hay bên trong chứa cả một đời người, một nghề nghiệp, một vùng đất. Xóm Chiếu, tên gọi ấy ra đời từ thế kỷ XIX, khi đất Quận 4 còn là bãi bồi ngập mặn, lau lác mọc dày, xen những hàng bàng, đầm lầy nổi tận mé sông. Người xưa nhìn thứ cỏ lác mọc mọc ấy không chỉ là cây cỏ, mà là kẻ sinh nhai. Họ cắt lác về dệt chiếu, rồi từ vài mái nhà đơn sơ, một xóm nghề dần hình thành, đông đúc, quy tụ người tứ xứ đến làm ăn, mua bán. Cái tên Xóm Chiếu cứ vậy mà ở lại theo năm tháng.

Đất Sài Gòn xưa có biết bao địa danh gọi theo nghề như Xóm Lò Gốm, Xóm Bột, Xóm Thuốc... Nghề mất, phố xá đổi thay, chỉ cái tên còn lặng lẽ giữ hộ ký ức. Tên đất như một thứ gia tài vô hình, nhắc người đời sau nhớ nơi này từng sống bằng gì, từng bắt đầu từ đâu.

Trước năm 1975, Xóm Chiếu là một trong năm phường gốc Quận 4, cùng Cây Bàng, Khánh Hội, Lý Nhơn, Vĩnh Hội. Nhưng ngược xa hơn nữa mới biết Xóm Chiếu

chưa từng là đơn vị hành chính chính thức, chỉ là tên dân gian của vùng làng nghề nằm trên đất thôn Khánh Hội, lan sang một phần Vĩnh Hội. Đất Quận 4 hình thành rất sớm, kể từ khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập phủ Gia Định cuối thế kỷ XVII. Qua từng giai đoạn, nơi đây mang nhiều tên: Tam Hội, Khánh Hội, Khánh Hòa, Khánh Bình, Bình Ý, Tân Vĩnh, Vĩnh Khánh, đều thuộc tổng Dương Hòa, huyện Tân Bình. Đến thời Pháp thuộc, những tên quen như Khánh Hội, Xóm Chiếu, Cây Bàng dần thành dấu mốc của cả vùng, còn bao địa danh khác lặng lẽ biến mất theo những lần thay đổi địa giới.

TỪ NGHỀ DỆT CHIẾU ĐẾN BẾN CẢNG SÀI GÒN

Lật những trang tư liệu cũ về Giáo xứ Xóm Chiếu, tôi mới biết Giáo xứ thành lập từ năm 1856, là một trong những họ đạo lâu đời của vùng rạch Thầy Tiên, tức đường Khánh Hội bây giờ. Linh mục Phêrô Nguyễn Linh Dược, coi xứ từ 1885 đến 1914, từng ghi lại rằng thuở ấy rạch ngòi chằng chịt, cỏ lác mọc đầy ven sông, người dân cắt lác về dệt chiếu nên cả vùng mang tên Xóm Chiếu. Cha còn viết một câu mộc mạc: “xứ này mang tên Xóm Chiếu bởi từ thuở Tây chưa qua, nơi đây đã sống bằng cái nghề ấy rồi.” Một câu thôi mà giữ trọn hồn vía của cả một làng nghề. Giáo dân đông dần, nhà thờ đầu tiên chật hẹp. Năm 1862, các linh mục tìm đất dựng nhà thờ mới ở rạch Cây Bàng, nhưng nền thấp, vật liệu thô sơ nên xuống cấp rất nhanh. Lúc chính quyền Pháp mở rộng cảng Sài Gòn, việc xin đất gặp trăm bề trở ngại. Vậy mà Linh mục Claude Roy, người dân quen gọi Cha Từ, vẫn quyết chí thực hiện cho bằng được. Năm 1868, nhà thờ Thánh Phêrô dựng lên bên bờ sông Sài Gòn,

chung quanh còn đồng ruộng, đầm lầy mênh mông. Về sau người ta quen gọi thân thương là Nhà thờ Xóm Chiếu.

Thời gian trôi, cảng Sài Gòn phát triển mạnh, nghề dệt chiếu lùi dần vào dĩ vãng. Người dân bỏ khung dệt, ra làm công nhân bốc xếp ở cảng Khánh Hội. Công việc nặng nhọc hơn, nhưng lương ổn định, có chế độ hưu trí, còn được hỗ trợ dựng nhà cửa. Nhiều bậc cao niên từng sống ở chung cư Vĩnh Hội trước 1975 kể lại, chính bến cảng đã đổi thay số phận biết bao gia đình nơi đây. Ngày ấy Xóm Chiếu như một mê cung những căn nhà nhỏ san sát, vách nọ tựa vách kia, vây thành từng vòng khép kín, giữa xóm là chiếc giếng chung. Nơi người ta gặp gỡ, chuyện trò sau giờ lao động mệt nhọc. Cái nghèo ngày trước tuy chật vật, mà giữ được tình làng nghĩa xóm, thứ mà nhiều khu phố hiện đại hôm nay khó lòng có lại.

CHỢ XÓM CHIẾU, ĐÊM VĨNH KHÁNH VÀ CON HỀM BIẾT KỂ CHUYỆN

Nhắc Xóm Chiếu mà chưa ghé chợ thì coi như chưa hiểu hết vùng đất này. Chợ Xóm Chiếu, người ta còn quen gọi chợ 200, xây từ năm 1985, mấy chục năm nay vẫn nơi quen thuộc của dân Quận 4. Điều tôi thích nhất ở đây là cái không khí rất đời. Từ sáng sớm tới chiều tối, tiếng rao, tiếng cười, tiếng mặc cả cứ hòa vào nhau, nghe rộn ràng mà thân thuộc lạ. Chợ bán đầy món ăn bình dân làm nên cái vị rất riêng của Sài Gòn. Bao năm qua vẫn là điểm hẹn của biết bao người mê ẩm thực đường phố. Những món ăn chẳng cần biển hiệu lớn, quảng cáo nhiều, khách vẫn cứ tìm đến đều đều, bởi thứ giữ chân người ta không chỉ là hương vị, mà còn là tình người trong từng gánh hàng rong.

Nếu ban ngày Quận 4 còn thông thả, thì khi chiều vừa buông, phố ẩm thực Vĩnh Khánh mới thật sự bùng dậy. Con đường dài gần một cây số, nối từ Bến Vân Đồn qua Vĩnh Khánh đến Tôn Đức, dần sáng rực ánh đèn. Chừng năm giờ chiều, bàn ghế bày kín hai bên đường, bếp than đỏ lửa, hải sản tươi rói xếp đầy trước quán, tiếng chào xào, tiếng gọi món, tiếng cụng ly hòa thành một nhịp sống rất riêng của Quận 4.

Điều khiến Vĩnh Khánh khác nhiều khu ẩm thực khác ở Sài Gòn chính là cái phong phú mà vẫn rất bình dân. Ốc, nghêu, sò, tôm, cua đủ kiểu nướng, hấp, xào, lẩu, rồi món phá lẩu đã thành thương hiệu riêng của vùng này. Quán mở bếp ngay sát mặt đường, khách ngồi ăn ngó thấy đầu bếp chế biến, nghe tiếng trò chuyện rôm rả của người địa phương. Sự gần gũi ấy ít thấy được ở nơi khác. Một bên là khu đô thị mới đang lớn lên từng ngày, một bên là khu dân cư cũ với nhịp sống quen thuộc. Sự giao thoa ấy làm Vĩnh Khánh mang một vẻ rất riêng, hiện đại đó, mà chưa đánh mất chất Sài Gòn xưa.

Ở những con hẻm bình dị của Xóm Chiếu, tôi bắt gặp một khoảng màu sắc rất khác. Hẻm 63 Nguyễn Khoái, hay còn gọi phố Bích họa, vốn chỉ là một lối đi nhỏ như bao hẻm khác. Nhờ dự án nghệ thuật cộng đồng do họa sĩ Nguyễn Văn Minh khởi xướng, những bức tường cũ kỹ được phủ kín hàng chục bức tranh đầy màu sắc, nội dung phong phú. Bức như kể chuyện phố phường Sài Gòn, bức gọi đời sống lao động, bức mang phong cách hoài cổ, bức rực rỡ như một giấc mơ. Những mảng tường vốn lạnh lẽo bỗng sống động hẳn lên, kéo theo bước chân bao bạn trẻ, khách tìm đến chụp ảnh, khám phá. Tôi chợt nhận ra nghệ thuật đâu nhất thiết phải nằm trong bảo tàng hay phòng triển

lắm. Đôi khi chỉ cần một bức tường cũ được vẽ bằng cả tấm lòng thương yêu nơi mình sống, cũng đủ đổi thay diện mạo của cả một khu phố.

Điều đẹp nhất của Xóm Chiếu hôm nay không chỉ nằm ở những quán ăn đông khách hay những bức tranh sắc sảo. Mà nằm ở chỗ, vùng đất này vẫn biết cách giữ lại ký ức của mình, rồi kể tiếp câu chuyện ấy bằng một ngôn ngữ mới, để người đến sau thấy được cái mới của hôm nay, không quên cái cũ của ngày hôm qua. Và tôi nghĩ, có lẽ đó chính là cách một vùng đất tự viết tiếp đời mình. Để cái cũ và cái mới cùng thở chung một nhịp, như đình vẫn đứng giữa phố, như hẻm cũ vẫn khoác thêm màu áo mới mà không quên mất mình từng là ai.



Ảnh: Kênh Bến Nghé và cầu qua Quận 4

Tùy bút 37

BẾN NGHÉ BÊN KIA CẦU: QUẬN TƯ - MỘT THỜI ĐẤT DỮ, MỘT ĐỜI NGƯỜI NGỰA HOANG

ĐẤT CÙ LAO, PHẬN NGƯỜI

Một vài vùng đất, tôi ngờ rằng khi sinh ra đã mang sẵn một cái nghiệp, không sao gỡ được. Khánh Hội, nằm đó, ngay giữa lòng Sài Gòn hoa lệ, cách trung tâm vồn vện một cây cầu bắc qua, vậy mà tự dựng biệt lập hẳn ra, như một cù lao riêng biệt, được ba con nước ôm ấp lấy: sông Sài Gòn, rạch Bến Nghé, kênh Tẻ vòng quanh. Ngày trước Khánh Hội, gồm ba thôn Khánh Hội, Vĩnh Khánh, Tân Vĩnh, dưới đời Nguyễn từng là chỗ đóng đồn binh như đồn Rạch Bàng, đồn Cá Trê canh giữ đường thủy vào thành Gia Định. Mãi đến năm 1959 mới đổi tên thành Quận Tư.

Thuở đất còn hoang sơ, thấp trũng, đầm lầy kênh rạch chằng chịt, muỗi mòng bay như trấu vãi, người dân be bờ làm ruộng, lập vườn, quăng chài bắt cá, dệt chiếu đan đệm mà mưu sinh qua ngày đoan tháng. Nhà cửa lơ thơ vài túp lều tranh, dăm ba nóc nhà sàn, hoạ hoàn lấm mới có căn lợp ngói. Nghèo thì nghèo thật, nhưng yên ả, chưa vướng chút bụi trần ai.

Rồi người Pháp đến. Họ nhìn ra thế đất, nhìn ra dòng sông, và năm 1860, thương cảng Sài Gòn mọc lên ngay trên bờ đất thôn Khánh Hội. Cảng dài theo sông, cách biển đến bốn mươi lăm dặm, hai mươi cầu tàu, riêng khúc

Khánh Hội đã chiếm hết mười một. Đến năm 1939, cảng Sài Gòn đã leo lên hàng thứ bảy trong toàn cõi thương cảng của Pháp. Từ đó, Khánh Hội không còn là chốn ruộng vườn heo hút nữa, mà là nơi người tứ xứ đổ về. Thợ thuyền, phu bến tàu, kẻ bốc vác chen chúc nường nấu trong những dãy nhà mái tôn vách ván, ngõ hẻm quanh co như mê cung rối rắm. Và cũng từ đó, một nghịch lý trở trêu ra đời, ngay sát cạnh thương cảng sầm uất bậc nhất xứ này, lại mọc lên một trong những xóm nghèo cùng cực nhất đất Sài thành. Cái giàu và cái nghèo, đôi khi chỉ cách nhau một bờ sông, một cây cầu, vậy mà xa nhau đến vạn dặm.

MỘT CON RẠCH, HAI THẾ GIỚI

Tôi vẫn nhớ cái cảm giác đứng trên cầu Ông Lãnh hay cầu Calmette, chỉ bước qua đôi ba trăm thước là đã lạc sang một cõi khác hẳn. Bên này, Quận Nhất lộng lẫy, đường xá thênh thang, cao ốc sừng sững chọc trời. Bên kia, phóng tầm mắt về phía Nam, đã thấy cả một mảng tối bần hàn trải dài tăm tối. Cùng một thành phố, mà ngỡ như hai cõi tách biệt, chỉ ngăn nhau bởi con rạch hẹp Bến Nghé.

Điều lạ lùng là trong suốt gần nửa thế kỷ quy hoạch Sài Gòn, Quận Tư gần như vắng bóng trên giấy tờ bản đồ. Đồ án tháng 6 năm 1923 của kiến trúc sư Hébrard, rồi quy hoạch Sài Gòn - Chợ Lớn giai đoạn 1940-1954 do Toàn quyền Decoux giao cho hai kỹ sư Pugnaire và Cerutti thực hiện, người ta chỉ nhắc sơ qua vùng đất này như một nơi để phát triển hải cảng, chứ chẳng ai mảy may bận tâm chuyện an cư cho dân. Đến năm 1960, kiến trúc sư Ngô Viết Thụ nhận quy hoạch tổng mặt bằng Sài Gòn - Chợ Lớn, cũng chỉ khoanh vùng giữa Sài Gòn và Chợ Lớn mà thôi.

Trước năm 1972, chuyên gia Mỹ cùng Tổng cục Gia cư vạch ra viễn cảnh cho mười triệu dân, vẫn chọn hướng bắc, đông bắc, tây, tây bắc, những nơi đất cứng, cao ráo, vẫn bỏ mặc hẳn phía Nam, vùng kênh rạch trũng thấp, lại chính là nơi thoát triều của cả thành phố.

Chính sự lãng quên có hệ thống ấy, kéo dài qua bao chế độ, bao đời quy hoạch gia, đã âm thầm định đoạt số phận cả một vùng đất. Không ai ngó ngàng, thì đất tự nó phải tìm cách mà sống, mà sinh sôi theo kiểu hoang dại riêng của nó. Sau năm 1975, người ta mới bắt đầu mở mang đô thị về phía Nam, hướng ra biển, nhưng đường đi cũng lắm gập ghềnh, chuyện ấy dài dòng, để khi khác tôi kể riêng. Trong bài này, tôi chỉ xin kể chuyện Quận Tư và cái thời du đảng lộng hành.

NHÀ KHÔNG SỐ, PHỐ KHÔNG TÊN

Trên bản đồ cũ, Quận Tư chỉ có mỗi rẻo đất ven sông dành cho cảng Sài Gòn là ra hình ra dạng. Hai trục đường Trịnh Minh Thế và Hoàng Diệu cắt nhau tạo thành một góc chữ L, trong góc ấy mới có nhà phố hàng hoàng, còn ngoài ra, những khoảng trống còn lại đều bỏ ngỏ cho sự phát triển tự do, hỗn loạn.

Sau năm 1954, chiến tranh loang khắp miền Nam, dân quê mất nhà mất cửa vì bom đạn, bồng bế nhau chạy giặc, dạt về Quận Tư trú thân. Không ai quy hoạch, chẳng ai quản nổi, người ta cứ thế chiếm đất, dựng chòi tôn ván, nhà nọ nối nhà kia, hẻm rẽ ra hẻm, sinh sôi nhanh hơn cả tốc độ người ta đặt tên đường đánh số nhà. Một gia đình lớn nhiều khi chen chúc chỗ chưa được chục mét vuông, tối

đến nằm ngủ xếp lớp như cá mèi đóng hộp, trở mình là đụng người bên cạnh. Thành ra mới có cái cảnh lạ đời, kéo dài năm này qua năm khác, nhà không số, phố không tên.

Tôi hình dung ra cảnh ấy mà không khỏi chạnh lòng. Những con hẻm như ở Nam Tiến, kênh rạch tù đọng, hôi thối quanh năm, nhà nào cũng có cầu tôm sau hè, thả thẳng xuống dòng nước đen ngòm. Nhà nghèo hơn thì chung nhau cái cầu tôm công cộng năm ngăn bảy ngăn, người ta đùa mà xót, gọi là "nhà hàng năm căn". Ấy vậy mà chính cái dòng nước dơ bẩn đó, người ta vẫn múc lên dùng mỗi ngày. Một nghịch lý cay đắng của phận nghèo, nghĩ tới còn thấy nhói. Rồi thỉnh thoảng nửa đêm lửa cháy, nhà vật liệu rề tiền bắt lửa nhanh, sát vách nhau, một trận có khi thiêu rụi cả trăm nóc nhà. Người ta đồn là do chủ đất mưu mẹo đốt để lấy mặt bằng xây cao ốc, hư thực chẳng ai tường, chỉ biết sau mỗi trận hỏa hoạn, hàng ngàn con người lại bồng bế nhau đi tìm đất mới, dựng lại kiếp sống tạm bợ. Nghèo đến mức không còn nổi một chỗ riêng tư, mà người ta vẫn phải sống, phải nuôi nấng nhau qua ngày. Nghĩ kỹ, tôi thấy đó mới là sức chịu đựng phi thường của con người.

ĐẤT DỬ, TÌNH HIỀN

Nghèo khổ sinh ra túng quẫn, túng quẫn đẻ ra tội phạm. Trộm cắp, cờ bạc, đĩ điếm, ma túy, cướp giật cứ thế mặc sức hoành hành trong cái mê cung ngõ hẻm ấy. Dân bắt hảo khắp nơi kéo về ẩn náu, biến Quận Tư thành sào huyệt không biết bao nhiêu băng đảng. Tôi từng nghe người ta kể, ở đây trẻ con học móc túi trước khi biết mặt chữ, học cầm dao trước khi biết nói lời yêu thương. Con gái có chút nhan sắc dễ bị dụ đi bán trinh rồi sa vào con đường bán

dâm, không nhan sắc thì học nghề "hai ngón", sáng sáng trang điểm lộng lẫy như tiểu thư nhà giàu, ngồi xích lô qua Quận Nhất "ăn hàng".

Bao nhiêu đại ca lừng lẫy đất Sài Gòn cũng từ Quận Tư mà ra, hình xăm đầy mình, dâm chém không ghê tay, ăn cơm tù nhiều hơn cơm nhà, mà trên da thịt vẫn khắc những câu chữ đã thành huyền thoại một thời: "Một đi không trở lại", "Chịu chơi chơi tới cùng", "Xa quê hương nhớ mẹ hiền". Những địa danh như Kho 5, khu Hai Mươi Thước, hẻm 148 Tôn Đức, Oxi Gạch, xóm Dừa, hẻm chùa Giác Quang, Ổ Cầu Dừa, hăng Phấn, khu sân banh Gò Mụ, Viện Bài Lao, hẻm Hiệp Thành... chỉ cần nhắc tên thôi, người Sài Gòn lương thiện cũng đã rùng mình.

Vì cái tiếng dữ ấy mà bao người dân hiền lành ở đây phải mang oan. Người ở quận khác dị ứng gay gắt với dân quận Tư, không gả con, không cho con cái chơi cùng bạn học quận Tư, chỉ vì cái lý rất đơn giản mà cũng rất tàn nhẫn. Sống trong chốn ấy, không đầu trộm đuôi cướp thì cũng nghèo rớt mồng tơi, cả đời không góc đầu lên nổi. Nhưng tôi, khi có dịp tiếp xúc với dân ở đây, lại thấy khác hẳn. Người quận Tư phần đông vẫn là những phận đời chân chất, thiệt thà, mang cốt cách mộc mạc của người miền Nam xưa. Họ lao động cực nhọc, mưu sinh bằng đôi tay chai sạn, mơ những giấc mơ nhỏ nhoi bình dị, và sống với nhau bằng cái tình xóm giềng ấm áp.

Nghèo là cái số cái phận, chứ không phải cái tội cái tình. Một dúm nhỏ gang hồ tứ xứ kéo về nương náu, mà làm khổ lây cả một cộng đồng lương thiện, ấy là bi kịch chung của bao vùng đất nghèo, đâu riêng gì quận Tư.

CUỘC LỘT XÁC CỦA MỘT VÙNG ĐẤT

Rồi thời cuộc đổi thay. Với tốc độ đô thị hóa nhanh vào bậc nhất nước, cao ốc chung cư mọc lên san sát, đẩy lùi dần những xóm lụp xụp tối tăm. Đường Hoàng Diệu được mở rộng, quy hoạch chỉnh trang từng bước xóa sổ những "đất dũ" ngày cũ. Hơn tám phần mười dân cư phức tạp bán nhà, dạt về quận Bảy, Nhà Bè lập nghiệp. Họ mang theo cả thói quen cũ, để rồi chính những vùng đất ấy lại trở thành nơi giang hồ tứ xứ tranh giành địa bàn một dạo. Số giang hồ cấp thấp còn lại thì tản mác khắp nơi làm chân sai vặt, thi thoảng ghé về chốn cũ chỉ để ngó xem chiến hữu ai còn ai mất, ai tù tội, ai đang "hùng cứ" phương nào. Giang hồ quận Tư, giờ chỉ còn là chuyện của quá vãng.

Tôi đứng ở quận Tư hôm nay mà cứ ngỡ như đang đi qua một giấc chiêm bao dài. Những hẻm 148, Cống Lấp, Cầu Khỉ, Phân Nè ... ngày trước gắn liền với cờ bạc, trai gái, trấn lột, nay đã nhường chỗ cho phố xá khang trang, kẻ dũ năm xưa cũng đã hoàn lương. Cầu Mống, chùa Kim Liên, chùa Giác Nguyên vẫn còn đó như những chứng nhân lặng lẽ, bên cạnh những tòa nhà sang trọng, phố ẩm thực Vĩnh Khánh, chợ Xóm Chiếu rộn rã người qua lại, quán cà phê ven sông trở thành điểm hẹn của bao lớp người trẻ.

Trong sáu quận tôi từng đi qua để viết loạt bài này, có lẽ quận Tư là nơi lột xác dữ dội nhất, cả về hình hài phố xá lẫn tính cách con người. Tôi vẫn hay tự hỏi, phải chăng đất cũng có số phận như người, sinh ra trong nghèo khó, mang tiếng một thời, rồi tự mình vươn lên gạt rửa để đứng thẳng giữa đời. Và tôi tin, cái quý giá nhất còn sót lại sau bao biến thiên dâu bể ấy, không phải những cao ốc chọc trời, mà chính là cái tình người chân chất, thiết tha đã âm

thầm bám rễ, truyền đời qua bao lớp cư dân của mảnh đất cù lao này.

CHUYỆN ÔNG LÃNH, CHUYỆN CẦU MUỐI

Nhắc đến Quận 4, không thể không nhắc cây cầu Ông Lãnh. Nhà văn Sơn Nam từng kể rằng, “cái tên ấy có gốc từ việc một vị lãnh sự bỏ tiền ra xây cầu qua rạch”. Nhưng cũng có người bảo, chính lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng, vị tướng trấn thủ đồn Cây Mai, người từng chống Pháp hồi thế kỷ XVIII – XIX, mới là người cho bắc cây cầu gỗ ấy, để rồi đến năm 1928 người Pháp xây lại bằng xi măng cho vững chãi. Theo sách "Địa chí tỉnh Gia Định xưa", chợ Cầu Ông Lãnh đã hình thành từ rất sớm, khoảng năm 1864, ngay sau đó chợ Cầu Muối cũng ra đời.

Tôi thích cái tên "Cầu Muối" lắm, nó gọi ra cả một thời ghe thuyền chở muối từ miền Trung, miền Tây tấp nập đổ về, chui sâu vào những con rạch nhỏ, mà nay là đường Nguyễn Thái Học để cập vào kho trữ. Cảnh "trên bến dưới thuyền" nhộn nhịp thu hút người Hoa và dân tứ xứ đến dựng chòi lập chợ. Nhưng hễ chỗ nào có làm ăn, có tiền bạc, là chỗ đó sinh ra tranh giành. Đội quân bốc vác đông lên, dân "cửu vạn" kết bè kết nhóm để giành phần thầu, giới buôn bán thì cần kẻ bảo kê để yên ổn làm ăn. Và thế là những thế lực ngầm ra đời, đâm chém tranh địa bàn trở thành chuyện thường ngày. Người làm ăn lương thiện, muốn tồn tại ở chốn khốc liệt ấy, cũng phải học cách dũ dần hơn.

Sau này rạch Cầu Muối bị lấp để mở đại lộ Kitchener, con đường từng có tên là Lò Heo vì gần đó có lò mổ, rồi sau đổi thành Nguyễn Thái Học. Chợ dời khỏi bến sông, nhưng

dân tứ xứ vẫn kéo về dựng chòi trên nền sinh lầy ấy mà ở. Từ 1950 đến 1965, chợ Cầu Muối lừng lẫy đến mức được ví như một "Bến Thượng Hải" giữa lòng Việt Nam, và về sau rơi vào tay Nguyễn Văn Minh, tức Minh Cầu Muối, kẻ dựng nên cả một đế chế với hàng trăm đàn em, vừa bảo kê tiểu thương vừa cầm trịch đội quân khuân vác, xe hàng. Sau 1975, đất dữ Sài Gòn phần nhiều bị dẹp, nhưng chợ Cầu Muối lại sinh ra một ông trùm mới như Châu Phát Lai Em, đàn em của Năm Cam tiếp tục ép tiểu thương è cổ nộp tiền bảo kê. Rồi luật rừng cũng đến hồi cáo chung, kẻ bị bắt, người đi cải tạo, đến năm 2003 chợ Cầu Muối dời hẳn ra Thủ Đức, khép lại một trang sử dài của đất Sài Gòn.



Ảnh: Chợ xưa ở Quận 4

XÓM BA CHỢ VÀ CƠN HỎA HOẠN GIỮA TRỜI

Ngày ấy, quanh khu Cầu Muối, Cầu Ông Lãnh còn có một khu chợ bán đồ khô, từng bị cháy rụi rồi được dựng lại, mang tên "Chợ Cháy". Ba ngôi chợ nằm sát nhau chỉ chừng vài trăm thước: Cầu Ông Lãnh, Cầu Muối, Chợ Cháy hợp thành một vùng mà người Sài Gòn quen gọi là xóm "Ba Chợ", náo nhiệt bậc nhất thành đô thời bấy giờ. Hàng hóa từ các tỉnh đổ về, người buôn bán tụ tập cả ngàn, riêng phu khuân vác đã hai ba trăm người, phần lớn hoạt động về đêm. Tính từ năm lập chợ 1875 cho đến ngày giải tỏa, xóm Ba Chợ đã tồn tại liên tục ít nhất 128 năm. Một đời người, mấy thế hệ nối nhau buôn bán, sống chết với con phố ấy.

Tôi từng nghe kể về trận hỏa hoạn năm 1971 gần Cầu Ông Lãnh, lửa cháy giữa lúc chợ đông nghịt người, nhà cửa san sát khiến xe cứu hỏa không cách nào tiếp cận, phải cầu viện đến tận Biên Hòa, nhờ trực thăng và máy bay CH-47 Chinook bay về ứng cứu. May mắn thay, trận cháy ấy chỉ thiệt hại về của, không ai mất mạng. Nghe câu chuyện ấy, tôi cứ hình dung ra cảnh lửa rực trời, người ta chạy tán loạn ôm theo chút của cải ít ỏi, và tự hỏi có bao nhiêu phận đời đã bắt đầu lại từ những đống tro tàn như thế.

VẾT THÙ TRÊN LƯNG KÊ GIANG HỒ

Tôi hay nghĩ, nếu văn chương có Chí Phèo của Nam Cao, một kiếp người bị xã hội đẩy vào con đường lưu manh hóa, thì âm nhạc Sài Gòn trước 1975 cũng có một khúc bi ca tương tự, do nhạc sĩ Phạm Duy và Ngọc Chánh viết, kể về cuộc đời một tay giang hồ khét tiếng, Đại Cathay, mà cuộc đời đã khép lại năm hai mươi sáu tuổi. Bài hát ấy, qua

hình ảnh con ngựa hoang trở về bến sông, muốn dứt bỏ để sống lại cuộc đời lương thiện, nhưng rồi cuộc vẫn không thoát khỏi số phận nghiệt ngã, gục ngã giữa đường, mang trên mình những vết thương của một kiếp giang hồ không lối thoát. Nghe giai điệu ấy, tôi cứ ngẫm mãi về cái bi kịch muôn thuở của những đứa con bị thời cuộc đẩy vào đường cùng, muốn quay đầu mà đường về đã khép.

Thời Pháp thuộc, phần đông giang hồ miền Nam vốn xuất thân là tá điền mù chữ, chịu không nổi cảnh áp bức của cường hào ác bá nên bỏ xứ mà đi, trôi dạt lên Sài Gòn - Chợ Lớn, sống lay lắt ven kênh rạch, bến xe thổ mộ, nhà ga. Ban ngày làm cu li kiếm cơm, tối đến mới bơi mặt, giặt mả tấu trong cặp quần hành nghề đạo tặc. Những năm hai mươi, ba mươi của thế kỷ trước, đất dữ tập trung ở Chợ Lớn, Lăng Ông - Bà Chiểu, xóm Thuốc - Gò Vấp, bến phà Thủ Thiêm, cầu Sắt, Đa Kao, bến xe Lục Tỉnh.

Điều tôi thấy lạ, và cũng thấy đáng suy ngẫm, là cái giang hồ thời ấy, dù nghèo chữ nghĩa lại giàu có cái chữ "tín", sống có "nghĩa khí", hình như họ chịu ảnh hưởng phong cách quân tử từ tiểu thuyết Tàu. Họ ít khi quấy phá xóm làng, không bắt gà trộm chó, đánh nhau thì "bật co" một chọi một theo lối mã thượng, trọng nghĩa khinh tài, thấy việc nghĩa thì không tránh né, chứ không đánh "hội đồng" như du đảng thời sau này. Không ít tay anh chị khét tiếng còn lấy biệt danh từ những nhân vật hào hiệp trong truyện xưa như Võ Tòng, Đơn Hùng Tín, Triệu Tử Long, Đông Phương Sóc.

Giang hồ thời trước và thời sau, tuy cùng mang tiếng "du đảng", nhưng cốt cách lại khác nhau một trời một vực. Một bên còn giữ được cái đạo nghĩa giang hồ, một bên đã

đánh mất hết, chỉ còn lại sự tàn bạo trần trụi. Phải chăng, khi con người ta bị dồn đến đường cùng, cái cách người ta chọn để tồn tại, có nghĩa khí hay chỉ còn bản năng sinh tồn thô bạo, chính là thước đo cuối cùng của nhân cách, ngay cả khi đã bị đẩy ra bên lề xã hội? Tôi tin, đó mới là câu hỏi thật sự đáng để lịch sử của một vùng đất như quận Tư động lại, chứ không chỉ đơn thuần là những cái tên đất dữ đã lùi vào dĩ vãng.

DẤU VẾT HỘI KÍN VÀ MÁU ANH HÙNG GIANG HỒ

Ngồi lần giở lại chuyện xưa, tôi cứ ngỡ ngỡ rằng cái gốc giang hồ Sài Gòn thuở ban đầu, ít nhiều cũng vương chút hơi hướng của những bang hội Trung Hoa, kiểu như Hội Tam Hoàng, du nhập vào đất Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, mà chuyện Tín Mã Nàm dính dáng đến bang hội ở Chợ Lớn chính là một minh chứng.

Thiên Địa Hội theo chân những người Hoa mang chí "phản Thanh phục Minh" tràn sang đất Việt. Trong những năm Thế chiến thứ nhất, nghe đâu cả Nam Kỳ có đến bảy tám chục hội kín, tôn chỉ chống Pháp, trừ quan tham, mong khôi phục giang sơn. Họ dùng bùa chú, cắt máu ăn thề, đặt tiếng lóng dấu hiệu riêng để liên lạc với nhau, hoạt động rộng khắp Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bến Tre, Châu Đốc.

Năm Quý Sửu 1913, Phan Xích Long tự xưng là "đông cung", con vua Hàm Nghi, tự phong hoàng đế, cho chế lựu đạn, trái phá, rải truyền đơn khắp chợ Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Tây kêu gọi dân nổi dậy. Rồi ông bị bắt ở Phan Thiết, lãnh án tử, giam ở Khám Chí Hòa chờ ngày ra pháp

trường. Rạng sáng mùng 3 tháng 2 năm 1916, người của Thiên Địa Hội, áo đen quần trắng, mặc giáp da, đeo bùa hộ mệnh, xông vào đánh phá trụ sở mộ lính ở Mỏ Cà. Rồi đến rạng sáng 15 tháng 2 năm ấy, họ liều mình xông vào Khám Lớn Sài Gòn hòng cứu chủ tướng. Nhưng bùa chú làm sao địch nổi súng đạn, người chết dưới làn đạn, kẻ sa lưới, tất cả năm mươi sáu người bị bắt, rồi cùng Phan Xích Long bị đem xử tử, chôn chung một mộ nơi Đất Thánh Chà, Tân Định. Vụ án ấy làm rung động cả giới giang hồ đương thời. Tôi đọc mà thấy, đến cả kẻ sống ngoài vòng pháp luật cũng có lúc phải rùng mình trước một biến cố lớn lao đến vậy.

Lại thêm chuyện hội "Vạn Xe" năm 1888, tung hoành từ Bình Đông, Phú Lâm, Minh Phụng đến An Bình - Chợ Lớn, tổ chức theo kiểu nghiệp đoàn, như vạn lưới, vạn chài, vạn cây vậy. Vạn thu nhận cánh đánh xe ngựa, phương tiện thông dụng thời ấy. Họ thề sống chết có nhau, hễ một người bị ức hiếp là cả bọn kéo đến binh vực, thấy bóng cảnh sát là chạy biến. Chủ xe muốn dùng người, phải qua tay vạn giới thiệu, không được mượn người ngoài. Vạn còn kết nạp cả bồi bếp, người làm công các hiệu buôn, ai đóng tiền thì được che chở, không ai dám hiếp đáp. Họ thu tiền bạn hàng, chủ tiệm, thu cả của dân ghe thuyền vùng Khánh Hội, chợ Cầu Ông Lãnh, lẫn chủ chứa gái điếm. Bạn hàng gây gỗ, phải nhờ vạn phân xử. Ai đại đột nhờ đến cảnh sát, cò bót thì bị đánh cho tơi tả. Trụ sở của họ đặt tại một ngôi miếu vùng Tân Hưng, gọi là Tân Hưng hội quán. Ngang ngược đến mức ấy, cuối cùng cũng bị Pháp ra tay dẹp bỏ. Tôi nghĩ, hóa ra cái lối bảo kê, cái luật rừng của giang hồ Sài Gòn, đã có gốc rễ từ rất xưa, chứ chẳng phải chuyện mới mẻ gì của thời hiện đại.

KHI GIANG HỒ CÒN BIẾT TRỌNG VÕ NGHỆ

Điều tôi lại thấy khác hẳn giữa giang hồ đầu thế kỷ XX và du đảng đời sau, ấy là cái bản lĩnh thật sự, cái vốn quyền cước tự thân, chứ không phải hơn nhau ở số đông hay dao búa. Người ta còn nhắc mãi cuộc so tài giữa Bảy Viễn và Mười Trí, trận đấu giữa quyền sư Mai Thái Hòa với gã giang hồ Tư Ngang ngay tại "hãng phân" Khánh Hội, quận Tư, hay chuyện "thầy ngãi" Nguyễn Nhiều bẻ gãy tay tên trùm du đảng khu lò heo Gia Định mang tên Phillip, ở khu cầu Sơn, Thị Nghè.

Trong số đó, có hai giai thoại được giới giang hồ truyền tụng, thêu dệt mãi không thôi. Chuyện thứ nhất, năm 1936, Bảy Viễn, tay trùm du đảng khét tiếng bị đày ra Côn Lôn vì tội cướp tiệm vàng, biệt giam ở Phòng 5, nơi đựng độ một tên cộm rằn người Miên tên Khăm Chay, vốn là tướng cướp trên núi Tà Lơn, luyện thứ công phu "gồng Trà Kha", lại được chúa đảo Bouvier nâng đỡ để lấy tù Miên trị tù Việt. Trong cuộc tỷ thí ấy, Bảy Viễn tung một cước hiểm, "Kim Tiêu cước", năm đầu ngón chân xĩa thẳng vào nhân trung, trúng ngay yếu huyệt, khiến đối thủ vỡ sống mũi, dập môi, gãy răng, máu tuôn xối xả, gục ngay tại chỗ. Điều tôi phục nhất ở câu chuyện này không phải cú đá, mà là cái khí phách về sau. Bảy Viễn thắng rồi mà không dựa hơi người Pháp, không mượn tay đàn em trả thù kẻ bại trận ấy mới thật là bản lĩnh của kẻ giang hồ có cốt cách.

Chuyện thứ hai, càng nghe càng thấy thấm. Thủ lĩnh Bình Xuyên Ba Dương ngỏ lời xin Sáu Cường ủng hộ gạo tiền nuôi quân đánh Pháp. Sáu Cường thách thẳng, hể Ba Dương chịu nổi một cước của mình, thì gạo bao nhiêu cũng cấp. Trận đấu diễn ra ngay bên xe An Đông. Người ta nhìn

Ba Dương nhỏ con, "mỏng cơm", ai cũng coi thường, cho là phen này Bình Xuyên chắc phải cúi đầu. Nào ngờ, khi Sáu Cường vung chân, Ba Dương lại lườn lách như rắn, dùng "xà tấn" lòn thấp, "hạc quyền" khê chạm vào chỗ hiểm của đối phương. Ba cước mạnh như điện của Sáu Cường đều đá vào chỗ không khí, còn Ba Dương chỉ "mổ" nhẹ ra đòn cảnh cáo, chẳng buồn hạ độc thủ. Biết mình gặp phải cao nhân, Sáu Cường dừng tay, cúi đầu bái phục, chịu thua, và giao kèo gạo tiền được thực hiện ngay tắp lự. Không hề có chuyện chơi xấu, ý đồng hiệp yếu, dù Ba Dương đến bến xe chỉ một thân một mình, tay không tấc sắt.

Đọc lại những giai thoại ấy, tôi cứ tự hỏi, phải chăng cái làm nên "đẳng cấp" của một tay giang hồ thời trước, không phải là sự tàn độc, mà chính là bản lĩnh thật và cái nghĩa khí biết dừng đúng lúc, biết phục đúng người? Đại Cathay, Bảy Viễn, Ba Dương, Sáu Cường dù đứng bên kia lằn ranh pháp luật, nhưng ở họ vẫn còn sót lại một thứ đạo lý giang hồ, một chữ "tín", một chữ "nghĩa" mà tiếc thay, càng về sau, giữa những băng nhóm đâm thuê chém mướn ở quận Tư những năm 80, 90, người ta lại chẳng còn tìm thấy nữa. Tôi nghĩ, đó chính là ranh giới mong manh, mà cũng thật rõ ràng, giữa hai thời của cùng một chữ "giang hồ" trên đất Sài Gòn.

KHI HUYỀN THOẠI LÊN NGÔI, LƯƠNG SƠN BẠC SUY TÀN

Lúc chính thể Đế nhất Cộng hòa sụp đổ thì cái kiểu giang hồ mang dáng dấp "108 anh hùng Lương Sơn Bạc", có nghĩa khí, có tôn ti, luật lệ riêng cũng coi như đã bị xóa

sổ. Một trang sử khác của giới giang hồ Sài Gòn bắt đầu mở ra, dữ dội hơn, hỗn loạn hơn, và cũng bi kịch hơn nhiều.

Tôi vẫn nhớ, trong những cuốn tiểu thuyết viết về thế giới du đảng của nhà văn Duyên Anh xuất bản trước năm 1975, phần lớn nhân vật đều là hư cấu, chỉ có đúng bốn người là có thật ngoài đời là Lê Văn Đại tức Đại Cathay, Trần Thị Diễm Châu, Chương "còm" và Dũng "Đa Kao". Trong đó, Đại Cathay là cái tên ám ảnh nhất, sống động nhất, và cũng đau đớn nhất.

Sau chính biến lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm đầu thập niên 60, trật tự đô thị Sài Gòn trở nên rối ren, chính quyền khó lòng kiểm soát nổi. Nhân lúc nhiễu nhương ấy, đủ loại "cao bồi", "võ ngực xưng tên" mọc lên như nấm. Khu Tân Định có Cà Na, sau này theo học võ sư Huỳnh Tiền, đấu tám trận toàn thắng, lấy biệt danh Huỳnh Sơn. Rồi Bích "Pasteur", Búp "Moderne", Bình "thọ", Lộc "đen", Hân "Faucauld", Sáu "già", Nhã "xóm chùa". Quận 1 thì có "tứ đại thiên vương" đầu tiên gồm Lê Đại, Huỳnh Tỳ, Ngô Văn Cái, Nguyễn Kế Thế cát cứ chia nhau, đàn em đông đến hàng trăm. Biệt danh thôi nghe qua đã thấy rợn: A "chó", Hải "sún", Lâm "khùng" sau này đổi thành Lâm "chín ngón", Lương "chột", Hùng "đầu bò", Việt "Parker", Đực "đen". Quận 3 có Minh "nhảy dù", Cẩm "Mambo", Lâm "thợ điện", Hùng "mặt mụn". Còn Quận 5 là lãnh địa riêng của giới giang hồ người Hoa như Tín Mã Nàm, Sú Hùng, Hối Phòng Kiên, Trần Cửu Can, Ngô Tài.

Giữa cái thế giới đông đúc anh hùng hào kiệt ấy, có một cái tên nổi bật hơn tất cả, Đại Cathay.

ĐƯA TRẺ CHÈ CỦI BÊN CẦU MỔNG

Vào thập niên 1960 rồi kéo dài đến đầu những năm 70, người Sài Gòn không còn lạ gì hình ảnh Đại Cathay. Nhân vật đã bước từ đời thực vào trang tiểu thuyết "Điều Ru Nước Mắt" của Duyên Anh, rồi lại bước tiếp lên màn ảnh qua bàn tay đạo diễn Lê Hoàng Hoa, với diễn viên Hùng Cường thủ vai. Tôi hình dung ra dáng vẻ ấy, một thanh niên điển trai, kính đen, tóc bông bênh, quần jean, giày cao cổ, môi không rời điều thuốc, tay lúc nào cũng "múa" cái hộp quẹt Zippo, cứ như bước ra từ một cuốn phim, mà lại là chuyện có thật giữa đời.

Ấy vậy mà lạ, ngay cả đám đàn em thân tín nhất, đám giang hồ cộm cán cùng thời, cũng chẳng ai rõ Đại là con nhà ai, tên thật là gì. Hơn chục lần bị bắt vào bót, Đại khai hơn chục lý lịch khác nhau, mỗi lần một kiểu. Chỉ biết Đại sinh năm 1940, tuổi con rồng. Cha lúc thì khai tên Lê Văn Cự, lúc lại đổi thành Trần Văn Trụ, bản thân cũng là một tay giang hồ vùng chợ Cầu Muối. Khi Đại còn nhỏ xíu, ông Cự bỏ vào chiến khu rừng Sác, đầu quân bộ đội Bình Xuyên dưới trướng Ba Dương, rồi bị bắt cuối năm 1946, đày ra Côn Đảo, ít lâu sau qua đời.

Đại sống với mẹ trên đường Đỗ Thành Nhân, phường Khánh Hội, quận Tư. Mẹ đi bước nữa, cha dượng là một tay cờ bạc, nghiện ngập nặng. Nhà nghèo rớt, cả gia đình sống bằng nghề chẻ củi thuê cho một vừa củi bên kia Cầu Mống. Tôi cứ hình dung cảnh cậu bé Đại thuở nhỏ hiền lành, ít nói, khuôn mặt lạnh tanh nhưng trong lòng lại phóng khoáng hào sảng, ngày ngày đi đánh giày, bán báo tự nuôi thân, chơi cùng đám trẻ bụi đời cùng cảnh ngộ. Mới chưa đầy mười tuổi đầu, Đại đã biết luồn lách vào các sạp chợ

Vân Đồn, chợ Tôn Thất Thuyết, "chôm" dưa chôm chuối đem về chia đều cho đám bạn nghèo. Từ những ngày ấy, cái tiếng hào hiệp, lì đòn của Đại đã lan ra khắp xóm, khiến đám trẻ con quanh đó nể phục lạ thường. Tôi nghĩ, có lẽ chính cái gốc nghèo khổ, cái tình đồng cảnh ấy, đã hun đúc nên một thứ "đạo nghĩa giang hồ" rất riêng ở Đại, thứ khiến hấn, dù sau này trở thành tên trùm khét tiếng, vẫn giữ được cốt cách hào sảng đến tận cùng.

TỪ RẠP CATHAY ĐẾN NGÔI VỊ ĐẠI CA

Đại làm ăn quanh khu ngã tư Công Lý - Nguyễn Công Trứ, quận Nhứt, nơi có rạp chiếu bóng tên Cathay, nay là tòa nhà BIDV Bank. Trước cửa rạp hay xảy ra chuyện đánh nhau giành khách, mà Đại thì lì lợm, sẵn sàng lao vào bất cứ đối thủ nào, trận nào cũng thắng, dần dà trở thành thủ lĩnh của đám trẻ du thủ du thực nơi ấy. Năm 1954, cái tên Đại Cathay ra đời từ đó.

Từ nhỏ đã là đại ca, Đại phân công đàn em đi đánh giày, bán báo, tối về nộp tiền. Mỗi sáng, hàng chục đứa trẻ cả trai lẫn gái tụ tập quanh Đại nhận việc, nhận địa bàn. Nghe kể lại, Đại rất hào phóng, chia gần hết tiền cho đàn em, chỉ giữ lại cho mình một khoản nhỏ đủ cà phê thuốc lá qua ngày. Tôi thấy cái chi tiết này thật đáng nhớ, bởi giữa cái thế giới vốn dĩ tranh giành, đâm chém, vẫn có một thứ hào khí rất con người còn sót lại. Tên tuổi Đại nổi lên quá sớm, khiến bố cảnh sát quận Nhì phải tổng vào Trại giáo hóa thiếu nhi phạm pháp Thủ Đức. Nhưng cũng chính từ những lần ra vào trại ấy, Đại kết thân với Cửa Gia Định, Lâm chín ngón, Hắc Quầy Quầy, những chiến hữu về sau sát cánh cùng Đại trên giang hồ. Mỗi lần trốn trại rồi lại bị bắt

vào, Đại càng liều lĩnh, càng dày dạn kinh nghiệm, càng hăng máu lao vào những trận thư hùng. Đánh nhau với Đại, gần như một thứ năng khiếu bẩm sinh.

TRẬN CHIẾN DA HEO VÀ CUỘC THU PHỤC BÉ BÚN

Khi Đại còn là thằng bé đánh giày, khu Da Heo gần cầu Ông Lãnh đã có Tám Lâu cai quản. Chứng kiến nhiều lần thằng nhỏ dẫn quân đi giao chiến, Tám Lâu đâm ra mến Đại. Nhưng Tám Lâu vẫn phải dè chừng uy thế của anh em Bé Bún, một trùm giang hồ ở quận Tư, đóng đô cạnh khu “Hãng Phân”, nơi Đại đang trú ngụ.

Một lần nghe đàn anh than thở về Bé Bún, Đại buông một câu gọn lỏn, để em cho thằng này đi viện. Tám Lâu gạt phắt, ngại chuyện lớn. Nhưng đám đàn em của Đại lúc này đã lớn, nghe lệnh, vác dao sang tận Bến Vân Đồn chém vài tên của Bé Bún để khiêu khích. Bé Bún nổi trận lôi đình, kéo hết quân tràn sang khu Da Heo hỏi tội. Quân đông áp đảo, Tám Lâu cùng đàn em hoảng hồn bỏ chạy. Nhưng vừa qua khỏi cầu Ông Lãnh, phe Bé Bún bỗng phải “ôm đầu máu” chạy ngược lại. Đại Cathay đã âm thầm bày binh, bất ngờ đánh bật trở lại, dẫn đàn em lăn xả vào chém, đuổi thẳng quân Bé Bún qua bên kia cầu. Đại tự tay cho Bé Bún mấy nhát dao phải nằm viện, từ đó không còn dám bén mảng sang khu Da Heo nữa.

Sau trận ấy, Tám Lâu tuyên bố giao toàn quyền xử lý khu Da Heo cho Đại. Nhưng lạ thay, Đại không ham quyền lực nắm trọn vẹn khu ấy. Đại chỉ nhận thu tiền bảo kê các sòng bài, ổ đề, ổ hút chích trong vùng, rồi dần dần mở rộng

sang bảo kê các ngành kinh doanh lậu như xưởng nấu xà phòng, lò mổ, lò rượu. Tôi nghĩ, cái cách Đại chọn, không tham vor hết quyền lực mà chỉ lấy phần vừa đủ, cũng là một nét tính cách khiến hấn khác hấn đám giang hồ tầm thường chỉ biết vor vét.

ÔNG TRÙM Ở TUỔI ĐÔI MƯƠI

Đầu những năm 1960, Đại Cathay mới ngoài hai mươi mà đã thành một tay trùm khét tiếng khắp Sài Gòn. Ngoài tiền bảo kê, Đại còn nhận không biết bao nhiêu khoản "bồi dưỡng" từ giới đại gia thành phố. Gần như toàn bộ nhà hàng, khách sạn, động mại dâm, tiệm hút chích, sàn nhảy ở quận Nhứt, quận Tư đều nằm dưới trướng bảo kê của Đại. Đại và đàn em đi đâu ăn chơi cũng không tốn một xu, bởi nơi nào có Đại ghé đến, chủ nơi ấy coi là một vinh dự.

Rồi Đại bắt đầu giao du với giới trí thức, con nhà gia thế, trong đó đáng kể nhất là Hoàng Sayonara, người về sau trở thành quân sư chiến lược cho Đại. Nghe lời quân sư, Đại cùng Bảy Si, một tay giang hồ khét tiếng, anh vợ và cũng từng là đàn anh của Năm Cam, đứng ra mở hàng loạt sòng bài thu tiền xâu.

Nhưng thế lực Đại càng lớn, càng khiến ba ông trùm khác, Huỳnh Tỳ, Ngô Văn Cái, Ba Thế bất mãn. Huỳnh Tỳ và Ngô Văn Cái quyết ra tay "hạ bệ". Một lần hẹn gặp, Đại không đề phòng, bị năm tên đồng loạt rút dao phích, chém tới tấp. May mắn thoát chết, Đại không đợi vết thương lành hấn, một mình một dao lần lượt tìm từng kẻ đã ra tay để rửa hận, khiến tất cả đều trọng thương. Sau cuộc thanh toán đẫm máu ấy, Đại ngẫm nhiên trở thành nhân vật số

một trong nhóm "tứ đại thiên vương" mới của giang hồ Sài Gòn: Đại - Tỳ - Cái - Thế.

Trận đụng độ dữ dội nhất đòi Đại có lẽ là với Tín Mã Nàm, trùm giang hồ người Hoa lừng lẫy đất Chợ Lớn mà tôi từng nhắc đến trong một bài viết riêng về quận 5. Tín Mã Nàm thân hình hộ pháp, luyện Thiếu Lâm Hồng Gia lẫn Thái Lý Phật nhiều năm ròng. Đầu năm 1964, Đại dẫn theo Ba Thế và Lâm chín ngón bất ngờ đột kích vào băng Tín Mã Nàm ngay tại một quán nước. Nhưng lần này, Đại ném mùi thất bại.

CỤC THỊNH VÀ CON ĐƯỜNG DIỆT VONG

Giai đoạn 1965 - 1966 là thời hoàng kim của băng nhóm Đại Cathay. Mỗi lần ra đường, Đại ngồi trên một trong ba chiếc xe hiếm hoi cả Sài Gòn khi ấy mới có, đàn em rồ mô tô ầm ầm theo sau, đi đến đâu náo loạn đến đó. Chính quyền lúc bấy giờ coi băng nhóm này như cái gai trong mắt mà chẳng làm gì được. Đại còn từng gây hấn với chính viên thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, một trong những phi công đầu tiên của chính quyền Sài Gòn, sau này lên đến chức Thủ tướng rồi Phó Tổng thống. Chuyện kể rằng, trong một lần gặp nhau trên sàn nhảy, bị trung tá Kỳ nhắc nhở, Đại lập tức tung một quả đấm thẳng vào bụng ông ta, cái sự ngông cuồng ấy, tôi nghĩ, là bản lĩnh nhưng lại là cái giá phải trả sau này.

Chuẩn tướng Nguyễn Ngọc Loan, khi ấy là Giám đốc Nha Cảnh sát Đô thành, quyết liệt bài trừ du đảng, lập hẳn "Biệt đội hình cảnh" giao cho đại úy Trần Kim Chi cầm đầu để tiêu diệt giang hồ, nhưng vẫn không đạt được kết

quả gì đáng kể. Đại Cathay coi trời bằng vung, chẳng nề sợ công quyền. Khoảng năm 1966, trong một cuộc độ súng giữa băng Đại và thuộc cấp tướng Loan, Đại bị bắn trọng thương, hàng loạt đàn em bị bắt giam, bản thân Đại cũng cận kề nguy hiểm. Cuộc điều đình với đại úy Trần Kim Chi để đổi lấy tự do cho đàn em bất thành, rồi cái chết mờ ám của chính đại úy Chi, bị một chiếc xe tải chở gỗ tông thẳng, tử vong tại chỗ, càng khiến tướng Loan nổi giận. Bởi giang hồ đồn rằng chính Đại đứng sau vụ mưu sát ấy. Cuối tháng 11 năm 1966, Đại cùng một loạt đệ tử bị tổng lên máy bay vận tải, ném thẳng vào nhà giam đảo Phú Quốc. Cả băng nhóm nhận đòn trừng phạt tận gốc.

ĐÊM CUỐI CỦA NGỰA HOANG

Vốn là kẻ quen tự do, Đại không thể chịu nổi cảnh tù túng lâu dài, bèn âm thầm vạch kế hoạch vượt ngục. Tiền vàng từ đất liền được vợ con và đàn em chu cấp, cộng thêm lời hứa giúp đỡ của vài viên sĩ quan bảo an trong trại, kế hoạch dần thành hình.

Rạng sáng ngày 7 tháng 1 năm 1967, Đại gọi Lâm chín ngón đến ngồi cạnh, dặn dò như một lời trăng trối, chuyến đi này lành ít dữ nhiều, phần Lâm còn nhỏ, tính còn nông nổi, phải dứt bỏ ma túy mà ở lại, đợi ngày Đại về sẽ lo cho ra khỏi trại. Rồi Đại cùng đám đàn em chia làm hai đường trốn trại. Số phận không mỉm cười với Đại lần này, tốp thứ nhất nghi binh chạy ra nhanh chóng bị tóm gọn. Đại cùng Hải Súng, đàn em thân tín nhất, biết không còn đường lui, đành đổi hướng chạy ngược lên núi Tượng, nơi lực lượng Cách mạng đang chiếm đóng. Và từ đêm ấy, không ai còn thấy bóng dáng Đại Cathay hay Hải Súng đâu nữa.

Báo chí Sài Gòn khi ấy im bất trước cuộc mất tích bí ẩn này. Nhưng người đời sau kể lại, ngay trong đêm 7 tháng 1, một tiểu đội biệt kích do thiếu úy Trần Tử Thanh chỉ huy được trực thăng chở gấp từ Sài Gòn ra, giả trang thành quân Cách mạng, dùng súng AK-47 truy sát, với lệnh bắn hạ bằng được. Về sau, chính viên thiếu úy này đã huênh hoang khoe với vài phóng viên báo chí Sài Gòn trước 1975 rằng chính tay ông ta đã hạ gục Đại Cathay. Một đời giang hồ khép lại khi Đại vừa tròn hai mươi sáu tuổi.

Một đứa trẻ chẻ củi bên Cầu Mống, lớn lên giữa nghèo đói và bạo lực, từng hào hiệp chia hết tiền cho đàn em, từng không thềm dựa hơi ai để trả thù, cuối cùng lại chết lặng lẽ ở rừng núi Phú Quốc, không mộ phần, không một lời tiễn biệt chính thức. Bài hát "Vết Thù Trên Lưng Ngựa Hoang" mà Phạm Duy và Ngọc Chánh viết ngày ấy, mượn hình ảnh con ngựa hoang phi giữa giông bão, mang trên lưng những vết roi hằn sâu, rồi cuối cùng quay về bến sông muốn buông bỏ hết để sống lại cuộc đời bình thường, nhưng số phận vẫn không buông tha, để rồi gục ngã với những vết thù in mãi trên lưng.

"Ngựa hoang nào dẫm nát tôi bời
Đồng cỏ nào xanh ngát lưng trời
Ngựa phi như điên cuồng giữa cánh đồng dưới cơn giông
Vì trên lưng cong oằn những vết roi vẫn in hằn

...

Nhưng đời làm ngựa hoang chết gục
Và trên lưng nó ôi còn in những vết thù"

Nghe lại, tôi thấy đó không chỉ là chuyện của riêng Đại Cathay, mà là số phận chung của biết bao kẻ bị thời

cuộc đẩy vào con đường không lối thoát, muốn làm lại cũng không còn kịp nữa. Bi kịch lớn nhất của một kiếp giang hồ không phải là chết trẻ, mà là đến chết vẫn chưa một lần được sống trọn vẹn là chính mình.



Ảnh: Cầu trên Rạch Bến Nghé

Tùy bút 38

GIANG HỒ QUẬN TƯ VÀ MỘT SÀI GÒN ĐÃ XA

QUA MỘT NHỊP CẦU, HAI CỠ TA BÀ

Tôi đứng bên này cầu Calmette, dưới chân dòng nước đục lờ lững trôi, gợn lên vài vòng xoáy nhỏ rồi lặng đi như chưa từng có chuyện gì. Bên kia là Quận Nhất, đèn

đêm sáng rực, đường sá thẳng thớm, xe cộ nối đuôi không dứt, tất cả mang dáng vẻ phồn hoa, hiện đại. Còn bên này là Quận Tư, dải đất ba bề sông nước bao bọc, từng mang những cái tên nặng trĩu: đất dữ, xóm du đặng, ổ giang hồ.

Thuở ban đầu Quận Tư chỉ là doi đất ven sông, lớn lên cùng cảng Sài Gòn tấp nập tàu ghe. Nhà lá, xóm nghèo, hẻm ngoằn ngoèo quần lầy nhau như rễ cây bám sâu vào vùng đất thấp. Người miền Trung, miền Tây theo từng chuyến ghe đò về kiếm kế sinh nhai, dựng tạm mái tôn, chen chúc trong những con hẻm hẹp, ai cũng ráng bám lấy Sài Gòn bằng một niềm tin bình dị: còn sống là còn hy vọng.

Nhưng nơi nào đói nghèo kéo dài, nơi ấy dễ sinh kẻ mạnh kẻ yếu. Thanh niên thất nghiệp tụ thành từng nhóm, ban đầu bốc vác làm thuê, rồi lần dần sang giật dục, bảo kê; những cuộc gây gổ lẻ tẻ chẳng mấy chốc hóa thành thanh toán giành địa bàn. Cũng từ những con hẻm sâu hun hút ấy, Sài Gòn bắt đầu biết đến những cái tên khiến cả giới giang hồ phải dè chừng như Đại Cathay, Lâm Chín Ngón, Minh Cầu Muối, Năm Cam... mỗi người một kiểu trị vì, nhưng đều từ cùng một mảnh đất nghèo mà lớn lên.

Mỗi lần nhớ về Quận Tư của một thời đã xa, tôi vẫn thấy hiện lên cái hơi thở đặc quánh của Sài Gòn cũ, một thành phố luôn chuyển mình mà không phải ai cũng được quyền chọn số phận cho riêng mình. Những cái tên đã vượt khỏi khuôn khổ một đời người để hóa thành giai thoại. Chuyện Đại Cathay, tôi đã kể rồi, giờ tôi xin kể thêm vài cái tên khác.

Trong những cái tên từng khuấy động giang hồ Sài Gòn, Ba Thế không nổi bằng Đại Cathay hay Năm Cam, nhưng với những người từng sống trong thế giới ấy, đây lại là cái tên khiến nhiều người phải dè chừng. Đại Cathay có khí chất một thủ lĩnh, Năm Cam có sự lọc lõi của kẻ điều khiển cuộc chơi, còn Ba Thế gần như chỉ tin vào một quy luật duy nhất: mạnh thì còn, yếu thì mất. Hắn không ngại ra tay, cũng chẳng ngại đối mặt với máu đổ. Với hắn, giang hồ là cuộc sát phạt không có chỗ cho sự mềm lòng.

Ba Thế không xây đế chế, cũng chẳng thu nạp đàn em đông đảo. Điều khiến người ta sợ chỉ đơn giản là sự liều lĩnh, quyết đoán của hắn. Người ta truyền nhau đủ thứ giai thoại: những trận hỗn chiến trong hẻm nhỏ, những cuộc thanh toán giữa phố đông người, những lần thoát khỏi vòng vây truy bắt trong gang tấc. Thực hư tới đâu khó kiểm chứng, nhưng tất cả góp phần tạo nên một cái tên mà ngay cả dân giang hồ cũng ngại đối đầu.

Đời của kẻ cầm dao vốn hiểm khi dài. Nợ máu chồng chất theo năm tháng, ngày trả giá chỉ còn là chuyện sớm muộn. Rồi Ba Thế cũng biến mất khỏi những câu chuyện thời sự, chỉ còn vài lời kể rời rạc, như một cái bóng từng lướt qua thành phố rồi tan vào bóng tối. Tôi nghĩ, giữa những tay giang hồ có nghĩa khí và những kẻ chỉ tin vào bạo lực thuần túy, số phận rồi cuộc chẳng khác nhau bao xa, chỉ là con đường đi đến cùng một chỗ kết có ngắn hay dài.

ĐẤT DỮ CẦU MUỐI — LUẬT CỦA MINH VÀ CUỘC SO GAN VÌ MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ

Chợ Cầu Muối ngày ấy không phải là chợ, mà là một cõi riêng. Nơi luật lệ được viết bằng dao búa, bằng những cái gạt đầu ngầm giữa kẻ bán người mua, và bằng lời của những ông trùm nói tiếp nhau ngồi lên chiếc ghế không ai phong, không ai cấp. Đại Cathay ngồi đó trước, rồi tới Minh Cầu Muối, rồi tới Châu Phát Lai Em. Mỗi người một thời, mỗi người một cách trị vì, nhưng tựu trung đều từ một khu chợ mà ra, như thể đất ấy sinh người, sinh luôn cả những cuộc đời ngang dọc chẳng giống ai.

Sau khi Đại Cathay bị đày ra Phú Quốc, đất Cầu Muối sang tay Minh Cầu Muối, một tay từng là võ sĩ quyền Anh, tay chân lực lưỡng, đầu óc có bài có bản. Minh không cai trị bằng roi vọt suông mà đặt hẳn một nguyên tắc sòng phẳng: đôi bên cùng có lợi, sạp hàng còn thì hán còn. Người bán đóng tiền, đổi lại được yên ổn làm ăn. Một kiểu trật tự méo mó nhưng vẫn tồn tại giữa những tháng năm mà ranh giới đúng sai nhiều lúc mong manh như sương sớm. Uy của Minh lớn tới mức có lần hán dẫn hơn ba chục đàn em, tay lăm lăm xích sắt, đi dẹp một đám lộng hành của chính Đại Cathay, khiến cả giới giang hồ Sài Gòn phải chột dạ.

Bảy giờ mười bảy phút sáng ngày 2 tháng 5 năm 1965, Chà Và Hương đang ở nhà thì một đứa nhỏ "cắc kè" chạy tới báo gấp: Minh Cầu Muối muốn gặp ở quán cà phê, cũng là sòng bài của Năm Thông Lợi trên đường Nguyễn Công Trứ, vì "có chút chuyện với Đại Cathay". Nghe tin, gã giật mình. Là người đứng giữa hai bên, Chà Và Hương lập tức chạy đi.

Vừa tới gần quán, từ tiệm hủ tiếu bên kia đường, Đại Cathay gọi vọng sang: "Chà Và, qua đây!"

Gã đáp: "Chờ tao qua thằng Minh đã".

Đại Cathay liền gắt: “Không, qua đây. Tao nói mày chuyện này rồi hãy lại thằng Minh”.

Nhìn sang thấy Sáu Nhỏ đang ngồi cạnh Đại Cathay, Chà Và Hương biết ngay có chuyện chẳng lành. Gã đành khất lại với Đại rồi tắt tả chạy qua gặp Minh.

Hai bên chỉ nói đúng một câu mà lạnh sống lưng. Đại Cathay bảo mười lăm phút nữa sẽ dẹp Minh Cầu Muối. Bên kia, Minh cũng đáp gọn, trong mười lăm phút tới sẽ thanh toán Đại Cathay. Không khí lúc ấy chỉ còn mùi máu. Trong sòng bài, đàn em của Minh đã ém sẵn, hai bao tải mả tấu đặt dưới đất chờ giờ xuất trận. Còn bên tiệm hủ tiếu, Đại Cathay, Sáu Nhỏ và đám chiến tướng từng vào sinh ra tử cũng đã chuẩn bị một phen tắm máu.

Lăn lộn giang hồ đủ lâu, Chà Và Hương hiểu ngay phen này Đại Cathay khó toàn mạng. Bên Minh không chỉ đông mà còn nổi tiếng thiện chiến. Nhưng điều khiến gã chột dạ hơn cả lại là gương mặt của Sáu Nhỏ. Trong giới võ Sài Gòn khi ấy vẫn truyền nhau câu nói: "Cặp giò Sáu Nhỏ, cặp chỏ Chà Và". Thấy Sáu Nhỏ ngồi đó, gã lập tức hiểu ra ngọn nguồn câu chuyện.

Thì ra tất cả bắt đầu từ một người đàn bà. Đó là Sinh, vợ của Sáu Nhỏ. Cô mê Minh Cầu Muối đến mụ mị, nhưng trở trêu thay lại là cháu gọi Minh bằng cậu. Minh thẳng thừng từ chối: Mày kêu tao bằng cậu, tao kêu má mày bằng chị, không thể lấy mày được.

Mang hận tình, Sinh quay sang quyến rũ Sáu Nhỏ. Cô biết trong thiên hạ, người đủ sức đối đầu với Minh chỉ có Sáu Nhỏ, rồi từ đó khích tướng Đại Cathay, đẩy hai đại ca vào thế một mất một còn. Điều suýt khiến hai tay anh chị

lừng danh Sài Gòn đổ máu không phải thù oán giang hồ, cũng chẳng phải tranh giành địa bàn, mà chỉ bắt đầu từ một mối tình dang dở của một người đàn bà đẹp nhưng cay nghiệt. Đòi giang hồ nhiều khi gươm đao chưa phải thứ đáng sợ nhất, bởi lòng người, khi yêu và khi hận, mới là thứ khó lường hơn cả.

Không còn thời gian chần chừ, Chà Và Hương ba chân bốn cẳng đi tìm trung tá Hiền, quận trưởng quận 5. Cũng lạ, tướng Nguyễn Cao Kỳ hay tướng Nguyễn Ngọc Loan, Đại Cathay chẳng coi ra gì, riêng trung tá Hiền thì hẳn lại nể thật lòng.

Nghe Chà Và Hương trình bày, trung tá Hiền lập tức phóng xe Jeep ra đường Nguyễn Công Trứ, lần lượt gọi Đại Cathay và Minh Cầu Muối lên xe. Trên xe, Chà Và Hương kể lại đầu đuôi câu chuyện, nói rõ vì một người đàn bà mà hai bên đang bị đẩy vào chỗ chết. Nghe xong, cả Đại Cathay lẫn Minh Cầu Muối đều sững lại. Mọi khúc mắc bỗng tan đi. Hai người bắt tay giảng hòa ngay trước mặt trung tá Hiền. Cái ơn ấy, về sau cả Đại Cathay lẫn Minh Cầu Muối đều không quên Chà Và Hương.

Tôi cứ nghĩ mãi về câu chuyện này. Trong một thế giới mà người ta sẵn sàng lấy mạng nhau vì tiền bạc, vì địa bàn và danh tiếng, thứ suýt làm hai đại ca khét tiếng nhất Sài Gòn đổ máu lại chỉ là một chữ tình không trọn. Hóa ra những kẻ gan lì nhất, đứng trên những đế chế ngăm đáng sợ nhất, rốt cuộc cũng chỉ là những con người bằng xương bằng thịt. Họ có thể không sợ dao súng, không ngán tù tội, nhưng vẫn có lúc bị đẩy đến bờ sinh tử bởi những điều rất đời thường, một ánh mắt, một nỗi ghen, hay một mối tình không thành. Trong cõi nhân gian này, thứ khó vượt qua

nhất chưa bao giờ là đối thủ trước mặt, mà là những cơn sóng ngầm của lòng người.

CÁI DUYÊN KHÁM CHÍ HÒA VÀ ĐỨA NHỎ TÊN CAM

Nếu trại tế bần là nơi khởi đầu tình anh em giữa Chà Và Hương với Đại Cathay, chợ Cầu Muối là nơi gã kéo Đại ra khỏi cửa tử, thì khám Chí Hòa lại mở ra một mối giao tình khác, với một cái tên về sau lầy lừng không kém: Năm Cam.

Một bữa trong khám, ông Hoàng đi vào gọi: “Chà Và, có lá thư ai gửi cho mày, tao để trên bàn, vô coi đi”.

Cầm bao thư lên, gã thấy ngoài bì thư đề mấy chữ: “Ăn khế trả vàng, ân đền oán trả”. Bên trong là thư của vợ Bảy Si. Chị nhờ gã xuống “trại dưới” tìm em mình là thằng Cam, đem nó lên “trại trên” mà đùm bọc, sau này chị em sẽ có dịp nói chuyện với nhau.

Chà Và Hương vốn quen biết Bảy Si, anh rể Năm Cam, từ trước. Gã liền xuống dưới hỏi ai là thằng Cam. Một đứa nhỏ xú, cổ rụt, tướng tá xấu xí bước ra nhận mình là em rể Bảy Si. Nhìn thằng nhỏ ấy, gã chẳng nói nhiều, quay lên bảo Lâm Chín Ngón đưa nó lên trại trên ở cùng mình.

Từ hôm đó, Năm Cam sống chung với Chà Và Hương, Lâm Chín Ngón và Hoàng Áo Đỏ, không còn cảnh ngày nào cũng bị bắt nạt trong tù nữa. Năm 1962, khi ấy Năm Cam vẫn chỉ là một thiếu niên vào tù vì nhận tội giết người thay anh rể. Một năm sau, Chà Và Hương mãn hạn, trước khi ra khám còn dặn kỹ Lâm Chín Ngón phải tiếp tục

chăm sóc thằng Cam. Đầu năm 1965, nhờ gia đình chạy chọt, Năm Cam được thả.

Hai mươi năm sau, hai người gặp lại nhau trong một hoàn cảnh trái ngược hẳn ngày xưa. Một đêm chạy xe trên đường Tự Do vắng hoe, Chà Và Hương giật mình vì tiếng còi rú phía sau. Gã né đường mấy lần mà chiếc xe vẫn bám theo. Quay lại định chửi, gã mới thấy Năm Cam thò đầu ra, kêu chạy thẳng ra mé sông, nơi cuối đường Tự Do có nhà hàng của nó.

Nhìn chiếc xe Jeep mang hình con đại bàng chân nạm vàng, trước kia là xe của đại tá Ngọc trong đoàn bài trừ du đảng, cả Sài Gòn chỉ có đúng một chiếc, gã nhận ra ngay. Rồi nhìn lại thằng nhỏ cổ rụt năm nào, nay đã giàu có và quyền thế đến vậy, Chà Và Hương không khỏi ngỡ ngàng. Đời người nhiều khi chỉ qua hai mươi năm mà đã đi trọn một vòng, từ đáy tù ngục bước lên đỉnh giang hồ.

Biết Chà Và Hương vẫn chỉ quanh quẩn với nghề dạy võ, Năm Cam nghĩ ý mời gã về chung, cùng làm lại một "nghiep lớn". Đêm đó, gã trần trọc mãi không ngủ, phân vân giữa việc theo Năm Cam hay tiếp tục sống cuộc đời bình lặng. Ngẫm lại đời mình, gã từng vào tù ra không ít lần, nhưng tất cả đều vì bệnh anh em hay trốn lính. Gã chưa từng trộm cắp, cướp giật, giết người hay buôn ma túy. Nghĩ tới nghĩ lui, gã chọn im lặng, coi như một lời từ chối.

Ít lâu sau, Năm Cam lại cho người xuống tận Củ Chi nhắc chuyện cũ. Vợ gã khuyên: "Đừng dính vô giang hồ nữa, nhất là khi nó đã làm vua một cõi".

Chà Và Hương chỉ cười: "Thôi, anh dạy võ sống cũng được rồi. Anh từ giã giang hồ lâu rồi".

Nhiều năm sau nữa, khi vợ đã sang Mỹ, gã lâm vào cảnh bệnh tật, túng thiếu. Từ bệnh viện Trương Vương trở về, gã lại tình cờ gặp Năm Cam. Lần này, Chà Và Hương từ chối dứt khoát hơn. Gã bảo đừng tìm mình nữa, cũng đừng nhắc chuyện ân tình ngày xưa, bởi trong đời gã giúp biết bao người, đâu riêng gì một mình Năm Cam. Trước lúc chia tay, Năm Cam vẫn lặng lẽ dúi vào tay gã bốn tờ giấy bạc lạ mắt, trị giá bốn triệu đồng. Chà Và Hương không chỉ từ chối lời mời của Năm Cam mà còn khuyên luôn Lâm Chí Ngón, người từng được gã giao chăm sóc Năm Cam trong khám, đừng dại dột quay lại con đường cũ. Nhưng Lâm Chí Ngón không nghe. Gã còn chủ động tìm Năm Cam, đòi "món nợ ân tình", rồi ỷ vào đó mà hống hách, ngang ngược. Đến năm 1998, Năm Cam sai Hải "bánh" triệt hạ. Hải "bánh" lại nhờ Dung Hà, bà trùm đất Cảng, ra tay. Đàn em của Dung Hà tạt axit khiến Lâm Chí Ngón mù cả hai mắt.

Nghe tin ấy, Chà Và Hương chỉ biết thở dài. Ôn nghĩa giang hồ nhiều khi ngọt ở đầu môi nhưng lại đắng ở cuối đường. Ai quá tin vào nó, ai cố bám víu vào nó để kiếm quyền, kiếm lợi, rốt cuộc cũng phải trả giá bằng chính máu thịt của mình. Điều đáng quý nhất ở Chà Và Hương không phải những trận đánh lầy lùnh hay những mối quan hệ với các ông trùm giang hồ, mà là sự tỉnh táo của gã. Giữa một đám người mê quyền lực, mê danh tiếng, mê cái nghĩa giang hồ đầy hào quang nhưng lắm hiểm họa, gã lại là người hiếm hoi biết dừng lại đúng lúc. Mà ở đời, biết tiến đã khó, biết dừng đôi khi còn khó hơn. Những người thắng được thiên hạ nhưng cuối cùng lại thua chính lòng tham của mình. Chà Và Hương không giàu, không quyền thế, nhưng

có lẽ gã đã giữ được thứ quý nhất của một đời người, biết đâu là giới hạn để quay đầu.

NĂM CAM — QUYỀN LỰC SAU NHỮNG CÁI BẮT TAY

Nếu Đại Cathay khiến người ta nhớ bởi sự ngang tàng của một tay anh chị đường phố, Năm Cam lại là kiểu giang hồ hoàn toàn khác. Hắn không tạo uy quyền bằng những trận đâm chém thị uy mà bằng thứ đáng sợ hơn nhiều: tiền bạc, quan hệ, và một mạng lưới giăng kín như tấm lưới vô hình. Đế chế của hắn không ồn ào, nhưng âm thầm len lỏi từ những con hẻm, khu chợ cho đến những bàn tiệc sang trọng, nơi người ta cười nói lịch thiệp mà nhiều quyết định đủ sức làm thay đổi số phận một con người.

Năm Cam không bước lên từ hình ảnh một tay giang hồ xông pha đầu sóng ngọn gió như Đại Cathay. Hắn trưởng thành giữa những năm tháng biến động, sớm hiểu rằng đồng tiền mở được những cánh cửa mà dao súng không bao giờ mở nổi. Từ một kẻ làm thuê, hắn từng bước gây dựng ảnh hưởng, mở rộng mạng lưới, tới lúc không cần trực tiếp ra mặt nữa. Những vụ thanh toán, những cuộc mất tích hay cái chết bí ẩn vẫn xảy ra, còn cái tên đứng sau chỉ được nhắc bằng ánh mắt ngăm hiểm.

Điều khiến người đời e ngại ở Năm Cam không chỉ là thế lực mà còn là khả năng thao túng. Khi nhiều băng nhóm vẫn tranh giành địa bàn bằng bạo lực, hắn đã chọn thương lượng, những cái bắt tay, những phong bì nặng trĩu để đạt điều mình muốn. Thế giới ngầm lúc ấy cũng đổi khác, dao kiếm vẫn còn đó nhưng nhiều khi chỉ là công cụ, thứ

quyết định cuộc chơi lại nằm ở những bàn cờ kín đáo, ít người nhìn thấy.

Nhưng không quyền lực nào kéo dài mãi. Càng đi xa, tham vọng càng lớn, sợi dây lợi ích càng chằng chịt, nguy cơ càng gần. Đến khi mạng lưới ấy chạm giới hạn mà pháp luật không thể dung thứ, hồi kết cũng khép lại. Phiên tòa, bản án tử hình, và sự sụp đổ của cả một đế chế từng được xem là bất khả xâm phạm. Nhìn lại, tôi chợt nghĩ, quyền lực xây trên nỗi sợ có thể tồn tại rất lâu, nhưng chưa bao giờ tồn tại mãi mãi, đó dường như là quy luật mà lịch sử, ở bất cứ thời nào, cũng lặng lẽ lặp lại.

MỘT THỜI ĐÃ KHÉP, MỘT BÀI HỌC CÒN MỞ

Đầu thập niên 1960, khi làn sóng văn hóa phương Tây, đặc biệt phong trào La Nouvelle Vague tràn vào Sài Gòn, một lớp thanh niên mới xuất hiện. Quần jean, áo ca rô sặc sỡ, giày ống cao gót, tóc dài phủ gáy, phóng những chiếc Sachs bạt mạng trên phố, miệng phì phèo điệu Salem. Ban ngày họ tụ ở các quán cà phê mở nhạc ngoại quốc trên đại lộ Lê Lợi, Nguyễn Huệ, đêm xuống lại kéo nhau tới các phòng trà, vũ trường như Anh Vũ, Bồng Lai, Melody, Lai Yun, Arc En Ciel, khu Tổng Đốc Phương, ngã tư Bảy Hiền, hồ bơi Chi Lăng hay Phú Nhuận. Không ít người xem đánh nhau, đập phá, đâm chém như một cách khẳng định bản thân, chứng tỏ mình là "cao bồi" thứ thiệt.

Nhưng đó chỉ là một lát cắt của Sài Gòn ngày cũ. Phía sau còn cả một lịch sử dài về tội phạm, về xã hội đen trước và sau năm 1975, với bao biến đổi theo từng thời kỳ. Mỗi tội phạm dường như đều sinh ra từ một hoàn cảnh xã

hội nhất định. Điều đó giúp ta hiểu thêm nguồn gốc của cái ác, chứ không phải để biện minh cho nó. Bởi sau tất cả, dù từng có nghĩa khí, từng có quy tắc, hay từng được người đời truyền tụng đến đâu, tội phạm vẫn là tội phạm. Xã hội có thể nhớ họ như giai thoại của một thời, nhưng không vì thế mà quên bài học lớn nhất, không quyền lực nào đứng ngoài pháp luật, và không huyền thoại nào đổi được ranh giới giữa đúng với sai.

NHỮNG CÁI TÊN Ở LẠI CÙNG THÀNH PHỐ

Sài Gòn hôm nay đã đổi khác rất nhiều. Những cuộc huyết chiến giữa các băng nhóm không còn diễn ra công khai như trước, pháp luật ngày một hoàn thiện hơn, trật tự xã hội cũng dần được lập lại. Vậy mà mỗi lần ngồi với những người lớn tuổi từng đi qua thời ấy, tôi vẫn nghe họ nhắc đến những cái tên như Đại Cathay hay Năm Cam bằng một giọng chậm hơn, trầm hơn, như đang chạm vào một phần ký ức đã xa mà chưa bao giờ mất hẳn.

Ở vài quán nhậu ven đường, thỉnh thoảng vẫn có người nâng ly kể chuyện Đại Cathay với ánh mắt đầy suy ngẫm. Hoặc ai đó nhắc đến Năm Cam, cả một thời tưởng như đã ngủ yên lại lặng lẽ hiện về. Những cái tên ấy, theo năm tháng, đã vượt ra khỏi câu chuyện của riêng một vài con người để trở thành những mảnh ký ức gắn với một giai đoạn rất đặc biệt của Sài Gòn.

Nhưng tôi hiểu, điều còn lại không phải để ngợi ca hay tiếc nuối một thời giang hồ. Những câu chuyện ấy tồn tại như một lát cắt của lịch sử đô thị, giúp người sau hình dung về những năm tháng mà pháp luật chưa đủ sức vươn

tới mọi góc ngách của đời sống, nơi người ta phải tự tìm lấy luật lệ riêng cho mình, dù nhiều khi đó là những luật lệ được viết bằng bạo lực.

Giang hồ thật ra chưa bao giờ biến mất, nó chỉ thay đổi hình dạng. Ngày trước, người ta đối đầu nhau bằng dao, bằng súng, bằng những cuộc thanh toán giữa ban ngày. Còn hôm nay, nhiều cuộc tranh giành lại diễn ra âm thầm hơn, kín đáo hơn, ẩn sau những hợp đồng, những con số hay chỉ một cú nhấp chuột. Hình thức có thể đổi khác, nhưng lòng tham và cuộc giành giật quyền lực của con người dường như vẫn vậy, từ xưa đến nay chưa từng thay đổi bao nhiêu.

Mỗi khi đêm xuống, thành phố lên đèn, đi ngang những con hẻm cũ của Sài Gòn, tôi vẫn có cảm giác đâu đó những cái bóng của một thời vẫn lặng lẽ đi qua. Không phải để dọa ai, cũng chẳng phải để gọi lại sự hào hùng của giới giang hồ, mà như một lời nhắc khẽ rằng dưới vẻ bình yên của bất cứ đô thị nào cũng luôn tồn tại những góc khuất riêng.

Và có lẽ, điều đáng nhớ nhất từ những câu chuyện ấy không phải là tên tuổi của những ông trùm, mà là một bài học cũ xưa nhưng chưa bao giờ cũ, khi quyền lực và lòng tham còn hiện hữu, thì ở bất kỳ thời đại nào, bóng tối cũng sẽ tìm cách tồn tại bên cạnh ánh sáng.

QUẬN TƯ — ĐẤT DỮ RỒI CŨNG HÓA BÌNH YÊN

Rồi thời thế cũng đổi thay. Những đợt truy quét quyết liệt khiến các băng nhóm giang hồ lần lượt tan rã, trật tự dần được lập lại. Đến năm 2003, chợ Cầu Muối chuyển về

Thủ Đức, khép lại một chương dài của vùng đất từng chất chứa đủ chuyện buồn vui, ân oán và máu lửa. Sau năm 1975, làn sóng đô thị hóa tràn qua Sài Gòn mạnh như nước lớn. Nhiều nơi đổi thay từng ngày, riêng quận Tư dường như đi chậm hơn. Hết dự án này đến dự án khác, nhưng không ít quy hoạch vẫn nằm trên giấy, chuyện giải tỏa, đền bù cứ vướng víu mãi. Những con hẻm nhỏ vẫn nghèo, nhà cửa còn chen chúc, nhiều bờ kênh cứ đến mùa nước lớn lại ngập lênh láng. Cuộc mưu sinh ở đây, từ trước tới nay, chưa bao giờ dễ dàng.

Thời gian âm thầm làm thay đổi mọi thứ. Người cũ bán nhà chuyển đi, người mới đến lập nghiệp, những xóm nghèo dần nhường chỗ cho khu dân cư mới. Nhưng trong ký ức của nhiều người Sài Gòn, những cái tên như Kho 5, khu Hai Mươi Thước, hẻm 148 Tôn Đức, xóm Oxy, xóm Dừa hay ô Cầu Dừa vẫn gợi nhớ về một thời dữ dội, khi chỉ cần lỡ bước vào một con hẻm lạ cũng có thể gặp chuyện chẳng lành.

Giờ ngồi nhớ lại, những tay anh chị và võ sĩ lừng danh của một thời hầu hết đều đã khuất bóng. Từ những huyền thoại võ thuật như Moustaza, Kid Dempsey, Sáu Nhỏ cho đến những cái tên giang hồ như Minh Cầu Muối, Đại Cathay, Lâm Chín Ngón, rồi cả Châu Phát Lai Em sau này, tất cả đều đã trở thành chuyện cũ. Đất này, từ lâu, đã sang một trang khác.

Bây giờ, chợ Cầu Muối xưa chỉ còn lại một con hẻm với tấm bảng cũ kỹ, như chút dấu vết còn sót lại của quá khứ. Nơi từng là đất dữ, bốn bề giang hồ tụ hội, nay đã thành phố xá sầm uất, nhà cao tầng mọc lên san sát, nhà hàng, khách sạn nối nhau mở cửa. Còn lại chỉ vài sạp rau,

sạp thịt nhỏ lẻ nhắc người ta nhớ nơi này từng có một ngôi chợ.

Quận 4 hôm nay không còn những cuộc bảo kê hay tranh giành đầm máu, nhưng vẫn còn đó những lo toan rất đời thường của người lao động nghèo dưới chân cầu Ông Lãnh, những gánh hàng rong chật vật mưu sinh mỗi khi có chiến dịch lập lại trật tự vỉa hè. Đi dọc đường Nguyễn Tất Thành hay Hoàng Diệu, trước mắt tôi là một quận Tư rất khác, với những dãy chung cư cao tầng, những quán cà phê san sát, những con đường rộng mở và nhịp sống trẻ trung hơn nhiều. Nhưng tôi vẫn tin, một vùng đất không được nhận diện chỉ bằng những tòa nhà mới hay những con đường rộng hơn. Giá trị thật của nó nằm ở những lớp ký ức được bồi đắp qua nhiều thế hệ và trong những con người đã lớn lên từ mảnh đất ấy.

Quận Tư từng sinh ra biết bao phận người từ bùn lầy, nghèo khó và những góc khuất của cuộc đời. Người lún sâu rồi mất hút, cũng có người từ chính nơi này mà đứng dậy, đổi thay số phận bằng lao động và nghị lực. Vì thế, điều đáng nhớ nhất về quận Tư không phải là nơi đây từng có những ông trùm hay những huyền thoại giang hồ. Điều còn lại sau mọi biến động chính là sức sống bền bỉ của vùng đất và những con người biết ngã rồi đứng lên. Sau cùng, điều ở lại với một vùng đất không phải những năm tháng dữ dội đã qua, mà là những con người đã đi qua nó, mang theo vết thương, ký ức và cả niềm tin để tiếp tục sống.



Ảnh: Cầu Phú Mỹ Quận 7

Tùy bút 39

QUẬN 7 – MIỀN ĐẤT GIỮA ÁNH SÁNG PHỒN HOA VÀ BÓNG TỐI LÃNG QUÊN

TỪ BẾN BÃI PHÙ SA ĐẾN PHỐ THỊ SOI BÓNG NƯỚC

Tôi nghĩ, Quận 7, người ta vẫn quen gọi là Nam Sài Gòn, có thể là một vùng đất sinh ra để chứng kiến thời cuộc đổi thay. Nằm ở cửa ngõ phía nam thành phố, được sông

Sài Gòn, sông Soài Rạp và kênh Tẻ ôm lấy như một cánh tay, Quận 7 mang trong mình cái dáng dấp quen mà lạ. Quen vì gốc gác ruộng vườn Nhà Bè xưa cũ, lạ vì bây giờ nó đã khoác lên mình chiếc áo đô thị lộng lẫy củathành phố.

Ngẫm lại chặng đường hình thành, tôi thấy Quận 7 giống như một đứa con phải qua nhiều lần đổi họ thay tên mới tìm được chỗ đứng của mình. Thời Việt Nam Cộng hòa, năm 1959, cái tên "quận Bảy" đã từng tồn tại, nằm chồng lấn lên địa giới quận 5 cũ, với sáu phường mang những cái tên như Bến Đá, Bình Đông, Cây Sung, Hàng Thái, Phú Định, Rạch Cát. Vậy mà đến tháng 5 năm 1976, chỉ sau một quyết định hành chính, quận Bảy cũ ấy lặng lẽ giải thể, nhập vào quận 8, như một cái tên bị xóa đi để nhường chỗ cho lịch sử viết tiếp. Phải đợi đến ngày 6 tháng 1 năm 1997, cái tên Quận 7 mới thật sự hồi sinh. Lần này trên nền đất khác hẳn, được tách ra từ các xã Tân Quy Đông, Tân Quy Tây, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Phú Mỹ và một phần thị trấn Nhà Bè. Năm 1997, Quận 7 chính thức ra đời, mang theo hơn ba ngàn năm trăm hecta đất và chưa đầy trăm ngàn dân. Tôi cứ tần ngần mãi với cái chi tiết ấy. Một vùng đất từng bị xóa tên, rồi lại được đặt tên, cứ như đời người có lúc chìm lúc nổi, nhưng hễ còn duyên thì thế nào cũng tìm lại được mình.

Rồi thời gian trôi, đất chuyển mình theo cách không ai ngờ. Từ ruộng lúa, ao rau, làng mạc thừa người, Quận 7 vụt lớn thành một trong những quận giàu có, hiện đại của thành phố. Năm 2019, dân số đã hơn ba trăm sáu mươi ngàn người, đến năm 2024, con số ước chừng lên đến bốn trăm năm mươi sáu ngàn. Một cú nhảy vọt so với năm 2018 khi chỉ mới một trăm bốn mươi lăm ngàn. Đất rộng người thưa hóa ra lại là cái phúc, cho không khí ở đây thoáng

đăng, dễ thở, không bị bó chặt như những quận nội thành lâu đời. Ấy vậy mà đến năm 2025, một lần nữa Quận 7 lại "thay áo": giải thể, sắp xếp lại thành bốn phường mới: Tân Mỹ, Tân Hưng, Tân Thuận, Phú Thuận. Tôi ngồi gẫm, thấy đời đất cũng như đời người, cứ phải trải qua vài lần lột xác mới đủ sức mang một diện mạo xứng đáng với những gì nó đang có.



Ảnh: Cầu Ánh Sao

Nói đến diện mạo ấy, không thể không nhắc khu đô thị Phú Mỹ Hưng, người ta nói là viên ngọc mà Quận 7 tự hào đem ra khoe với thiên hạ. Ở đó có Cầu Ánh Sao, cây cầu đi bộ dài hơn trăm bảy mươi mét, bắc qua Hồ Bán

Nguyệt, khánh thành năm 2009, gần hơn mười sáu ngàn bóng đèn LED dọc hai bên thành cầu. Đêm về, khi hệ thống chiếu sáng bật lên, cây cầu hóa thành dải lụa lấp lánh giữa lòng thành phố, người trong quận ra đó tản bộ, tập thể dục, dắt chó dạo chơi, hoặc đơn giản chỉ đứng lặng ngắm hoàng hôn rơi xuống mặt hồ. Tôi vẫn nghĩ, giữa cái ồn ào tấp nập của một đô thị đang lớn nhanh, Cầu Ánh Sao là nơi hiếm hoi cho người ta được chậm lại, được thờ.

Rồi vòng qua những trung tâm thương mại sầm uất như Crescent Mall, khánh thành năm 2011, rộng hơn trăm mười hai ngàn mét vuông, hơn ba trăm gian hàng từ thời trang đến ẩm thực. Hoặc SC VivoCity bề thế cũng không kém. Ai mê tốc độ thì có đường đua Go Kart tại Hello Park, xe nhập từ Đức, gắn chip tự động, hoạt động từ năm 2017. Ai thích nghệ thuật thì ghé Artinus 3D Gallery, nơi tranh ảo ảnh quang học đánh lừa con mắt một cách tài tình. Ai cần chốn tĩnh lặng thì có công viên Panorama bên sông Rạch Dĩa, hay xa hơn chút, muốn tìm chốn tâm linh, hoài cổ thì có ngôi chùa cổ Long Hoa hơn trăm năm tuổi, nơi hương khói vẫn nghi ngút giữa phố thị xô bồ. Tôi để ý, Quận 7 có một cái tài là biết dung hòa, bên cạnh cái hiện đại rợp trời cao ốc, lại giữ được góc riêng cho tâm linh, cho sự tĩnh tại.

Xét về thế đất, Quận 7 quả là có duyên với địa lợi. Phía đông giáp Nhơn Trạch, Thủ Đức qua hai con sông lớn, phía tây giáp Quận 8, Bình Chánh, phía nam giáp Nhà Bè, phía bắc giáp Quận 4, Thủ Đức. Nằm cận kề Quận 1 chỉ một đoạn xe chạy, lại có Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Thị Thập làm mạch máu giao thông, cộng thêm tuyến metro tương lai, Quận 7 gần như nắm trong tay chìa khóa của giao thương cả đường bộ lẫn đường thủy, lại là cửa ngõ mở ra biển Đông, mở ra thế giới. Khu chế xuất Tân Thuận, một

trong những khu chế xuất hiệu quả của thành phố, cũng nằm ngay đây, kéo theo dòng vốn đầu tư trong lẫn ngoài nước đổ về không ngớt. Chưa kể, đất này còn là nơi hội tụ của trí thức trẻ, với các trường đại học lớn như Tôn Đức Thắng, RMIT, Tài chính – Marketing. Sinh viên khắp nơi đổ về học tập, sinh sống, làm cho vùng đất này lúc nào cũng tràn đầy sức trẻ.

Quận 7 là minh chứng sống động cho việc đất đai, cũng như con người, không có số phận cố định. Nó từng bị xóa tên, từng chỉ là bãi bồi hoang vắng, vậy mà rồi cuộc lại vươn lên thành biểu tượng của một Sài Gòn hiện đại, năng động. Chính cái sự "muộn màng" so với các quận nội thành lâu đời khác lại là cái duyên của nó. Muộn để mà chọn lọc, để rồi khi bùng nổ, nó rực rỡ và vững vàng hơn ai hết. Tôi tin, đất nào có nước bồi đắp, có người biết vun trồng, thì đất ấy trước sau gì cũng nở hoa.

KHOẢNG LẠNG PHÍA SAU ÁNH ĐÈN PHỒN HOA

Rồi tôi bỗng khựng lại. Bởi lẽ, đằng sau cái vẻ ngoài lộng lẫy, sầm uất mà tôi vừa kể, Quận 7 còn giấu trong mình những góc khuất chẳng mấy ai muốn nhắc tới. Những khối bê tông sừng sững mà lạnh lẽo, đứng đó năm này qua tháng nọ như một lời trách móc câm lặng dành cho sự phát triển. Sài Gòn vốn không thiếu những khu biệt thự xây rồi bỏ hoang, nhưng riêng ở đất Quận 7, có một cái tên khiến người ta phải rung mình mỗi khi đi ngang. Đó là cao ốc BMC Hưng Long.

Khởi công từ năm 2011, tọa lạc ngay mặt tiền Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, một vị trí đẹp đến độ ai nhìn

vào cũng phải tiếc. Dự án này từng được vẽ ra với bao nhiêu là mộng đẹp. Gần hai ngàn mét vuông đất, năm khối cao ốc từ hai mươi hai đến hai mươi lăm tầng, tám trăm sáu mươi căn hộ cùng năm căn biệt thự, đủ cả hồ bơi, công viên, sân tennis, hệ thống PCCC tự động, chuẩn xây dựng kiểu Mỹ. Nghe qua thì hoành tráng là vậy, nhưng rồi cuộc, sau hơn mười năm, nó chỉ còn là một cái xác không hồn giữa bãi tha ma, như lời người ta vẫn ví von. Tường xám xịt, giàn giáo mục rữa rỉ sét treo lơ lửng từ tầng một đến tầng hai mươi, cỏ dại mọc um tùm từ hàng rào tới tận trong lòng tòa nhà, còn nước mưa thì cứ vô tư hắt thẳng vào những căn phòng chưa bao giờ có người ở. Tôi hình dung cảnh người dân sống cạnh đó, đêm nằm nghe mưa mà lòng nơm nớp, sợ cái đồng sắt vụn ấy đổ sập xuống lúc nào không hay.

Nguyên nhân, nói cho cùng, cũng chỉ gói gọn trong bốn chữ: là “vướng nợ ngân hàng”. Cụ thể là khoản thế chấp dây dưa qua tay ba ngân hàng trước khi dừng lại ở SCB. Hai lần đem đấu giá, một lần giá hơn hai ngàn năm trăm tỷ, một lần rẻ hơn còn hơn hai ngàn ba trăm tỷ, vậy mà vẫn không ai dám rước về, phần vì công trình đã xuống cấp, phần vì cái bóng nợ nần, pháp lý mập mờ cứ lớn vờn phía sau. Tôi tự hỏi, một công trình từng được quảng cáo hoa mỹ đến vậy, giờ chỉ còn lại là nỗi ám ảnh cho cả một khu phố, thì cái giá phải trả cho sự chậm trễ, cho những toan tính tài chính vượt quá tầm tay, nào có nhỏ.

Chưa hết, cách đó không xa, ở ngay ngã ba sông Sài Gòn và sông Nhà Bè, còn có một câu chuyện buồn khác, quy mô còn lớn hơn gấp bội, đó là dự án Công viên Mũi Đèn Đỏ. Được chấp thuận từ năm 2007, với diện tích gần trăm mười tám hecta, vốn dự kiến lên đến sáu tỷ đô la,

người ta từng vẽ ra viễn cảnh một khu phức hợp trong mơ. Gồm công viên đa chức năng, biệt thự, khách sạn, văn phòng, và cả bến du thuyền lớn nhất Việt Nam. Đến năm 2011, chủ đầu tư đã đền bù xong đến chín mươi lăm phần trăm diện tích, tưởng chừng chỉ còn chờ ngày khởi công rực rỡ. Vậy mà đến nay, đã gần mười lăm năm trôi qua kể từ chủ trương đầu tư, khu đất ấy vẫn chỉ là một bãi hoang, cỏ mọc ngút ngàn, cổng chào hoen gỉ, con đường dẫn vào lầy lội ổ voi ổ gà. Trong khi đó, ngay bên cạnh, những cao ốc khác cứ thế mọc lên như nấm, khoác áo mới cho cả khu vực. Một sự tương phản đến nghiệt ngã. Tôi cứ ngẫm mãi, giữa cái đất chật người đông của một thành phố đang khát nhà ở, lại có một khoảnh đất rộng bằng cả trăm sân bóng lại nằm phơi nắng phơi mưa, chờ đợi một điều gì đó chẳng biết bao giờ mới đến.

Và khi đã ngồi lần mò nguyên do, tôi nhận ra câu chuyện dự án "treo" ở đâu cũng na ná như nhau. Doanh nghiệp xin quy hoạch lúc đất còn rẻ, ém đó chờ giá lên rồi mới tính. Hoặc năng lực tài chính không đủ nhưng vẫn ôm đất, đợi sang tay kiếm chênh lệch. Hoặc đơn giản là khi thời cơ đã qua, họ chẳng còn mặn mà triển khai nữa. Muốn thu hồi cũng không dễ, bởi nhà nước phải hoàn lại tiền cho nhà đầu tư, mà cái khoản ấy tính toán cũng nhiều khê. Chưa kể, đâu đó vẫn phảng phất nghi vấn về mối dây mơ rễ má giữa chính quyền và nhà đầu tư, khiến việc mạnh tay thu hồi cứ chần chừ năm này qua năm khác. Ngoài BMC Hưng Long và Mũi Đèn Đỏ, Quận 7 còn có khu biệt thự phố An Huy trên đường Nguyễn Văn Linh, bán gần mười năm rồi mà diện nước, đường sá nội bộ vẫn dở dang, để đất trống nhùng nhợ cho cỏ dại và cả bóng dáng của những phận người

nghiện ngập. Rồi Kenton Residences, một cao ốc nghìn tỷ khác cũng đang lặng lẽ hoang tàn giữa lòng đô thị.

Nghe toàn bộ câu chuyện, ai mà không chua xót. Một Quận 7 mà ban ngày người ta trầm trở trước Cầu Ánh Sao lung linh, trước Crescent Mall tấp nập, thì cũng chính Quận 7 ấy, chỉ cách vài con phố, lại giấu trong mình những khối bê tông chết lặng, những bãi đất hoang phế đến rợn người. Hóa ra, phát triển không phải là một đường thẳng tắp đi lên, mà là một bức tranh có sáng có tối, nơi rực rỡ ánh đèn thì ắt có chỗ khuất trong bóng tối của lợi ích, của toan tính, của những cuộc mặc cả chưa hồi kết. Chừng nào người ta còn nhìn đất đai như một món hàng để găm giữ chờ thời, thì chừng đó, giữa những tòa nhà cao vút đầy kiêu hãnh, vẫn sẽ còn đó những khoảng lặng câm nín, đứng chờ một lời giải đáp công bằng cho chính nó.



Ảnh: Thả diều ở Nhà Bè

Tùy bút 40

NHÀ BÈ, MỘT KHÚC SÔNG CHIA HAI DÒNG NHỚ

Ai từng một lần nghe câu ca dao: "Nhà Bè nước chảy chia đôi, ai về Gia Định, Đồng Nai thì về" hẳn đều thấy lòng chùng xuống, như đang đứng trước một ngã rẽ phải chọn một trong hai lối. Từ Biên Hòa, sông Đồng Nai xuôi về, gặp sông Sài Gòn rồi hợp dòng trước khi tách thành hai

nhánh, mỗi nhánh như mang theo một phần ký ức của người xưa. Cũng có ý kiến cho rằng khúc "nước chảy chia đôi" thật ra nằm ở ngã ba Bình Khánh, nơi sông Nhà Bè tách thành Lòng Tàu và Soài Rạp để đổ ra biển. Mỗi cách lý giải đều có lý riêng. Còn tôi, tôi vẫn thích đứng trên cầu Phú Mỹ nhìn dòng nước chia đôi ngay trước mắt và tin rằng, nơi ấy mới là khúc sông mà câu ca dao muốn nhắc đến. Hôm nay, tôi lại kể chuyện Nhà Bè.

CHUYỆN ÔNG THỦ HUỒNG, MỘT ĐỜI TAN RỜI LẠI HỢP

Nhưng cái tên Nhà Bè không chỉ là chuyện sông nước chia dòng. Nó còn mang theo một tích xưa, kể hoài không chán, về một người tên Võ Thủ Huồng, dân gian gọi trại thành Thủ Huồng. Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức có nhắc, rằng vào nửa đầu thế kỷ XVIII, khi lưu dân từ Đàng Ngoài xuôi thuyền vào Nam, gặp con nước ngược ở khúc sông này, phải kết tre làm bè để nấu nướng, nghỉ ngơi. Thủ Huồng là người giàu có, thấy cảnh hành khách lỡ đường khổ sở, bèn dựng nhà trên bè, sắm sẵn củi gạo, để ai đi ngang cũng có thể ghé vào dùng, không thu một đồng nào. Người buôn bán thấy vậy cũng kéo đến neo bè, dần dà thành hai ba chục chiếc, hợp thành một cái chợ nổi giữa sông. Xứ ấy, từ đó, mang tên Nhà Bè.

Nghe thì đơn giản, nhưng tôi cứ tự hỏi, một tay nhà giàu, giữa vùng hoang vu kênh rạch chằng chịt, có gì lại phát tâm từ thiện đến vậy? Té ra phía sau cái nghĩa cử ấy là cả một đời lận đận. Thủ Huồng vốn làm nghề thơ lại, lợi dụng chức quyền mà vợ vét, gây bao án oan cho dân lành. Vợ mất sớm, con cái không có, tiền của chất đầy mà lòng

trống hoác, gã từ quan, sống trong nỗi nhớ vợ dang dặc hơn mười năm trời. Rồi nghe đồn chợ Mãnh Ma ở Quảng Yên là nơi âm dương gặp gỡ vào mồng một tháng sáu, gã liều mình tìm đến. Gặp lại vợ, nghe kể chuyện làm vú nuôi trong cung vua chốn âm phủ, gã xin đi theo, len lỏi qua bao cửa quỷ canh gác, để rồi đứng trước một kho công mà lạnh cả người, có cái công to dài đang chờ, cái ngục bảo là để dành cho "một thằng ác nghiệt từ trần gian xuống đền tội", chính là gã.

Tôi thấy rùng mình, tôi không sợ ma quỷ, mà sợ cái cách nhân quả nó âm thầm đợi mình ở một góc nào đó chẳng ai ngờ. Cai ngục chỉ nói gọn lỏn, "đã vay thì phải trả, muốn thoát thì đem của cải cướp được mà bố thí cho hết". Vậy là Thủ Huồng về, xả hết gia sản, phát tiền, bố thí gạo, hiến ruộng đất cho làng cho chùa, mời sư tăng về cúng dường tốn hàng vạn. Ba năm sau, gã quay lại chốn cũ, thấy cái công của mình đã nhỏ đi trông thấy. Gã mừng, làm tiếp, bán sạch nhà cửa ruộng vườn còn lại, dựng chùa ở Biên Hòa, rồi xuôi về khúc sông hoang vắng này, kết bè, dựng nhà, sống nốt quãng đời còn lại giúp người qua sông. Nhà Bè, vì vậy, không chỉ là một địa danh. Nó là dấu tích của một đời người từng làm lỗi mà biết quay đầu, biết chuộc lại bằng chính đôi tay mình. Cái hay của tích xưa không nằm ở phần liêu trai, mà nằm ở cái lễ giản dị, của cái bất nghĩa rồi cũng phải trả, chỉ có lòng thành mới gỡ được cái công vô hình mà mỗi người tự đeo cho mình.

NHÀ BÈ – CHUYỆN ĐẤT, CHUYỆN NƯỚC,
CHUYỆN NGƯỜI

“Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về...”

Mỗi lần nghe lại câu ca ấy, lòng tôi như có một con nước ngược chảy về quá khứ. Một Nhà Bè xa xăm hiện ra, với những người lưu dân mở cõi, những con thuyền nhỏ lênh đênh giữa Soài Rạp mênh mông, rồi một ngày cấm sào, dựng chòi, sinh con đẻ cháu trên vùng đất bùn mặn và gió chướng.

Thuở ấy, Nhà Bè còn hoang sơ. Kênh rạch chằng chịt, rừng ngập mặn bạt ngàn, dân cư thưa thớt. “Gia Định Thành Thông Chí” từng chép: “khách đường xa đi lại nơi đây thường khổ vì thiếu thốn ăn uống”. Lê Quý Đôn cũng viết, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại trở lên, “chỉ thấy rừng rậm kéo dài ngàn dặm”. Vậy mà những con người mang chí tang bồng vẫn chèo chống về đây. Người dừng lại lập nghiệp bên Soài Rạp, người tiếp tục xuôi vào rạch Bến Nghé, góp phần mở nên đất Gia Định sau này.

Người xưa kể, thuyền bè qua Soài Rạp gặp lúc nước ròng thường phải neo lại chờ con nước lớn. Lòng thuyền chật, chuyện ăn ở, nấu nướng đều bất tiện. Bấy giờ, ông Võ Thủ Hoằng nghĩ cách đốn tre, kết thành bè nổi làm nơi dừng chân. Người sau làm theo, bè nổi thêm bè, rồi thành chỗ mua bán, trao đổi hàng hóa. Cái tên Nhà Bè được truyền rằng cũng ra đời từ đó. Tôi cứ thấy thương người xưa ở câu chuyện ấy. Giữa mênh mang sông nước, chỉ mấy cây tre, vài sợi dây lạt, họ cũng dựng được một chốn dung thân, rồi từ chốn dung thân ấy mà thành tên đất.

Người ở lại Nhà Bè xem dòng Soài Rạp như máu thịt. Đất phèn mặn, lầy lội, hoa màu khó trồng, lúa mỗi năm

chỉ được một vụ mà năng suất chẳng bao nhiêu. Bởi vậy, đời sống phần lớn trông vào sông nước:

“Chồng chài, vợ lưới, con câu,
Thằng rẻ đóng đáy, con dâu ngồi nò.”

Mấy câu ca nghe qua tưởng vui, ngẫm kỹ mới thấy hết nỗi nhọc nhằn. Cả một gia đình bám vào con nước mà sống. Cá tôm nuôi người, nhưng phần nhiều cũng chỉ đủ qua ngày. Cái nghèo ở Nhà Bè thuở ấy dai dẳng như nước lớn, nước ròng. Có lẽ chẳng mấy ai nghĩ vùng bùn mặn, lau sậy ấy rồi sẽ có ngày thành phố xá. Nhưng đời người cũng như dòng sông, vẫn có những khúc quanh khó đoán.

Nhà Bè nằm ở phía Đông Nam Sài Gòn, nơi những dòng sông lớn gặp nhau, là cửa ngõ đường thủy từ Biển Đông đi sâu vào thành phố, lại kề rừng Sác. Chính thế “án ngữ” ấy khiến vùng đất này từ lâu đã mang ý nghĩa đặc biệt về giao thương lẫn quân sự. Qua các thời kỳ, địa giới và tên gọi hành chính liên tục đổi thay. Từ huyện Tân Bình thời chúa Nguyễn, tổng Bình Trị Hạ thời Pháp thuộc, rồi quận Nhà Bè, huyện Nhà Bè; đến năm 2025, huyện cũ được tổ chức lại, địa bàn mang tên Nhà Bè và Hiệp Phước.

Ranh giới có thể vẽ đi vẽ lại, tên hành chính có thể đổi qua nhiều thời, nhưng hai tiếng “Nhà Bè” vẫn còn. Một cái tên được dân gian gắn với người từng kết bè giúp khách qua sông cứ thế sống lâu hơn nhiều lần thay đổi trên bản đồ.

Tôi thấy điều ấy lạ, mà quý. Thì ra có những thứ hành chính có thể đổi, nhưng ký ức của một vùng đất thì không dễ mất. Nó cứ lặng lẽ nằm lại, như phù sa dưới đáy sông.

Từ bến phà Phước Khánh, tôi xuống thuyền xuôi về Hiệp Phước. Chỉ một lát, tiếng ồn của thành phố đã lùi lại phía sau. Trước mắt là những thân tàu trắng, những mũi tàu xanh đỏ nằm neo trên sông. Người đi cùng chỉ vào mũi tàu, cười: “Nhìn con mắt vẽ trên mũi là biết quê quán của từng chiếc tàu.” Một câu nói giản dị mà nghe đầy tình của dân sông nước.

Qua nơi “nước chảy chia hai”, tôi ghé Chùa Bà Châu Đốc 2. Ngôi miếu không lớn nhưng quanh năm khói hương, với các ban thờ Bà Chúa Xứ, Quan Âm Nam Hải, Ngọc Hoàng, Ngũ Hành... Người đi sông ngang qua thường ghé thắp một nén nhang, gửi vào đó chút bình an cho chuyến đi của mình.

Miếu Ngũ Hành ở Phú Xuân cũng vẫn còn đó, lặng lẽ giữ một phần tín ngưỡng của cư dân vùng sông biển. Giữa một Nhà Bè đang đổi thay từng ngày, những nơi ấy giống như sợi dây mảnh mà bền, nối miền hoang sơ của quá khứ với nhịp sống hôm nay. Rời ngôi miếu, con sông đưa tôi qua những bến cảng, khu công nghiệp, những nhà máy ven bờ với ống khói vươn lên nền trời. Nhìn từ Soài Rạp, Sài Gòn hiện ra bằng một gương mặt khác, không phải phố xá ken dày, mà là một đô thị sinh ra từ sông nước, bến bờ và những chuyến giao thương. Nhà Bè hôm nay cũng vậy. Dáng dấp của miền sông nước cũ vẫn còn, nhưng hơi thở công nghiệp đã hiện rõ. Hai gương mặt ấy đứng cạnh nhau, như quá khứ và hiện tại cùng soi xuống một dòng sông.

Từ bến sông đi vào đất liền, tôi theo con đường Giáng Hương. Chỉ vài cây số mà tưởng như vừa bước sang một thế giới khác. Những mái nhà thấp, thưa thớt giữa màu

xanh của bần, đước, dừa nước. Hàng giáng hương rợp bóng, gió thổi mát rượi. Không gian yên đến mức khó tin nơi đây vẫn thuộc Sài Gòn. Chỉ cần đi chậm một chút, dường như có thể nghe được tiếng thời gian.

Phía Tây Nhà Bè là Kênh Cây Khô, một thủy lộ từng giữ vai trò quan trọng trên đường từ miền Tây vào Sài Gòn. Ngày trước, ghe chở lúa gạo, trái cây và sản vật đồng bằng theo dòng kênh này vào thành phố. Nhưng đây cũng từng là vùng phức tạp, nơi những nhóm giang hồ bến bãi tụ tập, chèn ép, thu tiền bảo kê của thương hồ.

Trong ký ức người dân, Kênh Cây Khô còn gắn với nỗi “lụy đờ”. Hai bờ Đông – Tây gần đến mức nhìn thấy nhau, vậy mà muốn sang vẫn phải chờ đò hoặc vòng xa gần chục cây số. Đến cuối tháng 8 năm 2024, cầu Cây Khô chính thức thông xe. Cây cầu chưa đầy nửa cây số nhưng làm đổi khác nhịp sống của cả một vùng. Nhiều khi, một cây cầu đâu chỉ nối hai bờ. Nó còn nối lại những điều từng bị một dòng nước chia cách suốt bao năm.

Nhà Bè là vùng nước lợ, bảy tháng mưa, năm tháng nắng. Chính cái vị lợ lợ, mặn mặn ấy lại nuôi nên những sản vật riêng của vùng đất này. Cá chìa vôi, vôi hai cục xương tròn nơi đầu, da dày dính như keo, thịt dai mà ngọt. Xưa là món của người lăm tiền, nay đã hiếm, thường chỉ bắt được vào những con nước thích hợp sau ngày rằm. Cá dứa nhỏ con, lớp mỡ trắng chứ không vàng như cá tra. Những ngày Tết nhiều bia rượu, một nồi cá dứa nấu ngót mới thấy hết cái thanh, cái ngọt của nó.

Rồi cua biển Nhà Bè, loại “nhỏ mà có võ”, con không lớn nhưng được dân sành ăn chuộng. Cua thường vào hang khi độ mặn trở lại sau mùa mưa, một nhịp điệu của tự

nhien mà người sống lâu với con nước thuộc như bàn tay mình. Còn trái bần chấm mắm còng, cá kèo kho tộ với nước dừa, cá ngát Cây Khô, rạm chiên giòn... Toàn những món dân dã, nhưng tôi ngờ rằng ai đã quen rồi, chỉ cần xa quê một dạo là đủ nhớ quay quắt.

Nghĩ đến cái ngon lại không thể không nghĩ đến cái mất. Cá chìa vôi ngày một hiếm. Những bãi bần sinh cua cũng có thể mất dần khi đô thị lấn tới, cát san lấp ngày một nhiều. Một ngày nào đó, những thứ từng là sản vật quen thuộc biết đâu lại chỉ còn trong ký ức. Của ngon vật lạ thiên nhiên ban cho một vùng đất cũng mong manh chẳng khác gì một đời người: có lúc đầy đặn, có khi lụi tàn, và còn được bao lâu lại tùy vào cách con người đối xử với nó.

Nhà Bè bây giờ đã khác xưa nhiều lắm. Một phần vùng đầm lầy, lau sậy năm nào đã trở thành những khu đô thị hiện đại. Phú Mỹ Hưng hiện diện với đường sá rộng rãi, nhà cao tầng; quanh vùng, nhiều dự án đô thị tiếp tục hình thành. Hạ tầng giao thông cũng dần thay đổi, những cây cầu mới thay cho cầu cũ, mở thêm đường kết nối với khu vực phía Nam thành phố.

Những dự án từng dở dang nhiều năm vì sai phạm nay tìm đường khởi động lại. Nhìn những đổi thay ấy, tôi lại nghĩ đến số phận của đất. Có vùng đất phải chờ hàng trăm năm mới đến ngày đổi đời. Nhưng đổi đời cũng có cái giá của nó.

Phố xá tiến ra phía sông thì bãi bần lùi lại. Đường sá rộng thêm, những khoảng hoang sơ hẹp dần. Cái mới mang đến một đời sống khác, nhưng cũng âm thầm lấy đi vài thứ thuộc về đời sống cũ. Bởi vậy, câu chuyện của Nhà Bè chưa bao giờ chỉ là chuyện một vùng quê nghèo trở

thành đô thị. Sâu hơn, đó là câu chuyện con người lựa chọn giữ gì và chấp nhận mất gì trong mỗi bước đi về phía trước.

Nhà Bè là câu chuyện của những dòng chảy không bao giờ đứng lại. Nước chảy chia hai. Người từ những phương trời khác nhau theo sông mà đến, người ở lại, người đi tiếp. Đất đai qua bao lần đổi tên, đổi phận. Những bến đò thành cây cầu, đầm lầy thành phố thị; những con cá, con cua từng nuôi sống bao thế hệ cũng có thứ đang dần trôi vào ký ức.

Nhưng giữa tất cả những đổi thay ấy, vẫn có những thứ ở lại, một tên đất, một câu ca, một ngôi miếu bên sông, một món ăn cũ, hay ký ức về những người từng kết mấy cây tre thành bè để người xa lạ có chỗ dừng chân. Sức hút của Nhà Bè cũng nằm ở đó. Vùng đất này luôn đứng giữa những bờ đối nghịch, giữa sông và phố, hoang sơ và đô thị, cũ và mới, mất và còn. Nó không ồn ào như trung tâm, cũng chưa xa xôi thành miền khuất nẻo, mà cứ lặng lẽ ở giữa, làm nơi gặp gỡ của những dòng chảy.

Và rồi tôi lại nhớ:

“Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về...”

Hơn hai trăm năm, nước vẫn chảy. Người đã khác. Đất cũng khác. Chỉ câu ca ấy dường như vẫn đứng bên sông, nhìn hết những cuộc đến đi. Bởi nước cứ chảy nên đất mới đổi thay. Nhưng cũng chính vì nước cứ chảy, người ta mới hiểu có những điều cần được giữ lại.

BA DƯƠNG – HÀO KHÍ MỘT ĐỜI GIANG HỒ

Nhắc đến Kênh Cây Khô, người ta lại nhớ đến Ba Dương. Ông tên thật là Dương Văn Dương, sinh năm 1900 ở Bến Tre. Thuở nhỏ học võ, lớn lên sớm nổi danh giang hồ. Ông nổi tiếng là người trượng nghĩa, thích tự do và ghét bất công.

Đất Bình Xuyên thuở ấy hoang vu, sông rạch chằng chịt, là nơi tụ hội của biết bao hảo hán và cả những tay giang hồ khét tiếng. Người Pháp gọi đó là “ổ cướp”.

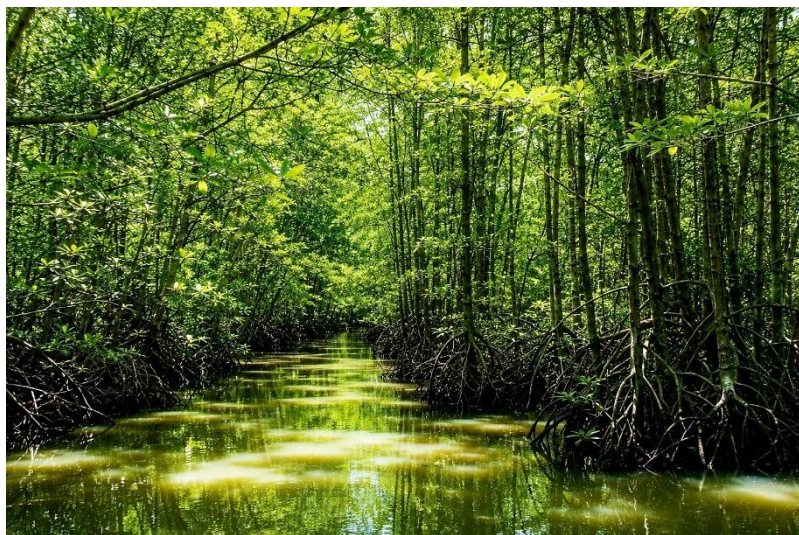
Nhưng từ vùng đất ấy, Ba Dương đã đứng lên, quy tụ những con người ngang tàng, biến họ thành lực lượng chống Pháp. Ông từng đối đầu với hội Vạn Xe vì bênh vực những phu khuân vác nghèo khổ. Mới hai mươi tuổi, ông đã một mình đến tận hội sở thách đấu và chiến thắng.

Năm 1939, ông về vùng Rạch Đĩa mở lớp dạy võ. Nghe tin thương hồ ở Kênh Cây Khô bị bảo kê, ông lại một thân một mình xuống dẹp loạn. Điều khiến người đời nể phục Ba Dương không chỉ là võ nghệ, mà còn là cách ông đối xử với người khác. Thu phục đối phương nhưng luôn để họ một con đường lui. Bởi thế mà nhiều giang hồ đã tự nguyện đi theo ông.

Sau này, Ba Dương cùng các thủ lĩnh Bình Xuyên lập lực lượng kháng chiến chống Pháp. Tài chỉ huy và đức độ của ông khiến nhiều đội quân tự phát quy phục. Ngày 22 tháng 2 năm 1946, khi vượt sông Soài Rạp đưa quân tiếp viện cho mặt trận An Hóa – Giao Hòa, ông bị máy bay Pháp phát hiện và hy sinh. Cuộc đời Ba Dương khép lại ở tuổi bốn mươi sáu. Ngắn ngủi. Nhưng đủ để trở thành một huyền thoại.

Mỗi lần đi qua Nhà Bè, nhìn dòng Soài Rạp lặng lẽ chảy, tôi lại có cảm giác con sông này không chỉ chở phù sa, ghe thuyền hay hàng hóa. Nó còn chở ký ức của biết bao lớp người đã sống, đã chiến đấu và đã nằm xuống nơi đây.

Nước cứ chảy về biển. Còn những câu chuyện của Nhà Bè, dường như vẫn neo lại đâu đó giữa đôi bờ.



Ảnh: Rừng ngập mặn Cần Giờ

Tùy bút 41

CẦN GIỜ – TỪ GIỌT NƯỚC TRONG LU ĐẾN CỬA NGÕ VƯỜN RA BIỂN LỚN

ĐẤT VÀ TÊN, CHUYỆN KỂ BÊN BỜ SÔNG NƯỚC

Cần Giờ nằm cách trung tâm Sài Gòn chừng năm chục cây số về hướng Đông Nam, huyện ngoại thành ven biển này giáp huyện Nhà Bè và Nhơn Trạch của Đồng Nai ở phía bắc, ôm trong lòng nó 704,45 km² đất trời. Dân số Cần Giờ năm 2009 là 68.213 người, đến năm 2019 có 71.526 với người Kinh chiếm tới 80%, còn lại là người Khmer và người Chăm, một sự hòa quyện âm thầm mà bền chặt giữa các tộc người trên cùng một dải đất ven biển.

Người ta kể, cái tên Cần Giờ bắt nguồn từ một tích xưa gắn với thời Nguyễn Ánh chạy trốn nghĩa quân Tây Sơn. Ông vua bôn ba ấy, giữa chốn hoang vu sông nước, đã dùng mấy cái lu nước làm đồng hồ. Nước nhỏ giọt tí tách trong lu, còn chiếc cần khắc mực giờ thì nổi lên theo mực nước, để đo thời gian giữa những ngày trốn chạy. Từ cái cần đo giờ mộc mạc ấy, địa danh Cần Giờ hình thành, nghe sao mà thật dân dã lại phẳng phất chút bi tráng của một thời loạn lạc. Tôi cứ hình dung cảnh một ông vua giữa rừng được, giữa tiếng nước róc rách, chỉ còn biết trông vào giọt nước để biết còn bao lâu nữa thì trời sáng.

Đầu thế kỷ hai mươi, Cần Giờ còn là một ốc đảo cách trở, dân cư thưa thớt sống bằng nghề chài lưới, khai thác rừng sác, làm muối. Những nghề gắn chặt với sóng nước, với cái mặn mòi của biển cả thấm vào da thịt. Đất đây

phần lớn là rừng và sông rạch. Vùng ngập mặn phủ tới 56,7% đất đai nơi này, cùng khoảng 69 cù lao lớn nhỏ nằm rải rác như những hạt cườm giữa mênh mông sông biển. Bờ biển Đông ở đây dài chừng 20 km, ôm lấy khu rừng ngập mặn Cần Giờ. Hệ sinh thái đan xen với sông rạch chằng chịt, chứa trong lòng nó biết bao loài động thực vật đặc hữu của miền duyên hải Việt Nam. V bị ngăn cách bởi những con sông lớn, chưa có cầu bắc qua, nên bao đời nay muốn đi ra khỏi Cần Giờ, người ta chỉ còn cách trông vào phà chủ yếu là phà Bình Khánh. Đường bộ thì chỉ có con đường Rừng Sác chạy dọc từ Tây Bắc xuống Đông Nam huyện, mãi đến giữa năm 2011 mới được nâng cấp xong.

DẤU BÈ MỘT VÙNG ĐẤT, QUA BAO TRIỀU ĐẠI ĐỔI THAY

Nếu lần theo dấu chân người xưa, ta sẽ thấy Cần Giờ đã có mặt trong sử sách từ rất sớm. Năm 1822, đại sứ nước Anh John Crawford trên đường đi sứ Xiêm La và Cochinchina đã ghé neo tàu nơi đây để đi thuyền nhỏ vào thành Sài Gòn. Ngày 24 tháng 8 năm ấy, sau khi thả neo ở vịnh Dừa Vững Tàu, buổi chiều ông lên bờ tại Kandyu, tức Cần Giờ rồi đến làng Pungtảo, được dân làng đón tiếp niềm nở. Trong ghi chép của mình, Crawford có ấn tượng rất tốt với người Việt khi so sánh với người Xiêm, nhận xét họ ăn mặc tử tế, tuy gương mặt có phần gầy gò nhưng tính tình hoạt bát, văn minh. Ông được vị trưởng thôn giúp viết thư trình lên quan Tổng trấn Sài Gòn, rồi neo tàu ở mũi Cần Giờ chờ hồi âm. Một chi tiết khiến tôi thích thú. Ông thấy lạ khi nước sông Cần Giờ trong trẻo dù thượng nguồn nhiều phù sa, khác hẳn sông Hằng hay Mê Nam. Vùng đất này, dù

nghèo khó, vẫn giữ được cái trong trẻo riêng của mình giữa dòng đời đục ngầu. Dân số Cần Giờ lúc đó chỉ chừng hai ngàn người, nghèo nhưng hiền hậu, không dựng nhà sàn như người Xiêm; và cũng chính từ những cử chỉ khua tay múa chân khi trò chuyện với người ngoại quốc mà người Việt được đặt cho biệt danh vui, "người Pháp của Ấn Độ". Crawford còn được dẫn đi xem những ngôi miếu thờ cá Ông, vị thần bảo hộ của ngư dân miền biển này.

Rồi thời cuộc xoay vần, ranh giới hành chính của Cần Giờ cứ đổi thay không ngừng như con nước lớn ròng. Năm 1872, người Pháp lập tổng Cần Giờ gồm năm làng, cắt từ hai tổng Bình Trị Trung và Bình Trị Hạ thuộc huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Ba năm sau, tổng An Thít ra đời từ việc chia tách tổng Cần Giờ. Đến năm 1911, tỉnh Gia Định chia làm bốn quận, trong đó quận Nhà Bè có bốn tổng, gồm cả Cần Giờ và An Thít. Năm 1947, hai tổng này tách khỏi Gia Định, nhập vào tỉnh Vũng Tàu, lập nên quận Cần Giờ mới. Từ đó, tên gọi và địa giới Cần Giờ cứ trôi nổi qua tay hết tỉnh này đến tỉnh khác. Năm 1956 thuộc thị xã Vũng Tàu, năm 1957 tách ra nhập vào tỉnh Phước Tuy với năm xã Cần Thạnh, Đồng Hòa, Long Thạnh, Thạnh An, Tân Thạnh. Tổng An Thít thì lại một phen tách nhập, lúc thuộc Cần Giuộc tỉnh Long An, khi thì trở thành quận Quảng Xuyên riêng biệt. Năm 1960, cả hai quận Cần Giờ và Quảng Xuyên chuyển sang tỉnh Biên Hòa, đến 1965 lại được cắt nhập vào Gia Định, giữ nguyên cách chia này cho đến tháng 4 năm 1975.

Sau năm 1975, huyện Duyên Hải thuộc Biên Hòa đến đầu năm 1976, rồi cùng năm ấy chuyển về Đồng Nai. Năm 1978, huyện Duyên Hải được sáp nhập vào Sài Gòn. Một cột mốc quan trọng, đưa vùng đất biển này chính thức

trở thành một phần của thành phố. Đến năm 1991, cái tên cũ Cần Giờ được khôi phục, thay cho tên Duyên Hải. Năm 2003, huyện có một thị trấn và sáu xã: thị trấn Cần Thạnh cùng các xã An Thới Đông, Bình Khánh, Long Hòa, Lý Nhơn, Tam Thôn Hiệp, Thạnh An. Và mới đây thôi, năm 2025, huyện Cần Giờ chính thức giải thể, sắp xếp lại thành bốn xã mới: Bình Khánh, Cần Giờ, An Thới Đông, Thạnh An. Khép lại một chặng đường dài đổi thay tên gọi, mở ra một trang mới trong bộ máy hành chính. Ngồi lần giở lại chừng ấy mốc thời gian, tôi bỗng thấy vùng đất này giống như một con người trải qua bao lần đổi tên, đổi họ, nhưng cốt cách bên trong, cái chất mặn mòi của rừng đước, của biển cả thì vẫn y nguyên, chẳng phai nhạt bao giờ.



Ảnh: Rừng đước và bầy khỉ

RỪNG ĐƯỚC, CHÙA XƯA, VÀ NHỮNG HÒN ĐẢO CÒN GIỮ HỒN QUÊ

Về giao thông ngày nay, tuyến cao tốc Bến Lức – Long Thành đã chạy qua đất Cần Giờ, cùng một số tỉnh lộ, huyện lộ khác nối vùng đất này với thế giới bên ngoài. Huyện có tám ngôi chùa, trong đó hai chùa thuộc phái Tịnh Độ Cư sĩ, chỉ ba nơi có tu sĩ trụ trì là chùa Hải Đức ở thị trấn Cần Thạnh, chùa Quang Minh Như Lai ở Bình Khánh và chùa Nhơn Hòa ở Lý Nhơn. Còn ngôi chùa cổ nhất, mang dáng dấp thời gian rõ rệt nhất, phải kể đến chùa Thạnh Phước, người dân quen gọi là chùa Cây Me nằm ngay tại thị trấn Cần Thạnh.

Điều khiến Cần Giờ được người ta triu mến gọi là "lá phổi xanh" của Sài Gòn, chính là khu dự trữ sinh quyển thế giới đầu tiên của Việt Nam nằm trọn trong lòng nó. Đây là chốn để người ta tạm gác lại cái ồn ào, tất bật của phố thị mà tìm về với thiên nhiên nguyên sơ. Đi thuyền len lỏi qua Khu du lịch sinh thái Vàm Sát, tôi tin ai cũng phải trầm trồ trước rừng đước bạt ngàn, trước hệ sinh thái đa dạng được Tổ chức Du lịch Thế giới xếp vào hàng phát triển nhất thế giới về loại hình rừng ngập mặn. Leo lên tháp Tang Bồng cao 26 mét, phóng tầm mắt ra bốn bề là cả một biển xanh của rừng đước trải dài hun hút. Ghé Đầm Dơi Nghệ để tìm hiểu về loài dơi quý hiếm, hay đến Đầm Chim Rừng vào khoảng tháng 4 đến tháng 10 để ngắm hàng ngàn cánh chim tụ về làm tổ. Chưa kể còn có trại cá sấu để trải nghiệm câu cá sấu theo mô hình bán hoang dã, còn có thú câu cua, câu cá, và cả hoạt động trồng đước như một lời nhắc nhở

rằng, đến đây không chỉ để ngắm mà còn để góp một tay gìn giữ.

Đảo Khỉ là nơi hàng ngàn chú khỉ đuôi dài sống tự nhiên, dạn dĩ đến mức cứ tự nhiên sà lại gần du khách phách. Còn đảo Thạnh An và Thiềng Liềng thì mang một vẻ đẹp khác. Chúng yên bình, mộc mạc, còn giữ nguyên nét hoang sơ của làng chài, thích hợp để cắm trại, đạp xe, hay chỉ đơn giản là ngồi lặng nghe sóng vỗ. Thiềng Liềng còn được công nhận là điểm đến du lịch cộng đồng điển hình đầu tiên của thành phố. Đó là một minh chứng rằng, cái chất phác, thật thà của người dân đảo cũng có thể trở thành một thứ tài sản du lịch quý giá. Ghé Đảo Thạnh An hay Thiềng Liềng, người ta khám phá đời sống ngư dân, nếm hải sản tươi rói vừa kéo lên từ biển, đạp xe dọc những con đường nhỏ, ngắm cảnh mà nghe lòng nhẹ tênh. Rồi ai đói bụng, cứ ghé Chợ Hàng Dương ngay trung tâm huyện. Nơi được xem là thiên đường ẩm thực với đủ loại hải sản tươi sống, giá cả lại phải chăng, ăn một lần là nhớ mãi cái vị mặn mòi rất riêng của biển Cần Giờ.

TỪ ỐC ĐẢO LẶNG LẼ ĐẾN CỬA NGÕ TỶ ĐỒ

Bao năm qua, Cần Giờ vẫn mang dáng vẻ của một vùng đất bị bỏ quên, dù trong lòng nó chứa cả một kho báu thiên nhiên. Bị sông nước chia cắt, người dân và du khách muốn vào ra đều phải trông cậy vào phà Bình Khánh hoặc tuyến tàu cao tốc đường thủy. Cứ mỗi dịp lễ, Tết, cuối tuần, cảnh ùn tắc kéo dài hàng cây số ở bến phà lại trở thành điệp khúc quen thuộc đến nhàm, khiến quãng đường năm mươi cây số từ trung tâm thành phố bỗng hóa xa xôi, cách trở như đi một chặng đường dài. Ngay cả với Bà Rịa – Vũng

Tàu, nơi chỉ cách chừng 15km đường biển, khoảng cách vàng để hình thành một chuỗi du lịch ven biển liên hoàn thì Cần Giờ cũng chỉ biết trông vào chuyến phà biển mong manh, dễ phải ngưng chạy mỗi khi sóng to gió lớn. Chính những điểm nghẽn hạ tầng ấy đã âm thầm kìm chân "lá phổi xanh" này suốt mấy chục năm ròng, để nó cứ mãi là một ốc đảo đẹp mà lặng lẽ, giàu mà chưa thể giàu lên đúng nghĩa.

Nhưng gió đã bắt đầu đổi chiều. Cần Giờ giờ đây đang thu hút sự chú ý của những tập đoàn lớn, trong đó Vingroup nổi lên với hàng loạt đề xuất quy mô đáng kể. Không chỉ dừng ở bất động sản du lịch mà còn định hình cả một chiến lược phát triển tổng thể, gắn liền với hạ tầng kết nối và logistics tầm quốc tế. Trung tâm của kế hoạch ấy là siêu dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ – Vinhomes Green Paradise, trải rộng gần 2.870 héc-ta với tổng vốn đầu tư hơn 10 tỷ USD, được định hướng trở thành khu đô thị nghỉ dưỡng, du lịch và nhà ở quy mô lớn.

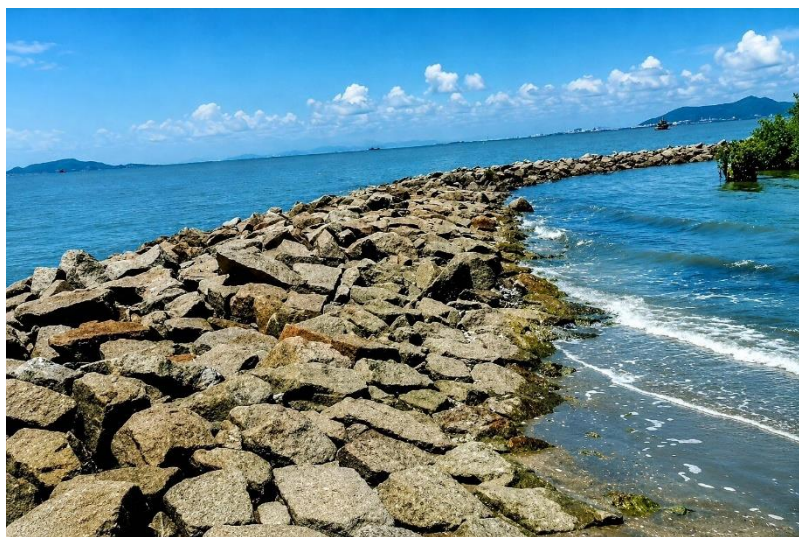
Để gỡ nút thắt giao thông tồn đọng bao năm, hàng loạt dự án hạ tầng tầm cỡ cũng được đề xuất song song. Nổi bật nhất là tuyến metro tốc độ lên đến 350 km/h, vận hành liên tục để rút ngắn thời gian di chuyển từ Phú Mỹ Hưng đến khu dự án chỉ còn 12 phút. Khoảng thời gian mà nếu nói với người dân Cần Giờ của hai mươi năm trước, chắc chẳng ai dám tin. Dự án này có tổng vốn khoảng 4 tỷ USD, nối thẳng Cần Giờ với trung tâm Sài Gòn, hứa hẹn chấm dứt cảnh chờ phà mòn mỏi, cảnh kẹt xe triền miên từng là nỗi ám ảnh của bao thế hệ. Song song đó, còn có đề xuất nghiên cứu tuyến đường vượt biển Cần Giờ – Vũng Tàu, băng qua vịnh Gành Rái, rút ngắn thời gian di chuyển giữa hai trung tâm du lịch chỉ cách nhau 15km xuống còn khoảng 10 phút. Mở ra một hành lang kinh tế biển an toàn,

thông suốt quanh năm, thay cho chuyến phà biển bắp bênh ngày trước.

Bên cạnh những dự án tư nhân, thành phố cũng đang ráo riết đẩy nhanh các công trình trọng điểm của mình. Cầu Cần Giờ được xem là mảnh ghép hạ tầng quan trọng, dự kiến khởi công năm 2026 với 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp, tổng chiều dài tuyến 7,3km, kinh phí hơn 11.000 tỷ đồng. Khi hoàn thành, cây cầu ấy sẽ san sẻ bớt gánh nặng cho phà Bình Khánh đã oằn mình cống người qua sông suốt bao năm. Tuyến đường Rừng Sác nối với cao tốc Bến Lức – Long Thành cũng được quy hoạch để kết nối Cần Giờ trực tiếp với sân bay quốc tế Long Thành và các tỉnh miền Tây, biến vùng đất này thành một mắt xích quan trọng trong mạng lưới giao thông vùng Đông Nam Bộ. Xa hơn nữa, Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ đang được nghiên cứu xây dựng, có khả năng thu hút hàng tỷ USD đầu tư, kỳ vọng trở thành điểm trung chuyển hàng hóa chiến lược trên tuyến hàng hải toàn cầu, đủ sức cạnh tranh với những cảng lớn trong khu vực. Cả dải ven biển Cần Giờ cũng đang được quy hoạch để phát triển công nghiệp hậu cần, dịch vụ hàng hải, logistics và trung tâm thương mại – du lịch quốc tế, dệt nên một chuỗi giá trị kinh tế biển khép kín.

Ngồi gom lại những con số, những dự án còn nằm trên giấy ấy, tôi bỗng nghĩ đến hình ảnh chiếc lu nước và cây cần đo giờ năm xưa của Nguyễn Ánh, từng giọt nước tí tách đo đếm thời gian giữa những ngày bôn ba khổ khó. Cần Giờ hôm nay cũng đang đo đếm thời gian của chính mình, chỉ khác là giọt nước ấy giờ mang tên những đồng vốn tỷ đô, những nhịp cầu, những chuyến tàu metro tốc độ cao. Nhưng dù có đổi thay đến đâu, có vươn ra biển lớn

bằng những công trình đồ sộ đến mấy, tôi vẫn mong Cần Giờ giữ được cái hồn cốt của nó, cái trong trẻo của dòng nước mà Crawford từng ngạc nhiên hai trăm năm trước, cái chất phác của người dân đảo Thiềng Liềng, cái xanh thắm của rừng đước bạt ngàn. Bởi lẽ, một vùng đất giàu lên mà đánh mất linh hồn của mình, thì cũng chẳng khác nào một con người có đầy của cải mà quên mất mình từ đâu mà đến. Tất cả những dự án ấy, nói cho cùng, vẫn còn ở phía trước, như con nước lớn đang từ từ dâng lên, chưa biết khi nào mới tràn bờ, nhưng ai cũng có quyền tin rằng, ngày Cần Giờ thật sự "cất cánh" sẽ không còn xa nữa.



Ảnh: Biển Cần Giờ

Tùy bút 42

CẦN GIỜ – MẶT TIỀN HẢI THƯƠNG, NGÃ BA VẮN MINH

Dưới chân tôi, cát bồi lở ra như một vết son bạc màu trên môi con nước. Sông Lòng Tàu trườn mình như một con mãng xà lười biếng, chảy hoài chảy mãi về phía biển, mang theo bao nhiêu là phù sa, trầm tích, cả những điều bí ẩn nằm sâu trong lòng đất Cần Giờ. Hơi nước mặn mà quần lấy da thịt, gió mang theo mùi rong rêu của biển, của rừng, của một thời thương cảng tấp nập mà giờ chỉ còn trong hồi ức.

“Bộ đi tìm vàng hả chú em?” – Một ông lão từ chiếc ghe câu gần đó cất giọng, nụ cười lơ mơ sau làn khói thuốc. Tôi bật cười, đáp lại:

“Dạ, con tìm dấu vết của mấy ông tổ buôn bán mình ngày xưa.”

Ông lão nhồm dậy, đôi mắt quắc lên giữa những nếp nhăn hằn sâu bởi nắng gió:

“Thương cảng Cần Giờ, đâu phải chuyện chơi! Chỗ này hồi xưa ghe bầu ghe vỏ, thuyền buôn Xiêm, Chân Lạp, cả mấy ông Ba Tàu qua lại rần rần. Giờ ai nhớ cho hết!”

Tôi nhìn ra con nước, tưởng tượng cảnh một thời Cần Giờ rộn ràng tiếng gõ mạn thuyền, tiếng hò kéo lưới, tiếng chào mời trao đổi giữa các thương nhân của những vương quốc xa lạ. Đây không chỉ là vùng rừng sác thâm u, không chỉ là nơi cá tôm dập dềnh, mà còn là một trạm trung

chuyển quan trọng từ nghìn năm trước, nơi những con đường thương mại cổ xưa đã một lần khắc dấu lên bản đồ Đông Nam Á.

Nhưng làm sao xác định được những điều đó? Tôi thử đi tìm câu trả lời qua những bằng chứng khảo cổ...

HIỆN VẬT KHẢO CỔ CẦN GIỜ – DẤU VẾT CỦA THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG BIỂN

Về “mộ chum”, tục táng bí ẩn và dấu vết của tầng lớp thương nhân, tại các di chỉ Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Am..., hàng trăm ngôi mộ chum đã được phát hiện. Đây là kiểu táng khá phổ biến của cư dân Nam Bộ cổ đại, đặc biệt trong văn hóa Sa Huỳnh. Người chết được đặt trong những chum lớn, có thể ở tư thế bó gối, cùng nhiều đồ tùy táng.

Đáng chú ý nhất là khuyên tai hai đầu thú, loại trang sức tinh xảo với những họa tiết động vật được chế tác công phu, thường gắn với tầng lớp quyền quý hoặc thương nhân giàu có. Bên cạnh đó là chuỗi hạt mã não, thủy tinh, được cho là có nguồn gốc từ Ấn Độ hoặc Trung Đông. Sự hiện diện của những vật phẩm này cho thấy cư dân Cần Giờ đã có quan hệ trao đổi với những khu vực bên ngoài. Gốm thô và gốm mịn cũng xuất hiện khá phổ biến. Trong khi một số mang đặc trưng bản địa, những mảnh gốm mang phong cách ngoại lai lại cho thấy dấu vết giao lưu văn hóa.

Đặc biệt, vòng đồng, nhẫn đồng, rìu đồng là những hiện vật đáng chú ý bởi Nam Bộ không có nguồn đồng tự nhiên. Nguyên liệu này nhiều khả năng được đưa đến từ

nơi khác, cho thấy Cần Giờ có thể đã tham gia một mạng lưới trao đổi kim loại khá rộng.

Từ những hiện vật trên, có thể thấy đời sống của cư dân Cần Giờ không chỉ dựa vào săn bắt, hái lượm. Sự hiện diện của trang sức quý, mã não, thủy tinh và đồ đồng phản ánh một nền kinh tế đã có yếu tố trao đổi, giao thương. Xa hơn, những vật phẩm có nguồn gốc hoặc ảnh hưởng từ Ấn Độ, Trung Đông cho thấy khoảng 2.000 năm trước, Cần Giờ đã có những mối liên hệ với mạng lưới thương mại đường biển của Đông Nam Á.

Về “Gốm sứ”, dấu vết của một điểm trung chuyển thương mại, không chỉ hiện vật trong mộ chum, những mảnh gốm được phát hiện tại các di chỉ Cần Giờ cũng cung cấp nhiều cứ liệu đáng chú ý về hoạt động giao thương.

Gốm địa phương chủ yếu là đồ đất nung thô, chế tác khá đơn giản, phục vụ nhu cầu sinh hoạt thường ngày. Trong khi đó, một số gốm Nam Trung Quốc có lớp men xanh lục, được cho là có thể xuất xứ từ các lò gốm Quảng Đông hoặc Phúc Kiến. Đáng chú ý hơn là những mảnh gốm mang dấu ấn Ấn Độ và Trung Đông, với kỹ thuật tráng men và hoa văn cầu kỳ. Sự hiện diện của chúng cho thấy hàng hóa ngoại nhập đã từng đến khu vực này.

Những dấu tích ấy gợi ra một không gian giao thương khá rộng. Gốm Nam Trung Quốc cho thấy Cần Giờ đã sớm có quan hệ trao đổi với các thương nhân Trung Hoa; trong khi dấu vết gốm Ấn Độ và Trung Đông mở rộng phạm vi liên hệ đến những tuyến hàng hải xa hơn. Từ đó có thể đặt ra giả thuyết rằng Cần Giờ từng giữ vai trò một điểm trung chuyển trên tuyến thương mại đường biển, nơi hàng hóa từ nhiều khu vực dừng lại, trao đổi hoặc tiếp tục được

chuyển đến những trung tâm lớn hơn như Óc Eo hay các đô thị Champa.

Về di vật kim loại, manh mối về giao lưu và thương mại, nhiều công cụ, vũ khí và đồ trang sức bằng kim loại cũng được phát hiện tại Cần Giờ. Trong đó, vòng đồng, nhẫn đồng được làm từ hợp kim đồng thiếc nhưng chưa cho thấy dấu hiệu rõ ràng về việc được sản xuất tại địa phương. Rìu đồng, giáo đồng cũng xuất hiện; một số rìu mang phong cách Đông Sơn, gợi ra mối giao lưu giữa cư dân Cần Giờ với văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc Việt Nam. Những phát hiện này cho thấy nghề luyện kim tại Cần Giờ có thể chưa phát triển mạnh, nhưng cư dân nơi đây nhiều khả năng đã tham gia vào mạng lưới trao đổi kim loại, tiếp nhận nguyên liệu hoặc sản phẩm từ những khu vực khác để sử dụng, gia công hay trao đổi.

Sự xuất hiện của giáo đồng còn gợi mở một khả năng khác: bên cạnh giao thương, khu vực này có thể từng diễn ra những hoạt động quân sự hoặc tranh chấp liên quan đến việc kiểm soát nguồn lợi và các tuyến trao đổi. Dù vẫn cần thêm chứng cứ để khẳng định, những di vật ấy cho thấy Cần Giờ cổ không phải một cộng đồng biệt lập, mà đã nằm trong những dòng giao lưu rộng lớn hơn của khu vực.

CẦN GIỜ CỔ ĐẠI TRONG MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Nhìn từ các di vật khảo cổ, tôi tạm phác họa một bức tranh về Cần Giờ thời cổ đại. Nơi đây không phải một vùng định cư thuần nông mà là một trạm trung chuyển hàng hóa quan trọng. Những cư dân sống ở đây không chỉ là ngư dân

hay thợ săn mà còn là thương nhân, người trung gian trong các giao dịch hàng hóa. Sự xuất hiện của đồ trang sức, gốm ngoại nhập và kim loại cho thấy nơi đây từng có sự phồn thịnh, không thua kém các thương cảng lớn khác trong khu vực như Óc Eo.

Từ những hiện vật còn sót lại dưới lớp bùn lầy, Cần Giờ đang dần lộ diện không chỉ là một vùng đất của rừng được, mà là một phần của dòng chảy thương mại cổ đại, nơi mà những con tàu vượt biển từng ghé bến, mang theo hàng hóa, văn hóa, và dấu ấn của một thời kỳ đầy biến động.

Vị trí của Cần Giờ mang một lợi thế hiếm có, nó là “mặt tiền” hướng ra biển của lưu vực Đồng Nai, đồng thời là điểm kết nối giữa Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ. Những con nước chảy từ sông Vàm Cỏ xuống đây, mang theo sản vật, hàng hóa, trước khi hòa vào những chuyến tàu vượt biển xa.

Nhìn lại những thương cảng cổ của Đông Nam Á như Óc Eo (An Giang), Prey Nokor (Campuchia), hay các bến thuyền của Champa, ta thấy một mẫu số chung: tất cả đều nằm trên những trục giao thông đường thủy quan trọng. Và Cần Giờ không phải ngoại lệ.

Như vậy có một thời, Cần Giờ từng là cửa ngõ quan trọng của nền văn minh cổ đại, nhưng rồi theo dòng chảy của lịch sử, thương cảng này dần bị lấp vùi dưới những lớp bùn phù sa. Những con tàu xưa cũ đã mất dạng, chỉ còn lại những dấu vết mờ nhạt trong những di chỉ khảo cổ.

Nhưng lịch sử chưa bao giờ ngủ yên. Khi những cuộc khai quật tiếp tục, khi từng mảnh gốm, từng chiếc

khuyên tai lại được tìm thấy, Cần Giờ một lần nữa hiện ra như một chứng nhân của quá khứ. Phải chăng, dưới lớp bùn lầy kia, vẫn còn nhiều bí mật chưa được khai mở?

Cần Giờ không chỉ là nơi trú ngụ của những cánh rừng đước, không chỉ là chốn dừng chân của những ngư dân đi biển. Mà còn là một thương cảng đã từng sầm uất, một trạm trung chuyển kết nối những nền văn minh, một dấu ấn lặng lẽ của thời gian.

CẦN GIỜ – TRIẾT LÝ MỘT CỐI TÁI SINH

Chà, Cần Giờ mà người ta biết bây giờ, toàn là sinh lầy, rừng đước, gió biển mặn chát. Nhưng Cần Giờ của ngày xưa, một Cần Giờ lẩn khuất dưới lớp bùn non lại là chuyện khác.

Một vùng đất tưởng chừng chỉ có rừng đước, muối biển, với những con sóng vỗ bạc đầu, nhưng sâu trong lòng đất, một thương cảng đã từng phồn vinh, một quá khứ từng lấp lánh như sóng nước những ngày biển lặng. Tôi ngồi xuống, lắng tai nghe, rồi như thì thầm với một hồn xưa cựa mình trong chum táng, giữa cõi âm u của thời gian.

-Người là ai?

-Một kẻ nằm xuống từ ngàn năm trước. Một người của thương cảng cổ. Một linh hồn của Giồng Cá Vồ.

Giồng Cá Vồ! Một cái tên nghe vừa quê mùa vừa huyền bí. Nằm nép mình trong rừng đước, nó từng là một bến cảng phồn vinh, một nơi mà những thương nhân lui tới, những chuyến tàu trao đổi hàng hóa ra vào tấp nập. Ở đây,

người ta không cày cấy, không sống nhờ ruộng vườn. Họ sống nhờ biển, nhờ sông, nhờ những dòng hải lưu cuộn xiết mang theo vàng, bạc, mã não, và vỏ sò từ những chân trời xa lạ.

-Người có nghe tiếng rì rào của rừng đước không?

-Nghe chứ. Nhưng ta còn nghe cả những tiếng vọng khác, từ xa xưa, từ những năm tháng chẳng ai còn nhớ.

Cần Giờ ngày nay là một vùng đất lặng lẽ, lấm láp bùn lầy. Những con rạch ngoằn ngoèo như tĩnh mạch chảy tràn ra biển, những mái nhà nép mình trong rừng ngập mặn, những chiếc ghe chòng chành trên sóng nước đục ngầu phù sa. Nhưng đâu đó, dưới lớp bùn sâu, có những vết tích của mình. Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Am, những cái tên nghe vừa quê mùa, vừa gọi lên một thứ gì đó bí ẩn, xa xôi. Ở đó, người ta đã đào lên những chiếc chum táng, những vòng đồng, những chuỗi mã não lấp lánh. Những dấu vết của một thời kỳ mà Cần Giờ không chỉ là vùng rừng rậm hoang vu, mà là một trạm trung chuyển sầm uất, một nơi mà hàng hóa, con người, và những câu chuyện được trao đổi không ngừng.

-Người có thấy không? Những khuyên tai hai đầu thú, những chuỗi hạt mã não, những vòng đồng sáng loáng?

-Thấy chứ. Đây không phải là của dân nghèo. Đây là của những kẻ đã từng giàu có, từng buôn bán từ Đồng Nai, Vàm Cỏ cho đến những bến nước xa lạ tận Đông Nam Á.

-Ta từng nhìn thấy những đoàn thương thuyền cập bến.

-Chờ gì?

-Chờ vỏ sò từ biển xa, vàng từ sông núi, gốm sứ từ những lò nung tận phía Bắc. Những món hàng quý giá không chỉ để dùng, mà còn để trao đổi, để làm giàu, để kết nối những vùng đất xa lạ với nhau.

Tôi nhắm mắt, tưởng tượng lại cảnh tượng ấy. Những người đàn ông lực lưỡng khuôn vác từng bao tải, từng rương hòm từ những chiếc thuyền độc mộc. Những người đàn bà xâu chuỗi hạt, cân nhắc từng chiếc vòng đồng, những đồng tiền kẽm chạm vào nhau leng keng trong các cuộc mua bán. Rồi những bữa tiệc bên bờ sông, tiếng hát, tiếng trống gõ vang giữa đêm đen. Một Cần Giờ từng sống động, từng rực rỡ, từng là điểm đến của những con thuyền đi xa đi gần.

Nhưng rồi, như một cơn sóng dữ, thời gian cuốn trôi tất cả. Những thương thuyền biến mất. Những bến nước xưa chỉ còn lại bùn non và rừng đước. Thời gian tàn nhẫn, cuốn tất cả vào lòng đất, để lại những chiếc chum táng kỳ lạ, nơi người chết được đặt nằm co quắp như một đứa trẻ trong bụng mẹ.

-Vì sao lại thế? Vì sao các người chôn nhau như vậy?

-Để trở về. Để tái sinh. Vì cái chết không phải là kết thúc. Chúng tôi chỉ đang chuẩn bị cho một chuyến đi khác, một hành trình khác, dài hơn.

Những chiếc chum táng ấy, không chỉ là mộ phần, mà còn là biểu tượng của một niềm tin kỳ lạ. Người chết không nằm dài, không duỗi thẳng. Họ cuộn mình lại, như một đứa trẻ trong bụng mẹ. Một vòng luân hồi? Một sự tái

sinh? Hay chỉ là một cách để linh hồn được ôm ấp, che chở trong cõi vĩnh hằng? Tôi không biết. Nhưng tôi biết rằng, những người đã khuất ấy, họ vẫn còn đây, trong từng hơi thở của gió biển, trong từng con sóng vỗ bờ, trong từng chiếc lá đước rung rinh trước gió.

Tôi rùng mình. Một triết lý lạ lùng, nhưng cũng đầy nhân văn. Chết không phải là hết. Chết chỉ là một đoạn nghỉ chân trước khi đi tiếp một hành trình dài. Những người nằm đây không phải là những kẻ bị quên lãng. Họ là những người đi xa.

Gió biển rít qua hàng đước, tiếng sóng vỗ vào bờ bãi Cần Giờ. Tôi mở mắt ra, thấy bãi bùn loang lổ, thấy những con còng gió chạy tán loạn, thấy những dấu vết mờ mờ của một thời đại đã lùi xa. Nhưng đâu đó, trong gió, trong nước, trong đất, tôi vẫn nghe được tiếng bước chân của những thương nhân xưa, vẫn cảm nhận được hơi thở của một thương cảng đã từng phồn vinh. Cần Giờ bây giờ chỉ còn lại những ngư dân lặng lẽ với lưới, với thuyền. Những người chẻ củi đước, cào nghêu, kéo vó. Những tiếng nói cười hiem hoi lẫn trong tiếng sóng.

Nhưng dưới lớp bùn sâu, có một thế giới khác, một câu chuyện khác. Một câu chuyện về những thương nhân, những chuyến thuyền, những giấc mơ xa xôi của những con người đã khuất. Một lịch sử khác vẫn đang thì thầm kể chuyện.

Và tôi ngồi đây, lắng nghe.

Tôi lặng nghe.

LỜI BẠT

Viết xong trang cuối của Tập Hai, tôi ngồi yên một chỗ khá lâu. Không hẳn vì mệt, mà thấy tiêng tiếc, như vừa tiễn một người bạn cũ ra bến xe, biết rồi sẽ còn gặp lại mà lòng vẫn chưa yên.

Hai tập sách, cộng lại tám chục bài, đã đưa tôi từ cái lõi phần hoa của Quận Nhứt đến vùng Cần Giờ mặn mòi gió biển, từ chợ Bến Thành sáng đèn đến một ngôi miếu nhỏ giữa dòng Vàm Thuật ít người còn nhớ tên. Đi một vòng rộng như vậy, tưởng đâu chuyện để kể cũng đã vơi.

Nhưng càng viết, tôi càng thấy Sài Gòn giống một cái giếng sâu, mức hoài không cạn. Một con hẻm nhỏ, một cây cầu cũ, một cái tên chợ nghe tưởng chẳng có gì, hóa ra đều cất giấu trong đó một đời người, có khi là cả một dòng họ, một xóm nghèo, một thế hệ từng sống rồi lặng lẽ nhường chỗ cho lớp người sau.

Viết về Sài Gòn vì thế dễ mà khó. Dễ bởi ai cũng có một Sài Gòn của riêng mình để nhớ, để kể. Khó vì thành phố này chẳng chịu đứng yên cho ai vẽ lại trọn vẹn. Tên đường đổi, địa giới đổi, nhà cũ mất đi, nhà mới mọc lên. Mỗi lần thành phố thay áo, lại có một mảnh ký ức rơi đâu đó, chờ người có duyên nhặt lên ngắm nhía.

Tôi chỉ mong mình là một trong những người có duyên ấy, dù biết sức một người viết chẳng thể ôm hết một vùng đất mênh mông đã chồng lên nhau biết bao lớp thời gian.

Bạn văn từng hỏi tôi, chuyện xưa tích cũ còn ai màng, viết chi cho cực. Tôi chỉ cười, bởi không biết trả lời thế nào. Nhưng một lần nào đó, lúc đứng giữa một ngã tư quen, nghe người già vô tình gọi lên cái tên cũ của một con đường, bỗng dừng trong lòng lại thấy sao sao. Bởi Sài Gòn là một thành phố vô tình mà lại chung tình. Vô tình ở chỗ nó có thể đập bỏ cái cũ để dựng cái mới rất nhanh. Nhưng cũng chung tình lạ lùng, bởi bao nhiêu lớp bề tông phủ xuống vẫn không xóa hết một cái tên xưa, một nếp sống cũ. Chúng cứ len lỏi tồn tại trong lời ăn tiếng nói, trong thói quen, và nhất là trong ký ức của những người từng đi qua nơi ấy mà thương, mà nhớ.

Khép lại hai tập sách, tôi không dám nói mình hiểu nhiều Sài Gòn. Tôi chỉ dám nói rằng mình đã cố lắng nghe nó. Bằng những bước chân chậm qua từng con hẻm, bằng những câu chuyện người già kể lại, bằng ký ức của chính mình, bằng cái nhìn của một người thuộc về thành phố này, và cũng có lúc đứng ra xa một chút để nhìn nó rõ hơn.

Nếu trong hai tập sách có một câu nào đó khiến bạn dừng lại, chợt nhớ một góc phố của riêng mình, một con đường cũ, một cái tên đã lâu không nghe mà lòng bỗng ấm lên, với tôi như vậy đã là đủ. Bởi sau cùng, điều bền nhất của một thành phố có lẽ không phải những gì còn đứng nguyên, mà là những gì vẫn còn được nhớ.

Sài Gòn, dưới bao nhiêu lớp Sài Gòn đã qua, vẫn ở đó, vẫn sống, vẫn thở. Nó còn chờ những trang viết khác, của tôi hoặc của một ai đó sau này, tiếp tục lần tìm, tiếp tục thương nhớ.

Còn tôi xin tạm dừng lại nơi đây, như người lữ khách dừng chân bên một bến sông, ngoái nhìn thêm lần nữa rồi lại lên đường.

Bởi chuyện của đất, của người, có bao giờ kể cho hết.



Ảnh: Rạch Bến Nghé

NGUYỄN ĐÔNG A – VÀI NÉT TIỂU SỬ

Nguyễn Đông A, người Mỹ gốc Việt, tên thật là Nguyễn Thành Sơn, sinh năm 1957 tại Long Điền tỉnh Phước Tuy. Từng sống ở Long Điền, Bà Rịa, Vũng Tàu (Việt Nam), Oregon, Maryland (Hoa Kỳ). Từng học đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học các ngành học như ngôn ngữ, văn học, lịch sử ở Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp và Viện Khoa học Xã hội ở Sài Gòn.

Tác phẩm xuất bản gần đây:

1. Lấp lánh áo hoa, sách Nhiếp ảnh, NXB Văn hóa & Văn nghệ, 2017.

2. Lơ thơ vật cỏ, sách Văn chương, NXB Hội Nhà văn, 2017.

3. Hòn đá lăn không rêu, sách Văn chương gồm 32 tác giả (Nguyễn Đông A chủ biên). Xuất bản ở Mỹ (NXB Khơi dòng, 2021) & Việt Nam (NXB Hội Nhà văn, 2021).

4. Hồn phách núi sông, Tùy bút Khảo cứu về Đông Nam Bộ, NXB Hội Nhà văn, 2022.

5. Người trên thánh giá, Tùy bút Khảo cứu về Công giáo Việt Nam, NXB Hội Nhà văn, 2022 & NXB Nhân Ảnh phát hành trên hệ thống Amazon toàn cầu, 2022.

6. Linh mục: Tôi đã làm gì? Nguyễn Đông A biên tập, chuyển Thơ sang Ký, chuyển Tiếng Việt sang Tiếng Anh. Phát hành 2 bản sách in ở Mỹ và Ebook toàn cầu, 2025.

7. Lá bùa cháy giữa trời mưa, Tập Truyện Ngắn & Vừa, NXB Khơi Dòng, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh, 2025. Barnes & Noble Press - Mỹ, phát hành toàn cầu.

8. Cánh cò sông nước Tập 1, Tập 2, Ký Sự - Khảo cứu Đồng bằng sông Cửu Long, NXB Khơi Dòng, 2025, bản in Tiếng Việt. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

9. Hậu sinh Rạch Lúa, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

10. Trôi về không còn là người cũ, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

11. Mụ điên & những bước chân, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

12. Đồng lúa & dấu lặng Ngôi Lờ, Tùy bút – Khảo cứu về Công giáo miền Nam Việt Nam, NXB Khơi Dòng, bản in Tiếng Việt, 2025; Amazon KDP – Mỹ, phát hành toàn cầu. Tái bản 2 bản Tiếng Việt & Tiếng Anh, 2026, Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

13. Phụng Hiến Chữ Nghĩa - Đọc Thơ Trong Cõi Mê Tỉnh. Tùy bút - Học thuật. Nxb Hội Nhà văn, 2025.

14. Mùi Trầm Biển. Tập truyện. Nxb Khơi Dòng, 2026. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU TẬP 2 tr 5

LỜI NGỎ tr 11

Tùy bút 1 tr 13

BÌNH THẠNH – ĐẤT CŨ HỒN XƯA, PHỐ MỚI DÁNG NAY

Tùy bút 2 tr 23

TỪ CẦU XƯA ĐẾN NÓC TRỜI SÀI GÒN

Tùy bút 3 tr 32

NHỮNG CHIẾC ĐỒNG HỒ KHÔNG CÒN ĐI NỮA

Tùy bút 4 tr 45

BÌNH QUỚI – THANH ĐÀ, ỐC ĐẢO CHỜ THAY ÁO

Tùy bút 5 tr 57

LĂNG ÔNG, ĐÌNH CỔ, CHỢ XƯA — HỒN ĐẤT BÌNH THẠNH

Tùy bút 6 tr 70

PHÚ NHUẬN – TỪ KÝ ỨC ĐẾN PHỒN HOA

Tùy bút 7 tr 79

PHÚ NHUẬN, NHỮNG CÁI TÊN KHÔNG CÓ TRONG SỔ SÁCH

Tùy bút 8 tr 85

PHÚ NHUẬN, MẠCH NGUỒN CHƯA ĐÚT ĐOẠN

Tùy bút 9 tr 93

HAI TRĂM NĂM NGỦ YÊN GIỮA PHỐ THỊ

Tùy bút 10 tr 100

GÒ VẤP – ĐẤT GÒ XƯA, PHỐ THỊ NAY

Tùy bút 11 tr 107

GÒ CAO MỘT THUỞ, CÂY VẤP CÒN ĐÂU

Tùy bút 12 tr 114

VỀ NGÔI CỎ TỰ TRÊN ĐẤT GÒ VẤP

Tùy bút 13 tr 118

CHÙA NGHỆ SĨ – NƠI KÉP HÁT VỀ NĂM CHUNG MỘT CỘI

Tùy bút 14 tr 124

ĐÌNH CỎ ĐẤT GIA ĐỊNH

Tùy bút 15 tr 132

MIẾU GIỮA DÒNG, CHUYỆN CỦA BA TRĂM NĂM

Tùy bút 16 tr 138

QUẬN MŨI – ĐẤT HOANG XƯA HÓA PHỐ THỊ, CHÙA THÁP CŨ CHÚNG NHÂN THỜI CUỘC

Tùy bút 17 tr 145

SÀI GÒN TRONG KÝ ỨC RÊU PHONG

Tùy bút 18 tr 152

QUẬN 10 – NHỮNG VÒNG XOAY KÝ ỨC

Tùy bút 19 tr 160

DẤU XƯA HÒA HƯNG – CHÍ HÒA: MỘT MIỀN KÝ ỨC
KHÔNG CHỊU NGỦ YÊN

Tùy bút 20 tr 169

ĐỒNG MẢ MỒ – NHỮNG OAN HÒN DƯỚI PHỐ THỊ SÀI
GÒN

Tùy bút 21 tr 178

CHÚNG DIỆU CHI MÔN – CẢNH CỬA MỞ VÀO SỰ TĨNH
LẶNG

Tùy bút 22 tr 188

GIÁC VIÊN — NƠI THỜI GIAN LẶNG LẼ Ở LẠI

Tùy bút 23 tr 198

DẤU CHÂN TRÊN ĐẤT SÀI GÒN – TỪ KÝ ỨC LỊCH SỬ
ĐẾN NHỮNG NIỀM VUI ĐỜI THƯỜNG

Tùy bút 24 tr 214

TIẾNG VÓ NGỰA PHÚ THỌ CÒN VỌNG

Tùy bút 25 tr 231

ĐẤT TÂN PHÚ – TỪ ĐÀM LẦY HOANG VU ĐẾN PHỐ THỊ
RỘN RÀNG

Tùy bút 26 tr 239

TÂN BÌNH – ĐẤT CŨ TRONG LÒNG PHỐ MỚI

Tùy bút 27 tr 247

NHỮNG CHỢ TRỜI, MỘT ĐỜI SÀI GÒN

Tùy bút 28 tr 255

TÂN SƠN NHỨT, MỘT ĐỜI BAY QUA DẦU BÈ

Tùy bút 29 tr 264

MỘT GÓC TÂN BÌNH, NHỮNG DẤU XƯA CÒN Ở LẠI

Tùy bút 30 tr 270

ĐẤT VÀ NGƯỜI TÂN BÌNH - NHỮNG CÁI TÊN SỐNG
LÂU HƠN CẢ CON ĐƯỜNG

Tùy bút 31 tr 281

HÓC MÔN – NGHE TÊN ĐÃ THẤY MÙI ĐẤT

Tùy bút 32 tr 289

MÙI TÁM THÔN VƯỜN TRẦU – MÙI TRẦU XANH
TRONG LỊCH SỬ ĐẤT GIA ĐỊNH

Tùy bút 33 tr 296

MÁI ĐÌNH GIỮ HỒN ĐẤT TÂN THỚI NHÌ

Tùy bút 34 tr 302

LẠI TIẾNG CHUÔNG VÀ ĐẤT ĐAI CÒN NGUYÊN HƠI
THỜ CŨ

Tùy bút 35 tr 309

CỦ CHI, LÀNG XƯA, VÀ NHỮNG HỒN NGƯỜI CÒN
VƯỞNG LẠI

Tùy bút 36 tr 314

PHÙ SA KÝ ỨC – QUẬN 4, MỘT CÙ LAO CÒN THỜ

Tùy bút 37 tr 331

BẾN NGHÉ BÊN KIA CẦU: QUẬN TƯ - MỘT THỜI ĐẤT
DỮ, MỘT ĐỜI NGƯỜI NGỰA HOANG

Tùy bút 38 tr 353

GIANG HỒ QUẬN TƯ VÀ MỘT SÀI GÒN ĐÃ XA

Tùy bút 39 tr 368

QUẬN 7 – MIỀN ĐẤT GIỮA ÁNH SÁNG PHÒN HOA VÀ
BÓNG TỐI LẮNG QUÊN

Tùy bút 40 tr 376

NHÀ BÈ, MỘT KHÚC SÔNG CHIA HAI DÒNG NHỚ

Tùy bút 41 tr 387

CẦN GIỜ – TỪ GIỌT NƯỚC TRONG LU ĐẾN CỬA NGỎ
VƯỜN RA BIỂN LỚN

Tùy bút 42 tr 396

CẦN GIỜ – MẶT TIỀN HẢI THƯƠNG, NGÃ BA VĂN
MINH

LỜI BẠT tr 405

NGUYỄN ĐỒNG A – VÀI NÉT TIỂU SỬ tr 409

MỤC LỤC tr 411

Nguyễn Đông A

SÀI GÒN DƯỚI LỚP SÀI GÒN

TẬP 2

TÙY BÚT – KHẢO CỨU

Nội dung & hình thức:

Nguyễn Đông A

NHÀ XUẤT BẢN KHƠI DÒNG

